

文化月刊

GIÁ BÁN TOÀN-QUỐC } 1 số (tư-nhân) . . . . . 12\$  
} 1 số (công-sở) . . . . . 24\$

GIẤY PHÉP XUẤT-BẢN  
Nghị-định số 332 Cab/Sg.  
ngày 5-5-1952

In tại nhà in  
BÌNH-MINH  
149, Đ. Yên-Đỗ — Saigon

# VĂN-HÓA

## NGUYỆT-SAN

### CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỒ-THÔNG

#### MỤC-LỤC TRÍCH-YẾU

- ★ Nguồn gốc chữ Nôm . . . . . BỬU CÀM
- ★ Từ Trần-tộc-từ đến  
Khải-tường-tự . . . . . TÂN-VIỆT-ĐIỀU
- ★ Hạ-sơn (Thơ) . . . . . ĐOÀN-THÊM
- ★ Hai bức thư lịch-sử . . . . . TRẦN-CÔNG-CHÍNH
- ★ Việt-Nam trên đường  
giải-phóng . . . . . BAO-LA cư-sT
- ★ Lạc-Vương hay Hùng-Vương? . . . . . PHẠM-HOÀN-MI
- ★ Việt-Nam văn-hóa (Thơ) . . . . . THÙY-THIÊN
- ★ Thánh Georges và Hường-đạo đoàn . . . . . TRỊNH-VÂN
- ★ Khảo-cứu giống người và gốc-tích  
tỉnh Darlac . . . . . HỒ-VĂN-ĐÀM
- ★ Học-phái Héraclite . . . . . LÊ-CHÍ-THIỆP
- ★ Herbert Mc Lean Evans . . . . . THANH-TÂM
- ★ Kinh-đô thế-giới . . . . . PHẠM-VĂN-QUANG

#### VÀ CÁC MỤC THƯỜNG-XUYÊN

Xem mục-lục đầy-đủ nơi trang trong

BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

LOẠI MỚI — SỐ 50 THÁNG 5 NĂM 1960



# 雜 月 刊

GIÁ BÁN TOÀN-QUỐC	}	1 số (tư-nhân) . . . . .	12\$
		1 số (công-sở) . . . . .	24\$

GIẤY PHÉP XUẤT-BẢN  
Nghị-định số 332 Cab/Sg.  
ngày 5-5-1952

In tại nhà in  
BÌNH-MINH  
149, Đ. Yên-Đỗ — Saigon

## MỤC - LỤC TRÍCH - YẾU

- ★ Nguồn gốc chữ Nôm . . . . . BỬU CÀM
- ☆ Từ Trần-tộc-từ đến  
Khải-tường-tự . . . . . TÂN-VIỆT-ĐIỀU
- ★ Hạ-sơn (Thơ) . . . . . ĐOÀN-THÊM
- ☆ Hai bức thư lịch-sử . . . . . TRẦN-CÔNG-CHÍNH
- ★ Việt-Nam trên đường  
giải-phóng . . . . . BAO-LA cu-sT
- ☆ Lạc-Vương hay Hùng-Vương ? . . . . . PHẠM-HOÀN-MI
- ★ Việt-Nam văn-hóa (Thơ) . . . . . THÙY-THIÊN
- ☆ Thánh Georges và Hướng-đạo đoàn . . . . . TRINH-VĂN
- ★ Khảo-cứu giống người và gốc-tích  
tỉnh Darlac . . . . . HỒ-VĂN-ĐÀM
- ☆ Học-phái Héraclite . . . . . LÊ-CHÍ-THIỆP
- ★ Herbert Mc Lean Evans . . . . . THANH-TÂM
- ☆ Kinh-đô thế-giới . . . . . PHẠM-VĂN-QUANG

### VÀ CÁC MỤC THƯỜNG - XUYÊN

Xem mục-lục đầy-đủ nơi trang trong

## BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

LOẠI MỚI - SỐ 50 THÁNG 5 NĂM 1960



文化月刊

VĂN-HÓA  
NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG

MỤC-LỤC TRÍCH-YẾU

- ★ Nguồn gốc chữ Nôm . . . . . BÙU CẨM
- ☆ Từ Trần-tộc-từ đến  
Khải-tường-tự . . . . . TÂN-VIỆT-ĐIỀU
- ★ Hạ-sơn (Thơ) . . . . . ĐOÀN-THÊM
- ☆ Hai bức thư lịch-sử . . . . . TRẦN-CÔNG-CHÍNH
- ★ Việt-Nam trên đường  
giải-phóng . . . . . BAO-LA CƯ-SĨ
- ☆ Lạc-Vương hay Hùng-Vương ? . . . . . PHẠM-HOÀN-MI
- ★ Việt-Nam văn-hóa (Thơ) . . . . . THÙY-THIÊN
- ☆ Thánh Georges và Hường-đạo đoàn . . . . . TRỊNH-VĂN
- ★ Khảo-cứu giống người và gốc-tích  
tỉnh Darlac . . . . . HỒ-VĂN-ĐÀM
- ☆ Học-phái Héraclite . . . . . LÊ-CHÍ-THIỆP
- ★ Herbert Mc Lean Evans . . . . . THANH-TÂM
- ☆ Kinh-đô thế-giới . . . . . PHẠM-VĂN-QUANG

VÀ CÁC MỤC THƯỜNG-XUYÊN

Xem mục-lục đầy-đủ nơi trang trong

BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

LOẠI MỚI - SỐ 50 THÁNG 5 NĂM 1960

GIÁ BÁN TOÀN-QUỐC { 1 số (tư-nhân) . . . . . 12\$  
                                  { 1 số (công-sở) . . . . . 24\$

GIẤY PHÉP XUẤT-BẢN  
Nghị-định số 332 Cab/Sg.  
ngày 5-5-1952

In tại nhà in  
BÌNH-MINH  
149, Đ. Yên-Đỗ — Saigon



# VĂN-HÓA

NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG

LOẠI MỚI - SỐ 50 THÁNG 5 NĂM 1960

## MỤC-LỤC

### I - VĂN-HÓA VIỆT-NAM

— Nguồn gốc chữ nôm . . . . .	BỬU CẦM	347
— Từ Trần-tộc-từ đến Khải-tường-tự . . . . .	TÂN-VIỆT-ĐIỀU	356
— Khảo-luận về Chinh-phụ-ngâm (tiếp theo) . . . . .	PHẠM-VĂN-DIỀU	367
— Thiên-hộ Võ-đuy-Dương . . . . .	NGUYỄN-VĂN-HÀU	377
— Thanh-tâm tài-tử (tiếp theo) . . . . .	TÔ-NAM	385
— Thánh Georges và Hướng-đạo đoàn . . . . .	TRỊNH-VĂN	392
— Hạ-sơn . . . . .	ĐOÀN-THÊM	396
— Hai bức thư lịch-sử . . . . .	TRẦN-CÔNG-CHÍNH	406
— Lạc-Vương hay Hùng-Vương ? . . . . .	PHẠM-HOÀN-MỸ	414
— Việt-Nam trên đường giải-phóng . . . . .	BAO-LA cư-sĩ	424
— Lược-khảo giống người và gốc-tích tỉnh Darlac . . . . .	HỒ-VĂN-ĐÀM	438
— Thi ca : Việt-nam văn-hóa . . . . .	THÙY-THIỆN	446
— Tạ bạn làng thơ . . . . .	ĐÔNG-XUYẾN	447
— Đêm trăng Đà-lạt . . . . .	BÀ HỒNG-THIỆN	447

### — GỖ (Thơ Việt và bản dịch

— Anh-văn) . . . . .	L.M. VŨ-ĐỨC-TRINH	448
— Hợp mặt bạn cũ trường Bưởi cảm-tác . . . . .	HOÀI-QUANG	450
— Xuân-cảm . . . . .	ĐẠM-NGUYỄN	452
— Hạ-nhật hữu hoài . . . . .	ĐẠM-NGUYỄN	452

### II. - VĂN-HÓA THẾ-GIỚI

— Ngành giáo-dục ở thời-đại Minh-Trị duy-tân (tiếp theo) . . . . .	ĐOÀN-VĂN-AN	453
— Hiên-triết Hy-lạp (tiếp theo) : Học-phái Héraclite . . . . .	LÊ-CHÍ-THIỆP	459
— Những khối óc nhân-lạo . . . . .	VŨ-LANG dịch-thuật	463
— Herbert Mc. Lean Evans . . . . .	THANH-TÂM	468
— Tìm hiểu Văn-chương Anh-Cát-Lợi (tiếp theo) . . . . .	L.M. TRẦN-PHỤC-VY	481
— Văn-Thiên-Tường (tiếp theo và hết) . . . . .	TRỌNG-ĐỨC	486
— Kinh-đô Thế-giới . . . . .	PHẠM-VĂN-QUANG dịch-thuật	497

### III. - TIN-TỨC VĂN-HÓA

— Tin trong nước . . . . .	501
— Tin ngoài nước . . . . .	505

### TRANH ẢNH TRONG SỐ NÀY

- Pho tượng Phật thép vàng của chùa  
Khải-Tường (Sài-gòn)
- Bản-đồ vị-trí chùa Khải-Tường (Sài-gòn)
- Lễ khai-mạc cuộc Hội-thảo Địa-phương về sự  
nghiên-cứu xã-hội và đời sống nông-thôn tại  
vùng Đông-Nam-Á (18-3-60)





## NGUỒN GỐC CHỮ NÔM

BỮU CÀM

*Giảng-sư Trường Đại-học Văn-Khoa Sài-gòn*

CÓ người cho rằng, về thời-đại thượng-cổ, dân-tộc Việt-nam đã có một thứ văn-tự riêng mà người Mường ở Thanh-hóa hiện nay còn dùng (1).

Thuyết trên đây có tương-quan với một thuyết nhân-chủng-học chủ-trương : người Việt-nam và người Mường nguyên là một chủng-tộc (2), nhưng sau khi có cuộc tiếp-xúc với người phương Bắc, những người Việt ở đồng bằng chịu

(1) « Tỉnh Thanh-hóa, một châu quan có chữ là lối chữ thập châu đó. « Người ta thường nói rằng nước ta không có chữ. Tôi nghĩ rằng không phải, « thập châu vốn là đất nước ta, trên châu còn có chữ, lẽ nào mà dưới chợ lại « không ? Lối chữ châu là lối chữ nước ta đó ». (Vương Duy-Trinh 王維楨, *Thanh-hóa quan phong* 清化觀風, Hải-dương, Liễu-văn-đường 柳文堂 khắc in năm Thành-thái 成泰 thứ 16, Giáp-thìn 甲辰, 1904, tờ 69b).

(2) Xem :

— Nguyễn Văn-Ngọc, *Người Mường*, trong *Nam-phong tạp-chí*, tập XVI, tr. 417 — 438.

— Jeanne Cuisinier, *Les Mường*, Paris, Institut d'Ethnologie, 1948.



ảnh-hưởng văn-hóa Trung-hoa, còn những người Việt bắt hợp-tác với dị-tộc, rút vào rừng núi, tức là người Mường bây giờ, thoát khỏi ảnh-hưởng Trung-hoa và giữ được phong-tục, ngôn-ngữ cùng văn-tự cũ.

Dù người Việt-Nam thời thượng-cổ đã có một thứ văn-tự riêng, thì đến thời Bắc-thuộc, thứ văn-tự ấy cũng đã được thay thế bằng chữ Hán và chữ nôm.

Lẽ cố-nhiên, chữ nôm phải có sau chữ Hán, vì chữ nôm thoát thai ở chữ Hán.

Nhưng, chữ nôm được sáng-chế từ bao giờ ?

Đó là một vấn-đề nan giải, đã được nhiều học-giả Việt-nam và ngoại-quốc đưa ra thảo-luận nhiều-lần. Nay tôi xin nêu lên những giả-thuyết của các bậc tiền-bối, và sau đó, tôi sẽ góp một vài ý-kiến thô-thiển đối với vấn-đề này.

Theo Văn-đa cư-sĩ 文多居士 (1), tác-giả sách *Đại-Nam quốc-ngữ* 大南國語, thì Sĩ-vương (187 — 226) bắt đầu dùng tiếng Tàu dịch ra tiếng ta (2). Nhưng khi dịch đến chữ *thu-curu* 雉鳩 (3) thì

(1) Văn-đa cư-sĩ : biệt-hiệu của Nguyễn Văn-San, một học-giả đời Tự-đức (1848-1883), người làng Đa-nguru, huyện Văn-giang, tỉnh Bắc-ninh.

(2) Xem Sở-cường, *Chữ nôm với quốc-ngữ*, trong *Nam-phong tạp-chí*, t. XXX, tr. 495.

(3) *Thu-curu* 雉鳩 : Theo Chung Kiến 鍾建, trong quyển *Trung-hoa tân tự-diễn* 中華新字典 (Hương-cảng, Tân-sinh thư-điểm xuất-bản, 1955, tr. 470), thì *thu-curu* là tên riêng của chim ngac 鶇 hoặc chim âu 鷗, một giống thủy-cầm. J.F.M. Génibrel, trong quyển *Dictionnaire annamite — français* (2<sup>e</sup> édition, Saigon, Imp. de la Mission à Tân-định, 1898, tr. 856), đã dịch *thu-curu* là *mouette* Eugène Gouin, trong quyển *Dictionnaire Vietnamien — chinois — français* (Saigon, IDEO, 1957, tr. 1412), cũng dịch danh-từ ấy theo như Génibrel. Tra chữ *mouette* trong tự-diễn Larousse, thì thấy vẽ hình một thứ chim hơi giống con le-le. Nhưng le-le đã được Génibrel (trong *Dictionnaire annamite — français* nói trên, tr. 391) dịch là *sarcelle brune*. E. Gouin (trong *Dict. vietnamien — chinois — français* nói trên, tr. 717) cũng dịch theo như Génibrel. Tiêu Tử-Cầm 蕭子琴, Tạ Thọ-Xương 謝壽昌 và Thăm Phúc-Thuận 沈福順, trong quyển →

không biết ta gọi là chim gì, đến chữ *duyng-đào* 楊桃 (1) thì không biết ta gọi là quả gì (2).

Tuy nói như vậy, song Văn-đa cư-sĩ không cho biết rõ ông đã căn-cứ vào sách nào.

Tán-thành từ-uyệt trên đây, Sở-cường Lê Dư đã viết : « Lấy ý riêng của « tôi xét ra, thì tương đương-thời ta học sách chữ Tàu, thầy dạy hay là học « trò học, thế nào cũng phải lấy tiếng ta mà giải-thích mới có thể hiểu ; « lại cần phải có một thứ chữ gì để làm phù-hiệu, ghi cho dễ nhớ, nhân vậy « Sĩ-vương mới lựa những thứ chữ Hán nào phát âm như tiếng ta, lấy những « thứ chữ ấy, để làm phù-hiệu, âm cái tiếng chữ Tàu ; học-trò học sách mà « muốn nhớ tiếng chữ Hán, thì cũng phải nhớ lấy chữ Hán hay là thứ tiếng « chữ Hán khác, âm vào để cho khỏi quên, nhưng vì dùng chữ Hán cũng không « âm hết được thứ tiếng của mình, to hết ý của mình, nhân vậy mới lựa lấy « một nửa cái hình chữ Hán và một nửa chữ Hán khác, hợp lại thành chữ, « hoặc dùng tiếng, hoặc dùng nghĩa, hoặc cùng ý-hội, đem mà làm phù-hiệu, dịch « cái tiếng của ta ; đây là một cái nguyên-do bày ra thứ chữ nôm. Và chẳng « Sĩ-vương là người đất Quảng-tín, quận Thương-ngô, thuộc về đất tỉnh Quảng- « tây nước Tàu bây giờ, mà bên ấy từ xưa đã có một thứ chữ tục-tự hết như « thứ chữ nôm của ta, loại như : tiếng « ngánh » là nhỏ, thì viết ra chữ là 弄 « mà đọc là ngánh ; tiếng « oánh » là yên-ôn, thì viết ra chữ là 壘 mà đọc là « oánh, toàn là thể-thức như chữ nôm của ta ; cứ theo trong bộ sách *Lĩnh « ngoại đại đáp* 嶺外代答 của ông Chu Khử-Phi 朱去非 đời « Tống chép lại, thì rõ-ràng thứ chữ tục ấy toàn như thứ chữ nôm của ta, « Sĩ-vương sang làm thứ-sứ nước ta, bắt đầu lấy những Thi Thư của Tàu.

→ *Mô-phạm Pháp-Hoa tự-diễn* 模範法華字典 (in lần thứ 13, Thượng-hải, Thương-vụ ấn-thư-quán, 1950, tr. 637), lại dịch *sarcelle* là *uyên-ương* 鶇鶇. Theo Louis Aubazac, trong quyển *Dictionnaire français — cantonnais* (Hong-koảng, Imp. de la Société des Missions-étrangères, 1909, tr. 377), thì *sarcelle* là *thủy-áp* 水鴨 (vịt nước). Vậy, *thu-curu* là một giống chim ở bờ nước, thuộc loài vịt nước, le-le.

(1) *Duyng-đào* 楊桃 : cây khế (Đào Duy-Anh, *Hán Việt từ-diễn*, in lần thứ 3, Sài-gòn, Trường-thi, 1957, tr. 226).

(2) Xem Đào Duy-Anh, *Việt-nam văn-hóa sử cương*, Sài-gòn, Bốn-phương tái-bản, 1951, tr. 269, chú.



« dạy cho dân ta, mới suy theo lối chữ tục của Quảng-tây, bày ra cách chữ nôm « ta, như lời của Văn-đa cư-sĩ nói. » (Chữ nôm với quốc-ngữ, trong Nam-phong tạp-chí, t. XXX, tr. 495 và 496).

Phạm Huy-Hồ cho rằng người Việt-nam đã biết chữ Hán và đặt ra chữ nôm từ đời Hồng-bàng (2879 — 258 trước T.L.). Ông viết: « Thiết tưởng « ta biết chữ Hán ngay từ khi họ Hồng-bàng mới dựng nên nước (1) [...]»

(1) Theo Hứa Thận 許慎, trong bài tựa sách *Thuyết văn giải tự* 說文解字, thì Trung-quốc bắt đầu có văn-tự từ đời Hoàng-đế 黃帝 (2697 — 2597 trước T.L.), do sử-thần Thương Hiệt 倉頡 đặt ra; nhưng La Bì 羅泌, trong *Lộ sử* 路史, lại bảo rằng Thương Hiệt là một vị cò đẽ-vương chứ không phải là sử-quan đời Hoàng-đế (xem danh-từ *Thương Hiệt* 倉頡 trong *Từ hải* 辭海, thân tập 申集, thảo bộ 艸部, thập hoạch 十畫). Do đó, người ta ngờ rằng Thương Hiệt chẳng phải là một nhân-vật lịch-sử, vì chữ *thương* 蒼 (hoặc 倉) có âm gần với chữ *sáng* 創, chữ *hiệt* 頡 có âm gần với chữ *khế* 契, và *thương hiệt* nghĩa là *sáng khế* (đặt ra thư-khế, văn-tự) chứ không phải tên người (Tướng Bá-Tiền 蔣伯潛, *Văn-tự học toàn-yếu* 文字學纂要, Đài-bắc, Chính-trung thư-cục ấn-hành, 1953, tr. 42). Vậy là việc sáng-chế văn-tự chưa chắc đã có từ đời Hoàng-đế, vì chưa tìm được một vết-tích nào khả-dĩ chứng-minh việc ấy. Hiện nay, các tự-tích chắc chắn có thể lấy làm bằng cứ là giáp-cốt-văn 甲骨文 (bóc từ khắc trên mai rùa và xương thú đời Ân-đế), do một nông-dân ở phủ Chương-đức 彰德 (nay là huyện An-dương 安陽) tỉnh Hà-nam 河南 phát-quật được khoảng 1898-1899 (miên-hiệu Quang-tự 光緒 thứ 24 và 25). Trải qua sự nghiên-cứu của những nhà khảo-cổ như Lưu Ngạc 劉鶚, Tôn Di-Nhượng 孫怡讓, Vương Quốc-Duy 王國維 và La Chấn-Ngọc 羅振玉, ta được biết rằng thời-dại của giáp-cốt-văn phỏng chừng từ Bàn-Canh 盤庚 đến Đế-Ất 帝乙, tức là vào khoảng từ năm 1401 đến năm 1155 trước Tây-lịch (Lục Khản-Như 陸侃如 và Phùng Nguyên-Quân 馮沅君, *Trung-quốc văn-học sử giản-biên* 中國文學史簡編, in lần thứ 8, Thượng-hải, Khai-minh thư-điểm, 1949, tr. 5). Xem thế đủ rõ thuyết của Phạm Huy-Hồ không đứng vững, vì dù đời Hoàng-đế đã có chữ viết thì người nước ta cũng không thể biết chữ Hán từ khi họ Hồng-bàng mới lập quốc, bởi vì Hồng-bàng nguyên-niên (2879 trước T.L.) trước Hoàng-đế nguyên-niên (2697 trước T.L.) những 182 năm.

« Xem như hiệu nước hiệu vua, tên 18 đời (1), tên 15 bộ (2), và bách thần « đời Hùng, các làng di-tích đời Hùng đều phân-minh bằng chữ Hán cả. Mười

(1) *Mười tám đời*: Trong *Đại-Việt sử-ký toàn-thư* 大越史記全書 (ngoại kỷ, q. 1, tờ 3a và tờ 5b) và trong *Khâm-định Việt-sử thông-giám cương-mục* 欽定越史通鑑綱目 (tiền biên, q. 1, tờ 1b và tờ 2b) tuy có nói đến các đời Hùng-vương nhưng không chép rõ danh-hiệu và mười tám vua họ Hồng-bàng. Trong quyển *An-nam thông-sử* 安南通史 của Nham-thôn Thành-doãn 岩村成允, do Hứa Văn-Tiểu 許雲樵 dịch (Hương-cảng, Thế-giới thư-cục ấn-hành, 1957, tr. 10), có ghi tên mười tám vị Hùng-vương như sau: Lục-dương vương 陸陽王 (Kinh-dương vương 涇陽王), Hùng-hiền vương 雄賢王 (Lạc-long quân 貉龍君), Hùng-quốc vương 雄國王 (Hùng-lân 雄麟), Hùng-diệp vương 雄躋王, Hùng-hy vương 雄犧王, Hùng-huy vương 雄暉王, Hùng-chiêu vương 雄昭王, Hùng-vi vương 雄睟王, Hùng-định vương 雄定王, Hùng-hy vương 雄曠王, Hùng-trình vương 雄楨王, Hùng-vũ vương 雄武王, Hùng-việt vương 雄越王, Hùng-anh vương 雄英王, Hùng-triều vương 雄朝王, Hùng-tạo vương 雄造王, Hùng-nghị vương 雄毅王, Hùng-tuyền (duệ) vương 雄璿王. Những tên ở đây có khác với mấy tên do ông Phạm Huy-Hồ đã dẫn ra.

(2) *Mười lăm bộ*: 1) Văn-lang 文郎 (huyện Bạch-hạc, tỉnh Vĩnh-yên ngày nay); 2) Giao-chi 交趾 (Hà-nội, Nam-dịnh, Hưng-yên ngày nay); 3) Chu-diên 朱鳶 (thuộc tỉnh Sơn-tây ngày nay); 4) Phúc-lộc 福祿 (thuộc Sơn-tây); 5) Vũ-ninh 武寧 (Bắc-ninh ngày nay); 6) Việt-thường 越裳 (từ phủ Hải-lăng tỉnh Quảng-trị đến phủ Điện-bàn tỉnh Quảng-nam ngày nay); 7) Ninh-hải 寧海 (tỉnh Quảng-yên ngày nay); 8) Dương-tuyền 陽泉 (tỉnh Hải-dương ngày nay); 9) Lục-hải 陸海 (tỉnh Lạng-son ngày nay); 10) Vũ-dịnh 武定 (hai tỉnh Thái-nguyên và Cao-bằng ngày nay); 11) Hoài-hoan 懷犂 (tỉnh Nghệ-an ngày nay); 12) Cửu-Chân 九真 (tỉnh Thanh-hóa ngày nay); 13) Tân-hưng 新興 (hai tỉnh Hưng-hóa và Tuyên-quang ngày nay); 14) Cửu-đức 九德 (tỉnh Hà-tĩnh ngày nay); 15) Bình-văn 平文 (chưa biết ở đâu). (Xem *Khâm-định Việt-sử thông-giám cương-mục*, tiền biên, q. 1, tờ 4b—5a).



« tám đời Hùng đều có đủ tên, như là Hùng-uy, Hùng-nghị, Hùng-minh, Hùng-  
 « duệ, v.v.. [...] Có người rằng các danh-hiệu ấy đời xưa đều bằng tiếng  
 « nôm, sau mới đổi ra là chữ Hán. Nói thế thì không am-hiếu tông-giáo phong-  
 « tục nước nhà Nước nhà thận-trọng nhất là việc đề bài vị thần. Này xem các  
 « thần đời Hùng có nhiều vị duệ-hiệu bốn tự bốn tám, có vị nôm-na quá, như  
 « là Ông Công, Ông Châu, Chàng Cà, Chàng Hai, v.v... Nhưng tên nôm ấy  
 « nếu đổi ra chữ Hán thì có khó gì, thế mà các dân đề hiệu, Liệt-Triều sắc  
 « phong, vẫn cứ để nguyên, là tục ta rất kính-cần việc sự thần, không dám  
 « thay đổi một nét. Nhân thế lại biết thêm được rằng chữ nôm ta cũng sinh ra  
 « tự bấy giờ ». (*Việt-nom ta biết chữ Hán từ đời nào?* trong *Nam-phong tạp-*  
*« chí*, t. V, tr. 416).

Ngô Thi-Nhậm 吳時任 có viết trong sách *Hải-dông chí-lược* 海  
 東志略 (bản của Pháp-quốc Viễn-Đông Học viện, đánh số A. 103, tờ 38b):  
 « 我國文字多用國語自證始 » = Ngã quốc văn-tự đa  
 dụng quốc-ngữ tự Thuyết thủy = Văn-tự nước ta dùng nhiều quốc ngữ bắt  
 đầu từ (Nguyễn) Thuyên » (1).

Do đó, P. Pelliot, trong bài *Première étude sur les sources annamites*  
*de l'histoire d'Annam* (B.E.F.E.O. t. IV, tr. 621, chú), ngờ rằng chữ nôm  
 đã được sáng-chế vào đời Nguyễn Thuyên (thế-kỷ thứ XIII), là thời thơ  
 nôm đang thịnh.

H. Maspero, trong bài *Études sur la phonétique historique de la langue*  
*annamite* (B.E.F.E.O. t. XII, số 1, tr. 7, chú 1), đã xác-nhận giả-thuyết  
 của Pelliot, và ông cho hay rằng người ta có tìm thấy những chữ nôm khắc trên  
 một tấm bia đề năm 1343.

(1) Xem Trần Văn-Giáp, *Les chapitres bibliographiques de Lê Quý-*  
*Đôn et de Phan Huy-Chú*, trong B.S.E.I., nouvelle série, t. XIII, n° 1, 1er  
 trimestre 1933, tr. 18. — Theo Dương Quảng-Hàm thì Ngô Thi-Si 吳時仕  
 là tác-giả sách *Hải-dương chí-lược* 海陽志略 hoặc *Hải-dông chí-lược*  
 海東志略 (*Việt-nam văn-học sử-yếu*, in lần thứ 2, Hà-nội, 1951, tr. 290).  
 Nhưng Trần Văn-Giáp, trong *Chap. bibl.* đã dẫn ở trên, phần *Index européen*  
 (tr. 149) cũng như phần *Index chinots* (tr. 196), có ghi *Hải dương chí lược*  
 và *Hải-dông chí lược* là hai tác-phẩm khác nhau.

Nguyễn Văn-Tổ, trong bài phê-bình sách *Việt-Hán văn-khảo* của Phan  
 Kế-Bính (B.E.F.E.O., t. XXX, tr. 144), cho rằng chữ nôm đã được sáng-chế  
 từ thế-thế-kỷ thứ VIII, và nêu ra một bằng-chứng là bốn chữ « Bô-cái đại-  
 vương 布蓋大王 », tôn-hiệu của Phùng Hưng 馮興, người nước ta  
 đã nổi lên đánh quan Đô-hộ Tàu để giành quyền tự-chủ vào năm 791. Ông  
 Tổ có dẫn một câu trong sách *Việt-sử thông-giám cương-mục tiên-biên* 越史  
 通鑑綱目前編 (q. 3\*, tờ 26b) để làm cho vững thêm thuyết của  
 mình: « 古俗號父曰布母曰蓋 = Cồ tục hiệu phụ viết bô  
 mẫu viết cái = Tục xưa gọi cha là bô, mẹ là cái ».

Dương Quảng-Pàm, trong quyển *Việt-nam văn-học sử-yếu* (in lần thứ  
 2, Hà-nội, 1951, tr. 100), cũng có nói rằng chữ nôm đặt ra tự bao giờ và do  
 ai đặt ra, đó là một vấn-đề chưa thể giải-quyết được. Theo ông, hiện nay, về  
 gốc-tích chữ nôm, chỉ có hai điều sau này là xác-thực:

1) Theo sử chép, cuối thế-kỷ thứ VIII (791), Phùng Hưng là người  
 nước ta nổi lên đánh quan Đô-hộ Tàu và giữ việc cai-trị trong ít lâu; sau  
 ông được dân trong nước tôn là « Bô-cái đại-vương 布蓋大王 » (1).  
 Hai chữ *bô cái* là tiếng Nam thuần-túy, nếu đã đem hai tiếng ấy mà đặt danh-  
 hiệu cho một vị chủ-tề trong nước, thì có lẽ phải có chữ đề viết hai tiếng  
 ấy, mà chữ ấy tất là chữ nôm: vậy có lẽ chữ nôm đã có tự cuối thế-kỷ  
 thứ VIII rồi.

2) Người ta đã tìm thấy ở Hộ-thành-son 護城山, thuộc tỉnh  
 Ninh-binh, một tấm bia đề năm 1343 (Trần Dụ-tông, Thiệu-phong thứ 3),  
 trên có khắc hai mươi tên làng bằng chữ nôm: đó là cái tự-tích chắc-chắn về  
 chữ nôm còn truyền đến bây giờ.

\* Nguyễn-văn-Tổ ghi: q. 3, f°26V°. Nhưng nay tôi tra-cứu lại sách  
 C.M. (tiền-biên) do Quốc-sử-quán khắc in thì câu tên đây được chép trong  
 q. 4, tờ 26b.

(1) « 衆立其子安爲都府君, 尊興爲布蓋大  
 王 = Chúng lập kỳ tử An vi Đô-phủ-quân, tôn Hưng vi Bô-cái đại-vương =  
 Dân-chúng lập con Phùng Hưng là Phùng An làm Đô-phủ-quân, tôn Hưng là  
 Bô-cái đại-vương. » (C.M., tiên-biên, q. 4, tờ 26a). — « 安乃追尊父  
 爲布蓋大王 = An nãi truy tôn phụ vi Bô-cái đại-vương = An bèn  
 truy-tôn cha làm Bô-cái đại-vương ». (*Thịnh-hào phương thần tích* 盛豪坊  
 神跡, bản của P.Q.V.Đ.H.V., số AEa 2, tờ 8b).



Xét các thuyết dẫn ở trên, thì thuyết của Phạm Huy-Hồ (chữ nôm đã có từ đời Hồng-bàng) cũng như thuyết của Văn-đa-eu-si và Sở-cuông (chữ nôm được sáng-chế từ đời Sĩ-Nhiếp) đều không có căn-cứ. Thuyết của Pelliot (việc đặt ra chữ nôm khởi-thủy từ đời Nguyễn-Thuyền) cũng sai lầm, vì sách *Hạt-dông chí lược* chỉ chép « văn tự nước ta dùng nhiều quốc-ngữ bắt đầu từ Nguyễn-Thuyền » chứ không hề chép Nguyễn-Thuyền đã đặt ra chữ nôm, hoặc chữ nôm đã được đặt ra từ đời ông. Thuyết của Nguyễn Văn-Tổ và Dương Quảng-Hàm có phần hợp-lý hơn, vì có căn-cứ lịch-sử.

Theo sự nhận-xét của tôi, công việc chế-tác chữ nôm không thể thành-tựu trong một thời-gian ngắn và cũng không do một cá-nhân nào, đó là công việc của nhiều người và có thể kéo dài từ đời này sang đời khác. Tuy vậy, tổng-hợp các thuyết trên, chúng ta cũng tin được rằng chữ nôm xuất-hiện sau đời Sĩ-Nhiếp, trước đời Nguyễn-Thuyền, vì hai lẽ :

10) Mặc dầu Sĩ-Nhiếp 士 變 không phải là người đầu tiên đem chữ nho sang dạy dân ta, vì trước đời Sĩ-Nhiếp, người nước ta đã chịu ảnh-hưởng văn-hóa Trung-hoa rồi (1), nhưng đến lúc Sĩ-Nhiếp làm thái-thú quận Giao-chỉ từ năm 187 đến năm 226, Hán-học mới được truyền-bá sâu rộng trong dân-gian (2). Như chúng ta đã biết, chữ nôm thoát thai ở chữ Hán, cho nên dân ta cần phải trải qua một thời-gian học chữ Hán đến một trình-độ khá cao, nhiên hậu mới có thể dùng thứ chữ ấy để chế-tác ra chữ nôm, mà công việc đó là của nhiều người và nhiều thế-hệ.

20) Nguyễn-Thuyền là người đầu tiên làm thơ bằng quốc-âm (chữ nôm), nhưng ông không phải là người đặt ra chữ nôm. Về thế-kỷ thứ VIII (791),

(1) Đời Hán Bình-đế 漢平帝 (1-5), Tích Quang 錫光 làm thái-thú quận Giao-Chỉ 交趾, dạy dân điều lễ nghĩa (C.M., tiền-biên, q. 2, tờ 9b). Đời Hán Quang-vũ 漢光武 (25-57), Nhâm Diên 任延 làm thái-thú quận Cửu-chân 九真 (từ năm 29 đến năm 33), dạy dân lễ giá-thú (C.M., tiền-biên, q. 2, tờ 9a).

(2) « 我國通詩書, 習禮樂, 為文獻之邦, 自士王始 = Ngã quốc thông Thi Thư, tập lễ nhạc, vì văn-hiến chi bang, tự Sĩ-vương thủy = Nước ta thông hiểu Thi Thư, tập theo lễ nhạc, trở nên một nước có văn-hiến, là bắt đầu từ Sĩ-vương ». (T.Th., ngoại kỷ, q. 3, tờ 12a ; C.M., tiền-biên, q. 3, tờ 2b).

Phùng Hưng đã có danh hiệu « Bồ-cái đại-vương 布蓋大王 » ; về thế-kỷ thứ X (968), nước ta đã có quốc-hiệu « Đại-Cồ-Việt 大瞿越 ». Danh-hiệu và quốc-hiệu ấy gồm có những chữ Hán (đại-vương, Đại-Việt) và chữ nôm (bồ cái, cồ) lẫn lộn.

Do đó, ta có thể nêu lên giả-thuyết này : có lẽ chữ nôm đã được đặt ra vào khoảng từ thế-kỷ thứ VIII đến thế-kỷ thứ X, tức là giữa khoảng chuyên-tiếp của hai thời-kỳ tối-cổ và tiền-cổ Việt-ngữ (1).

#### BỮU CẨM

(Trích trong cuốn  
NGHIÊN-CỨU CHỮ NÔM  
sẽ xuất-bản)



(1) Trong bài *Études sur la phonétique historique de la langue annamite* (B.E.F.E.O., t. XII, số 1, tr. 1-127), H. Maspero đã chia lịch-sử tiếng Việt nam ra làm năm thời-kỳ :

— *tối-cổ Việt-ngữ* (le proto-annamite) là tiếng nói của người Việt-nam trước và trong thời-kỳ Bắc-thuộc, có những tiếng nôm và một số tiếng mượn của Tàu ;

— *tiền-cổ Việt-ngữ* (le préannamite) tức là *tối-cổ Việt-ngữ* có thêm những tiếng Hán-Việt mới có từ thế-kỷ thứ X, thời độc-lập ;

— *cổ Việt-ngữ* (l'annamite ancien) là tiếng Việt-nam lưu-hành về thế-kỷ thứ XV, theo như bộ tự-vựng trong ấy có chép tiếng Tàu và tiếng Việt, biên-tập từ đời Minh, nhan-đề là *Hoa-di dịch-ngữ 華夷譯語* ;

— *trung-đại Việt-ngữ* (l'annamite moyen) là tiếng Việt-nam lưu-hành về thế-kỷ thứ XVII, theo như bộ tự-diễn của cố Alexandre de Rhodes : *Dictionarium annamiticum, lusitanum et latinum* (La-mã, 1651) ;

— *cận-đại Việt-ngữ* (l'annamite moderne) là tiếng Việt-nam ngày nay.





CẢNH CŨ NGƯỜI XƯA

## TỪ TRẦN-TỘC-TỪ ĐẾN KHAI-TỬ'NG-TỬ

TÂN-VIỆT-ĐIỀU

TRONG cuộc « *Du-xuân Thuận-Hóa qua ca-dao lịch-sử* » vừa qua, chúng ta đã có dịp viếng thăm Phủ thờ Văn-Xá (Thừa-Thiên) và chúng ta mới được biết sơ qua rằng nơi này là nhà thờ họ Trần mà vị tộc-trưởng là Thọ-Quốc-Công Trần-Hưng-Đạt, thân-sinh bà Thuận-Thiên Cao-Hoàng-Hậu, kế hậu của vua Gia-Long.

Hôm nay, chúng ta sẽ tiếp-tục cuộc hành trình ấy bằng cách đi sâu vào dĩ-vãng để tìm thêm những chi-tiết về thân-thế và sự-nghiệp của Thọ-Quốc-Công và bà Thuận-Thiên Cao-Hoàng-Hậu.

### I. - THỌ-QUỐC-CÔNG TRẦN-HƯNG-ĐẠT

Theo « *Đại-Nam Chính-biên liệt-truyện* », Trần tiên-sinh còn có tên là Trọng 重. Tiên-tò là Trần-Phước-Tư 陳福資, người Thanh-Hóa, theo Thái-Tổ Gia-Dũ Nguyễn-Hoàng vào Thuận-Hóa, nhập tịch huyện Hương-trà, phủ Thừa-Thiên. Từ ấy về sau, kế thế có người thông về nho, y, đạo-sĩ, cũng có người ra sĩ-hoạn nhưng chưa hiện-đạt lắm. Đến đời thân-phụ ông tên là Quế 桂, triều vua Túc-Tôn (Nguyễn-Phúc-Chú hoặc Trú) (1725 — 1738), làm quan Tri-phủ, đi đánh Chân-Lạp lập công được thăng lên Ký-lục Trấn-Biên và Hà-Tiên. Đến đời Minh-Mạng, được truy-tặng hàm Lại-bộ Thượng-thư.

Hưng-Đạt là con thứ 7 của ông Quế, tính người thuần-hậu, có chí-khí, khi đầu làm chức Hàn-lâm. Mùa đông năm Giáp-ngọ (1774) Trịnh binh vào xâm-lãng, năm Ất-vị (1775) vua Duệ-Tôn chạy vào Nam; ông cùng em là Đức 德 lên vào Quảng-Nam ẩn-cư dạy học, khi sắp vào Nam bị quan địch bắt đợc, gần bị giết chết may nhờ có một người bên địch trước có quen với ông nên mới thoát khỏi nạn.

Năm Canh-ty (1780), Thế-Tổ Nguyễn-Phúc-Anh xưng vương ở Gia-Định. Năm Tân-sửu (1781) người con gái của ông đợc làm *Tả-Cung-Tôn* 左宮尊, ấy là bà Thuận-Thiên Cao-Hoàng-Hậu.

Mười ba năm sau vào năm Quý-sửu (1793), anh em ông mới theo đường biển vào Nam, đem tình-trạng nông nổi của quân địch mà tâu. Thế-Tổ tiếp-kiến mừng rỡ vào bảo rằng : « Người ta nói anh em của khanh đã chết rồi mà sao còn sống đến đây ? » Ông đem sự trạng bày tỏ, Thế-Tổ ủy lạo niềm-nở rất ân-cần. Sau trao cho ông chức Hàn-lâm-viện rồi thăng lên Lễ-bộ Tham-tri. Năm Canh-thân (1800), ông đợc sung chức Hoàng-tử Bảo-Phó. Năm Gia-long nguyên-niên (1802), ông đợc triệu về kinh Khi ấy thiên hạ đã định bắt đầu nghị chế lễ văn, ông cùng Lễ-bộ Đặng-Đức-Siêu tâu xin sắp đặt thi hành, rồi ông đợc cải thụ Lễ-bộ Hữu-tham-Tri.

Khi Thánh-Tổ (vua Minh-Mạng) còn ở Tiềm-đế, ông tâu xin lựa người trọng-thần cế niên xi, đức độ, đề làm sư-phó. Vua Thế-Tổ bèn dùng Lễ-bộ Đặng-Đức-Siêu kiêm sung chức Giáo-đạo. Năm Gia-Long thứ 4 (1805) ông đã tuổi già xin tấ-sự. Mùa hạ năm thứ 9 (1810) ông bị bệnh mất, thọ 64 tuổi.

Năm Minh-Mạng thứ 2 (1281), ông đợc truy-tặng Đặc-tấn Kim-ử Vinh-lộc Đại-phu Thượng-trụ-quốc Thiếu-phó Hà-hoa Quận-công, thụy là Ôn-Cần. Bà vợ là Lê-Thị đợc phong Quốc Phu-nhân.

Năm thứ 5 (1824) dựng đền thờ ở Kim-Long (phía tây kinh-thành Huế) gọi là *Dũ-Khánh-từ* 愈慶祠. Năm Tự-Đức thứ 5 (1852) đổi tên là Thọ-quốc-công-từ, dời nhà thờ Trần-tộc ở Văn-Xá làm Dũ-khánh-từ. Năm Minh-Mạng 13 (132) gia tặg cho ông hàm Đặc-tấn Vinh-lộc Đại-phu, Đông-các-điện đại-học-sĩ Thái-phó, phong Hoa-quốc-công. Bà Lê-Thị cũng cải phong làm Hoa-quốc-thái phu-nhân.

Năm Thiệu-Trị nguyên-niên (1841) ông đợc gia tặg làm Cần-chính-điện đại-học-sĩ Thái-sư, cải phong tước Thọ-quốc-công. Bà Lê-Thị cải phong làm Thọ-quốc nhất phẩm phu-nhân.



Em ông là Đức 德, khi quốc-sơ, thọ chức Huấn đạo. Năm Quý-sửu (1793) vào Gia-Định thọ chức Hàn-lâm Chế-cáo, từng theo nhung-vụ thăng Cai-bộ Phú-Yên. Năm Gia-Long thứ 3 (1804) triệu về Kinh, bị bệnh mắt.

Con ông là Hưng-Khanh 興 鄉 lồi đó làm Chu-quân Phó Vệ-úy, Giám-thủ nhà thờ.

Trong thời kỳ chinh-chiến 1946 - 1947, Trần-Tộc-Từ đã bị hư hại rất nhiều, nhưng hồ sen trước mặt Phủ thờ vẫn nở hoa thơm ngát, mỗi độ xuân về nơi chốn cổ-đo.

## II.— THUẬN-THIỆN CAO-HOÀNG-HẬU

Bà là con gái Thọ-Quốc-Công Trần-Hưng-Đạt, mẹ là Lê-Thị. Biến-cuộc năm Giáp-ngọ (1774), Liễu-Khương Hoàng-Hậu (tức vợ Hưng-Tổ Nguyễn-Phúc-Luân) lánh nạn ở riêng, bà là con nhà danh-giá được tiến vào chầu hầu. Năm Mậu-tuất (1778), Thế Tò Cao-Hoàng-Đế nhiếp chính ở Gia-Định, khiến người ra rước Từ giá (Khương Hoàng-Hậu). Năm Kỷ-hợi (1779) mùa xuân, Bà (Thuận - Thiên Cao - Hoàng - Hậu) và các công - chúa lớn đều đi theo. Năm Bà 14 tuổi tiến vào cung, liền được tấn tôn làm Tả-cung-tôn, hiệu là Nhị-phi (vợ hai). Thuở ấy thế quân Tây-Sơn đương thịnh, loan-giá chạy khắp các vùng, bà mỗi đêm đốt hương cầu trời rằng : đương nay vận nước còn đảo điên, chưa có chỗ ở nhất định, nếu may mà sinh con trong buổi bôn-ba này, bỏ đi thì không nỡ, còn dất theo thì không khỏi chúa thượng quan hoài. Như mạng tôi được có con, xin đợi lúc nào thiên-hạ thái-bình sẽ sinh đẻ, được như lời nguyện thật là ơn sâu của trời vậy.

Năm Mậu-thân (1788) khắc phục Gia-định, một đêm nọ bà mộng thấy thần-nhân đem trình nạp 1 cái tỳ và 2 cái ấn. Cái tỳ sắc chính hồng sáng rạng tươi nhuận như mặt trời, còn 2 cái ấn : một cái sắc tím một cái rất lợt, bà đều nhận lấy.

Năm Tân-hợi (1791), Bà đã 24 tuổi mới sinh hoàng-tử Đờm về sau là Thánh-tò Nhân-Hoàng-Đế, ở thôn Hoạt-Lộc, (huyện Bình-Dương thuộc tỉnh Gia-định). Trong năm Minh-Mạng thứ 13 (1832) có dựng chùa Khải-tường nơi đây ; sau sinh con thứ là Kiến-An-Vương-Đài, con thứ nữa là Hoàng-tử Ngô (chết yểu), con thứ 4 là Thiệu-Hóa Quận-Vương-Chân.

Năm Minh-Mạng nguyên-niên (1820) dựng cung Từ-Thọ, và ân tứ cho họ Thích-lý 150 lượng bạc (Trần tộc 100 lượng, xã Văn-xá 50 lượng), quần thần xin dựng tôn-hiệu, vua Thánh-Tổ đem biểu tấu trình, Hậu dụ rằng :

VĂN-HÓA — SỐ 50

« Ta xem biểu-văn đã biết Hoàng-Đế và chư-thần có thành tâm, nhưng ta nghĩ Tiên-Đế ninh lạng (an táng) chưa được bao lâu, ta ăn chưa biết ngon, ngủ chưa an giấc, và nay đương bị khí dịch-lệ, binh dân tật bệnh khá nhiều, ta thấy Hoàng-Đế chăm lo sớm tối không yên, lòng ta rất thương, tuy thiên tai ấy chưa chắc là do vị nhân - quân kém đức, trí thành nóng nổi, nhưng người đã có thiên hạ thì nên đương cái trách-nhiệm cho thiên-hạ ; vả lại thiên-hạ đã phụng sự ta, thì ta cũng phải chung lo với điều lo trong thiên-hạ, ta nguyện vọng chư lão tiên-sinh đồng đức nhất tâm phụ-tá Hoàng-Đế chỗ bất cập (thiếu sót) để vẫn hồi thiên ý, cho dân sinh được an-lạc, thì ta rất vui mừng vậy. Còn tờ biểu xin tôn-hiệu ấy bất tất cử hành làm gì ».

Thánh-Tò đưa tờ Dụ cho quần-thần xem mà bảo rằng : « Thánh-từ đã đính ninh Dụ hạ như thế, Trẫm cũng chẳng dám trái ý xin nữa, thôi để từ tề sẽ hay ».

Mùa đông năm ấy (1820) làm xong cung Từ-Thọ, Thánh-Tò dẫn quần thần đến thỉnh hạ, Hậu dụ miễn lễ. Quần-thần lại dâng biểu xin tiến tôn. Hậu chấp-thuận.

Mùa xuân tháng ba năm Quý-sửu (1821) làm lễ tiến tôn lên Hoàng-Thái-Hậu. Ngày bữa sau ban ấn chiếu ra trong triều ngoài quận lấy ngày 27 tháng 11 làm Thánh-thọ-tiết. Lại truy-tặng cho Tăng-tò Trần-Mậu-Tài hàm Thị-trung trực-học-sĩ, phong làm Văn-xá-bá. Tò Trần-Mậu-Quế hàm Lại-bộ thượng-thư, phong làm Gia-Bình-Hầu, phụ Trần-Hưng-Đạt hàm Thái-phó, phong làm Hà-Hoa Quận-công. Đồng thời miễn công tư điền-tô thuế-lệ cho Thích-lý 3 năm, và thân-niên dao dịch 30 năm.

Mùa thu năm ấy có việc bang giao Thánh-giá bắc tuần, Vua mệnh Hoàng-trưởng-tử (về sau lên ngôi là vua Thiệu-Trị, tức Hiến-Tổ Hoàng-Đế) lưu kinh phụng chầu Thái-Hậu. Tháng 11 cung ngộ Thánh-thọ-tiết (Hoàng-Thái-Hậu), Thánh-Tò tự tay viết tờ biểu khiến Hoàng-trưởng-tử đại-diện dâng lên. Biểu-văn đại-lược nói : Tôi ở xa cách lâu ngày, không được chầu hầu hôm sớm, lòng càng quyến-luyến. Nay gặp lễ Thánh-thọ-tiết mà ngày trước đã phụng Từ-dụ nói : Việc khánh hạ năm nay nên đình miễn. Lại vì có việc bang-giao, tôi phải ngoài ra lâu ngày không được dâng rượu chúc thọ, lòng tôi không an. Xin khiến Hoàng-tử lưu kinh cần phụng biểu-chương và hoàng-kim thượng sắc 3 dật (mỗi dật 24 lượng), bạch kim 10 dật, vào cung thượng tiến, để đạt lòng vi thành ái-mộ, kính chúc phúc thọ muôn năm.

VĂN-HÓA — SỐ 50



Qua tiết nguyên-đán năm thứ 3 (1822), Thánh-Tổ dẫn quần-thần vào làm lễ thỉnh-hạ, Thái-Hậu không cho. Năm thứ 4 (1823) mới được triều hạ. Từ ấy về sau làm lễ như thường và đến tiết đoan-dương, tiết Thánh-thọ cũng vậy.

Năm thứ 5 (1824) dựng Dũ-Khánh-Từ ở phía tây kinh-thành. Năm Tự-Đức thứ 5 (1852) cải làm Thọ-quốc công-từ, thờ Hà-hoa Quận-công Trần-Hưng-Đạt.

Lại truy tặng cho Ngũ-đại-tổ là Trần-Phước-Tur làm Hàn-lâm-viện Thị-dộc học-sĩ, trí-đại-tổ là Trần-văn-Thuật làm Thái-bộ tư-khanh, dựng nhà thờ Văn-xá thờ Trần-thị Ngũ-đại (năm Tự-Đức thứ 5 cải Trần-lộc-từ làm Dũ-khánh-từ); lại miễn điền-tô cho Thích-lý 3 năm. Năm thứ 7 (1826), cho Trần-tộc 1.000 quan tiền và áo quần có sai-đăng.

Mùa đông năm thứ 8 (1827), gặp Thánh-thọ lục-tuần đại-khánh-tiết, ở nơi duyệt-thiện-đường 2 bên tả hữu dựng thê-bàng, trước sân cửa Tiên-thọ dựng thê-lâu, 2 bên tả hữu dựng thê-bàng. Lại ở sân điện Cần-Chính dựng thê-bàng, trước Phu-Văn-Lâu dựng yến đường.

Trước 10 ngày, Thánh-Tổ mặc đồ triều-phục đến Từ-thọ-cung châu thiện (bữa cơm Thái-Hậu) quì dâng muống dưa. Đến ngày lễ Thánh-Tổ đem quần-thần làm lễ khánh-hạ, 3 lần thượng-thọ và nhạc-sinh múa bát dật. Ngày hôm sau ban ân chiếu thưởng khắp các quan những hàng lụa và bạc lượng có sai-đăng.

Năm thứ 10 (1829) mùa xuân, Thánh-Tổ thân chế ra bài tụng cũn-như 頌 九 如 đề dâng Thái-Hậu. Phụng Từ-chỉ miễn giảm lệ dâng số bạc trong 3 tiết lớn và thuế-lệ thương bạc, miễn điền-tô thuế-lệ cho Thích-lý 5 năm, lại gia trí 1.500 quan tiền.

Thái-Hậu tánh cần-kiệm thường xây nhà dật và nuôi tắm ở trong cung, thường đến xem đề cho vui.

Năm thứ 11 (1830) cung Ngô Tứ-tuần đại-khánh-tiết của Thánh-Tổ, ân tứ cho Thích-lý 150 lượng bạc. Năm thứ 13 (1832) truy-tặng cho thân-phụ Thái-Hậu là Trần-Hưng-Đạt hàm Đông-các Đại-học-sĩ Thái-phó, phong Hoa-quốc-công, mẹ là Lê-Thị phu-nhân hàm Hoa-quốc nhất-phẩm phu-nhân. Lại miễn điền-tô thuế-lệ cho Thích-lý 5 năm, gia tứ cho Trần-tộc-từ 1.000 quan tiền đề phụng-sự.

Mỗi khi Thánh-Tổ đến thị-thiện, Thái-Hậu đi đứng qua lại đề cho vua coi thấy mình còn mạnh khỏe. Hậu nói: « Ta biết Hoàng-Đế trọn ngày lo

nhọc, há nữ đương trong niên tuần vọng thất (trông đến 70 tuổi) này mà lại khiến cho con phiến luy, cho nên hàng ngày ta gắng ăn cơm, thấy trong thân tâm khỏe khoắn», Hoàng-Đế mừng lo». Thái-Tổ cả mừng rồi lạy tạ lui về.

Tháng 11 năm 18 (1837) cung Ngô Thánh-từ thất-tuần đại-khánh-tiết; ngày 16 tháng ấy Thánh-Tổ dẫn quần-thần phụng kim sách kim bảo đến dâng huy-hiệu là Nhân-Tuyên-Từ Khánh-Hoàng Thái-Hậu. Ngày sau ban ân chiếu thấp trong ngoài, lại miễn điền-tô cho Thích-Lý 5 năm, gia tứ cho Trần-Tộc tư-điền tiền 4.800 quan. Năm thứ 20 (1839) gặp tiết Thánh-thọ, ân tứ Thích-lý 2.000 quan. Năm thứ 21 (1840) mùa đông Thánh-Tổ băng, di-mạng cho Hoàng-trường-từ Trường-khánh-Công nối ngôi. Cổ mạng Đại-thần Trương-Đăng-Quế hội cả quần-thần dâng sớ tâu.

Thái-Hậu dụ rằng: Cha truyền con nối là lẽ thường xưa nay, các khanh nên hết lòng phụng sự.

Tháng 3 năm Thiệu-Trị nguyên-niên (1841) sách tôn làm Nhân-Tuyên-Từ-Khánh Thái-Hoàng Thái-Hậu.

Mùa hạ năm ấy truy tặng Hoa-quốc-công Trần-Hưng-Đạt hàm Cần-chính-điện Đại-học-Sĩ Thái-sư, cải phong Thọ-quốc-Công. Lê-Thị làm Thọ-quốc nhất phẩm phu-nhân.

Hiển-Tổ đến châu thị-thiện, Thái-hoàng Thái-hậu dụ rằng: « Hoàng-Đế thị-thiện quì gối dâng dưa, tự tay hòa canh và nhẩy múa dâng rượu đều tuân ý như trước, tình lễ thật đã hoàn bị». Hiển-Tổ chấp tay lạy tạ.

Thái-hoàng, Thái-hậu thường ra chơi vườn Thường-mậu, lên lầu Ký-ân trông qua chỗ Tịch-điền bảo vua Hiển-Tổ rằng: « Thánh-Tổ Hoàng-Đế yêu thương chú trọng Hoàng-Đế có khác hơn mấy cháu kia, Tổ-mẫu (Hậu tự xưng) từng thấy biết lâu ngày. Năm trước Đế lập vườn này là sự hưởng phúc quý để sinh ra sự kiêu-cang xa-xỉ, không biết lo tương đến kẻ nông-dân, cho nên lập Tiềm-đế ở trước chỗ Đế-tịch (tịch-điền) để cho biết sự cay đắng gian-nan, nay Hoàng-đế nên lo tiết-kiệm, chớ nên xa-xỉ món ăn trân cam, và lập cung thất vườn ao làm khoái-lạc, như vậy là trái ý của Tiên-đế vậy».

Năm ấy ân tứ Văn-xá Trần-tộc 2.000 quan tiền. Năm thứ 2 (1842), miễn cho điền-tô 5 năm. Năm thứ 3 (1843), tiết Thánh-thọ ban cho Trần-tộc 800 quan tiền. Năm thứ 4 (1844), Thái-hoàng Thái-hậu chơi vườn Cơ-hạ. Hiển-Tổ quì trước nơi cửa vườn, rồi đi trước dẫn xe an-dư của ngài dạo khắp thưởng ngoạn, nhân đó ngự đến ao minh-giám các Quang-biêu đề câu cá, được



nhieu con cá ngon. Thái-hậu dụ rằng : « Cá ao này không cần phải chài lưới, hào-lương đời xưa cũng không hơn ao này. Xưa Hán-chiếu-Liệt cùng Gia-Cát Vô Hâu vì nhau như « ngư thủy tương đắc », thật là lời nói hay. Và lại đạo làm vua trị nước nên thân người hiền, xa kẻ gian, răn điều xa-xỉ, giữ mực tiết-kị-m, Hoàng-Đế nên suy nghĩ cho chín ».

Năm thứ 5 (1845) làm lễ « Dao-cung ngũ-dại đồng-đường », tháng 11 Hiến-Tổ thân dẫn Hoàng-Tử, Hoàng-Tôn, Hoàng-Thần, Tôn-nhân-phủ và các thần-tử trung ngoại phụng kim-sách gia-thượng-huy hiệu là Nhân-Tuyên Từ-Khánh Phước-thọ Khương-ninh Thái-hoàng Thái-hậu. Lễ này có ban cho Trần-tộc 400 quan tiền và áo quần có sai-đăng.

Tháng 8 năm thứ 6 (1846) Hoàng-Thái-Hậu bệnh, tháng 9 ngày Canh-tý Hậu băng, thọ 77 tuổi, an táng tại ở cung Từ-Thọ, tháng 11 dâng tôn-thụy là Thuận-Thiên Hưng-Thánh Quang-Dũ Hóa-cơ Nhân-tuyên Từ-khánh Đức-Trạch Nguyên-công Cao-Hoàng-Hậu.

Ngày sau ban ân chiếu khắp cả trong ngoài.

Tháng 12 táng nơi Thiên-Thọ hữu lăng (thuộc núi Thuận-sơn huyện Hương-trà, phủ Thừa-Thiên).

Năm thứ 7 (1847) miễn điền-tô cho Thích-lý 5 năm.

Năm Tự-Đức nguyên-niên (1848) phụng Thần lên phụng nơi trung-thất Tế-miếu ngó về hướng tây; phụng an Thánh-vị ở trung-thất-diện Phụng-tiên ngó về hướng tây.

Năm ấy ân tứ Trần-tộc Thích-lý 2.000 quan tiền. Năm thứ 4 (1851) gia tứ Tiên-thọ-môn 24.000 quan tiền, năm thứ 5 (1852) về sau miễn cho điền-tô 15 năm. Đền Thọ-quốc-công và đền Văn-xá Dù khánh-từ hồi đó do Phó Vê-úy Trần-Hưng-Khánh giám thủ, đến lần cúng tế lãnh tiền quan-khố hi-dụng.

#### II.— KHẢI-TƯỜNG-TỰ HAY LÀ KHÓI LỬA VÀ NHÂN TÌNH TRONG THỜI-KỶ KHÁNG PHÁP

Trên kia có nói đến nơi nương-náu của Bà Thuận-Thiên tại Gia-Định và cũng là nơi mà bà đã sinh ra Hoàng-tử Đóm, cho nên sau khi lên ngôi, vua Minh-Mạng đã giáng dụ thiết-lập chùa Khải-Tường vào năm 1832, đại-ý nói rằng : « Nam Tân-hợi (1791), Trăm dân sinh nơi đây, ấy là chỗ quý tướng, nên dựng chùa để kỷ-niệm phúc lớn ».

Theo Đại-Nam Thực-lục Chánh-biên (Q. 2, trang 1), làng này có tên là Tân-Lộc, ở về phía hữu thành Gia-Định. Còn theo Đại-Nam Nhất-Thống-Chí, quyển Gia-Định, thì làng này tên là Hoạc-Lộc, thuộc huyện Bình-Dương, tỉnh Gia-Định.

Dù sao chăng nữa, ngôi chùa này đã được trùng-tu năm Minh-Mạng thứ 17 (1836) và đã chiếm miếng đất ở góc hai con đường Trần-Quý-Cáp (Ex-Testard) và Lê-Quý-Đôn (ex-Barbé), phía sau Trường Trung-Học J.J. Rousseau, nghĩa là trong vườn Đại-học Y-dược Sài-gòn bây giờ (1).

Ngày lạc-thành Khải-tường-tự, thiên-nam tín-nữ từ thập phương về đây rất đông để chiêm-ngưỡng một pho tượng Phật rất lớn bằng gỗ, thếp vàng, do vua Minh-Mạng cúng, đề tỏ lòng tri-ân đối với Phật-thánh đã phò-hộ cho mẹ tròn con vuông. Tượng Phật này đưa từ Huế vào, bề cao 1m96, Phật ngồi xếp bằng trên tòa sen, với giáng-diệu Vajrasana, hai tay chấp lại, hai ngón tay cái dính nhau, trên ngực có chạm hình thập ngoặc Svastika.

Sở dĩ ngày nay ngôi chùa Khải-tường không còn nữa (chùa đã bị phá hủy vào khoảng 1880) mà tượng Phật của vua Minh-Mạng thì còn nguyên- vẹn và được trưng-bày tại chính-diện của Viện-Bảo-Tàng Sài-gòn, là vì những cuộc chinh-chiến đã tiếp-diễn từ năm 1860 một cách khốc-liệt, lại thêm việc kiến-thiết thành phố Sài-gòn theo kiểu Tây-phương với những con đường ngay thẳng, đã phải hy-sinh một số đền chùa cũ của ta không phải là ít.

Hồi đó, quân Pháp chiếm bốn ngôi chùa : chùa Khải-Tường (Pagode Barbé), đền Hiền-Trung (Pagode aux Mares) do Thiếu-Tá d'Ariès chiếm ngày 22-6-1860, chùa Phước-Cảnh, tức Phước-Kiêng (Pagode des Clochetons) ở Chợ-lớn, Chùa Cây-Mai ở Phước-Lâm.

Ngày 4 tháng 7 dương-lịch 1860, lúc 4 giờ sáng, quân ta tấn công đồn Phước-Kiêng do 100 quân I-pha-nho và 60 thủy-binh Pháp canh giữ.

Cuộc tấn công này không thu được kết-quả mong muốn vì quân đồn trú, dưới sự chỉ-huy của Đại-úy I-pha-nho Hernandez (lại thêm có một đạo binh từ Sài-gòn xuống tiếp-viện) đã phản công kịch-liệt.

Sau đó, hai tướng Tôn-Thất-Hiệp và Phan-Thọ-Hiền đành phải rút lui, và cả hai đều bị Nguyễn-Tri-Phương khiếm-phạt nặng-nề.

(1) Địa-diểm ngôi chùa này cách đường Hồng-Thập-Tự 214m và cách đường Công-Lý 240m.



Về phía quân đội Pháp, họ không ngọt cũng cố vị-trí 4 ngôi chùa nói trên. Về phía quân ta, các đồn-ài cũng được chấn-chỉnh và xây thêm dọc theo bờ sông. Quân ta rất hăng-hái nhờ khí-phách hiên ngang của một vị tướng lãnh trẻ tuổi là Trương-Định, vừa được giao cho quyền chỉ-huy tất cả những tù-nhân được phóng thích, để đương đầu với bọn xâm-lãng.

Theo Legrand de la Liraye, những đồn của Trương-Định rất vững chắc, và nếu tướng Tôn-Thất-Hiệp chịu đề cho Trương-Định nhiều sáng-kiến hơn, thì quân xâm-lãng rất có thể bị nhiều thất bại (Les postes de ce jeune officier étaient très bien tenus et il semble, dit Legrand de la Liraye, que si le Commandant en Chef Tôn-Thất-Hiệp lui avait laissé une plus grande initiative, nous aurions pu subir des pertes sérieuses, peut-être même un échec - G. Taboulet kể lại).

Hồi đó viên Đại-Uý Barbé đóng đồn tại chùa Khải-Tường. Viên này thuộc đệ-tam Trung-đoàn thủy-quân lục-chiến (3<sup>e</sup> régiment d'infanterie de marine), sinh ngày 21-5-1821 tại Prenschoff (Bas-Rhin), Barbé bị phục-kích đêm 7-12-1860 trên con đường nối liền chùa Khải-Tường với đền Hiền-Trung. Khi Barbé đi đến một khúc quẹo cách chùa Khải-Tường 30 thước, gần một bụi rậm thì quân kháng-chiến của Trương-Định xông ra đâm viên Đại-Uý lộn nhào từ trên mình ngựa xuống mà chết.

Quân ta rút lui về Hòa-Hưng để nhập đồn Chí-Hòa.

Qua ngày hôm sau, người ta vẫn còn thấy con ngựa của Barbé đứng bên thi-hài của chủ nó.

Theo Le Verdier và De Maubryan viết trong quyển « Scènes de la vie annamite — Khí Hóa » (nhà xuất bản P. Ollendorff, Paris, 1884), thì một ngày kia, trong lúc đi săn, Barbé tìm thấy ở giữa sông Sài-gòn, một chiếc thuyền trôi nổi bình bồng, trong thuyền có hình người, gần thuyền lại có một bầy cá sấu. Barbé kéo chiếc thuyền vào bờ, nhìn thấy một người đàn ông và một người đàn bà bị cột lại với nhau theo lối trừng phạt những kẻ thông dâm. Người đàn ông đã chết, chân trái bị cá sấu cắn đứt ngang; còn người đàn bà thì hấp-hối. Barbé bèn lấy dao cắt những sợi dây rồi khiêng người đàn bà lên vai đem về đồn. Người đàn bà này rất xinh và đã cảm-hóa Barbé ngay từ lúc đầu, nhưng về đồn vẫn bị đau luôn trong hai tháng; may nhờ có bác-sĩ Géraud và Barbé chăm sóc và trù mển, nên lần hồi phục sức. Sau ba tháng dinh-dưỡng tại đồn, người đàn bà ấy xin phép viên Đại-Uý đi thăm bà con và thề thốt sẽ trở lại.

Một đêm kia, có một người Việt, đến tìm viên Đại-Uý và cho y biết

rằng người bạn lòng của y là Thị-Ba đau nặng và sắp chết tại một ngôi chùa, cách đồn của y hai tầm súng. Lập tức, Barbé lên ngựa ra đi, được một quãng thì nghe súng nổ. Bọn lính kỵ-mã (spahis), biết có chuyện, liền xông ra đồng và cách đó 30 thước, tìm thấy Barbé bị đâm chết.

Thị-Ba thuộc một gia-đình quyền quý. Bị cưỡng ép lấy ông lãnh binh Nguyễn-Văn-Sắt, nàng phải tản-cư về làng Bình-Lý, vì Gia-Định lúc bấy giờ đang ở trong vòng khói lửa. Ở Bình-Lý, giữa những đồng ruộng mênh mông, Thị-Ba gặp lại một người bạn quen từ thuở nhỏ tên là Nguyễn-Văn-Tri, cũng là một quan võ trong hàng ngũ quân-đội ta. Giữa Tri và Thị-Ba nói lại một mối tình đậm-đà. Trong khi đó viên phụ-tá của Nguyễn-Văn-Tri là đội Dinh cũng rung động trước sắc đẹp của Thị-Ba, nhưng bị Thị-Ba khinh rẻ. Đội Dinh lấy làm tức tối và xấu hổ. Y bèn lập mưu gài bẫy Nguyễn-Văn-Tri và Thị-Ba Do đó cả hai đều bị lãnh-binh Sắt bắt trói lại và thả trôi sông.

Khi nghe tin Barbé đã cứu đặng Thị-Ba, lãnh-binh Sắt giận đến trào máu và quyết một phen sống chết với Barbé để dành lại Thị-Ba. Trong đêm mồng 3 rạng mồng 4 tháng 7, 1860, lãnh-binh Sắt chỉ-huy một đạo binh, ờ-ạt tấn công đồn Khải-Tường, lúc bấy giờ chỉ có 100 quân I-pha-nho và 60 lính thủy-binh Pháp, do Thiệu-Tá d'Ariès và Đại-Tá Palanca chỉ-huy, chống-cự và đẩy lui được quân của Lãnh-binh Sắt.

Không thành công về mặt quân-sự, lãnh-binh Sắt mới dùng mưu-kế. Khi Thị-Ba ra khỏi đồn Khải-Tường, lãnh-binh Sắt bắt nhốt chung với bọn đi điếm. Vài ngày sau lãnh-binh Nguyễn-Văn-Sắt và quân-cơ Trương-Định bèn lập mưu phục kích đại-uý Barbé, với ý-định lấy đầu Barbé đem cho Thị-Ba xem, rồi sau đó sẽ hành hình Thị-Ba.

Mưu-kế này mới thực hiện được phần nửa mà thôi là vì tình linh quân ta bị quân Pháp tấn công. Giữa Thị-Ba và lãnh-binh Sắt đã xảy ra một cuộc xô-xát đẫm máu ngay tại chiến-trường Chí-Hòa, nhưng rồi cả hai người đều ngã gục cạnh nhau, dưới làn tên mũi đạn, như đề kết-liếu một mối tình ngang trái, và chấm dứt một thiên tình-sử oái-oăm, bi-đát nhất của thời kỳ kháng Pháp.

Nhưng cho đến ngày nay, hương hồn Thị-Ba, hình như vẫn còn chờn-vờn từ đồn lũy Chí-Hòa đến nghĩa-địa Sài-gòn, là vì nơi đây người ta còn trông thấy một tấm bia lớn có khắc mấy dòng:

— « Ci-gît Barbé, Capitaine d'Infanterie de Marine, tué dans une embuscade,



le 7 Décembre 1860. Souvenir de ses camarades » (Đây là nơi yên giấc nghìn thu của Barbé, Đại-úy Thủy-quân lục-chiến, bị phục-kích đêm 7-12-1860. Kỷ-niệm của các bằng hữu).

Một điều lạ nhất là trên bia này, có thấy khắc vô số chữ Hán. Truy ra mới biết rằng đây là tấm bia ghi công-nghiệp của Phạm-Đặng-Hưng, thân-sinh của bà Từ-Dũ, tức Nghi-Thiên-Chương Hoàng-Hậu, vợ của vua Thiệu-Trị.

Tấm bia của vị công-thần họ Phạm do vua Tự-Đức hạ lệnh cho Phan-Thanh-Giản, hiệp-biện đại-học-sĩ, Lễ-bộ thượng-thư, và Trương-Quốc-Dụng, Hình-bộ thượng-thư, soạn thảo bi-văn vào một cát nhật tháng chạp năm Tự-Đức thứ 10 (15 janvier - 14 février 1858). Bi-văn được khắc vào một tấm đá lớn và đưa từ Huế vào Nam bằng ghe, đề rồi sẽ dựng tại mộ-địa họ Phạm tại Gò-Công. Nhưng chẳng may, giữa đường bị quân Pháp chặn lấy, và họ đã dùng tấm bia này để làm một việc kỳ lạ nhất là cùng trên một tấm bia mà lại khắc chồng hai thứ chữ, kể sự-tích của hai người thuộc hai thế-hệ, hai thế-giới khác nhau và cũng không hề quen biết nhau bao giờ cả ! (1).

Gia-Định, mộnh Họ Canh-Tý (1960)

TÂN-VIỆT-ĐIỀU



(1) Xem bài tiếp theo sẽ đăng sau:

« Từ lăng nhà Hồ Thủ-Đức đến lăng họ Phạm Gò-Công »

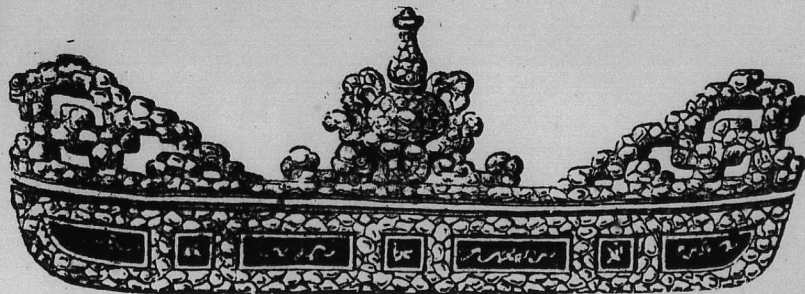


Pho tượng Phật thép vàng  
của chùa Khải-Tường xưa kia.

(nay còn trưng bày tại Bảo-Tàng-Viện Quốc-gia Sài-gòn)

— Ảnh Bộ Thông-tin —





# KHẢO-LUẬN VỀ CHINH-PHỤ NGÂM

(Tiếp theo V.H.N.S. số 49)

Giáo-sư PHẠM VĂN ĐIỀU

T A nên nhớ rằng thời tác-giả viết *Chinh-phụ ngâm* là nhằm về thời tác-giả đương làm quan, và lĩnh chức quan thường ở gần dân-chúng, làm môi-giới giữa chính-quyền với dân — chức-tri-huyện (1). Thành ra, bấy giờ ông chỉ đóng vai-trò thừa-hành thượng-lệnh, và chắc rằng tự tay mình đã thi-hành những mệnh-lệnh khốc-liệt về chiến-tranh. Nhưng ông tâm-tâm là một nhà thơ phong-nhã thì sự đích nhiên là ông vẫn từng lăm phen thông-cảm sâu-sắc những cảnh áo-não trong dân-gian. Hoàn-cảnh đặc-biệt này cũng đã phản-chiếu rõ ở lập-trường và tính-cách ôn-hòa của toàn-thê khúc ngâm. Ta hẳn biết rằng trong *Chinh-phụ ngâm*, thi-nhân đã đề cho người thiếu-phụ ấu ông vừa phác-họa cái bối-cảnh sự biệt-ly, bằng lòng để « đức ông chồng » ra đi vì « phép công » hăng-hái, tự-nhiên; nhưng với lòng hoài-cảm của con người thi-sĩ trước thời-cuộc, ông cũng lại vừa « phản tuyên-truyền » trong giọng nằng chình-phụ ni-non liên-miên kể lại số-kiếp đen tối của thân chiến-sĩ ngoài biên-cương mịt-mờ. Và, ông căn-bản là một nhà nho phong-nhã nên vô-

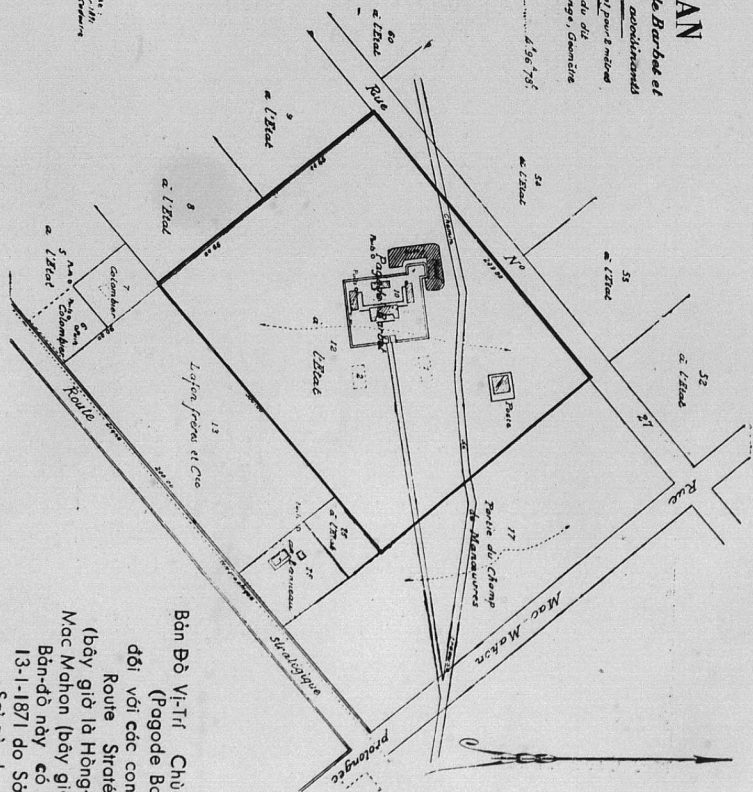
(1) *Lịch-triều hiến-chương loại-chí*, Mục Văn-tịch chí; Dương Quảng-Hàm, *Việt-nam văn-học sử-yếu*, Hà-nội, 1944, Cước-chú 8, trang 288.

## PLAN

de la Pagode Barbat et  
des terrains adjacents  
situés de côté pour le nord  
Extrait du plan  
par M. Marnang, Génie

Lod N 18 ..... à 50° 15'

Sur une copie  
d'un plan de 1770  
à l'échelle de 1:10000



Bản Đồ Vi-Trí Chùa Khai-Tường  
(Pagode Barbat)  
đối với các con đường  
Route Stratégique  
(bây giờ là Hồng-lấp-Từ);  
Mac Mahon (bây giờ là Công-lý)  
Bản-đò này có ghi ngày  
13-1-1871 do Sở Trắc-Bia  
Sài-gòn họa lại





# KHẢO-LUẬN VỀ CHINH-PHỤ NGÂM

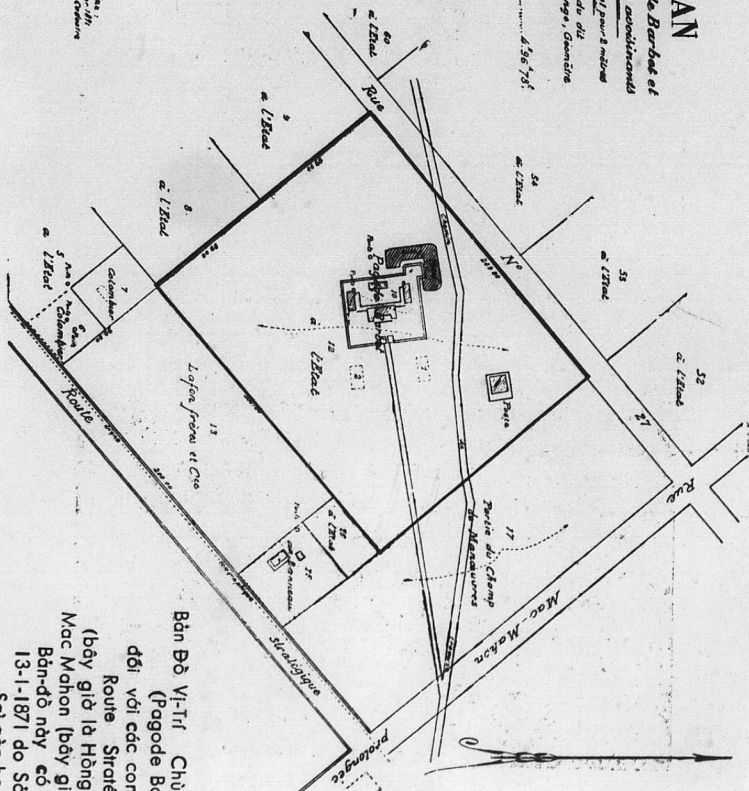
(Tiếp theo V.H.N.S. số 49)

Giáo-sư PHẠM VĂN ĐIỀU

T**A** nên nhớ rằng thời tác giả viết *Chinh-phụ ngâm* là nhằm về thời tác giả đương làm quan, và lĩnh chức quan thường ở gần dân-chúng, làm môi-giới giữa chính-quyền với dân — chức tri-huyện (1). Thành ra, bấy giờ ông chỉ đóng vai trò thừa-hành thượng-lệnh, và chắc rằng tay mình đã thi-hành những mệnh-lệnh khốc-liệt về chiến-tranh. Nhưng ông thâm-tâm là một nhà thơ phong-nhã thì sự đích nhiên là ông vẫn từng lâm phen thông-cảm sâu-sắc những cảnh áo-não trong dân-gian. Hoàn-cảnh đặc-biệt này cũng đã phản-chiếu rõ ở *lập-trường* và *tính-cách ôn-hòa* của toàn-thê khúc ngâm. Ta hẳn biết rằng trong *Chinh-phụ ngâm*, thi-nhân đã đề cho người thiếu-phụ của ông vừa phác-họa cái bối-cảnh sự biệt-ly, bằng lòng để « đức ông chồng » ra đi vì « phép công » hăng-hái, tự-nhiên; nhưng với lòng hoài-cảm của con người thi-sĩ trước thời-cuộc, ông cũng lại vừa « phản tuyên-truyền » trong giọng nằng chình-phụ ni-non liên-miên kể lại số-kiếp đen tối của thân chiến-sĩ ngoài biên-cương mịt-mờ. Và, ông căn-bản là một nhà nho phong-nhã nên vô-

(1) *Lịch-triều hiến-chương loại-chí*, Mục Văn-tịch chí; Dương Quảng-Hàm, *Việt-nam văn-học sơ-yếu*, Hà-nội, 1944, Cuộc-chú 8, trang 288.

**PLAN**  
de la Pagode Barbet et  
des fortifications adjacentes  
Échelle de 0 à 100 mètres  
Extrait du H.  
par M. Mandorgne, Général  
Zaï 1918 ..... à 56 75'



Bàn Đồ Vi-Tri Chùa Khai-Tường  
(Pagode Barbet)  
đối với các con đường  
Route Stratégique  
(bây giờ là Hồng-Thập-V):  
Mac Mahon (bây giờ là Công-V)  
Bản-đồ này có ghi ngày  
13-1-1871 do Sĩ Trác-Bia  
Sai-gòn họa lại

Photographie par M. Mandorgne  
Le 13-1-1871



hình-trung người thiếu-phụ khúc ngâm trước sau không hề uất-hận, căm hờn, nói rõ một ai đã gây ra sự xa cách; nàng chỉ bàng-khuông vạch trời mà tỏ nỗi oan-khiên, tỏ bao nhiêu là buồn, là oán trong những ngày chông phải đi đánh giặc xa, và bao nhiêu những lời đau đớn về đoạn thân-vân đều là những lời nói với tiếp-diễn câu nói với ngao-ngán mệnh-mông mở đầu khúc ngâm:

Thiên địa phong-trần,

天地風塵

Hồng-nhan đa truân,

紅顏多屯

Du du bi thương hề, thù tạo nhân.

悠悠彼蒼兮誰造因

Diễn-ca:

Thuở trời đất nổi cơn gió bụi,

Khách má hồng nhiều nỗi truân-chuyên.

Xanh kia thăm-thăm từng trên,

Vì ai gây-dựng cho nên nỗi này?

Điều ấy nào có chi lạ, vì người chinh-phụ rầu-rĩ kia dĩ-nhiên là con người thời-dại — thời-dại quân-chủ xưa với cả cái nhân-sinh-quan của nó cần-thiết cho sự duy-trì chế độ. Huống nữa, thì dù sao nàng trước hết vẫn mang trái tim « người » với chất nhựa sống thiêng-liêng, với những ước-ao muôn thủa về hạnh-phúc gia-đình đã làm cho nàng đau-khổ, thể thôi. Ta còn biết rằng hoàn-cảnh thời bấy giờ vẫn chưa làm cho nàng ý-thức rõ-rệt rằng sự hy-sinh của chông nàng thực-tế chỉ là câu chuyện cá trên thớt, một thứ thuế máu mà ai nấy buộc phải dâng-nạp để bảo-vệ quyền-lợi tư-riêng cho một cá-nhân, một giòng họ, để có thể đưa nàng tới chỗ phần-uất mà đi đến cái thái-độ, tinh-thần phản-chiến rõ-rệt và quyết-liệt hơn.

Thành-thử, suy ra ta thấy rõ rằng thái-độ của Đặng Trần-Côn khi sáng-tác *Chinh-phụ ngâm* vẫn là thái-độ ý-thức của giai-tầng chi-phối xã-hội thời bấy-giờ, và tác-giả chẳng qua nhân vì lòng thâm-cảm những nỗi đau-khổ dân-gian thời binh-lửa mà đem phổ-diễn cảnh-tình ấy lại trong tác-phẩm của mình. Lại thêm, một nhà văn-nho sống trong sự nuôi-nấng của họ Trịnh đương-thời đầu cho có biết chiến-tranh của vua chúa là cuộc tranh-giành tư-lợi thì cũng không thể dám tỏ bày một thái-độ phản-kháng nào rõ-rệt đối với những câu chuyện mà xưa nay tiên-tổ vẫn cho là « vươg-

sur »! Chính Phan Huy-Chú, nói về *Chinh-phụ ngâm* của Đặng Trần-Côn, cũng đã viết những lời xác-dáng 鄉貢鄧陳琨撰，因景興初兵起。征戍別離。感時而作 (nghĩa là) (*Chinh-phụ ngâm*) là của Hương-công Đặng Trần-Côn. Vì đầu thời Cảnh-hưng, việc binh-cách nổi dậy, quân binh đi đánh và đi thú phải biệt-ly (vợ con và gia-đình). Đặng Trần-Côn nhân cảm thời-thế ấy mà làm ra (khúc *Chinh-phụ ngâm*)» (1). Nhân đây, ta đã có thể qui-luận rằng thái-độ của tác-giả — và cả dịch-giả nữa — khi soạn-diễn khúc *Chinh-phụ ngâm* là một thái-độ xúc-cảm đau-đớn, ai-oán trước cảnh bão-táp phủ-phàng của thời mình, trong ấy phảng-phất ẩn-đấu ít nhiều chỉ-trích xa-xôi nhẹ nhàng mà thôi. Cho nên, đã đến lúc ta cần xác-nhận là cái dụng-tâm tích-cực phản-đối chiến-tranh như một số học-giả và nhà giáo chủ-tương gần đây khi nói về ý-thức cùng tư-tưởng *Chinh-phụ ngâm*, rõ ràng ta không hề tìm thấy đâu trong khúc ngâm và hoàn-toàn là điều xa lạ ngoài vòng ý-thức tư-tưởng của nhà thơ trong khi xây-dựng tổ-chức tác-phẩm của mình. Một mặt khác, về nội-dung và dụng-ý khúc ngâm, lại từng có dư-luận cho rằng « *Chinh-phụ ngâm* là « một thể-cách giao-huấn », « dạy kẻ nữ-nhi... lo nội-trợ tề-gia... ở nhà nuôi già dạy trẻ, hiếu-ghĩa trọn phần của một người chinh-phụ », « ... rồi lại đem những ý-nghĩa và hy-vọng, những ngày kết-quả, thành công mà tự nghĩ... » (2). Nhưng, xét trong tự-thân *Chinh-phụ ngâm* thì sao, phần ca-ngợi chiến-tranh, thi-vj-hóa chủ-nghĩa anh-hùng phong-kiến phần ca-tụng luân-lý của người chinh-phụ là có trọng-lượng, hay là phần sâu và oán, phần ni-non chan-chứa của người chinh-phụ mong nhớ-chông — tức là phần nhớ-nhung oán-thán nỗi đời binh-cách chiến-tranh — là có trọng-lượng? Nói khác đi, thì phần nào là ý-thức chủ-yếu?

Ta từng biết rằng nội-dung *Chinh-phụ ngâm* là khúc ngâm buồn của người vợ chiến-sĩ thời chông phải đi đánh giặc xa. Giải-tò được uyên-nguyên và tâm-lý của nỗi buồn than — đối cách mà nói, thì tức là xác-định vị-trí của cảnh chiến-chinh, của ý-thức công-danh, và tác-dụng của nó trong bút-pháp, trong lối tổ-chức khúc ngâm — là đã đề-cập vấn đề trên, là vấn đề trên cũng đã được giải-dáp.

(1) Kinh-tịch chí, Thi-văn loại, trong Lịch-triều hiến-chương loại-chí.

(2) Xem Văn-bình Tôn-Thất Lương dẫn-giải và chú-thích *Chinh-phụ ngâm* diễn-ca, Tân Việt, Sài-gòn in lần thứ IV, Lời làm-bình bài *Chinh-phụ ngâm*, trang 381-141.



Thực-tình, *Chinh-phụ ngâm* mới nhìn vào như có khuynh-hướng tấn hành chiến-chinh và cho chiến-tranh như là điều cần-yếu. Vì hai diễm :

— ĐIỂM THỨ NHẤT : Là ngay vào khoảng đầu, nhà thơ đã dụng ý trình bày bức tranh ồn-ào, tung-bùng, lo-âu của hậu-trường xô-đẩy, lấn-át cả khúc tiền-tấu — prélude—véo-von bên trên mở đề cho khúc ngâm :

鼓 擊 聲 動 長 城 月  
Cổ bễ thanh động Trường-thành nguyệt,  
烽 火 影 照 甘 泉 雲  
Phong hỏa ảnh chiếu Cam-tuyền vân.  
九 重 按 劍 起 當 席  
Cửu-trùng án kiếm khởi đương tịch,  
半 夜 飛 檄 傳 將 軍  
Bán dạ phi hịch truyền tướng-quân.  
清 平 三 百 年 天 下  
Thanh-bình tam bách niên thiên-hạ,  
從 此 戎 衣 屬 武 臣  
Tòng thử nhung-y thuộc vũ-thần.  
使 星 天 門 催 曉 發  
Sứ-tinh thiên-môn thôi hiều phát,  
行 人 重 法 輕 離 別  
Hành-nhân trọng-pháp khinh ly-biệt.

Diễm-ca :

Trống Tràng-thành lung-lay bóng nguyệt,  
Khói Cam-tuyền mờ-mịt thức mây.  
Chín lần gươm báu trao tay,  
Nửa đêm truyền hịch định ngày xuất-chinh.  
Nước thanh-bình ba trăm năm cũ,  
Áo nhung trao quan vũ từ đây.  
Sứ trời sớm giục đường mây,  
Phép công là trọng niềm tây sá nào.

Tiếp-hậu là màn lại mở, trình-bày sân-khấu cuộc xuất-chinh, hành-quân đề sửa-soạn thể-hiện cái khí-thế và ý-chí đẹp-đẽ « oai-phong lẫm-liệt »

của người anh-hùng thời-đại xuất-trường với ít nhiều nỗi buồn-thương vương-vãn vợ con. Vài câu ví-dụ :

Cung tiễn hề tại yêu.  
弓 箭 兮 在 腰  
Thê noa hề biệt khuyết.  
妻 孥 兮 別 袂

Diễm-ca :

Dường giông-ruồi lưng đeo cung tiễn,  
Buổi tiễn đưa lòng bặt thê-noa.

Và như,

Trịch ly bôi hề vũ Long-tuyền,  
擲 離 杯 兮 舞 龍 泉  
Hoành chinh-sáo hề chỉ hồ-huyệt.  
橫 征 樂 兮 指 虎 穴  
Vân tông Giới-tử liệt Lâu-lan,  
云 從 介 子 獵 樓 蘭  
Tiểu hướng Man-khê đàm Mã Viện.  
笑 向 蠻 溪 談 馬 援  
Quân phi trang-phục hồng như hà,  
君 披 裝 服 紅 如 霞  
Quân kỵ Kiêu-mã bạch như tuyết.  
君 騎 驍 馬 白 如 雪

Diễm-ca :

Múa gươm rợp tiễn chưa tàn,  
Chỉ ngang ngọn giáo, vào ngàn hang beo.  
Sấn Lâu-lan rằng theo Giới-tử,  
Tới Man-khê bàn sự Phục-Ba.  
Áo chàng đỏ tựa ráng pha ;  
Ngựa chàng sắc trắng như là tuyết in.

— ĐIỂM THỨ HAI : Là ở vào cuối tác-phần diễm-bày cả một bức thảm trang-trải đoạn đời kết-quả vinh-hoa với mọi thứ vinh-dự, danh-giá dành cho người anh-hùng lý tưởng trong ý-thức-hệ phong-kiến, nhưng đây cũng là nỗi ham mê cái vinh-dự, cái danh-giá của người chinh-phụ ngày chông về vinh-quang,

đều sự thực mới chỉ là ngày về trong một cơn tưởng-tượng say-sưa. Vài câu ví-dụ :

... 天長地久茅苴泰  
Thiên trường địa cửu mao thư khoén,  
子儼妻封福祿標  
Tử ảm thê phong phúc lộc tiêu.

Diễn-ca :

.. Chừ đồng hưu bia đề nghìn đông,  
Ôn trên tử ảm thê phong,  
Phần vinh thiếp cũng đượm chung hương trời...

Ta hẳn thấy rằng cái lẽ căn-bản đã khiến cho những ý tán-thành chiến-tranh trên thành có cái bề ngoài quan-trọng, ấy là do nơi vị-trí ru-thăng của đoạn văn ở về khoảng đầu và khoảng cuối rất bộc-lộ đập mạnh vào giác-quan, vào sự chú-ý nông-nổi thông thường có thể làm thiên-lệch chủ-đích khúc ngâm, làm giảm bớt phần nào nỗi thống-khổ vô-biên của con người bị chiến-chinh dày-xéo. Sự thật, bình-tâm mà xét, thì cái khung-cảnh xuất-chinh và hình-ảnh đẹp-đẽ hùng-tráng của người chinh-phu ở khoảng đầu khúc ngâm vẫn là những hình-ảnh rất cần-thiết để làm nâng-nổi bao nhiêu thương-sầu, hoài-vọng của nỗi lòng chinh-phụ trong suốt đoạn giữa — tức là phần chính khúc ngâm — mà thôi. Nhất là cái hình-ảnh vừa phần-khởi hùng-tráng — khi được lệnh xuất-chinh —, vừa lưu-luyến buồn thương — lúc ra đi — của trang chinh-phu ấy là một hình-ảnh bi-tráng rất « người », nên đây về quyền-rũ, sẽ làm cho nỗi buồn nhớ lòng nàng chinh-phụ càng véo-von hơn với bao tháng ngày lặn-lắc chờ mong.. (lời phục-bút). Cho đến những mơ-màng ao-ước vinh-quang thanh-bình về cuối khúc ngâm kia vẫn là những xu-hướng hoài-vọng thiết-tha của người vợ trong bao nhiêu xao-xác đau-khổ thấm-thía phải xa cách chồng (thực-tế tâm-lý). Và dĩ-nhiên là người chinh-phụ bi-thương, một mực yêu chồng sắc-son như kia vô-hình-trung cũng lại vừa khêu dẫn hình-ảnh một người con hiếu, mẹ thảo, vợ hiền... nên hình-ảnh toàn-diện về nàng nghiêm-nhiên tuyệt đẹp. Tóm lại, vượt ra ngoài mọi chi-tiết, mọi hình-ảnh phụ-thuộc. *Chinh-phụ ngâm* chưa gì có thể là tính-cách, màu-sắc anh hùng-ca hoặc luân-lý-ca, mà chủ-yếu vẫn là một khúc ca của nỗi lòng, cái nỗi lòng đau đớn tràn-trề và ngao-ngán của một thiếu-phụ dài-các khi chồng biệt-ly ra đi vì lệnh tông-quân, vì « vương-sự » mà đã lâu không thấy về, chỉ bấy nhiêu thôi ! Và tự ấy, khúc ngâm réo-rất sẽ đẩy-đưa làm cho ta tưởng nhớ đến bức *Chức cảm hồi-văn* tha-thiết và cảm-dộng

của nàng Tô-Huệ Trung-hoa dâng lên vua nhà Tần xin mong gặp lại chồng là Đầu Thao đi thú lâu năm không về.

Nhưng từ bao giờ đến bây giờ, *Chinh-phụ ngâm* không những chỉ là câu chuyện riêng của một người đàn bà quý-tộc « nhân đeo tay, ngọc cài đầu », « gõ senh ngọc, ôm đàn tranh » trong phạm-vi một gia-đình dài-các đời Lê Cảnh-hưng, mà là tâm-sự chung của cả phụ-nữ Việt-nam đương thời, xưa kia, cùng là mãi về sau. Vì chiến-chinh, ly-biệt, đau thương chẳng đầy-vô riêng chỉ người thiếu-phụ lâu-ngà ấy mà còn là từng làm khổ bao nhiêu thế-hệ, cả mọi người, nhất là lớp người phụ-nữ dân-gian. *Chinh-phụ ngâm* sờ-đi bền-bì sống qua không-gian và thời-gian đến ngày nay, mà còn lưu-truyền mãi mãi về sau vì lẽ rằng bản-thân khúc ngâm thực cũng đã bao-hàm trong phạm-vi một tấm lòng, một gia-đình cái gì quý-báu tha-thiết của con người luôn luôn ham sống, tin-tưởng nơi ngày mai tươi-sáng, yêu-chuộng cuộc đời thanh-bình, yên vui. Ta hẳn biết người chinh-phụ thương chồng gian-nan, sợ chồng thiệt thân, buồn vì cách-trở quan-san, một mình vất-vả nuôi mẹ già, dạy con thơ, trông ngóng bơ-sờ, sầu muộn liên-miên, than-văn nỗi đời chiếc bóng quạnh-hiu, trách oán nỗi chồng phôi-phà ngoài vườn dậm, chỉ được gặp chồng bằng mộng, hối-hận đề chồng đi lập công, rồi ngờ-vực, lo già, tức là nàng cũng đã gián-tiếp đòi hỏi những quyền sống, hạnh-phúc thiết-tha gần-gũi của con người, tức là nàng âm-thầm oán-thán nỗi chia-lìa chiến-chinh. Niềm tâm-sự chờ mong sum-hợp, oán-than nỗi chiến-tranh ly-biệt như kia có riêng chỉ cho khách khuê-ly chốn gác tía lầu hoa, ta còn như thấy lại qua bao nhiêu đau-dớn của người thiếu-phụ nơi dân-dã nhan-nhân trong các câu ca-dao dưới đời Lê Trung-hưng :

- Cái cò lặn-lội bờ sông,  
Gánh gạo đưa chồng nước mắt ni-non...
- Nàng về nuôi cái, nuôi con,  
Đề anh đi trảy nước non Cao-bằng (1).
- Trời ơi! sinh giặc làm chi?  
Đề chồng tôi phải ra đi chiến-trường!
- Ai lên xứ Lạng cùng anh,  
Bỏ công cha mẹ sinh-thành ra em!

(1) Còn chép trong *Văn-trung tùy-kút* của Tùng-niên Phạm Đình-Hồ (Xem *Văn-học Việt-nam*, Quyển I, Tân-Việt, Sài-gòn, 1960, Chức-chú số 2, trang 270).



Ai lên xứ Lạng cùng anh,  
Má hồng đời lấy mặt xanh mang về!

Những mối đau đớn, những tâm-tình chung như kia mà bút-pháp quý-tộc, nhã-diễn của các soạn-giả *Chinh-phụ ngâm* đã trau-trịa lồng-bọc trong vô vàn hình-ảnh tượng-trung chuốt-lọc, song vẫn không kém phần sinh-sắc, làm-ly, thấm-thía so với các câu ca buồn trong dân-dã: lời thơ thực kêu gọi, thiết-tha và nặng-nặng:

Ý môn cố thiếp kim sinh phận,  
倚門固妾今生分  
Thiên-nhai khởi quân bình-sinh hồn.  
天涯豈君平生魂

Diễn-ca:

Trong cửa này, đã đành phận thiếp,  
Ngoài mây kia, há kiếp chàng vay.

Và như,

Thiếp thân bất tưởng vì chinh-phụ  
妾身不想為征婦

Diễn-ca:

Thiếp chẳng tưởng ra người chinh-phụ

Và như,

Khả liên lưỡng niên-thiếu,  
可憐兩年少  
Thiên lý các hàn-huyên,  
千里各寒暄

Diễn-ca:

Nở nào đôi lứa thiếu-niên,  
Quan-sơn đề cách, hàn-huyên bao đành!

Hai cách phụ-diễn, nhưng trong bản-thê vẫn chung-cùng một nỗi niềm tâm-sự: buồn khổ cảnh đời chiến-chinh, buồn ly-biệt đợi chờ, thiết-tha mong-mỏi hạnh-phúc khi non sông đã tìm lại được cảnh thanh-bình và lòng người đã tìm lại được tình yêu. Cho nên, kể dịch *Chinh-phụ ngâm* lần đầu-tiên lại là một phụ-nữ: bà Đoàn Thị-Điểm, và bản dịch ấy từng được phổ-biến sâu rộng trong dân-gian, lưu-truyền lâu dài đến ngày nay, và sẽ vẫn sống vĩnh-viễn với cái nhựa sống bất-diệt của loài người.

Ngoài ra, trong bản-thân *Chinh-phụ ngâm* còn bao nhiêu điều quý-giá, bao nhiêu yêu-cầu mong-mỏi đời sống thế-tục và tình yêu nồng-nàn, êm ấm-Hình-ảnh vai khố-chủ trong khúc-ngâm buồn lại càng tô-diêm bằng vô vàn ý-vị tha-thiết và say-sưa. Người chinh-phụ từng phen lo sâu cho mệnh-vận của người chiến-sĩ, và tự-vấn nhà vua biết có xét đến cho chăng, tức là thấp-thoáng lòng nâng đã đẩy lên mối nghi-ngờ đến sự hy-sinh của đời chiến-sĩ trong bao nhiêu xuyên-xao tâm-tình. Người thiếu-phụ vẫn-vơ ái-ngại lo buồn cho bóng xuân-xanh rồi sẽ tiêu-ma, mỗi-mòn theo ngày tháng, và từng phen rùng mình trước bóng quang-âm thấp-thoáng. Nhưng nâng hẳn đã khàn-cầu trước cột « thiên-đài » cho ngày về cửa chông, và mong chông trẻ mãi, và mình vẫn trẻ đề cùng nhau chung hưởng hạnh-phúc lứa-đôi duyên tình. Nâng đã nói đi nói lại điều này bao nhiêu lần trong đoạn than-vãn, và định-ninh rằng chông sẽ thẳng trận và sẽ về vinh-quang. Và với ngày ấy, nâng sẽ dự-liệu một chương-trình đón tiếp chàng rất tinh-tứ, xứng-đáng với người về chiến-thắng. Và nâng bấy nay từng thừa biết rằng cuộc sum-hợp là khó, là quý-báu, nâng nguyện sẽ gìn-giữ mãi cảnh thanh-bình, yên vui. Bấy nhiêu hoài-mong như kia đều là những ý-tình tha-thiết nhất và chân-thành nhất của khúc-ngâm, nên người đọc thông-cảm một cách sâu-xa, và như chia buồn xẻ hận với người xưa.

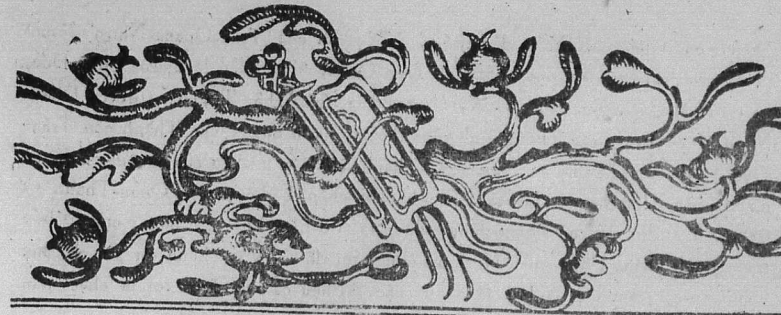
Chung-qui, điều cần trí-ý rằng trong *Chinh-phụ ngâm*, dĩ-vãng và hiện-tại dù sao thì vẫn còn là một mối sầu miên-mạn, dăm-thăm, sự này ta vẫn có thể thấy một phần lớn trong thời-thế. Là vì vị-trí của người chinh-phụ trong tình-thế đương-thời — ta nên nhớ ấy là buổi đầu Lê Cảnh-hung — cũng chưa có gì là tuyệt-vọng, mà chân trời ngày mai cũng chưa chi là quang-đáng. Buồn khổ ở đây sẽ không hề đẩy-đưa con người đến một thái-độ quyết-liệt nào và cũng đã kết-thúc với bao lời say-sưa chứa-chán hy-vọng. Thành ra, khí-thế văn-chương trong tập *Chinh-phụ ngâm* hoàn toàn là tốt về hậu-vận — đúng như mong-mỏi của quan-niệm trung-hậu rất thường thấy ở các nhà nho thi-sĩ khi thúc-kết một áng văn, một áng thơ ngày xưa. Tự-trung, ta đã có thể nhận-dịnh rằng, nếu thoát ra ngoài hình-thức thuần-túy, đứng lên trên mọi kỹ-thuật cò-diễn, mọi bút-pháp quý-tộc, lý-tượng và tượng-trung cò-thời, và nói như người xưa chẳng nên vì lời mà hại ý, thì hẳn là nội-dung khúc ngâm vẫn thuần-nhiên bao-hàm một giá-trị phổ-biến mà có únh-chất của một *nghệ-phẩm cổ-điển*. Và bản-sắc khúc ngâm hoàn-toàn là *nhân-đạo*: tình-cảm của người chinh-phụ rất đời *dào về tình người* (humain): nào là nỗi biêt-ly, tình nhớ thương, niềm sâu-khổ, mối âu-lo vì thời niên-hoa sẽ tàn rụi, bao nhiêu tình-cảm buồn-bã thất-vọng của tâm-hồn trước sự tráo-trở bẽ-bàng của thực-tế chua cay, của cảnh-vật

xao-xác, héo-hon, và hờ-hững. Nói tóm gọn lại, người chính-phụ khúc ngâm buồn không cứ là của nước Việt hay Trung-hoa mà là con người muôn thuở và muôn nơi.

Tông chi, về mặt nội-dung, khúc *Chinh-phụ ngâm* có giá-trị rõ-rệt trên phương-diện *lịch-sử* và phương-diện *nhân-đạo*. Ở điểm đầu, đọc *Chinh-phụ ngâm* ngày nay ta vẫn nhận rõ âm-vang những nỗi gian-khổ của người chiến-sĩ Bắc-hà phải « lưng đeo cung tiễn », « lòng vướng thê-noa », cũng như bao nhiêu buồn-thương rầu-rĩ của người chính-phụ thời binh lửa loạn-ly về cuối tiền-bán thế-kỷ XVIII. Tác-giả — và cả dịch-giả nữa — sinh-trưởng trong thời buổi loạn-ly, đã phải sống trong bầu không khí khủng-khiếp của chiến-tranh, của những tai bay, vạ gió vô-thường, nên không sao tránh khỏi nỗi đau xót bị thương. Thời-đại ấy hoàn-cảnh ấy vẫn thường khiến cho con người luôn luôn cúi xuống lòng mình, hối-hả sống cho mình, lo sợ bản-khoản cho sự mất còn của mình, mà nhận rõ những nỗi thống-khổ của kiếp người phù-sinh. Chính tâm-trạng khắc-khoải, ai-hoài như kia đã thúc-dây các tác-giả khúc *Chinh-phụ ngâm* gầy lên những vần tiêu-tao, những âm-điệu rẻo-rắt, cả một khúc nhạc lời cuốn rất thiết-tha. Lời của Phan Huy-Chú chú-dẫn về *Chinh-phụ ngâm* (dẫn-dịch ở trên) cũng đã xác-nhận những điều này, và *Chinh-phụ ngâm* đích-thực là một tập thơ thời-đại, một tác-phẩm điển-hình buổi đầu đời Lê Cảnh-hưng. Xét về điểm thứ hai, — phương-diện nhân-đạo —, thì trước-bao nhiêu chi-tiết vụn-vặt, hình-ảnh ước-lệ và khuôn-sáo một thời, con người trong *Chinh-phụ ngâm* ngày nay hã còn rất mới. Tấm lòng ham-mê sự sống, niềm tin-tưởng vững-chãi ngày mai tươi sáng, lòng mong-mỏi và yêu-chuàng cuộc đời thanh-bình an-cư lạc-nghiệp — nghĩa là những gì trái với buồn khổ chiến-tranh và ly-tán mong chờ — đã là những điều thiết-tha của bao thế-hệ Việt-nam từ thế-kỷ XVIII đến giữa lòng thế-kỷ XX. Giá-trị nhân-đạo cùng giá-trị xã-hội đích-đáng là ở đây, và cũng do từ đây mà *Chinh-phụ ngâm điển-ca* được lưu-truyền phổ thông sâu rộng lâu dài trong dân-gian, cho đến ngày nay còn được thế-hệ chúng ta thiết-tha yêu-chuàng, cho đến mãi mãi rồi sẽ còn ti-tê tâm-sự với con người muôn sau. Vì ngày nào mà nhân-thế lòng cứ vẫn bị-thương bức-rức bởi nỗi chia-phôi, nỗi quan-hà cách-trở, nỗi cách xa của tấm lòng người là khúc ngâm vẫn mãi trầm-đọng ngân vang trong tâm-hồn người sầu chờ mong — chờ mong vì chiến-chính chia-biệt hay chờ mong vì nỗi đời biệt-ly cũng thế — chung-qui nghìn năm trước vạn năm sau vẫn còn chung một hận sâu chia ngăn ly-biệt vậy.

(Còn tiếp)

Giáo-sư PHẠM VĂN ĐIỀU



## THIÊN-HỒ VÔ-DUY-DU'ÔNG

NGUYỄN-VĂN-HÀU

Trong thời-kỳ nước Pháp mang quân xâm-chiếm lãnh-thổ Việt-Nam, ở Nam-Kỳ có bốn cuộc khởi-nghĩa đầu tay và to lớn mà chắc ai cũng biết : Trương-Định ở Gò-Công ; Nguyễn-Trung-Trực ở Tân-An, Kiến-Giang ; Thủ-Khoa Huân ở Mỹ-Tho và Thiên-hộ Dương ở đồng Tháp-Mười (1).

Sự-nghiệp của các vị này trước giờ đã được nhiều người sưu-tầm, ghi-chép. Tuy nhiên, việc ghi chép ấy thường không được đầy đủ và đôi khi còn có chỗ sai biệt, mâu-thuẫn nhau. Việc đó không lạ. Bởi vì ngoài những tài-liệu viết của Paulin Vial, của Alfred Schreiner... nhà biên-khảo chỉ còn cách sưu-tầm trong trí nhớ của dân-chúng. Mà tài-liệu kể trước, vì đơn-sơ ít-ỏi, nên phải cái thiếu-thốn nói trước; còn tài-liệu kể sau, tuy có dồi-dào nhưng lại là truyền khẩu, nên không tránh được cái dị-đồng nói sau. Đó không phải khuyết-điểm tại các nhà biên-khảo mà là tại tình-thế, khiến các tài-liệu còn ẩn-tàng chưa khai-thác hết được, cho nên ai tìm được tới đâu thì công-bố tới đó, hoặc nghe thấy làm sao thì ghi chép làm vậy chứ không có nhiều đề so-sánh, chọn lọc. Thế thôi.

Chúng tôi gần đây có tìm được vài tài-liệu viết. Ấy là hai tập văn nôm, thề vè, lời-lê không hay nhưng có được cái mộc-mạc đáng tin. Hai tập này viết

(1) Còn có cuộc khởi-nghĩa Bảy-Thửa của ông Quản-Thành ở Châu-Đốc cũng không kém quan-trọng, nhưng sau bốn cuộc khởi-nghĩa này.



khoảng cuối thế-kỷ XIX và đầu thế-kỷ XX. Một của Trần-Quang-Nhơn và một của Vương-Thông. Vương-Thông và Trần-Quang-Nhơn đều là người Châu-Độc, tín đồ Phật-giáo dòng *Bỉn-Sơn Kỳ-Hương* của Phật-Thầy Tây-An (tức cụ Đoàn-Minh-Huyền). Vương-Thông sinh cùng thời với con ông Quản-Thành còn Trần-Quang-Nhơn là cháu nội của ông Quản-Thành, cho nên tài-liệu của hai ông có thể có nhiều phần đúng được. Hai tài-liệu vừa nói chép về chuyện ông Quản-Thành và có nói ít nhiều tới cuộc hoạt-động của ông Võ-Duy-Dương, một trong số bốn tướng-lãnh kháng Pháp miền Nam mà chúng tôi đã kể. Vậy chúng tôi xin cố-gắng nghiên-cứu, chọn lọc và hoà hợp với các tài-liệu cũ nào được coi là chắc-chắn mà chép ra đoạn sử tranh-đấu của vị anh-hùng Đồng-Tháp này.

### GỐC-TÍCH CỦA VÕ-DUY-DƯƠNG

Đây thật là một điều nan-giải. Tất cả những tài-liệu viết đều không thấy đâu nói tới gốc-tích của Võ-Duy-Dương; cho tới linh-vị thờ ông tại Đồng-Tháp trước đây cũng không hề chép gì về gia-thế, sinh quán.

Hỏi các bô-lão dòng dõi sinh-cư lâu đời tại Cao-Lãnh (bây giờ là tỉnh Kiến-Phong, cạnh Đồng-Tháp, nơi ông Thiên-hộ thường hoạt-động quân-sự ngày xưa) cũng không ai biết rõ. Người nói ông là người Trung, kẻ nói ông là người Nam. Có người nói ông tự mộ binh chống Pháp; nhưng có kẻ lại quả-quyết ông là tướng thân-tín nhất của ông Trương-Định.

Xét kỹ thì chắc ông không phải là người miền Trung; bởi vì các vị ở miền Trung vào đây dạy học hoặc khởi-nghĩa như Nguyễn-Công-Minh, Nguyễn-Đa (tức Cử-Đa) đều được dân-chúng gọi là thầy Huế (1), còn Thiên Hộ thì không nghe thấy có danh-từ ấy đi liền theo tên họ của ông. Riêng về việc ông tự mộ binh chống Pháp hay ông là thuộc-tướng của ông Trương-Định thì có bằng chứng khá rõ.

(1) Danh-từ này đồng-bào miền Nam rất thông-dụng để chỉ đồng-bào miền Trung. Ngày xưa — mà bây giờ cũng còn — khi thấy người Trung, bất cứ ở tỉnh nào, vào đây làm thuốc, bán quế, dạy học thì gọi là thầy Huế, còn những người vào mua bán làm ăn thì gọi là người Huế chứ không nói là người Trung hay người thừa-Thiên, Quảng-Ngãi gì.

Theo một tài-liệu của ông Phan-Thân-Việt, đăng trên tuần-báo *Mới* (số 73, ngày 10 tháng 4 năm 195 ) thì : « Tên thực ông là Võ-Di-Dương (1), nguyên là một nhà hào-phú. Lúc cụ Nguyễn-Tri-Phương phụng-mạng triều-đình Huế vào Nam mà tổ-chức cuộc chống Pháp, cụ nghĩ rằng phải cần đến phụng-lược trường-kỳ kháng-chiến. Bởi vậy, cụ mộ quân đồn-diên giống như Gia-Cát Không-Minh thuở xưa bên Tàu. Người nào mộ được 100 quân thì được phong làm Bá-hộ, được 1.000 quân thì được phong làm Thiên-hộ. Vì bỏ sự-nghiệp ra mộ được 1.000 nghĩa-dông nên ông Võ-Di-Dương được chức Thiên-hộ ».

Lại theo *Độn-am văn-tập* của ông Nguyễn-Thông (2), đoạn chép về tiểu-sử của Lãnh-binh Trương-Định (tài-liệu rất xác-thực đáng-tin) có kể rõ tên các tướng chỉ-huy quan-trọng dưới quyền ông Trương-Định, thì không hề thấy nói gì đến ông Thiên-hộ. Nếu thật Thiên-hộ là thuộc-tướng của Trương-Định, chắc-chắn đã được chép ở đây.

Như thế, ta có thể quyết đoán Thiên-hộ Dương người Nam, ông không phải thuộc-tướng của Trương-Định mà là một hào-mục trong vùng đứng lên mộ nghĩa-dân chống Pháp.

### ĐỒNG THÁP-MƯỜI, NƠI CỨ-HIỂM CỦA VÕ-DUY-DƯƠNG

Trước khi biết địa-thế đồng Tháp-Mười, tưởng chúng ta nên tìm biết qua hai tiếng Tháp-Mười có ý nghĩa gì.

Theo ông Nguyễn-Hiến-Lê trong cuốn *Bảy ngày trong đồng Tháp-Mười*, thì có ba thuyết khác nhau :

— Hồi xưa nơi này có một ngọn chùa tháp của Thổ và ngọn tháp đó là ngọn thứ mười kể từ trên Cao-Miên xuống.

— Tháp ở đây là tháp thứ mười của Thiên-hộ cất trên cánh đồng này kể từ sông Lớn (Vàm Ba-Sao) nên gọi là Tháp-Mười (3).

— Có sách lại bảo tháp này có mười bậc chứ không phải là tháp thứ mười.

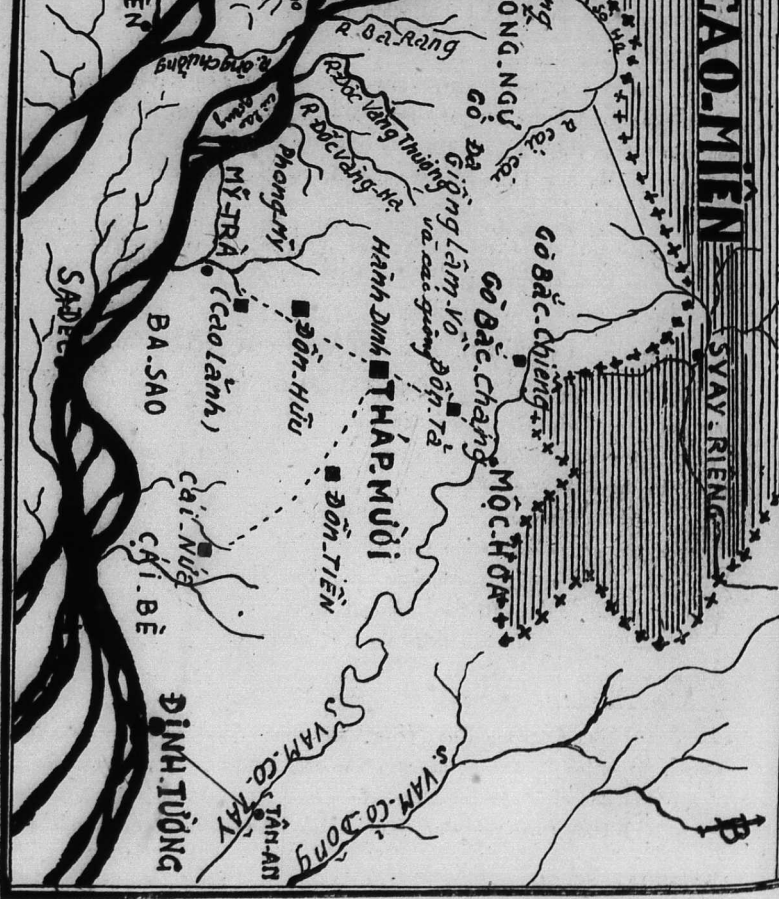
(1) Chú ý : Ông Phan-Thân-Việt viết là Võ-Di-Dương; vậy Di hay Duy ? Vì chúng tôi không thấy nơi nào chép tự dạng này ra chữ Hán.

(2) Bản dịch của Bùi-Quang-Tung.

(3) Thuyết này chắc ông Nguyễn-Hiến-Lê dựa theo ông Phan-Thân-Việt.

SAO-MIÊN

SAVAY-RIENG



Bản đồ Đồng THẬP-MƯỜI

(thời Thiên-hộ Dương chiếm)



mà chống ngăn chúng nó chứ chẳng chịu lui đâu ». Nhờ lòng cương-quyết của ông như thế nên dân-chúng theo về mỗi ngày một đông, lương-thực tiếp-tế từ Hà-Tiên, Rạch-giá theo đường kinh Vĩnh-tế dài-tải tới rất nhiều, cả đến đàn bà, con gái cũng có tham-gia kháng-dịch. Nhưng câu hò tiếng hát trên sông về khuya hời đó như đoạn dưới đây còn lại ngày nay chứng thực điều ấy :

*Thuyền xuôi Châu-Độc, thả xuống Vàm-Nao.  
Thằng tôi Ba-Sao coi chừng con nước dầy.  
Chị em ơi ! nào bầu, nào gạo, nào sắn, nào khoai.  
Nào hũ mắm, có hai ;  
Nào bánh chai, chỉ bảy ;  
Chỉ em ta cỡi vãng tay lèo lái đem ra tận ai biên-thùy ;  
Ta nuốt anh lính mộ, có sá gì nhiều nổi lao-đao.*

Ngoài lương-thực, khí-giới đạn-dược cũng được chở theo đường nói trên về Tháp-Mười, vì bấy giờ ba tỉnh miền Tây vẫn còn an-ninh, chưa có sự chiếm-đóng nào của quân Pháp.

Đền cần (1) thiết-lập càng ngày càng nhiều, thiên-hộ Dương cương-quyết chiến-đấu cho tới giờ phút chót.

#### NGUNG CHIẾN

Trong lúc Thiên-hộ lo « ngăn cản đắp cần » ở đồng Tháp thì miệt Tân-An, Gò-Công, Pháp đã bắt đầu dần-dần lập được căn-cứ (1861); Trương-Định đang tấn công bằng du-kích-chiến và Nguyễn-Trung-Trực đã đốt được tàu Espérance.

Giữa năm 1862, hiệp-ước Bonard—Phan-Thanh-Giản ra đời, Việt-Nam phải nhượng dứt ba tỉnh miền đông cho Pháp. Dân-chúng vô cùng sôi-nổi quyết liều chết để chống giặc. Vua Tự-Đức tuy căm-giận lắm nhưng thấy tình-thế rất nguy nên xuống chỉ khiến-trách cụ Phan-Thanh-Giản và đòi cụ xuống Vĩnh-Long

(1) *Cáo-thị Cổ-tích* có đoạn chép :

*Năm Ngọ dấy Sơn-chà bác-loạn,  
Quan quân đều xao-xác bốn phương.  
Gia-Định, Tường đều động đảo thương,  
Lý Mỹ-Quí ngăn cản đắp cần.*

để tìm cách thương-thuyết lại với Pháp một lần nữa. Một mặt, vua ra lệnh cho các bộ-đội kháng-chiến phải ngừng hoạt-động, gom về ba tỉnh miền Tây hiện giờ còn là đất nước Việt-Nam.

Lúc này tình-trạng ba tỉnh bị chiếm rất hỗn-độn. Cụ Phan-Thanh-Giản đối với Pháp thật là khờ tâm : nay dàn-xếp vụ này, mai trả lời vụ kia ; nhứt là các tướng chỉ-huy quân-sự không tuân-lệnh ngưng chiến, phong-trào chống Pháp càng ngày càng lan rộng, khiến cho Pháp có cơ-hội làm rắc-rối cụ Phan.

Cuối tháng 8 năm 1862, theo lệnh vua, cụ Phan khuyên các tướng Trương-Định, Võ-Duy-Dương... bỏ khí-giới để cho tình thế tạm yên đặng cụ điều-dinh với Pháp. Các tướng-lãnh này đều không chịu. Cụ Phan nhân-danh triều-dinh — một mặt ra lệnh cho ông Trần-văn-Thành (tức Quân-Thành) ở An-Giang đem binh sang đồng Tháp-Mười « nã-tróc » ông Võ-Duy-Dương. Về việc này, ông Trần-Quang-Nhơn có ghi rõ trong tập *Cáo-thị Cổ-tích* của ông :

*Xướng lệnh trời nã-tróc quan Thiên, (Thiên-hộ)  
Vì quốc thơ giao-hội đã yên. (hiệp-ước 1862)  
Cho lê-thứ khỏi miền lao-khố*

Lãnh mạng lệnh này, Quân-Thành đã khờ tâm dữ lắm, nhưng ông vẫn phải vì vua ra đi :

*Đề biết đó lo đến thùy thổ,  
Đấy cũng lòng ái-quốc ưu quân.  
Lệnh trời sai thần-hạ phải vưng,  
Lòng cũng biết ơn người nghĩa-dũng.  
Đạo quân-thần là nghĩa trọng,  
Niềm cơm áo phải lo đến..*

Một đảng vì nghĩa đồng-chí, một đảng vì nghĩa « quân vương », nên sau khi suy-nghĩ kỹ, ông Trần-văn-Thành quyết-định không dùng đến binh. Ông một mình cùng vài vệ-sĩ vượt thuyền sang Tiền-Giang, xuống Cần-Lố, theo « đường gạo » vào Tháp-Mười (1).

(1) Theo tài-liệu của quân-đội Pháp năm 1865, chỉ có ba con đường mòn vào Tháp-Mười : một đường từ Gò-Bác-Chiêng đi xuống, một đường từ Rạch Cần-Lố đi lên và một đường từ Cái-Nửa đi tới. Ông Quân-Thành từ An-Giang xuống, tất nhiên theo đường Cần-Lố là phải.

Chuyến đi này ông Quán-Thành đã thành-công là khuyê n được ông Võ-Duy-Dương dùng chiến-thuật « yếm kỳ tác cố », một chiến-thuật chết giả, dấu cờ im trống, không thanh-trương uy-thể ra ngoài, khiến giặc u-ơ không hiểu gì (1).

Từ đó ông Thiện-hộ tuy không công-khai hoạt-động nhưng vẫn âm-thầm cú-hiêm nơi đồng Tháp.

(Còn tiếp)

NGUYỄN-VĂN-HẦU



(1) Thuật theo cụ Nguyễn-văn-Điệu, trụ-trì chùa Bình-Long.

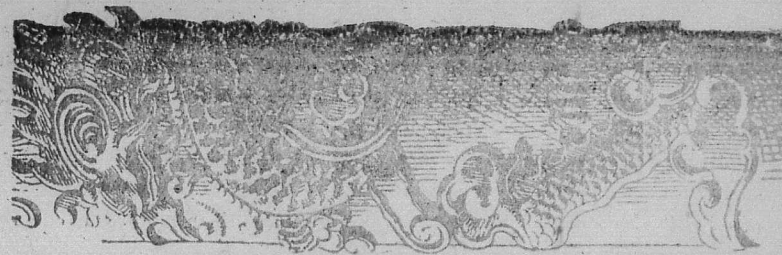
**THẺ-LỆ MUA VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN**

Mỗi số (Tu-nhân): 12\$ — 1 năm 10 số : 120\$  
 nửa năm 5 số : 60\$  
 Mỗi số (Công-sở): 24\$ — 1 năm 10 số : 240\$  
 nửa năm 5 số : 120\$

*Gửi bảo-đảm, mỗi số tính thêm 7\$00*

*Ở ngoại-quốc, xin gửi thêm cước-phi*

- ★ Mua dài hạn V.H.N.S. xin gửi phiếu mua báo và ngân-phiếu về Ô. GIAM-ĐỐC NHA VĂN-HÓA, số 266, Đường Công-lý, Sài-gòn.
- ★ Bài soạn đăng tạp-chí, xin gửi về Ô. CHỦ-BÚT VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN, số 266, đường Công-lý, Sài-gòn.
- ★ Bài của các bạn gửi đến tòa soạn, nếu không đăng được, không có lệ trả lại bản thảo.



**THANH-TÂM TÀI-TU  
 QUÁN-HOÀ-ĐƯƠNG BÌNH-LUÂN  
 THÀNH-THÂN NGOẠI-THU**

(Tiếp theo V.H.N.S. số 49)

TÔ-NAM VÀ HÀM-CỒ  
 phiên-dịch và nhuận-chính

Hồi IV

孝念深而身可捨 不忍宗淪  
 姻緣斷而情難忘 猶思妹續

*Phiên âm*

Hiếu niệm thâm nhi thân khả xả, bất nhẫn tôn luân.  
 Nhân duyên đoạn nhi tình nan vong, do tư muội tục.

*Dịch*

*Chữ hiếu nặng, thân này đành bỏ, nỡ để nhà tan,  
 Tư duyên đứt, tình ấy khó quên, còn nhờ em nối.*

▶ HẮC lại chàng Kim dương lúc tiễn chân Thúy-Kiều bỗng nghe có tiếng gọi công, hai người vội-vã chia tay, rồi chàng quay ra ngõ mở cửa; thấy tên thư đồng hớt-hải báo tin rằng: « Cậu ơi, nhà vừa được tin Thúc-phụ mất ở Liêu-Dương 遼陽, ông nhà phải sang đề đón linh-cữu, mời cậu về ngay để cùng đi với ông một thể ».



Chàng Kim nghe xong bảo tên thư-đồng hãy cứ về trước, rồi chàng vội-và quay lại núi non bộ để tìm Thúy-Kiều. Cũng may lúc ấy nàng còn tho thân ở lối vườn sau, chàng bèn thuật chuyện cho nàng biết: « Không may thúc-phụ tôi mất ở Liêu-Dương, phụ-thận cho gọi tôi về ngay để cùng với người sang đây lo việc tống-táng. Hành-lý đã xếp xong, nội nhật hôm nay là phải cưỡi ngựa lên đường ». Vừa nói, chàng vừa dẫm chân than-thở: « Ôi! vừa mới gặp nhau đã lại phải xa cách, lòng này thực nát như tương »!

Thúy-Kiều cảm thấy lạnh-toát cả người, nhưng sợ chàng Kim quá nào-nùng về cảnh biệt - ly nên lại phải kiếm lời an-ủi: « Chàng ơi! Thiếp thường nghe nói nam - nhi chí ở bốn phương trời, như đầu lại đề mối tình nhi-nữ ràng buộc, thôi thì chàng hãy sớm liệu ra đi, rồi kíp trở về là tốt hơn hết ». Chẳng ngờ, vừa nói xong câu ấy, thì hai dòng lệ đã tuôn rơi, chàng Kim thấy vậy cũng nức-nở khóc theo. Hai người đương sụt-sùi thì tên thư-đồng hồi nãy lại đến gõ cửa thúc hối đi ngay. Chàng Kim đành phải gạt lệ cùng nàng tạm biệt, tất-trូវ chạy về nhà. Ngựa đã đóng, đứng chờ trước cửa, chàng liền cùng với thân-phụ lên đường sang thẳng Liêu-Dương.

Thúy-Kiều, sau khi Kim-Trọng đi rồi, bèn đi kiếm một miếng cửa võ che lấp lỗ hồng ở núi non bộ; xong rồi trở về phòng, ngồi ngầy ra nghĩ-ngợi; mãi tới gần trưa mới nghe thấy tiếng cha mẹ gọi ngõ, nàng vội ra mở cửa. Chẳng ngờ, ông bà mới thoát bước chân vào thì đều hást-hơ hást-hải bảo cho nàng biết: « Con ơi, nguy mất rồi! Gần đây bên nhà Dương con vô ý chừa chấp hai thằng bán tơ, không ngờ chúng nó lại là bọn ăn cướp. Khi chúng đem tơ đi bán, bị người có của nhận được, bắt giải lên quan. Quan bảo Dương con là người oa-trử của ăn cướp. Còn cha đây, mấy bữa vô tình cùng ngồi uống rượu với chúng, sợ rằng chúng cũng xưng tên ra thì thực là nguy-hiêm! »

Quả nhiên ông vừa nói xong, thì từ bên ngoài một bọn công-sai, chừng bảy tám tên, đập ngõ sẵn vào, chẳng cần phân-giải, bắt ngay cha con Viên-Ngoại trói ghì vào cột. Rồi chúng quát tháo nói là đi tìm tang-vật gian-phi; tìm khắp trước sau, rồi lục soát đến hòm tủ, thứ gì đáng giá chúng đều thu hết. Cả bộ áo mới của Vương-bà mặc đi mừng thọ chúng cũng lột trần; các đồ trang-sức vết sạch sành sanh, sau cùng đến áo sớng của Thúy-Kiều, Thúy-Vân, tuy đã nửa cũ nửa mới, nhưng là hàng tơ nên chúng cũng định lột nốt.

Thúy-Kiều thấy vậy, ôn-tồn nói với chúng rằng: « Nay hỡi các vị

công-sai; đồ vật trong nhà các vị lấy gì thời lấy, chứ còn manh áo của chị em tôi, thiết-tưởng nhà nào chẳng có đàn bà con gái, các vị nữ-nào chẳng để sót lại vài mảnh để cho chúng tôi che thân ».

Công-sai đáp: « Cô nương ơi! điều đó cô nương đừng lấy làm lạ, chúng tôi được lệnh quan, sai đến bắt tang-vật, bắt cứ vật gì cũng phải đem về nộp quan, một khi quan xét không phải là của gian thì sẽ trả lại. Vậy nên chúng tôi chỉ để lại cho mỗi người một mảnh áo che thân là đủ ». Thương thay cho một gia-đình tốt đẹp như vậy, mà chỉ trong chốc lát bị tan-rã chẳng khác gì bể tuyết, núi băng vậy!

Cha con Viên-ngoại bị bọn công-sai trói ghì vào cột rồi khảo đả rất là tàn-nhẫn; hai cô và Vương-bà quì xuống kêu van, chúng vẫn làm thinh. Đánh đập chán tay rồi chúng quát mắng: « Bớt tên giặc già và tên giặc trẻ, chúng mi đã không sợ đòn vọt, thì nay chúng mi sẽ ném thứ sợi giây này. »

Nói xong, chúng bèn cởi trói cho Vương-Quan, rồi lột hết áo quần, vật cật năm ngựa dưới đất, lấy giây buộc chặt hai đầu ngón chân và hai đầu ngón tay cái, còn một đầu giây thì quàng quá xà nhà. Xong rồi chúng thét một tiếng: « lòi! »; hai ba tên khác lập tức nắm lấy đầu giây lòi bằng cật lên khỏi mặt đất chừng một thước. Vương-Quan vốn là một nhà nho, hỏi chịu sao nổi một thứ hình phạt như vậy, cho nên chỉ kịp kêu một tiếng thất thanh rồi chết ngất đi. Cả nhà hoảng sợ, mẹ thì khóc gọi con ơi! Chị khóc em ơi! Van lạy bọn công-sai xin chúng nói tay một chút.

Chẳng ngờ giữa lúc mẹ con còn đứng kêu khóc thì ở phía sau bỗng lại nổi lên mấy tiếng: « Chết tôi rồi! chết tôi rồi! » Mẹ con vội vàng nhìn lại thì ra Vương-ông đã bị treo ngược lên trời, mặt úp xuống đất, trên lưng bị một tảng đá to đè lên; sức nặng nó ấy làm cho 360 đốt xương kêu lên răng-rắc, mồ hôi tự trong 8.400 lỗ chân lông chảy ra như tắm, mặt thì xám-xịt lại như đất đen. Thúy-Kiều thấy vậy vội vàng sấn đến trước bọn công-sai, năn-nỉ với chúng: « Hỡi, các ông bắt tất phải giữ thủ đoạn tàn-ác như vậy, phải chăng ý muốn của các ông chỉ là khảo tiền của? Tôi xin thú thực rằng nếu mà các ông cứu được tính-mạng của cha và em tôi, thì dù mất bao nhiêu, tôi cũng sẵn-sàng bán mình để lấy đủ tiền nộp cho các ông ».

Người đầu bọn thấy Kiều nói vậy thì ôn-tồn đáp: « Nay cô nương ơi, nếu cô quả có lòng hiếu đến như thế, tôi xin lo liệu giúp cô; chứ để việc

này mà đến cửa quan, nhất định là phải chễm chệ. Nhưng việc không thể kéo dài, chỉ nội trong hai ba ngày phải có đủ số 300 lượng bạc (100 lễ quan, 100 dùng để mua chuộc bọn cướp cho chúng khỏi xưng liều, còn lại 100 thì để cho anh em chúng tôi thù lao), có được như thế thì việc mới ổn. Tôi nghe nói cô nương rất tinh-thông về ngón hồ cầm, các nhà quyền quý vẫn lắm muốn bỏ ngàn vàng ra mua cô. Ví bằng ngày nay cô chịu bán mình thì việc này chắc cũng có thể dàn-xếp xong ».

Thúy-Kiều nói : « Thôi, việc đã xảy ra đến thế còn nói nhiều làm chi. Mong lão gia hãy cời trối cho phụ-thân và em giai chúng tôi ngay đi, đề rồi cùng nhau thương lượng ».

Người đầu bọn nghe nói thế, quay lại bảo bọn công-sai : « Thôi các chú hãy cời trối cho cha con ông già ! Chẳng ngờ vừa cời xong thì thấy cặp mắt của hai cha con đã đều trợn ngược và chỉ còn hai xác không hồn ! Mẹ con Vương bà thấy vậy kêu khóc om-xòm. Bọn công-sai thấy cả nhà lăn khóc lập tức bảo : « Các người chớ có hoang-mang, bọn tôi sẽ làm cho cha con ấy sống lại ngay bây giờ ».

Nói đoạn, người ấy bèn túm tóc kẻ bất tỉnh, dựng lên rồi phun nước lã vào mặt, chỉ mấy phút sau thì miệng đã mấp máy ; mắt tuy khô ráo, nhưng đã thấy thờ khò-khè. Bọn công-sai bèn bảo lấy nước trà và rượu để cho mỗi người uống một chút. Thúy-Kiều vội vàng đi lấy ; Vương-ông và Vương-quan uống rượu xong mới hơi tỉnh và biết đau đớn, nước mắt trào ra. Vương-bà thấy hai người đã sống lại, mừng rỡ vô cùng, sắm sửa cơm rượu thiết đãi cả bọn công-sai, và đưa mấy món ăn cho Vương-ông cùng Vương-quan ; nhưng hai cha con còn đang đau đớn ê-âm, nên nuốt không trôi. Thúy-Kiều thấy vậy cầm lòng không đành nói với mọi người : « Thôi, cơ sự đã đến thế này thì chỉ còn mỗi một cách là tìm lấy cái sống trong cái chết, chứ cứ sâu nào mãi cũng chẳng ích gì. Vậy xin phụ-thân và em hãy cứ đến nhà viên công-sai đây nấn-ná trong một vài bữa, ở nhà con sẽ nhờ mối lái để bán thân đi lấy tiền chuộc tội ».

Vương-ông lúc ấy cũng đã tỉnh-táo, thoạt nghe Kiêu nói hai tiếng « bán thân » thì ông vội-vả gạt đi : « Không được, không được ! Việc ấy không thể làm được, sống chết là do thiên-số, con cứ mặc cha ».

Thúy-Kiều thưa : « Thôi xin cha nghĩ lại, cứ như ý con, việc này đề đến cửa quan thì chà và em quyết nhiên không thể sống đặng. Nếu cha và

em mất đi, thời họ nhà ta sẽ tuyệt dòng. Mẹ con đây còn biết nương-tựa vào đâu ? Hai chị em con rồi cũng đến tha-phương lưu-lạc. Chỉ bằng hy-sinh một tân con để bảo-toàn lấy dòng họ, bảo-toàn lấy mẹ con, em Vân con ; như vậy có phải là số bỏ thì ít, số người được toàn vẹn thì nhiều. Hiện nay chỉ con đã quyết, xin cha đừng nghĩ ngợi gì đến con nữa thì hơn. Và chẳng con gái là con người ta, đâu phải là một vật cứ để trong nhà mãi mãi. Con rất lấy làm hổ thẹn vì cũng là thân con gái mà chẳng học được Đê-Oanh (1) dâng thư đề cứu nhân-phụ ; nhưng nhẽ nào lại không theo được như Lý-Ký (2), người đã bán mình để cứu lấy cha ? » Mấy câu thông-thiết của nàng khiến cho Vương-ông càng thêm cảm-động, và nghẹn-ngào gạt lệ.

Bọn công-sai, lúc ấy đều đã no say, đứng dậy nói với Thúy-Kiều : « Cô nương nghĩ thế rất phải, bây giờ chúng tôi hãy tạm đưa ông và cậu về nhà ; còn về phần cô, cô nên thu xếp cho mau, nếu sau ba ngày không có kết-quả thì việc sẽ đến tai quan, không tài nào gỡ được nữa đâu. Còn việc ăn uống của ông và cậu thì cô cũng nên liệu lấy. Chỉ bằng hôm nay bà hãy theo chúng tôi để nhận đường nhận lối, sau này đưa cơm nước cho tiện. Còn tôi đây, tô-

(1) Đê-Oanh 緹縈 là con gái nhỏ của Thuần-vu. Ý 淳于意 nhà Hán; Ý làm quan, lãnh huyện Thái-Thương. Không có con gái, chỉ sinh hạ được năm con gái. Trong khi làm quan mắc tội nhục-hình (xẻo từng miếng thịt), nhà vua xuống chiếu bắt về Trảng-An giam tại ngục-thất đợi ngày xử tử. Trước khi bước lên xe chở tù nhân, Ý quay lại mắng các con gái : « Than ôi ! Sao lại chẳng sinh được đứa con trai, mà sinh toàn con gái. Ngày nay gặp lúc nguy biến, con gái thì được việc chi ». Đê-Oanh nghe cha than trách như vậy, nàng bèn quyết-chí theo cha đến tận Trảng-An, rồi soạn bức thư dâng lên nhà vua, tình nguyện đem thân vào làm nô-tỳ ở trong cung cấm để chuộc tội lỗi cho cha. Vua Văn-Đế xem thấy lời lẽ trong thư rất là lâm-li thông-thiết, lập tức xuống chiếu tha cho Vu-Y và bãi bỏ luôn cả nhục-hình. Điền này rút trong truyện Lưu-Hương 劉向傳.

(2) Lý-Ký 李寄 là người con gái của một gia-đình nghèo khổ, cha mẹ ốm đau không tiền thuốc thang cơm cháo. Gặp lúc ở làng bên cạnh có thờ thần rắn, theo lệ hàng năm phải nộp một người thiếu-nữ để cho thần rắn ăn. Nàng bèn đem mình bán cho làng ấy, dâng lấy số tiền đem về phụng-dưỡng cha mẹ. Điền này rút trong sách Đường-Tung-thư 唐叢書.



sẽ nhận nhờ mỗi lá tìm những gia-dình từ-tử cho cô, ngõ-hầu khỏi phụ tấm lòng hiếu thảo của cô ».

Thúy-Kiều nghe bọn công-sai nói thế vội-vàng quay lại thưa với Vương-bà : « Mẹ ơi, các ông ấy nói rất phải, mẹ hãy theo chân các ông sang đó một phen ». Vương-bà chỉ còn biết leo-đèo theo sau chồng, con và bọn công-sai.

Lúc ấy ở nhà chỉ còn có hai chị em. Thúy-Vân sụt-sùi hỏi Thúy-Kiều : « Chị ơi, gia-dình nhà ta không may gặp phải tai biến, nhờ nào lại để một mình chị phải gánh vác cho đành ? »

Kiều đáp : « Em ơi, tình thế đã tới lúc này, nếu chị không tính cách ấy thì cũng không xong. Còn như em, tuổi còn thơ ấu, em gánh vác sao nổi được đại sự. Ấu là em hãy đóng vai lương-thần, ở nhà báo hiếu cha mẹ ; còn chị, chị sẽ đóng vai trung-thần, hy-sinh tính mạng để làm điều nhân. Hơn nữa, chị đã biết rõ mình là kẻ bạc mệnh, dầu phải lên đênh cực khổ cũng chẳng hề chi ; nhưng chỉ nội ấy phải phụ mất... ». Nói đến đây, thì nàng bỗng im lặng. Thúy-Vân thấy vậy sững-sốt hỏi dồn : « Chị ơi, chị có điều khó nói mà tới giây phút này chị còn do-dự chẳng nói cho em hay ? » Thúy-Kiều đáp : « Em ơi, chỉ còn chút tâm-sự muốn ngỏ cùng em, nhưng hở môi ra kể cũng thẹn thùng mà nếu đề lòng thì sẽ phụ một tấm lòng rất thành thực ».

Thúy-Vân nghe nói tỏ tỏ vẻ kinh-ngạc và hỏi rằng : « Chị ơi, mới rồi chị nói một tấm lòng chí thành, có phải là chị định ám chỉ chàng Kim Thiên Lý 金千里 đó chăng ? Nếu phải, thì chị với chàng, hai bên mới gặp nhau sơ, làm sao chị lại biết chàng ta có dạ chí thành ? »

Thúy-Kiều thở dài và trả lời : « Chị cùng Kim-Trọng đã từng thề thốt sẽ cùng nhau giai lão bách niên ; chẳng ngờ, ngày nay gặp cảnh gia biến, muốn trọn chữ hiếu tất nhiên phải phụ chữ tình. Rồi đây, tấm thân của chị không biết sẽ trôi dạt về đâu. Phòng sự lúc ấy, mà chàng quay lại, thì tâm-tình này ai tỏ cho ta ? Thôi, giờ đây xin em hãy ngồi lên nhận lấy một cái lạy của chị... »

Thúy-Vân sững-sốt hỏi : « Có sao chị lại lạy em ? Lạy để làm gì, xin chị cho em được rõ ! »

Kiều đáp : « Em ơi, cái lạy của chị không ngoài việc này : bởi vì mối tơ tình giữa chàng và chị hãy còn dở-dang, chị mong rằng em hãy vì chị trang-trải cho xong ; nếu được như vậy, chị dù thịt nát xương tan cũngặng ngậm cười ở nơi chín suối. » Nói tới đây, nàng quá xúc-cảm, khóc chẳng ra tiếng rồi chết ngất đi. Đến khi hồi tỉnh, Thúy-Vân kiểm lời khuyên giải : « Chị ơi,

những lời chị vừa dậy bảo, em xin hết thấy vâng theo, mong rằng chị hãy giữ gìn lấy vóc ngọc mình vàng. »

Thúy-Kiều nói tiếp : « Than ôi, chàng Kim vừa mới đi Liêu-Dương xong. Việc cứu cha, cứu em lại rất cần kíp, vì thế chị phải cậy đến em. Giữa chàng và chị có một bản vấn thề và một đôi xuyên, nay chị trao cả lại cho em ; sau này em sẽ ăn ở với chàng cho đặng tốt đẹp. Cứ như ý chị, thì kiếm được người tài như thế cũng khó khăn, mong rằng bao nhiêu sự chị đã đính-ước với chàng, em sẽ trả giúp cho chị. Sau này nên vợ nên chồng, chắc rằng em cũng chẳng quên nghĩ đến con người mệnh-bạc. Nay chị cũng chẳng dám nói nhiều, vì sợ mụ mối sắp đến, nói ra bất tiện. Ấu là chị viết lại mấy chữ cho chàng. Hồi tưởng lại những lúc cùng nhau thề-thốt ở dưới bóng trăng, thì nay có thể báo đáp được chút ít rồi chăng ? Trước kia, có lần chị mơ thấy Lư-đạm-Tiên, nàng bảo chị để vào tập Đoạn-Trường, và lại cho biết rằng chị cũng là người trong hội, như vậy thì dù có muốn đi nữa, chị cũng không sao thoát ra khỏi hội đoạn-trường. Trước kia vì chàng Kim nên chị phải giữ tấm thân trong sạch, đó là lẽ thông thường, ngày nay gặp phải biến-cổ thì tấm thân này, sự buồn sự vui, phải tùy theo ở người khác, chứ mình đâu còn có quyền tự-chủ. Ấu cũng phó mặc tạo-hóa xoay vần. Ví phỏng sau này, chàng Kim và em còn nhớ tình xưa nghĩa cũ mà muốn kiếm chị, thời cứ đến trên sông Tiên-Đường sẽ có tin-tức ; vì cũng trong giấc mộng của đêm đó, chị đã được báo trước cho hay ; ngắm xem đi-vãng đã thấy nhiều điều phù-hợp, chắc hẳn những việc sau cũng sẽ linh-ứng như thế. » Nói xong, nàng lại dậm chân mà than khóc : « Ôi Kim-lang, hỡi Kim-lang ! thời thời thiếp đã phụ chàng rồi đó ! », Than xong, thì nàng nghẹn thở, hai tay lạnh ngắt như đồng. Thúy-Vân thấy chị ngất đi, còn đương lưỡng-cuống, thì Kiêu đã hồi tỉnh lại, và lên tiếng gọi : « Em ơi, chị không khóc nữa đâu, vì mẹ đã sắp về rồi. Mẹ về, tất nhiên mụ mối cũng sắp đến. Theo chị nghĩ thì việc này có liên can đến án đạo tặc, những người ở gần, khi ai còn dám dính-dính với mình ; vậy người mua chị tất nhiên phải là người ở phương xa ; sau khi xong việc, họ sẽ hồi-hả lên đường. Lúc đó ruột tâm bối-rối, muốn viết một chữ cũng chẳng được, vậy em hãy đem bút giấy đề chị viết ngay trước đi mấy lời. »

(Còn nữa)

TÔ-NAM và HÀM-CỒ  
phiên-dịch và nhuận-chính

## THÁNH GEORGES

VÀ

## HƯỚNG-ĐẠO ĐOÀN

- Trịnh-Văn -

**C**HÚNG ta đều biết Thánh Georges trước kia là vị hiệp-sĩ đã đánh quy được một con rồng nguy hiểm để cứu thoát một vị công-chúa.

Nhưng có lẽ ít ai có biết vị thánh ấy có thật. Người sanh-trưởng ở vùng Cận-đông vào năm 303. Lúc thiếu-thời người đã xung vào đoàn Kỵ-binh và tánh can-đảm của Người đã được lưu-ý ngay lúc ấy.

Tại một đô-thị gọi là Selem. có một con rồng chỉ ăn ... thịt người. Muốn được yên ổn, mỗi ngày phải cho nó ăn một người dân trong xứ. Lễ dĩ-nhiên là không có ai tình nguyện cả và « Sở tiếp-tế » hồi đó, than ôi ! chỉ thấy còn có cách là rút thăm ai phải làm món ăn cho rồng.

Ngày Thánh Georges đến Selem là lúc rút thăm chỉ định công chúa sẽ phải làm mồi cho ác-thú.

Thánh Georges cho rằng phải chấm dứt tình trạng ngay.

Nói xong, Người bèn hạ sát con rồng và cứu được vị công-chúa cùng số nhân-dân còn lại khỏi ách tai-wrong.

Nhưng câu chuyện không kết-thúc như các chuyện thần tiên đâu.

Cuộc đời trần-gian của Thánh Georges, kết-thúc khác thường một cách đẹp-đẽ hơn và thâm-thương hơn, vì sau đó vị hiệp-sĩ lại trở về quê-quán. Nơi đó, một việc bực tức đang chờ đợi Người : Vua Diocletien hạ chỉ cấm Thiên-Chúa giáo.

Thánh Georges liền giựt tờ tuyên-cáo đó và giấu dưới chân.

Vì tội khi quân ấy, người bị kết án tử-hình và bị hành-quyết.

☆

Người ta cũng biết rằng những hướng-đạo sinh trên thế-giới đều bầu Thánh Georges lên làm vị Thánh-tổ. Các hướng-đạo sinh đã làm như vậy, là vì vị hiệp-sĩ dũng cảm ấy là hình ảnh đặc trưng mà một hướng-đạo sinh phải noi theo.

Ngày nay không còn rồng nữa, ngoại trừ trong những bức họa và trong những lâu đài cổ, có lẽ ngoại trừ cả con quái-vật của Loch-ness mà hình thù tạc giống con rồng, theo như nhà thông-tin viên nào đó đã chép.

Nhưng đối với các hướng-đạo sinh, thì con rồng còn có mãi. Đối với họ, những con rồng là những sự khó-khăn và những sự hiềm-nghèo. Đứng trước « những con rồng » ấy, hướng-đạo sinh không được lùi bước. Trái lại, hướng-đạo sinh phải cố gắng hết sức vượt nó một cách can-đảm.

Tuy không đủ khí-giới trong tay, Thánh Georges đã cố gắng: Người đã thắng được con rồng mà trước đây không ai dám hạ sát.

Chính Ô. Baden-Powell, vị sáng-lập phong-trào, đã dạy các hướng-đạo sinh tất cả các nước rằng; trước mỗi sự khó khăn, mỗi anh phải can-đảm xông-pha, dùng hết sức lực để chiếm phần thắng và chắc chắn sẽ được thành công.

Muốn vậy, thì hướng-đạo sinh phải xử sự như những vị hiệp-sĩ thuở xưa; với tinh tình tao-nhã và trọng danh-dự, họ đến các vùng quê, hy-sinh tính mạng để bênh-vực những kẻ yếu, đàn bà và trẻ em, chống lại với các hạng võ phu, cướp bóc. Điều đó chỉ đem lại cho họ những vết thương-tích và cả sự thiệt đến tính mạng nữa. Cũng như các vị hiệp-sĩ thời xưa, những hướng-đạo sinh không nhận một phần thưởng nào. Không có luật-lệ nào buộc các vị hiệp-sĩ phải xử sự như vậy, cũng như không có luật-lệ đương thời nào buộc các hướng-đạo sinh phải giúp đỡ người khác. Chỉ có tinh-thần danh-dự mới thúc đẩy các vị hiệp-sĩ che chở kẻ yếu cũng như ngày nay, chỉ có tinh thần phụng-sự mới làm cho các hiệp-sĩ đời nay của chúng ta cảm thấy có một sự bắt buộc giúp đỡ đồng bào, làm một « việc thiện ».

Chính để ăn mừng Thánh Georges mà hàng năm, vào ngày 23 tháng 4 dương lịch, tất cả các hướng-đạo sinh thế-giới đều trưng lên khuy áo một bông hồng, biểu-hiệu của Thánh Georges, và làm một « việc thiện ».

Nhưng, thế nào là một « việc thiện » ? Lễ dĩ-nhiên là phản nghịch với danh-từ « việc bất thiện », từ cử chỉ của một học sinh « cóp » bài trong lớp, đến việc đánh cắp một chiếc ô-tô. Nhưng, giải nghĩa như thế cũng chưa đến đâu !



Thật ra, danh-từ «việc thiện» đã được dịch ở chữ «good turn» của Anh-ngữ ra vì không có danh-từ nào khác. Nhưng chữ đó dịch ra bằng Pháp-ngữ (Bonne action) hay bằng Việt-ngữ (Việc thiện), cũng chưa đúng nghĩa hẳn. Vì chưa lột hết được ý «vui vẻ» chứa đựng trong danh-từ trên của Anh-ngữ, đồng thời còn gán cho nó một ít vẻ trang-nghiêm mà nó không có.

Thật ra, luật-lệ hướng-đạo đoàn dạy mỗi Hướng-đạo sinh, đầu trẻ tuổi đến đâu, mỗi ngày cũng phải làm một việc thiện. Như thế, không nghĩa là em nhỏ có thể làm bầy việc thiện ngày thứ hai và không làm thêm chi hết cho các ngày trong tuần! Em nhỏ phải làm ít nhất mỗi ngày một việc thiện trong suốt đời, đầu ngày hôm trước, em đã làm được 12 việc thiện rồi. Như thế, ta thấy ngay rằng nguyên-tắc của phương-pháp hướng-đạo là làm cho em nhỏ tự tạo nên những tập-quán hay, nhất là tập-quán giúp-đỡ kẻ khác, ngay lúc niên-thiếu, từ cử-chỉ thường tình nhất, như chỉ đường-cho người qua lại, đến cử-chỉ nguy-hiểm nhất, như cứu vớt người chết đuối.

Nơi gương Thánh Georges, các hướng-đạo sinh sẽ có một bông hồng trên khuy áo và sẽ tỏ lòng tôn kính Người bằng cách làm một việc thiện trong xứ-sở của họ. Đối với họ, đó là điều-kế nhất để tưởng nhớ lại rằng trên thế-giới có một đạo quân đông nhất và hòa bình: tám triệu thanh-niên mang đồng-phục như họ và tất cả đều tâm-niệm rằng đã long-trọng tuyên-hứa, trên danh-dự, «hết sức» trung-thành với tổ-quốc và làm tròn nhiệm-vụ đối với tôn-giáo, giúp-đỡ kẻ khác trong bất cứ trường-hợp nào và tuân theo luật Hướng-đạo.



Nhân dịp hội Thánh Georges năm nay, Hướng-đạo sinh Việt-Nam đã làm gì?

Theo các nhà điều-khiển Hướng-đạo, Hội Thánh Georges nhằm ngày thứ bảy 23 tháng 4 d.l. 1960, trùng với Đệ tam thập châu-niên ngày sáng lập Hướng-đạo Đoàn tại Việt-Nam.

Sự ngẫu nhiên này lại làm tăng thêm phần trọng-thêm mà «các hiệp sĩ đời nay» dành cho ngày lễ, kỷ-niệm vừa đối với vị Thánh-tử vừa đối với ngày khai sinh ra Phong-trào của họ.

Nhất là ở Thủ-đô, ngày thứ bảy 23-4-60 đã được đánh dấu bằng một buổi «lúa trại lớn». Trong dịp đó, các «Nữ Hướng-đạo Việt-Nam», cũng như những hướng-đạo sinh gia-nhập các Phong-trào ngoại-quốc (như S.D.F.,

E.D.F., Hướng-đạo sinh Mỹ ở Sài-gòn, v.v.) đã được mời tham-dự.

Cuốn phim tài-liệu «Họp bạn Hướng-đạo toàn-quốc 1959 ở Trảng-Bôm» do Trung-tâm Quốc-gia Điện-ảnh thực hiện, đã được chiếu vào dịp này, nhưng «đầu trò» của buổi dạ hội ấy là diễn-tả lại, giữa trời, công-tác của 30 năm trong Hướng-đạo Đoàn ở Việt-Nam. Các hướng-đạo sinh đã làm sống lại, ở sân vận-dộng Hoa-Lư để khán-giả xem và theo nghệ-thuật trình-diễn đặc-biệt của họ, lịch-trình của Phong-trào từ khi thành-lập. Sự trình-diễn này kết-thúc một cách trang-nghiêm bằng một cuộc diễn-hành của toàn thể các đoàn-viên tham-dự.

Hôm sau, chúa nhật 24-4-60, đã dành để làm những «việc thiện» mà mục-tiêu đã do các Huynh-trưởng lựa chọn.

Các hướng-đạo sinh «Châu» Gia-định ngày hôm đó đã tiếp nhận trong gia-đình họ tất cả các trẻ em của Cô-nhi viện Dom BOSCO ở Gò-vấp, — như vậy các trẻ em mồ-côi sẽ được ở một ngày chẵn trong một «khuông cảnh gia-đình» mà các em vẫn thiếu — Các đoàn khác sẽ đi đến các khu, các làng ngoại-ô để làm công-tác vệ-sinh chung hay thăm bịnh và phát thuốc men tối cần-thiết cho đồng-bào cần-lao.



Hướng-đạo Việt-Nam và các bạn ngoại-quốc của họ đã được chúng ta chú ý vì đã tỏ ra khôn-khéo và tháo-vát trong việc tổ-chức cuộc Họp-bạn toàn-quốc lần thứ nhất trong dịp lễ Giáng-sinh vừa qua.

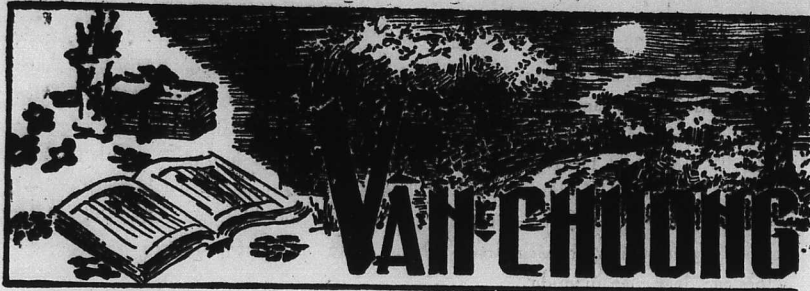
Thật ra, việc tổ-chức ấy, đầu đã thành-công, cũng chưa đủ để chứng tỏ sự trưởng thành của Phong-trào Hướng-đạo tại Việt-Nam.

Nhưng, nếu theo dõi đầy đủ các hoạt-dộng thường xuyên của H.Đ.V.N., người ta không thể không cảm thấy một chút niềm tin-tưởng nơi tương-lai của thanh-niên nước nhà, vì trong thời-gian qua, các người có trách-nhiệm đã biết ghi vào trong tâm khảm thanh thiếu-niên, tinh-thần phục-vụ.

Vì, đối với Hướng-đạo, câu hỏi chánh trong đời không phải: «Đời sẽ mang lại cho ta cái chi?» mà phải là «Ta có thể hiến cái chi cho đời?»

TRINH-VĂN





## HẠ SƠN

ĐOÀN-THÊM

*Theo lời tác giả, kẻ hạ sơn không phải là  
Lôi-chấn-Tử hay Phàn-Lê-hoa ; kẻ ấy vô danh  
vì chỉ là con người muốn thuở.*

L.T.S.

Nhớ lại thuở trái đào buông tóc gió,  
Nước non thần mờ tỏ bóng cung mây,  
Gội tuyết sương trong trắng tuổi thơ ngây,  
Hái hoa cỏ, hầu thày chẵn hạc nội.  
Khúc sáo ngọc dặt dìu ru tám cõi,  
Giấc mơ tiên êm gói quả tinh-cầu,  
Thày nuôi con như biển cả mển chim âu,  
Cho thảng thích trong bầu trời dịu mát,  
Trước động xanh rờn thung thẳng múa hát,  
Thời lò cừ hương ngát ruổi mây bay,  
Xách túi thơ ôm nậm rượu theo thày,  
Vi vút cưỡi heo may về Lạc-phố.

Rồi một buổi, hà-bôi con lữ đồ,  
Thầy nôi con thịnh-nộ, núi sông vang :  
Thuốc trường-sinh trải mấy vạn thu vàng  
Nung đúc mãi mới thành thang ngọc-dịch.  
Ôi tội ác, ôi kỳ-công vô-ích !  
Phá-hoại này, cừu-địch chẳng đang tâm.  
Bóng tử-thần che trời đất tối sầm,  
Con quỉ khóc, âm thầm cam chịu lỗi.  
Thày phán quyết : nếu thực lòng sám hối,  
Xuống làm người chuộc tội sống muôn năm ;  
Duy tiên phạm đôi ngả rẽ xa xăm,  
Đường trở lại, tối tăm dò hỏi lấy.



Biệt sự-phụ, gục đầu con vái lạy,  
Vuốt hạc lành, run rẩy bước chia ly,  
Gửi hoa tươi cho ngọn cỏ xanh rì,  
Gạt nước mắt ra đi, mờ bóng nguyệt.

Con chày gót giữa bình-sa gió quét,  
Hay rừng mình rẽ tuyết vượt sông băng,  
Lánh cơn giông, nhìn biển lặng ngâm trăng,  
Nghe cười khóc trầm thặng vang thế-đại.

Từ hang hốc man di nơi suối rừng hoang dại  
Đến thôn tre ẩn mái rợp lều tranh,  
Dãy lâu cao ngạo nghễ khuất kinh thành,  
Con đã cố lao mình theo cuộc sống.

Rầu rĩ gặp những ưu-sầu vô-vọng,  
Những tâm-hồn tỉnh mộng khiếp ngày mai,  
Những bộ xương ma đói rách lạc loài...  
Con chỉ biết than dài, khôn giúp đỡ.

Con tiếc giận trước muôn vàn tan vỡ :  
Những lâu đài rực rỡ, những yêu thương,  
Những ánh văn-minh và những mối rường  
Đành ngập đắm trong trùng-dương cay đắng ?

Con đã ngậm xót xa trong thâm lặng  
Thấy hung tàn nhiều dịp thẳng thiên-lương ;  
Bóng mây đen che khuất ánh vàng dương,  
Nhưng đức bạc tài thường, cam chịu vậy.

Như thầy đã dạy,  
Con muốn tu thân chuộc tội,  
Theo đường nhân cho đủ phận con người.  
Con muốn cả trần-gian  
Là một cõi thắm tươi  
Bật tiếng khóc,  
Tiếng cười vang sông núi.  
Nhưng thiên-hạ còn chứa chan buồn tủi,  
Nên bao phen con oán giận cả thày.  
Con thường nghe,  
Những kẻ hạ sơn  
Được thày trao bảo-bối, phép thần-thông  
Cưỡi mây, đạp sóng,  
Biến hóa vô-cùng.  
Thày đã mặc con thần trí rộng không  
Xuống hạ-giới với hai bàn tay trắng.

Muốn cứu khổ, không rùng tiền biên bạc,  
Muốn phù nguy, không thao lược Tôn Ngô,  
Muốn diệt bạo tàn, không thái-cực-đồ,  
Muốn yên tĩnh, ma quái reo hò phá hoại,  
Muốn thân mển,  
Nước dương nào gột rửa những ác-tâm  
Cho dịu mát ?

Ôi cuồng-nhiệt

Uống sông hồ chưa khỏi khát !

Bởi bất-lực,

Con ngập hồn chua chát,

Thấy kiếp người như một sự mĩa mai.

Thày bỏ mặc con tro trọi lạc loài,

Muốn đội đá, nhưng hai vai mềm yếu.

☆



Cơn cuồng-vọng, ngán sức mình vô-hiệu,  
Buổi lãng-du, hồn dụi với quang-âm,  
Đầu nắng đốt sông khô lòng vẫn đục,  
Dỏ từ-bi, mưa ngọc thấm hoa-tâm.

Bóng dương ngả, rục chân trời đẫm máu,  
Ánh bạc sao chiều rạng về cứu-tinh,  
Cỏ cháy sém, nhưng sen hồ hứa nở,  
Nòng chưa nguôi, điều lướt gió vân-trình.

Trong mâu-thuẫn vẫn chập chờn hy-vọng,  
Khói dăng hồn u-uất vấn vương mây,  
Sương quyện lá, giữ gìn hương áp nhị,  
Cây nương chim ấm cánh đợi giờ bay.

Cảnh êm ái ru đưa về giác-ngạn,  
Lãng tâm-tình rạng tỏ đáy sông trong.  
Tuy ăn khuất, ý thầy không phi-lý,  
Bất khát khao, nung khí huyết, thử lòng.

Lửa ác sát không thiêu khô nhựa sống,  
Bão tố rung trời không tắt ánh dương,  
Cây vẫn mọc và giống người này nở,  
Đức sinh-thành lặng lẽ thẳng ma-vương.

Nguồn thực-lực chảy ngầm trong tĩnh-mạc,  
Mắt phàm trần chỉ thấy cuộc suy vong,  
Máu nóng rục lóa mờ, con phủ nhận  
Sức tiềm tàng linh-diệu cõi thanh không.

Thiện thắng ác, con tin đời đáng sống,  
Tuy nhỡn-tiền đen trắng vẫn chưa phân,  
Chịu mưa nắng mồm non sinh gốc lớn,  
Chống bạo tàn, kẻ yếu sẽ thành nhân.

Giá được phép thần-thông con biến đời  
Cõi nhân-gian khoảnh-khắc hóa thiên-đường,  
Cả vạn-vật cùng nhón như tươi tốt:  
Con chẳng nhớ thầy, nếu thoát đau thương.

Bời họa phúc chỉ trăm năm ngắn ngủi,  
Lo mau mau tận hưởng mới tranh hoành,  
Kẻ tội lỗi, kẻ sôi bầu nhiệt-huyết:  
Trời ung dung vì muôn thuở vẫn xanh.

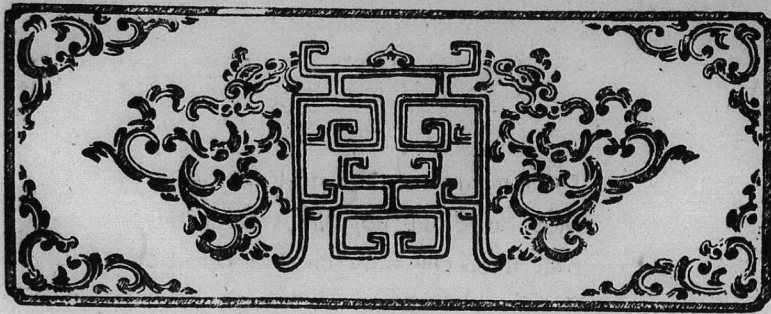
Thấu nghĩa cả trường-tồn, con nhẫn nại,  
Một bước lùi, hai tiến, vẫn đi lên;  
Bầu thiện-chí thầy cho là bảo-bối,  
Đường chông gai nhân-loại, lối thẳng thiên.

Con sẽ trải vui buồn trong trị loạn,  
Đem thân yêu ràng buộc với muôn đời.  
Hạt nước mắt, như sương đầm cỏ héo,  
Pha mờ hôi thắm đậm trái tim tươi.

Con tạm trú đất lành gầy quả phúc,  
Thầy thương con, tha thứ nỗi u-hoài,  
Con tận-lực góp công trồng thiện mỹ,  
Đất dừ con, thầy đợi ánh sao mai.

Đ.T.





## HAI BỨC THƯ LỊCH-SỬ<sup>?</sup>

hay là

HOÀNG-CAO-KHÁI DỤ PHAN-ĐÌNH-PHÙNG

TRẦN-CÔNG-CHÍNH

*Lời dẫn* : — Khoảng giữa thế-kỷ thứ XIX, vì sự vụng về chính-trị của vua tôi nhà Nguyễn, xây đến người Pháp đem quân xâm chiếm nước ta, gây nên biết bao thảm-họa tới sau. Ngay hồi đó các nhà chí-sỹ Việt-Nam hè nhau nổi nghĩa-quân, chống lại với ách xâm-lãng, trong đó có cụ Phan-Đình-Phùng đứng vào một bực oai danh thứ nhất. Tiều-sử của nhà đại-gia cách-mạng này, trong trí óc quốc-dân ta, ai mà không ghi nhớ, ở đây bắt tất chúng tôi phải nhắc dài dòng.

Duy ngay hồi đó có người đồng hương với cụ Phan, là Hoàng-Cao-Khải, một người quen nghĩa giang-san, phục theo người Pháp, và có gửi thư dụ dỗ cụ Phan cùng theo chí-hướng với mình. Kết-cuộc cụ Phan vẫn giữ khăng-khăng một mực, thề quyết đem thân trả nghĩa non sông và có viết thư đáp lại cho Hoàng-Cao-Khải rõ. Trong hai bức thư này, lời lẽ của kẻ gian-tà dụ dỗ kẻ cũng tha-thiết đến điều, giá không phải thiết thạch can-trường, dễ thường có khi cũng đến chuyển động tâm thần mà quay ra theo phường phản-bội. Nhưng trái lại, đảng này nhà đại cách-mạng lại dùng văn-tự tinh-thần để đối đáp và tỏ ý bất-khuất cho đến tận cùng.

Hai bức thư này trước đây chưa thấy dịch đăng ở trên các báo. Nay nhân có ông bạn gửi cho hai bản nguyên văn chữ Hán, vậy tôi xin tạm dịch ra quốc-văn và phiên-âm cả nguyên bản Hán-văn, đăng lên báo đây để cùng đồng lãm. Trong này nếu có chữ gì sai sót dám xin các bậc thức-giả chỉ bảo giùm cho, chúng tôi rất là cảm tạ.

### I.— BỨC THƯ CỦA HOÀNG-CAO-KHÁI GỬI CỤ PHAN

« Tôi cùng túc-hạ xa nhau, thăm thoát đã 17 năm ròng. Cuộc thế bề dẫu, đường trần nam bắc, lối đi đã khác, hồn mộng càng xa. Nhớ lời giao du ngày trước, chan chứa bao tình ?

« Túc-hạ từ khi nổi việc tới nay, lòng nghĩa gan trung, ai ai cũng rõ. Tôi thường nghe thấy qui-quan (trở người Pháp) đàm đạo tới luôn, mà không ai là không khen ngợi. Cho hay, cái lòng huyết khí lớn thân, dù khác đất cũng cùng một dạ, há riêng gì đồng thanh đồng khí mà thôi ?

« Ôi, từ phen kinh-thành nổi biển, vua phải bốn ba, túc-hạ đã khảng-khại đứng ra khởi-nghĩa ; trong khi sự thế đảo đầu như thế, dù ai dám bảo không nên ? Song cuộc thế gần đây, việc thiên hạ đáng làm hay không đáng làm, cho dẫu kẻ kiến-thức nông nổi tới đâu cũng có thể nói ngay ra được. Huống chi túc-hạ, một bực tuấn-kiệt xưa nay, há lại không nghĩ tới đó ?

« Theo tôi trộm đoán, chắc trong bụng túc-hạ cũng cho làm theo sức ta, cho hết tài ta, cái xong là ở người mà không xong là lại ở Trời ; chỉ biết một thân bỏ nước tới chết thì thôi.., bởi thế nên cố-gắng đi hoài, không thêm ngoảnh lại, nghĩa là không sao đoạt nổi chỉ mình.

« Riêng tôi trông thấy tình-trạng hương-quan, rất là đau ruột. Lắm lúc muốn đem ngu-kiến, liều nói với bực cao minh. Nhưng đã bao phen vuốt giấy mài mực, rồi rút cuộc lại đến gác bút than dài. Vì có sao ? Là cho rằng, can trường thiết thạch, dẫu có phải lời nói có thể chuyển lay. Huống chi khác tình khác cảnh, xa mặt xa lòng, lời nói của tôi chưa chắc đã tới được sán túc-hạ ; mà dù cho có được tới sán thì cũng chưa chắc đã lọt vào tai túc-hạ ; chẳng qua lại thêm cố nhân cười là ngu xuẩn mà thôi !

« Mới đây, Toàn-quyền đại-thần, bắt đầu lo tính tới việc tỉnh ta, muốn cho tôi cử người ngỏ lời cùng túc-hạ và có ý nhân-nhe : « túc-hạ là bậc cao-đạt, đã dành không thiết tới thân gia, song cũng nên cứu vớt nhân-dân

một vùng mới phải...» Câu đó, qui Toàn-quyền không nói với ai mà lại riêng nói với tôi, là biết rằng tôi cùng túc-hạ vốn tình cố cựu trong chốn hương quan, có lẽ nào tôi lại lặng thinh đi được ?

« Ôi, qui đại-thần ngàn dặm tới đây, cũng còn xăng-xắc nghĩ tới dân ta ; huống chi bọn ta sinh trưởng nước này cha anh tồn tộc ở đó, nay nhất đán bỏ dứt ân tình thì trăm năm sau đây, sẽ cho chúng ta là kẻ thế nào ?

« Ôi, « làm trên là vì đức, làm dưới là vì dân », phạm kẻ trung với vua tất phải có lòng lo lắng đến dân và chưa từng có người nào không biết thương dân mà cho là trung với vua được ? Trong bấy lâu nay, túc-hạ sở hành sở vi, trung thì trung thực, nhưng riêng bọn dân kia, nào có tội gì mà mắc chịu làm than như vậy ? Ấy là cái lỗi tại ai ? Túng nhiên túc-hạ cứ chấp thế mà làm đi mãi, tôi e rằng khắp vùng Hồng-lĩnh Lam-giang, sẽ thành ao cá. Đó há phải những bậc nhân nhân quân tử thích làm như thế hay chăng ?

« Nhưng khi quay nghĩ lại, bất giác lại chợt tự mình bảo mình rằng : « Câu này có thể thỉnh giáo với bậc đại-phương vậy .

« Tuy nhiên, sự thế của túc-hạ ngày nay, thực chẳng khác cuội hồ mà muốn bước xuống, biết bao nóng nôi nghi nan ! Nếu tôi không có đủ sức tự tin thì quyết không khi nào dám khinh suất thốt ra để cho cố-nhân thêm phiền bực nghĩ. Một sự may mắn là Toàn-quyền đại-thần với tôi vẫn có tình phân đã lâu, cả quan Khâm-sứ ở Kinh cũng quan Công-sứ Nghệ-Tĩnh đối với tôi cũng là chi-khi tương-hợp .. Tức như mới đây ông án họ Trần, ông Tham Thị-lang, cũng là trong tình châu quận, hoặc kẻ bị tội nặng, hoặc người bị an trí, tôi cũng vì họ bảo toàn được yên ổn cả. Lại như gần đây, ông Phan-Trọng ra thủ, tôi đây dẫn tới các qui đại-thần, cũng được đãi như là tân-khách và lập tức đánh điện cho trả lại phần mộ thân thích, biết bao là sự khoan dung ! Mới hay, lòng ấy lý kia, dẫu nghìn dặm cũng cùng một lối vậy.

« Nếu túc-hạ không cho lời nói của tôi là ngu ngốc, thì vạn nghìn không có chút gì trở ngại, tôi quyết không khi nào dám để cái tiếng bất-trí cho bậc cố-nhân.

« Đường đột lán la, cáo mình xin xét. Non mai xuân tới, kính đợi hồi âm »...

## 2.— BỨC THƯ CỦA CỤ PHAN TRẢ LỜI

« Đệ gần đây vì việc binh mã, ở lâu trong chốn suối rừng. Gia dĩ giới

đông lạnh-lẽo, tịch tịch như vẻ rất buồn. Chợt báo tin có thư của cố-nhân gửi tới, tôi nghe bất giác phá tan hết cơn lạnh-lẽo vội vàng mở đọc thư ngay. Trong thư bày rõ họa phúc, nói hết thiệt hơn ; biết là cố-nhân không những vì để linh kế an-toàn, mà thực cũng là muốn giữ bình yên cho cả hạt nhà vậy

« Ngàn dặm tuy xa, không khác cùng ngồi đối thoại, nhưng lời phó phủ, đệ đều vâng hiểu rõ ràng ; tiếc vì riêng về phần đệ, cái cảnh ngộ cũng lắm sự, thực là muốn phần khó nói được ra.

« Trộm nghĩ sự thế thiên-hạ hiện nay như thế ấy, mà tài lực của đệ như thế kia, trong ý cố-nhân chỉ cho là cái thế như cánh tay bó-guỵ chống với muốn cỗ xe to, nhưng nói thực ra thì lại gấp hơn thế nữa.

« Tuy nhiên, ngồi mà nghĩ lại thì, nước ta trải mấy ngàn năm nay, đất vẫn không rộng, của vẫn không nhiều, binh vẫn không mạnh, nhưng cái chỗ trông cậy để lập quốc, chẳng qua chỉ do ngũ luân quân-thần phụ-tử mà thôi. Trước đây Hán, Đường, Tống, Nguyên, Minh đã từng bao phen muốn chia nước ta ra làm quận huyện, song rốt cuộc vẫn không sao được.

« Ôi, nước Tàu so với nước ta, đất thì liền nhau. sức thì gấp bội, thế mà thủy chung không thể áp-chế ta được, ấy là bởi tại lẽ gì ? Phải chăng sông núi nước Nam, tiết nhiên phận định, đực trạch thi thư, vốn sẵn nơi có nơi nương cậy ?

« Nay đây, người Tây-dương với ta, cách xa không biết mấy ngàn vạn dặm ; thế mà vượt biển tới đây, đến đâu tựa như gió lướt ; nhà vua bỏ chạy, cả nước hoang mang ; suốt trong thiên hạ, dẫm chìm là thế, há riêng gì một nhà một quận phải chịu làm-lạ ?

« Khoảng năm Ất-dậu, xa giá tới lĩnh Hà-lĩnh, lúc đó đệ đương cư sang thân mẫu, chỉ biết đóng cửa chịu tang, có đâu dám mơ truyện khác. Ngặt vì một cơ vốn là dòng-dõi thế thàn, lại thêm bao lần tuyên tiệu nên bất đắc dĩ cũng phải gắng-gượng ứng theo. Gần đây lại thêm nhắc lên vào hàng đặc cách, trao cho một cái đặc quyền. Mệnh-lệnh của vua như thế, túng nhiên cố-nhân xử vào cảnh ấy, có thể chối từ mà tránh được chăng ?

Rồi từ bấy đến nay, thắm-thoắt đã ngót mười năm, các người ứng theo việc nghĩa, hoặc bị giết tróc, hoặc bị trách phạt mà thủy chung không ai nãn lòng thối chí và vẫn xuất tài xuất lực, càng



ngày theo tới càng đông. Ôi, há phải lòng người vui thích những sự tai-họa mà làm như thế này sao? Đó chẳng qua cũng vì tin ở lòng dè mà thôi. Lòng người như thế, tưng nhiên cố-nhân xử vào cảnh dè, hỏi có thể dành lòng gạt bỏ được chăng?

« Đệ đây, mặc cho khói hương lạnh lẽo, thân thích lia tan, không dám doái nghĩ tới nữa. Kẻ thân còn không nhìn tới, huống chi là kẻ còn sơ, nơi gần còn không doái nghĩ, huống chi là ở nơi xa!

« Hơn nữa, quân ta sở dĩ làm than quá nổi, đâu phải riêng gì cái nạn đao binh! Quân Pháp tới đâu là lũ tiểu-nhân bám theo tới đó, không tội trở là có tội; ngày nay quở trách, ngày mai hình phạt, nếu có thể vét được của dân, thì không gì là không làm tới. Tiềm tệ dờ ra, người Pháp có đâu thấu hết? Như thế làng xóm tránh nào không đến xiêu tán?

« Cố-nhân với đệ cũng cùng nói giống nhau, cố-nhân ở nơi xa ngoài ngàn dặm còn biết nghĩ tới cố-hương, huống chi đệ lại là tai nghe mắt thấy luôn luôn? Chỉ vì cảnh thế bất buộc, sức chẳng theo lòng, dù giúp cũng không cách gì giúp được!

« Vì bằng cố-nhân đã hiểu và nghĩ tới đó, lại đem cảnh ngộ của đệ rồi tự đặt thân vào mà nghĩ suy cho kỹ thì cái tâm-sự của đệ, tự khắc trông thấy rõ ngay, lạ cần đệ phải nói lắm thêm rườm?

« Gặp kỳ xuân tiết, xa chúc bình an... »



(Phụ chép hai bài nguyên-văn chữ Hán dưới đây)

#### I.- KINH-LƯỢC SỬ HOÀNG-CAO-KHÁI DỰ PHAN-CÔNG THU

Bộc dữ túc hạ biệt, hàn thử thập thất canh hĩ. Thế sự tang thương, trần đồ nam bắc; xu hướng các dị, hèn mộng song dao; hồi úc cụ du, tình hà như dã!

Túc-hạ cử sự dĩ lui, nghĩa khí trung can, tại nhân nhĩ mục; bộc thường văn chư quý-quan đờm đạo, mặc bất thân tướng nhi nhữ đạo chí. Khả trí khí huyết tôn thân chí niệm, dị địa đồng tình, phi độc thanh khí chí tư dã dĩ.

Phù dĩ kinh-thành hữu sự chí nhệ, thừa dư bá thiên, túc hạ nghị nhĩn

ứng nghĩa; đương thử đao đầu sự thế, thù viết bất nhiên? Cộn lai thế cục thiên hạ sự khả vi bất khả vi, tuy thiên kiến bạc thức, giai năng ngôn chí; huống túc-hạ tuấn-kiệt trung-nhân, khởi bất niệm cập thử?

Bộc thiết chủ, túc hạ chí ý, diệp viết: hành ngô lục, kiệt ngô tài, năng già nhân, bất năng giả thiên; đăn tri khứ quốc nhất thân, lữ nhi hậu dĩ; Sở dĩ trường vãng bất phản, bất đoạt kỳ chí dã.

Bộc kiến hương quan tình trạng, thù giác thống tâm; mỗi dục dĩ ngu kiến, mạo đạt cao minh phi chí ma mặc, hựu các bút nhi trường thán giả. lữ hĩ. Hà dã? Liệu thử thiết thạch can trường, phi ngôn từ sở năng động, hựu cảnh thù, tình thù, diện cách, tâm cách, bộc chí ngôn vị tất đạt túc hạ chí đĩnh; tưng nhiên đạt túc chí đĩnh vị tất nhập túc hạ chí nhĩ; đồ sử cố-nhân tiểu ngã ngu dã!

Tư giả, Toàn-quyền đại-thần, tiên dĩ ngô châu, dự cao trừ thiết; dục ộc sử nhân trí ý túc hạ. Thả ký ngữ túc hạ, cố bất dĩ thân-gia vi niệm, diệp đương tư phù cứu thử phương dân, đởng ý. Quý Toàn-quyền thử ngôn, bất xuất vu tho, nhi xuất vu bộc giả, tri bộc dữ túc hạ hữu hương quan chí cục, bộc kỳ năng trí chí hàm mặc hồ?

Phù dĩ, quý đại-thần thiên lí viễn lai, do chuẩn chuẩn nhiên dĩ ngô dân vi niệm. Huống ngô bối sinh trường thị bang, phụ huynh tôn tộc sở tại; nhất đạn khiết nhiên vong tình, bách niên chí hậu, kỳ vị ngã hà?

Phù, vi thượng vị đức, vi hạ vị dân, trung ư quân giả tất dĩ ưu dân bi tâm; vị hữu bất tuất kỳ dân nhi vị vi trung quân giả? Túc hạ hướng lai sở vi sở hành, trung tác trung hĩ; độc thị ngô dân hà cô, la thử đồ thán, thị vhuỷ chí quá dư? Tưng nhiên chấp thử dĩ vãng, bộc khủng Hồng Lam chí gian, giol trì ngư hĩ, phù khởi độc ngô Thái-khư thụ kỳ hạ da?

Tá viết, vị thiên hạ bất cố gia: nhất gia tác khả hĩ, nhất châu chí gia hà? Tướng phi nhân nhân quân tử chí sở lạc vi dã!

Nhiên thoả nhĩ tư chí, hựu bất giác phiến nhiên hĩ viết: Thử ngữ dã khả dã thỉnh giáo ư đại-phương hĩ.

Tuy nhiên, túc-hạ sự thế, như kỳ hồ dục hạ, hà đởng nghị nan! Thảng bộc vô hữu dĩ tự-tín, quyết bất cảm khinh suất lập ngôn, dĩ dĩ thích ư cố-nhân dã.

Hạnh giả, toàn-quyền đại-thần dữ bực, tình phận hữu tố. Trụ Kinh Khâm-sứ, Nghệ-Tĩnh Công-sứ, dữ bực chí-khí tương phu. Tức như tiền kỳ, Trần Phiền-sứ, Tham Thị-lang, dĩ châu lí chí thân, hoặc can trọng nghệ, hoặc bị an-trí, bực quân vị chí bảo toàn, hạnh-hữu thỏa tể Hựu như khứ nhật, Phan-Trọng huynh ông nhất xuất, bực dẫn kiến quý liệt đại-thần, quân dĩ tân lễ đại chí, hựu tức nhật điện báo hoàn tiền phần, phóng thân thích, hà đẳng khoan dung ? Khả trí, thử tâm thử lí diệc đồng phong dã.

Thằng tức-hạ vô dĩ bực ngôn vì gốc hán, vạn vô nghi ngại ; quyết bất di cố-nhân dĩ bất trí chí danh dã.

Đường đột tả hữu, cao minh thị tài ! San mai xuân tín, suyền hậu hồi âm. Bất ký.

## 2.— PHAN TƯỚNG-CÔNG PHÚC HOÀNG KINH-LƯỢNG THU

Đệ cận dĩ binh sự, cứu xử lâm hác. Kiêm chí đồng thiên hàn lãnh, tịch nhược vô liều. Hốt báo cố-nhân thư lai, nhất văn chí hạ, bất giác hàn tịch tận phá, khắc tức xiển độc.

Thư nội hiền thị họa phúc, thuyết tận lợi hại, cực tri cố-nhân phi đồ vị đệ kế an-toàn, thực dục vị toàn hạt mưu ninh thiếp dã. Thiên lí tuy dao, bất xí đồng đường ngự đối ; phé phủ chí ngôn, quân dĩ khuynh tất. Nhiên nhi, đệ chí cảnh ngộ, chí tâm sự, tác vạn nan ngôn giả. Thiết tưởng hiện kim thiên hạ chí sự thế như thử, đệ chí tài lực như bí ; cố-nhân đồ dĩ đường tí nhi đương vạn thống, kim tác hựu bất chí thử nhi.

Nhiên thoái nhi tư chí : Ngã quốc thiên bách niên lai, địa bất quảng, tài bất phú, binh bất cường ; sở thị dĩ lập quốc gia, quân thần phụ tử, ngũ luân nhi dĩ. Hán, Đường, Tống, Nguyên, Minh, lũy dục quận huyện kỳ địa, chung bất khả đắc giả... Phủ Bắc quốc chí dữ ngã, địa tác tương liên, lực tác vạn bội, nhi chung bất khả dĩ vì cường giả ; thử vô tha : Nam-quốc san hà, tiết nhiên định phận ; thi thư chí trạch, cố tự hữu khả thị dã.

Tư giả, Dương-nhân dữ ngã tương cách, bất tri kỹ thiên vạn lí chí dao ; viết hải nhi lai, sở hướng phong mỹ ; thiên tử bốn ba, cử quốc hoàng hoàng. Thiên hạ chí trầm nịch vì hà như, khởi đồ nhất châu nhất gia đồ thán nhi dĩ tại ? Như Ất-dậu niên, giá đề Tĩnh-phòng, thử thử, đệ đình hữu mẫu ưu, duy tri bế môn cư tang, khởi cảm hữu tha ? Ngại dĩ thế thần chí cố, lũy thứ tuyên triệu, cố bất đắc dĩ cưỡng khởi nhi ứng chí. Cận hựu trạc dĩ

bất thứ, ủy dĩ trọng quyền : quân mạnh như thử, tủng sử cố nhân xử thử, kỳ năng từ nhi tị chí hồ ?

Tự lai dĩ cơ thập niên, từng nghĩa -chư nhân, hoặc bị chu lục, hoặc bị trách phạt, nhi chung vô lí tâm, vô hối chí ; xuất tài xuất lực, từng giả nhật dĩ gia đa. Phù khởi nhân tình chí lạc tại tham họa nhiên nhi đa ? Thử, cái tín đệ chí tâm dã. Nhân tâm như thử, tủng sử cố nhân xử thử, kỳ năng từ nhi chí chí hồ ?

Trí hương hòa chí thê lương, thân thích chí lí tán, bất cảm cố dã. Thân giả do bất cảm cố, nhi hướng ư sơ hồ ? Cận giả do bất cảm cố, nhi hướng ư viễn hồ ?

Thả ngã quận chí sở dĩ thặng ư đồ thán giả, phi độc bình chí vì tể ; Pháp quan nhất lai, quần tiều phụ chí : Vô tội chí vì hữu tội, kim nhật ngôn trách, minh nhật ngôn phạt ; cầu khả thủ dân tài, vô sở bất dụng kỳ chí Tể đoan bách xuất, Pháp quan an năng tận trí ? Lư diêm kỳ bất chí ư phiêu tán giả hồ ?

Cố nhân dữ đệ, giai Hoan sản dã. Thiên vạn lí chí ngoại, cố nhân do dĩ vì niệm, hướng đệ hựu thân thân nhi mục kích giả ? Đãn vì cảnh sở khuất, lực bất từng tâm , trạc diệc vô như chí hà nhi ?

Nhược cố nhân ký tri hữu niệm cập thử, hựu dĩ đệ chí cảnh ngộ, thiết dĩ thân xử nhi tư chí, tác đệ chí tâm sự tự liệu thiên hĩ, hà tất đệ chí chue tràn tại ? Nhất đương giai hậu, dao đao bình an...

TRẦN-CÔNG-CHÍNH

sao-thuyết

HÀNG THANG HÃY ĐÓN ĐỌC :

## VĂN-HÓA Á-CHÂU

Cơ-quan phát-huy văn-hóa dân-tộc, nghiên-cứu tình-thần Á-Châu và dung-hợp tư-tưởng Đông-Tây

Chủ-bút : NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC

Thư-ký tòa soạn : LÊ-XUÂN-KHOA

Tòa-soạn : 201, Đường Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn

Giá bán mỗi số : 20đ.



18 VỊ VUA DỰNG NƯỚC TA

LÀ

LẠC-VU'ÔNG

HAY

HÙNG-VU'ÔNG ?

PHẠM-HOÀN-MĨ

TRONG thời « *tám mươi năm sống đời tôi-tâm* », có một số thư-sinh mặt trắng đã uốn lưỡi sửa môi để đọc đến thuộc nằm lòng câu mở đầu lịch-sử nước Bào-hộ :

« *Nos ancêtres sont des Gaulois,* »

(Tổ-tiên chúng ta vốn là người Gô-Loa.)

trong khi mình da vàng, mũi xẹp, cha mẹ vốn giống Lạc-Hồng ; cái số thư-sinh lạc-loài này sau có sống theo Tây, lấy vợ đầm, thành tâm phụng-sự cho Mậu-quốc, y như là con cháu người Gô-Loa chánh-tông, thì đó là điều chẳng đáng lấy làm lạ. Nhưng may thay, số nói trên, số xấu số bị nhồi sọ từ thuở còn thơ ấy, nó chẳng thấm-thía gì sánh với số đông được diễm-phúc . .

hoặc è a...

— « *Cứ theo sử cũ của ta thì họ làm vua trước tiên nước ta là họ Hồng-Bàng. Cả thấy hai mươi đời vua : vua trước nhất là vua Kinh-Dương-Vương ; rồi đến vua Lạc-Long-Quân, còn 18 đời vua sau đều lấy hiệu là Hùng-Vương, từ vua Hùng-Vương thứ nhất đến vua Hùng-Vương thứ mười tám* ».

(Sử-ký, Địa-dư giáo-khoa-thư, lớp Sơ-đẳng, do nha Học-chính Đông-Pháp xuất-bản) ;

— « *Tục truyền rằng vua Hùng-Vương thứ mười tám có người con gái rất đẹp. Sơn-Tinh và Thủy-Tinh đều muốn hỏi làm vợ.*

« *Hùng-Vương hẹn ai đem đồ lễ đến trước, thì gả cho...*

(Quốc-văn giáo-khoa-thư, lớp Dự-bị, do nha Học-chánh Đông-Pháp xuất-bản) ,

414

VĂN-HÓA — SỐ 50

hoặc ngâm-nga :

— « *Hùng-Vương đô ở Châu Phong,  
Ấy nơi Bạch-Hạc hợp dòng Thao-Giang...*

« *Trước sau đều gọi Hùng-Vương,  
Vua thường nổi hiệu, quan thường nổi tên.*

« *Sáu đời Hùng-vận vừa suy,  
Vũ-Ninh có giặc mới đi cầu tài* ».

(Đại-Nam quốc-sử diễn-ca)

— « *Ngày xưa, khi rừng mây u-ám,  
Sông núi còn vang um tiếng thần,  
Con vua Hùng-Vương thứ mười tám,  
Mị-Nương, xinh như tiên trên trần* ».

(Nguyễn-Nhược-Pháp)

hoặc hát ca :

— « *Bốn ngàn năm văn-hiến, nước ta khang cường,  
Là nhờ công đức Hùng-Vương* »...

(Thâm-Oánh)

— « *Sử vàng ghi chép  
Ngày trước Hùng-Vương  
Có nàng công-chúa  
Mắt xanh trời hờn* ».

(Phan-Quang-Định)



*Vua Hùng, đời Hùng-Vương, lừng, miếu Hùng-Vương, đền Hùng, núi Hùng, đi hội đền Hùng...*, người Việt ta hầu như in trí, khắc lòng, ghi miệng rằng tổ dòng giống mình, mười tám vị vua dựng nước mình, là Hùng-Vương, là vua Hùng.

Thật ra, thì cách đây non năm trăm năm, sử-gia Ngô-Sĩ-Liên trong bộ « *Đại-Việt sử ký toàn thư, ngoại kỷ* », có chú :

VĂN-HÓA — SỐ 50

415

« Lạc-tướng hậu ngoa vi Hùng-tướng »

(Lạc-tướng sau làm là Hùng-tướng).

Song chỉ nói đến « tướng » mà chẳng nói gì đến « vua », nên câu này bị bỏ quên vì thế ?

Trước đó, Lê-Tắc, trong cuốn « An-Nam chí lược », có gọi các vua đầu tiên nước ta là Lạc-Vương. Nhưng vì sử-gia này là một tên đại Việt-gian, dân-chúng và thức-giả xem như không có ; sách hấp lại soạn lúc hần lưu vong bên Tàu, căn-cứ vào sách Tàu, thành hầu hết sử-gia cũng như học-giả nước ta sau này chẳng để ý đến nó mấy.

Và gần đây, ông Henri Maspéro trong bài « Etudes d'histoires d'Annam » (Khảo cứu về Nam-sử) đăng trong tập « Kỳ-yếu của trường Bác-cò Viễn-Đông », quyển XVIII, số 3 năm 1918, quả quyết rằng gọi Hùng-Vương là lầm, phải gọi Lạc-Vương mới đúng. Nhưng vì dù sao ông cũng là người ngoại quốc, lại tập « Kỳ-yếu của trường Bác-cò Viễn-Đông » không mấy phổ thông, nên rồi, sử sách, thi, văn nước Việt vẫn một mực gọi tổ-tiên nội Việt là Hùng-Vương, là vua Hùng.

Thế thì vấn-đề : Hùng-Vương hay Lạc-Vương đã được một người Pháp đặt lại một cách rõ-ràng từ năm 1918 bằng tiếng Pháp, trong một tập kỳ-yếu viết bằng tiếng Pháp, của người Pháp, và đến năm 1932, Ứng-Hoè Nguyễn-Văn-Tổ mới đặt lại thêm lần nữa, bằng chữ Việt, trên một tạp-chí Việt-ngữ, của người Việt. Song chưa có có một tiếng vang nào. Mãi đến năm 1939, cuốn « Việt-Nam văn-hóa sử cương » của Vệ-Thạch Đào-Duy-Anh ra đời, chúng ta mới thấy hai tiếng Lạc-Vương chánh thức được nhìn nhận bởi một nhà học-giả thận trọng, có uy-tín, trong một cuốn sách có giá-trị, bàn đến một vấn-đề quan-trọng, là văn-hóa của dân-tộc. Chúng ta được đọc :

« Dân thường gọi là dân Lạc, ở thành thôn ấp dưới quyền quản-trị của Lạc-tướng, mà các Lạc-tướng lại là anh em bà con của Lạc-hầu, có thái ấp to hơn. Các Lạc-hầu thì thân phục một vị bá chủ là Lạc-Vương ».

Hai chữ cuối cùng này, Đào-Duy-Anh có chú-thích rằng đã theo nhà cổ-học Henri Maspéro. Trường cũng nên trích lại nguyên chú-thích đã làm những ai để ý đến sử nước nhà — nhất là giới dạy học và đi học — phải phân vân.

« Theo nhà cổ-học H. Maspéro thì tên Hùng-Vương mà sử ta dùng để chỉ các đời vua đầu tiên của nước Văn-Lang xưa là sai. Sách « Nam-Việt chí » có câu : « Đăt Giao-Châu phi nhiều lắm, vua xứ ấy gọi là Hùng-Vương ». Sách « Thủy-kinh-chú » cũng có có câu ấy, nhưng không phải dẫn ở sách « Nam-Việt chí » mà dẫn ở sách « Giao-Châu ngoại ký », song ở đây thì tên vua không-chép là Hùng-Vương 雄王 mà lại chép là Lạc-Vương 雒王. Sách « Quảng-châu ký » lại viết chữ Lạc là 駱. Một nhà chú thích sách « Đại-Việt sử ký toàn thư » lại nói rằng tên Lạc-tướng 駱將 sau đời là Hùng-tướng 雄將. Nhưng nhà ấy không nhận ra rằng tên Lạc-Vương cũng biến thành Hùng-Vương, cho nên các sách sử bây giờ đều chép Lạc-tướng, Lạc-hầu, nhưng Hùng-Vương. Lạc-Vương mà biến thành Hùng-Vương nguyên chỉ vì hai chữ Lạc 雒 và Hùng 雄 hơi giống nhau mà nhận lộn ».

Thế là cùng Ứng-Hoè Nguyễn-Văn-Tổ, Vệ-Thạch Đào-Duy-Anh nhận vua đầu nước Văn-Lang ta là Lạc-Vương ; sau đó còn Huân-Phong Hồ-Hữu-Tường, Hoa-Băng Hoàng-Thúc-Trâm, và nhiều người nữa. Giờ đây — hơn bốn mươi năm sau bài đính-chính của Henri Maspéro — dở lại chõng sách sử viết cho học sinh, chỉ có hai quyển cấp tiểu-học là dùng hai tiếng « Lạc-Vương ».

Cho nên chúng tôi thấy có bổn-phận phải trình bày tất cả ý-kiến về vấn-đề này cho bạn đọc có thể theo dõi từ đầu tới đuôi cuộc tranh-luận, và do đó mà chọn một trong hai tên : Hùng-Vương hay Lạc-Vương.

Cuộc tranh-luận vốn khá dài, lại hầu hết người trong cuộc đều ở thế-giới khác — thế-giới của người đã chết, hoặc thế-giới chẳng tự do — nên chúng tôi trích văn nhiều hơn là tóm-tắt. Vì e tóm-tắt có thể tối nghĩa, do đó bạn đọc hiểu mập-mờ hay hiểu lầm, mà trích văn tuy có dài dòng, đôi khi phải lặp lại, song được cái lợi là ghi lại đôi lối lập luận, đôi quan-niệm về sử, đôi giọng văn lúc bàn cãi thiệt hơn..., tưởng không phải là vô ích. Chúng tôi lại xin xen đôi ý-kiến hoặc nhận-xét riêng.

Trước hết, chúng ta hãy tìm xem ý-kiến của... Chính-quyền.

Trong cuốn « Chương-trình Trung-học » do bộ Quốc-gia Giáo-dục xuất-bản năm 1957, chúng ta thấy ghi nơi mục « Chương-trình Sử-ký », lớp đệ Thất :

« A.— Việt-sử : từ Thượng-cò đến sơ-diệp nhà Ngô.



— Thời đại Lạc-Việt (333-111 trước Tây-lịch).

« Các thời-đại trong Việt-sử.

« Nguồn gốc dân-tộc Việt — Đất Lạc-Việt Lạc-Vương — Lạc-hầu — Lạc-tướng — Thuộc Thục — Nhà Tần thôn-tính Bách-Việt — Thuộc Triệu. »

Ghi như thế mà không lời bàn, lời giải-thích, thành ra các nhà soạn sách sử cho học sinh dường như quên lừng ý-kiến của bộ Giáo-dục, ý-kiến tương đối đáng được tôn-trọng hơn hết, vì nó vốn của Chính-quyền.

Giờ xin, mời bạn đọc cùng chúng tôi tìm xem — trong sử sách — HAI CHỮ « HÙNG-VƯƠNG » LẦN ĐẦU XUẤT-HIỆN Ở ĐÂU ?

Hai chữ « Hùng-Vương » xuất-hiện lần đầu trong bộ « Đại-Việt sử-ký toàn thư, ngoại ký » của sử-gia Ngô-Sĩ-Liên; bộ này ra đời năm Hồng Đức thứ X, dương lịch nhằm năm 1479.

Theo ông Ưng-Hoè Nguyễn-Văn-Tổ thì đoạn có hai chữ ấy xuất-hiện như sau (do ông dịch lại) :

« Vua Hùng-Vương 雄王 lên ngôi, đặt quốc-hiệu là Văn-Lang, chia trong nước ra làm 15 bộ... đặt ra tướng văn gọi là Lạc-hầu 貉候, tướng võ gọi là Lạc-tướng 貉將 (Lạc-tướng sau nhầm là Hùng-tướng 雄將), con trai vua gọi là Quan-lang, con gái vua gọi là Mị-Nương, quan-lại là Bô-chính, đời đời cha truyền con nối gọi là phụ-đạo : đời đời vua gọi là Hùng-Vương 雄王.

Hai chữ Hùng-Vương này bằng cứ ở đâu ? Ra đời tự bao giờ ? Các nhà làm sử không nói đến, có lẽ cứ chép y nguyên ở sách cũ ra : nhưng chép ở sách nào, không bao giờ nói rõ cả. Một ông giáo-sư ở trường Bắc-Cổ Viễn-đông (Henri Maspéro. — Etudes d'histoires d'Annam) sát hạch các sử-liệu nước ta, nước Tàu, nói rằng : « Hai chữ Hùng-Vương chép trong quyển Việt-sử lược và quyển Việt-điền u linh tập, tự thế-kỷ XIV. Trước kia cũng đã thấy chép trong quyển Thát-bình toàn vũ-kỷ (quyển 170, trang thứ 9a) tự đời nhà Tống (thế kỷ X), quyển này dẫn đến hai lần đoạn sau đây của Trần-Hoài-Viễn.

« Trần-Hoài-Viễn đời Hậu-Nguy (thế-kỷ thứ V) viết ở quyển « Nam-Việt-chí » : « Đất ở Giao-Chỉ rất là màu mỡ, xưa có vua gọi là Hùng-Vương 雄王, người giúp việc gọi là Hùng-hầu 雄候, ruộng gọi là Hùng-điền 雄田 ».

Ông Tổ vừa nhận xét vừa hỏi :

« Xem như thế thì hai chữ Hùng-Vương lưu-truyền trong sử sách đã 1500 năm nay ; nhưng có đích là Hùng-Vương không ?

### ĐẾN PHIÊN HAI CHỮ LẠC-VƯƠNG

Theo ông Henri Maspéro thì bộ « Thủy-kinh-chú », cũng đời Hậu-Nguy, chép một câu y như câu trên, song Hùng-Vương 雄王 đều viết là Lạc-Vương 貉王.

Quả là rắc rối Chúng ta hãy nhờ bộ sách khác.

Bộ « Giao-Châu ngoại vực ký » xuất-bản ở thế-kỷ thứ IV, có đoạn : « Khi xưa đất Giao-chỉ chưa có quận huyện, đất cát gọi là Lạc-điền 貉田 ; ruộng ấy theo nước triều lên xuống, dân khai khẩn cày cấy, nhân thế gọi là Lạc-dân 貉民 ; đặt ra Lạc-Vương 貉王, Lạc-hầu 貉候 làm chủ các quận huyện : quan huyện nhiều là Lạc-tướng 貉將, Lạc-tướng đeo ấn bằng đồng, dây xanh. Về sau, con vua Thục đem ba vạn quân đánh Lạc-Vương, Lạc-hầu và phục được các Lạc-tướng ; con vua Thục nhân xưng là An-Dương-Vương. »

Và nhà khảo-cổ Nguyễn-Văn-Tổ nhắc ta đề ý :

Hùng 雄 và Lạc 貉 khác nhau rất ít, rất dễ lộn lăm. Vô ý dễ chép chữ này ra chữ nọ.

Chúng ta hãy đi ngược lại thời-gian thêm nữa, và vẫn nhờ các sử-gia Tàu đưa đường chỉ nẻo.

Sử-gia Trung-Hoa có nhiều văn-tài cũng như nhiều uy-tín là Tư-Mã-Thiên, trong bộ « Sử-ký » xuất-bản đã hai ngàn năm nay, ghi chữ lạc 駱 thật là rõ ràng, chẳng thể lộn lăm với chữ hùng ( 𪛗 và 𪛘 ) 雄 được, đoạn có chữ lạc 駱 ấy trích-lục ở « Quảng-Châu-ký » như sau :

« Đất Giao-Chỉ có ruộng Lạc-điền 貉田 ; theo nước triều lên xuống ; người được ăn ruộng ấy gọi là Lạc-hầu 貉候, quan các huyện gọi là Lạc-tướng 貉將, đeo ấn đồng dây xanh, tức là lệnh ngày nay. Sau con vua Thục đem quân đánh Lạc-hầu, tự xưng là An-Dương-Vương, trị huyện Phong-Khê. Sau Nam-Việt-Vương là úy Đà đánh phá An-Dương-Vương, sai hai ông sứ giữ hai quận Giao-Chỉ, Cửu-Chân, tức là Âu-Lạc ».

Trên đây, toàn là chứng cứ lấy ở sử Tàu cả. Mà sử ta thì phần lớn căn cứ vào sử Tàu.

Trường cũng nên trích-dẫn câu này trong quyển « Đại-Việt sử ký toàn thư » của Ngô-Sĩ-Liên :

Lạc-tướng hậu ngoại vi Hùng-tướng (Lạc-tướng sau làm à Hùng-tướng).

Cho nên nhà khảo-cò Nguyễn-Văn-Tổ kết-luận :

« Xem như thế thì ra không có Hùng-Vương, chỉ có Lạc-Vương. Cái nhầm ấy không phải là tại các nhà làm sử nước ta, chính là tại các nhà làm sử nước Tàu ».

Trên đây là những dẫn-chứng và kết-luận của Ưng-hoè Nguyễn Văn-Tổ một nhân viên trường Bác-cò Viễn-Đông trong bài « Hùng-Vương hay Lạc-Vương » đăng ở « Đông-thanh tạp-chí » số 6, ngày 15-9-1932.

Sau đó, chẳng có âm vang nào về câu hỏi ông Tổ đặt : « Hùng-Vương hay Lạc-Vương ? » Báo, sách cứ theo tục cũ mà gọi Hùng-Vương. Cho đến bảy năm sau, năm 1939, Quan-hải từng thư xuất-bản cuốn « Việt-Nam văn-hóa sử cương » của Vê-Thạch Đào-Duy-Anh, người ta mới thấy một học-giả chân chính là họ Đào phụ họa nhà khảo-cò có uy-tín họ Nguyễn, như chúng tôi thuật ở đoạn mở đầu.

Người soạn sách, người viết báo, giới dạy học, giới đi học bắt đầu đề ý đến « Hùng-Vương hay Lạc-Vương ».

Hai năm sau, trên mặt tuần báo « Tri-Tân », số 9, ngày 1-8-1941, Ông Nguyễn-Văn-Tổ lại lên tiếng. Lần này không hỏi « Hùng-Vương hay Lạc-Vương ? » mà quả quyết : « Lạc-Vương, chứ không phải Hùng-Vương ».

Ông dẫn sách An-nam chí lược, đã dẫn một đoạn sách cũ, là Giao-Chỉ thành-ký.

« Tích vị hữu quận huyện thời ; quán điền tùy triều thủy thượng hó. Khôn kỳ điền giả vi Lạc-dân, thống ký dân giả vi Lạc-vương 雜王, Phó-vương giả vi Lạc-tướng, giai đồng ứ thanh thụ ». Nghĩa : Xưa lúc chưa có quận huyện-tháo nước vào ruộng, theo nước triều lên xuống (nghĩa là lúc nước lên thì thối, lúc nước xuống thì làm). Làm ruộng là Lạc-dân, trị dân là Lạc-Vương, giúp vua là Lạc-tướng, đều ấn đồng dài xanh ».

Rồi ông kết-luận:

Như thế là Lạc-Vương, chứ không phải Hùng-Vương.

Và ông hỏi :

« Thế Hùng-Vương xuất-xứ ở đâu ? »

Ông tự trả lời: chính ông Henri Maspero ở trường Bác-cò Viễn-Đông tìm thấy trong quyển Nam-Việt chí, của ngữ vi Tàu, làm từ thế-kỷ thứ V, đều viết Hùng-Vương 雄王. Sau các nhà chép sử đều theo đó mà viết Hùng-Vương. Mà làm thế vì hai chữ rất giống nhau: Hùng viết: 雄, Lạc viết: 雜. Đoạn này ý giống đoạn ông viết chín năm về trước.

Ông Maspero quả quyết thế thì e có phần vội vàng, mà ông Nguyễn-Văn-Tổ quả quyết theo ông bạn đồng-nghiệp mình thì chẳng khỏi có phần hấp-tấp.

Chúng ta hãy đọc lại đoạn chót bài ông đề xem có khác gì bài đăng trong « Đông-thanh tạp-chí », gần mười năm trước :

« Nay ta có thể quả quyết hơn, và nói lên rằng: Hùng là chép sai, Lạc mới đúng. Quyển Sử-ký của Tư-Mã-Thiên (về đời Hán-Vô-Đế, năm 140 — 88 trước kỷ-nguyên) viết rành chữ Lạc là 駱: như thế không tài nào lẫn được nữa. Sử-ký (quyển 113, trang 1b) chép rằng: Lạc là nước Việt... Xét Giao-Chỉ có ruộng Lạc; trông nước triều lên xuống, dân kiếm ăn ở ruộng, người nào được ăn lộc ở ruộng gọi là Lạc-hầu 駱侯. Mọi huyện tự gọi là Lạc-tướng 駱將, ấn đồng dài xanh, tức là quan lệnh ngày nay.

« Gần đây, bộ Đại-Thanh nhất thống chí (quyển 422, trang 4a) cũng chép là Lạc-Vương, và nói cả đến cung Lạc-Vương. Đoạn cung Lạc-Vương như thế này: « Lạc-Vương cung, ở châu Tam-Đái, phủ Giao-Châu. Lịch-Đạo-Nguyên (trong bộ Thủy kinh chú) có dẫn Giao-Châu ngoại vực ký. Quyển này chép: « Xưa, lúc chưa có quận huyện, thì có ruộng Lạc, cây cấy theo nước triều lên xuống; làm ruộng là Lạc-dân, trị dân là Lạc-Vương; dưới có Lạc-hầu, Lạc-tướng. Gọi nước là Văn-Lang, phong tục thuần phác: thối nút để ghi nhớ công việc. Truyền mười tám đời, bị con Thục-Vương là Phán làm tiêu-diệt. Cung nên hãy còn »

« Có còn thực không? Hiện chưa ai biết đích, vì chưa ai đi đến tận nơi mà tìm-tòi theo phép khảo cò, cho nên, trừ những chuyện truyền kỳ ra không kể, lịch-sử đời Lạc-Vương (mà ta thường gọi là Hùng-Vương), chỉ biết đại khái như thế thôi ».

Cách đó không lâu, bốn tháng sau, một học-giả khác, cũng từng ra vô



trường Bác-cổ Viễn-Đông và có trách-nhiệm ở trường này một đạo, lên tiếng trong tập-san hội « Khai trí tiến đức », số 5 và 6, tháng 1 — tháng 6 năm 1942.

ĐÂY, TIẾNG NÓI CỦA ÔNG SỞ CUỒNG LÊ-DU :

« HÙNG-VƯƠNG LÀ HÙNG-VƯƠNG »

« Ít lâu nay có một vài người đã căn-cứ vào lời ông Henri Maspéro, cựu giáo-sư trường Bác-cổ, mà nói quả quyết rằng : « Hùng-Vương phải gọi là Lạc-Vương mới đúng ».

Một vài người đó, chúng ta đã biết là ai rồi. Và lời quả quyết của « một vài người » đó đã làm ông Sở-Cuồng muốn cuồng lên !

« Trời ơi ! có lẽ nào chúng ta đã lần hàng bao nhiêu thế-kỷ mà mãi bây giờ mới có được người chỉ điều lầm cho chúng ta !

« Nhưng thử xem chúng ta có quả thật là lầm không đã ».

Trước khi xem thử, ông Lê-Du cho chúng ta biết bên cái thuyết của ông trong công-cuộc khảo-cứu.

« Tôi bình sinh có chủ-trương mấy cái thuyết này :

« 1 — Việc nước nào, người nước ấy khảo ra mới đúng ;

« 2 — Một việc phát-sinh ở nước nào, sách vở nước ấy chép ra mới đúng ;

« 3 — Một dân-tộc nào, khởi thì ở đâu, phải theo sách vở của nước ấy chép ra mới đúng ;

« 4. — Danh-từ gì của một dân-tộc nào đặt ra, phải dân-tộc ấy nói ra mới đúng

« Vì thế cho nên từ lâu tới nay, tôi không cãi lời của giáo-sư làm gì ».

Thế mà tại sao nay ông lại phải phá nguyên-tắc ấy ?

« Không ngờ, có bao nhiêu người chỉ hay phụ-họa đề huyền-hoặc người đời, cũng theo cái thuyết ấy, và sốt-sắng khuyên người Việt-Nam ta nên đính-chính sự sai lầm ấy từ nay nên gọi ông tổ chúng ta là « Lạc-Vương ».

Vậy Lạc-Vương hay Hùng-Vương ?

Hỏi, tức là muốn người trả lời, hay rồi chính mình trả lời, cũng thế. Mà trước khi trả lời, cần phải rõ tại sao người ta lại nói thế. Nên chi, ông tóm-tắt bài ông Maspéro khảo về nước Văn-Lang chúng ta :

« Sách *Việt sử-lược* chép : ông vua đầu tiên nước An nam tên là Hùng (𡗗 và 𡗘) Vương 王, và có mười tám đời. Sách *Việt điện u linh* soạn ra trước sách *Việt sử lược* nửa thế-kỷ cũng có chép sự-tích vua Hùng-Vương. Sách *Giao-Châu ngoại vực ký* thì chép là Lạc-Vương (chữ Lạc một bên ở một bên 𡗘. Chữ Lạc 𡗘 này với chữ Hùng (𡗗 và 𡗘) giống nhau lắm, dễ viết nhầm, không biết chữ nào là đúng ; sau nữa tìm thấy sách *Quảng-Châu ký* chép rõ ràng chữ Lạc-hầu, Lạc-tướng bằng chữ Lạc 𡗘 mới giải quyết được chữ Lạc là đúng, thế thì sử Nam từ xưa chép là Hùng-Vương đều nhầm cả, nên xóa đi, từ xưa chỉ có Lạc-Vương thôi ».

(Còn tiếp)

PHẠM-HOÀN-MỸ



ĐỌC VÀ CỒ-ĐỘNG

## GIAO-DỤC PHỔ-THÔNG

Bán-nguyệt-san xuất-bản

những ngày 1 và 15 mỗi tháng

Chủ-nhiệm kiêm chủ-bút : PHẠM-QUANG-LỘC

Báo-quán : 8, Đường Ngô-đức-Kể, Sài-gòn

Giá bán mỗi số : 8đ.



## VIỆT-NAM TRÊN ĐƯỜNG GIẢI - PHÓNG

BAO-LA cư-sĩ  
*biên-khảo*

Năm 1904, quân-đội hùng hậu của Nga-Hoàng bị chiến-sĩ anh-dũng của Nhật-Hoàng đánh bại.

Cuộc chiến-thắng vẻ vang ấy làm thế-giới sùng-sốt, kinh-ngạc; nó làm rung động tận gốc rễ của Âu-Tây, đem lại cho các nước nhược-tiểu Á-Đông đang bị giày xéo dưới gót giày thực-dân đế-quốc, một nguồn hy-vọng tràn ngập.

Nó thức tỉnh tinh-thần quốc-gia truyền-thống bất-diệt của dân-tộc Việt-Nam, làm bật khởi một phong-trào tiên-đạo giải-phóng dân-tộc.

Từ 1906, Chính-quyền Pháp ở Việt-Nam đã bắt đầu lo ngại sau khi châu-thập được những bằng-cớ cụ-thể, về những âm-mưu quật khởi do các bậc sĩ-phu trong nước cầm đầu: từ các làng mạc hẻo lánh đến thị-thành đô-hội, đâu đâu cũng xôn-xao bài Pháp, nhất là ở Huế, vua Thành-Thái cùng triều-thần cũng như toàn dân, đều nhất-trí đồng tâm, say-sưa chuẩn bị giành độc-lập tự-do cho tổ-quốc.

Bánh xe thời gian xoay qua, các bậc anh-hùng chí-sĩ đem chí nam nhi dấn đấp nợ non sông đã thành người thiên-cổ, nhưng nguyện-vọng tha thiết của

\* Bài này viết với những tài-liệu của Văn-Khở chưa hề đăng tải bao giờ cả.

dân-tộc đã thành tựu vẻ vang, một chế-độ dân-chủ thật sự đương đem lại hạnh phúc cho trăm họ. Nay đem tiểu-sử và công-nghiệp của các cụ ra chiêm-nghiệm để làm bức gương sáng soi chung, tưởng cũng là một việc hữu ích, như người xưa đã dạy :

Minh kính khờ dĩ sát hình,  
Võng cò khờ dĩ tri kim.

### CỤ PHAN-BỘI-CHÂU

Gốc người làng Đan-Nhiễm, tổng Xuân-Liêu, huyện Nam-Đàn, tỉnh Nghệ-An, cụ sinh năm 1867.

Cụ có một thân hình trung bình, một tác-phong cương nhả và tính hiếu học của các bậc sĩ-phu Nho-giáo.

Lúc thiếu-thời cụ theo cụ Phan-Đình-Phùng kháng-chiến tại các vùng sơn-cước xuyên Hà-Tĩnh, nên cụ đã rèn luyện một tinh-thần cách-mạng, chí-khí bài Pháp kịch-liệt của nhà cách-mạng lão thành đã bao lần làm cho thực-dân thất điên bát đảo.

Cụ Phan-Đình-Phùng người Hà-Tĩnh, làm quan tại Triều-đình đến chức Ngự-sử, nổi tiếng là một bậc học-già uyên-thâm. Cụ đã nạp ấn từ quan không chịu phục-vụ dưới trướng của kẻ xâm lăng, cụ về quê chiêu-mộ binh mã dựng cờ khởi-nghĩa.

Năm 1895, sau khi lãnh-đạo một chiến-dịch kháng-chiến khá lâu, cụ bị mắc bệnh mà chết. Đến năm 1896, quân Pháp mới tìm ra nấm mồ cụ ở trong rừng sâu miền thượng-du Hà-tĩnh.

Liên sau đó, Cụ Phan-Bội-Châu bắt đầu thực hiện chí cả. Sau khi thi đỗ Cử-nhơn, cụ chu-du đó đây để tuyên-truyền và kết nạp đồng-chí, thường lấy cớ họp bạn thù tạc, hay đồ đến đề bàn quốc-sự. Hoạt-động của cụ cũng không thoát khỏi cặp mắt quan-sát của viên công-sứ Nghệ-An. Viên này hạ lệnh cho viên Tổng-Đốc Trần-Đình-Phác mở cuộc điều-tra. May ông này cũng là bạn của nhóm Văn-Thần, nên ông ta tìm đủ cách che chở cho cụ.

Sau cơn báo-động đầu tiên ấy, cụ buộc phải chia tay các bạn, cùng vài ba đồng-chí lẩn hồi vào Huế.

Ở đây cụ giao-thiếp với một viên-chức cao cấp Việt-Nam nói rành Pháp-ngữ, nên trong lúc trà dư tửu hậu, cụ được biết nhiều tin-tức và ý-kiến quan-trọng về chính-trị.



Ở Huế cụ viết quyền « Lưu-Cầu Huyết-lệ Thư » để tả nỗi thống-khò oán-hờn của dân Đai-Loan dưới ách thống-trị của Nhật.

Cụ lấy hoàn cảnh Đai-Loan để toan kích-động các vị đại-thần Triều-Đình, kêu gọi lòng ái-quốc tiếm-tàng của họ, nhưng than ôi ! cụ đã gặp phải một sự thờ ơ lạnh-nhạt hoặc đái bôi bằng cách xã-giao.

Ở đây được ít lâu, cụ lại lên đường vào Nam, rồi lại trở ra Bắc tiếp tục thực-hành cái chí hồ thi tang bằng.

Ra Bắc, cụ định bắt liên-lạc với cụ Hoàng-Hoa-Thám, con Hùm Yên-Thế đang hùng-cử một góc trời Bắc, với ý-định dựa vào sào-huyệt của Hoàng-Công làm căn-cứ xuất phát cho đại cuộc, nhưng cụ Hoàng làm bệnh nặng nên dự định bất thành (1903).

Vào Nam cụ tiếp-xúc với sự cụ Trần-Nhật-Thị, đặt hành-dinh trong một ngôi chùa hẻo lánh trên dải đất Thất-Sơn, tỉnh Châu-Độc.

Sự cụ này có tiếng là cách-mạng hoạt-động chống Pháp dưới 4 chữ « Huy, Quang, Chánh, Đại », khắc nơi cái kim khánh mà người ta ngoa-truyền là của Ngoại-Hầu Cường-Đề ban cho.

Nhờ thế sự cụ lập được một sự-nghiệp vật-chất lớn.

Cụ thấy hành-động bất chánh của con người như thế làm sao phó thác cho một sự-mạng cao cả, cụ bèn rủ áo ra đi trở về miền Trung, đi lại trong hai tỉnh Quảng-Nam và Quảng-Ngãi.

Ở Nam-Ngãi cụ gặp cụ Tăng-Bạt-Hồ, rồi ít lâu hai bạn lại khăn gói vượt trùng dương sang Nhật.

Cụ Tăng-Bạt-Hồ, tự là Sư-Triều, hay Nguyên-Ba, võ quan phụng sự dưới triều vua Thiệu-Trị là một nhà cách-mạng nhiều kinh-nghiệm. Lúc còn thanh-niên cụ đã phò giá vua Hàm-Nghi trong lúc ngài bôn-đào, hai lần xuất dương sang Xiêm và Trung-Hoa. Khi trở về Việt-Nam, cụ mở một tiệm thuốc Bắc để làm chỗ hẹn-hò, cho các nhóm cách-mạng thuộc hệ-thống hai cụ Tôn-Thất-Thuyết và Tấn-Thuật đang hoạt-động ở Quảng-Đông.

Cụ Phan-Bội-Châu gặp cụ Tăng-Bạt-Hồ như cá gặp nước. Cụ được giới-thiệu với các đồng-chí ở Nam-Ngãi, như hai ông Nam-Thịnh và Sơn-Tấu.

Năm 1904, ở Huế có mở kỳ thi Hội, cụ đăng tên ứng-thí Tiến-sĩ, nhưng thiệt tâm cụ chẳng màng chi cái hư danh, ông bằng, ông nghệ, trong

lúc quốc vong gia biến, cụ chỉ lợi-dụng cơ-hội để làm bài « gà » cho một số thí-sinh lấy 1000 đồng « thù lao » mà vận-động việc nước.

Sau khi những con lý ngư của cụ « gà » cho đã hoá long, cụ thấy cần phải trở về Quảng-Nam tiếp-xúc với hai ông Nam-Thịnh và Sơn-Tấu. Cụ từ già Đê-đò cùng với một tên tiểu-đồng, một thầy một trò khăn gói lên đường...

Ông Nam-Thịnh tên thật là Nguyễn-Hàm, tự Tiểu-La, dòng-dối thế-phiệt, có tài thao-lược xuất chúng, đã lập nhiều chiến-công trong các cuộc biến-cổ 1885 ở Huế.

Ông Sơn-Tấu tên thật là Đỗ-Tuyên, tự Công-Trạch, làm chức chủ-sự, là một cách-mạng gia bị thực-dân Pháp đặc-biệt đề ý về những hoạt-động quá khếch-bại Pháp và phá hoại.

Hai ông đều mai danh ẩn-tích nơi sơn-lâm với một nhóm bộ-hạ, chờ thời-cơ khởi-nghĩa, nhưng rồi thay, chí lớn của người anh-hùng chưa đạt, thì đã phải vào vòng lao-tù để bỏ thân, người nơi Côn-Đào, kẻ ở Lao-Bào.

Ông Nam-Thịnh là người đề-xướng tìm một hoàng-thân mà giao quyền lãnh-đạo phong-trào cách-mạng, thuận-lợi cho sự tập-hợp tất cả các phần-tử bảo-hoàng, vì thế đầu tiên các ông định chọn ông Tôn-Thất-Toại, nhưng sau xét ra ông này chưa đủ điều-kiện để đóng vai một lãnh-tự, nên họ mới tôn Kỳ-Ngoại-Hầu Cường-Đề, hậu-duệ của vua Gia-Long lên thay thế.

Công việc tổ-chức xem bề khả-quan, và nhờ có danh-chánh ngôn-thuận, nên số đảng-viên tăng nhiều và tài-chánh cũng gom-góp được dồi-dào. Nhờ đó mới có sự liên-lạc qua Xiêm với ông Đỗ-Đạt để thống nhất cuộc khởi-nghĩa.

Nhưng cũng vào lúc ấy Chính-Phủ Pháp bắt đầu đề ý đến cụ Phan-Viên Khâm-Sứ ở Huế triệu cụ đến, rồi hỏi một cách tế-mỉ về những hành-động của cụ.

Lần này, sự khôn khéo của cụ đã giúp cụ thoát nạn, nhưng không phải vì thế mà cụ được an thân lâu dài. Không sớm thì chầy, cụ không tránh khỏi mật-thám Pháp, nên cụ tính đến chuyện rời nơi quê cha đất tổ để tiếp-tục vận-động nơi xa.

Sự liên-lạc giữa cụ và Kỳ-Ngoại-Hầu Cường-Đề không gặp khó khăn là nhờ ở sự trung-gian tận tụy của một vị quan hầu cận của ngài và do đó ngài Cường-Đề đã vào Quảng-Nam để cùng bộ-hạ thảo luận chương-trình hoạt-động.

Ở Huế cụ viết quyền « Lưu-Cầu Huyết-lệ Thư » đề tả nỗi thống-khờ oán-hờn của dân Đài-Loan dưới ách thống-trị của Nhật.

Cụ lấy hoàn cảnh Đài-Loan để toan kích-dộng các vị đại-thần Triều-Đình, kêu gọi lòng ái-quốc tiếm-tàng của họ, nhưng than ôi ! cụ đã gặp phải một sự thờ ơ lạnh-nhạt hoặc đái bôi bằng cách xâ-giao.

Ở đây được ít lâu, cụ lại lên đường vào Nam, rồi lại trở ra Bắc tiếp tục thực-hành cái chí hồ thi tang bằng.

Ra Bắc, cụ định bắt liên-lạc với cụ Hoàng-Hoa-Thám, con Hùm Yên-Thế đang hùng-cứ một góc trời Bắc, với ý-dịnh dựa vào sào-huyết của Hoàng-Công làm căn-cứ xuất phát cho đại cuộc, nhưng cụ Hoàng lâm bệnh nặng nên dự định bất thành (1903).

Vào Nam cụ tiếp-xúc với sư cụ Trần-Nhật-Thị, đặt hành-dinh trong một ngôi chùa hẻo lánh trên dải đất Thất-Sơn, tỉnh Châu-Độc.

Sư cụ này có tiếng là cách-mạng hoạt-dộng chống Pháp dưới 4 chữ « Huyết, Quang, Chánh, Đại », khắc nơi cái kim khánh mà người ta ngoa-truyền là của Ngoại-Hầu Cường-Đề ban cho.

Nhờ thế sư cụ lập được một sự-nghiệp vật-chất lớn.

Cụ thấy hành-dộng bất chánh của con người như thế làm sao phó thác cho một sự-mạng cao cả, cụ bèn rủ áo ra đi trở về miền Trung, đi lại trong hai tỉnh Quảng-Nam và Quảng-Ngãi.

Ở Nam-Ngãi cụ gặp cụ Tăng-Bạt-Hồ, rồi ít lâu hai bạn lại khăn gói vượt trùng dương sang Nhật.

Cụ Tăng-Bạt-Hồ, tự là Sư-Triều, hay Nguyên-Ba, vô quan phụng sự dưới triều vua Thiệu-Trị là một nhà cách-mạng nhiều kinh-nghiệm. Lúc còn thanh-niên cụ đã phò giá vua Hàm-Nghi trong lúc ngài bôn-đào, hai lần xuất dương sang Xiêm và Trung-Hoa. Khi trở về Việt-Nam, cụ mở một tiệm thuốc Bắc để làm chỗ hẹ-nhò, cho các nhóm cách-mạng thuộc hệ-thống hai cụ Tôn-Thất-Thuyết và Tấn-Thuật đang hoạt-dộng ở Quảng-Đông.

Cụ Phan-Bội-Châu gặp cụ Tăng-Bạt-Hồ như cá gặp nước. Cụ được giới-thiệu với các đồng-chí ở Nam-Ngãi, như hai ông Nam-Thịnh và Sơn-Tấu.

Năm 1904, ở Huế có mở kỳ thi Hội, cụ đăng tên ứng-thí Tiến-sĩ, nhưng thiệt tâm cụ chẳng màng chi cái hư danh, ông bãng, ông nghề, trong

lúc quốc vong gia biến, cụ chỉ lợi-dụng cơ-hội để làm bài « gà » cho một số thí-sinh lấy 1000 đồng « thù lao » mà vận-dộng việc nước.

Sau khi những con lý ngư của cụ « gà » cho đã hoá long, cụ thấy cần phải trở vô Quảng-Nam tiếp-xúc với hai ông Nam-Thịnh và Sơn-Tấu. Cụ từ giả Đền-Đài cùng với một tài tiểu-đồng, một thầy một trò khăn gói lên đàng...

Ông Nam-Thịnh tên thật là Nguyễn-Hàm, tự Tiểu-La, dòng-dõi thế-phiệt, có tài thao-lược xuất chúng, đã lập nhiều chiến-công trong các cuộc biến-cổ 1885 ở Huế.

Ông Sơn-Tấu tên thật là Đỗ-Tuyên, tự Công-Trạch, làm chức chủ-sự, là một cách-mạng gia bị thực-dân Pháp đặc-biệt đề ý về những hoạt-dộng quá khích bài Pháp và phá hoại.

Hai ông đều mai danh ẩn-tích nơi sơn-lâm với một nhóm bộ-hạ, chờ thời-cơ khởi-nghĩa, nhưng rủi thay, chí lớn của người anh-hùng chưa đạt, thì đã phải vào vòng lao-tù để bỏ thân, người nơi Côn-Đào, kẻ ở Lao-Bào.

Ông Nam-Thịnh là người đề-xướng tìm một hoàng-thân mà giao quyền lãnh-đạo phong-trào cách-mạng, thuận-lợi cho sự tập-hợp tất cả các phần-tử bảo-hoàng, vì thế đầu tiên các ông định chọn ông Tôn-Thất-Toại, nhưng sau xét ra ông này chưa đủ điều-kiện để đóng vai một lãnh-tụ, nên họ mới tôn Kỳ-Ngoại-Hầu Cường-Đề, hậu duệ của vua Gia-Long lên thay thế.

Công việc tổ-chức xem bề khả-quan, và nhờ có danh-chánh ngỗn-thuận, nên số đảng-viên tăng nhiều và tài-chánh cũng gom-góp được dồi-dào. Nhờ đó mới có sự liên-lạc qua Xiêm với ông Đỗ-Đạt để thống nhất cuộc khởi-nghĩa.

Nhưng cũng vào lúc ấy Chính-Phủ Pháp bắt đầu đề ý đến cụ Phan-Viên Khâm-Sứ ở Huế triệu cụ đến, rồi hỏi một cách tỉ-mỉ về những hành-dộng của cụ.

Lần này, sự khôn khéo của cụ đã giúp cụ thoát nạn, nhưng không phải vì thế mà cụ được an thân lâu dài. Không sớm thì chầy, cụ không tránh khỏi mật-thám Pháp, nên cụ tính đến chuyện rời nơi quê cha đất tổ để tiếp-tục vận-dộng nơi xa

Sự liên-lạc giữa cụ và Kỳ-Ngoại-Hầu Cường-Đề không gặp khó khăn là nhờ ở sự trung-gian tận tụy của một vị quan hầu cận của ngài và do đó ngài Cường-Đề đã vào Quảng-Nam để cùng bộ-hạ thảo luận chương-trình hoạt-dộng.



Sau cuộc thảo-luận ấy, cụ cùng cụ Tăng-Bạt-Hổ nhận sứ-mệnh xuất dương để phổ-biến chủ-nghĩa, dò biết cảm-tình và sức ủng-hộ của các giới ngoại-quốc đối với phong-trào giải-phóng dân-tộc Việt-Nam.

#### HOẠT-ĐỘNG CỦA CỤ PHAN-BỘI-CHÂU TẠI NHẬT

Năm 1905, cụ xuất-dương bất liên-lạc với các đồng-chí và cụ Tôn-Thất-Thuyết đang lưu-vong ở hải-ngoại từ 1889, sau khi vua Hàm-Nghi bị bắt tại Đổng-Ca (thượng-du Quảng-Binh) rồi bị đày sang Alger, và ông Nguyễn-văn-Trường đã đầu hàng Pháp.

Cụ Tôn-Thất-Thuyết ra đi, để lại một gia-đình đông con, nhưng lần hồi bị nhà đương cuộc truy-tầm hãm hại, chỉ còn lại một người con gái kết-hôn với viên Đốc-Học Ninh-Binh là Nguyễn-Thượng-Hiền, và một người con trai tư sinh (không được cụ nhìn nhận phụ-hệ) tên là Lê-Hoan, sau cũng bị án treo xử giảo, bị cầm tù rồi chết tại ngục Lao-Bảo.

Năm 1891, Pháp ký một thỏa-hiệp với chính-phủ Trung-Hoa để bắt cầm tù cụ Tôn-Thất-Thuyết cho đến ngày cụ mất tại Quảng-Đông (28-6-1913).

Ở hải-ngoại, cụ Tôn-Thất-Thuyết cùng cụ Tấn-Thuật và các bạn đồng-chí với sự ủng-hộ của tướng Lưu-Vinh-Phúc (cựu chỉ-huy Quân Cờ Đen) đã tổ chức gây nhiều cuộc rối loạn trong nội-dịa Việt-Nam.

Cứ mỗi năm, cụ Phan lại cho mật-sứ Trần-Văn-Tồn về nước liên-lạc với các bạn đồng-liêu cũ tại Kinh-Đô Huế để thấu thập và trao đổi tin-tức.

#### CỤ PHAN-BỘI-CHÂU GẶP ÔNG LƯƠNG-KHẢI-SIÊU

Ở Nhật, cụ Phan-Bội-Châu được giới-thiệu với ông Lương-Khải-Siêu, chủ-bút tờ *Dân-Báo* và tạp-chí *Cải-Cách* ở Thượng-hải, là những cơ-quan phổ-biến chủ-nghĩa tân tiến của họ Lương.

Ông Lương-khải-Siêu là một nhà học-giả nổi tiếng của Trung-Hoa thời ấy. Những tác-phẩm văn-chương và bút chiến chính-trị của ông rất được giới sĩ-phu Việt-Nam hoan-ngênh.

Vì ngôn-ngữ bất đồng, nên hai nhà cách-mạng chỉ nói chuyện tâm-sự với nhau bằng «bút», sau này được biên chép lại thành tập gởi về Việt-Nam.

Ông Lương-Khải-Siêu thuở ấy còn ở trong phái Bảo-Hoàng, nên tán

đồng dự định của cụ Phan-Bội-Châu đưa một hoàng-thân Việt-Nam sang Nhật để kết-nạp những phần-tử quốc-gia, tranh-dấu cho nền Độc-Lập nước nhà.

Cụ Phan-Bội-Châu tự giới-thiệu là phái-viên bí-mật của Chính-Phủ Việt-Nam và cụ tuyên-bố sẽ vận-động mau lẹ các quan ở Triều-đình Huế đi theo phong-trào của cụ. Nhưng than ôi, vận nước đã đến thế, nên dù có những kẻ sĩ vượt trùng dương lo vận mệnh nước nhà, nhưng cũng vẫn có những kẻ chỉ biết mũ cao áo rộng, ôm chặt lấy quyền-lợi gia-đình tước-vị, khiến cho cụ phải hành-động hết sức thận trọng, mà vẫn thường lo bị kẻ phá hoại ở trong.

Sau nhờ sự ủng-hộ tinh-thần và vật-chất của ông Lương-Khải-Siêu, cụ được giới-thiệu với nhóm thanh-niên Trung-Hoa tân-tiến lưu vong tại Nhật, và giúp đỡ tài chánh do sự trung-gian của các tổ-chức kinh tài của họ.

Cụ cũng được giới-thiệu với Bá-Tước Okuma là một nhân-vật rất quan-trọng ở Nhật, đã nhiều lần nắm quyền Thủ-Tướng, đặc-biệt nhất vào thời-kỳ Đại-Chiến thứ nhất, từ tháng 4-1914 đến tháng 10-1916.

Cụ được Bá-tước Okuma và các nhân-vật khác ở Nhật có nhiều thiện-cảm và hứa giúp đỡ.

Bá-tước Okuma khuyên cụ nên tìm cách đặt cơ-sở kinh-tài, và cho lên xuất-dương sang Nhật một số sinh-viên để đào luyện thành cán-bộ chính-trị về sau.

Trong số các nhân-vật cụ giao du có ông Kashiwabara Buntairo là một người lỗi-lạc nhất trên quân-sự và chính-trị và rất có nhiệt-tâm hăng hái hoạt-động cho phong-trào Đại-Á.

Ông này đã sống một thời-gian lâu ở Đại-Hàn và khi xây ra chiến-tranh Nga-Nhật thì ông được biệt-phái vào bộ chỉ-huy tối cao với chức Đại-úy.

Ông đi lại Vọng-Các nhiều lần, và hình như năm 1902 có sang quan-sát ở Việt-Nam trên một chiếc phóng-ngư-lôi của Nhật.

Theo dư-luận, ông đã trác-định vị-trí các hải-cảng ở Đông-Dương và am-hiểu rất nhiều về tình-hình Việt-Nam.

Nhờ sự trung-gian của ông Buntairo, cụ Phan-Bội-Châu được quen với ông Inukai và Đại-tướng Fukushima để thảo-luận về phương-pháp đưa những nhà cách-mạng Việt-Nam sang Nhật.

Cụ cũng có vận-dộng với tướng Tổng-Tham-Mưu Quân-Đội Thiên-Hoàng đề xin cho sinh-viên Việt-Nam được nhập học ở các trường Võ-Bị Thực-Hành, nhưng không thành.

Năm 1909, khi Kỳ-Ngoại-Hầu Cường-Đề bị trục xuất, thì chính ông Buntairo thân đứng ra tổ-chức đưa đi, rồi đến năm 1916 gặp có cơ-hội, ông lại mời ngài về Đông-Kinh ở cận với ông.

Ông được nhiều cảm-tình đối với giới Việt-Kiều ở Nhật.

#### HOẠT-ĐỘNG CỦA CỤ PHAN-BỘI-CHÂU SAU KHI TRỞ VỀ NƯỚC

Trong thời-kỳ lưu-vong ở Đông-Kinh, cụ đã lấy máu hòa thành mực, viết một thiên « Hải-ngoại huyết-thư » gửi về Việt-Nam kêu gọi đồng-bào thức-tình và khơi gọi tấm lòng căm-thù đối với Chính-phủ Bảo-hộ.

Ở Nhật, cụ đổi tên là Phan-Thị-Hàm, lấy bút tự Sào-Nam-Tử.

Trên con đường về cố-quốc, cụ có ghé lại Quảng-Đông để gặp viên Tổng-Đốc Lương Quảng cùng tướng Lưu-Vĩnh-Phúc và vài nhân-vật khác có tiếng là ác-cảm với chế-độ thực-dân.

Vào trung tuần năm 1905, cụ đến Huế và báo-cáo ngay hoạt-động cho các đồng-chí, nhưng cũng trong thời ấy quan-niệm chánh-kiến của các đồng-chí bắt đầu chia rẽ :

Ông Nam-Thịnh đề-nghị đưa Kỳ-Ngoại-Hầu Cường-Đề về Nam-Bộ để khuyến-dụ nhân dân.

Còn trong triều-đình, các quan có chân trong cuộc, thì ý-chí rời-rạc, thái-độ dè-dặt, một đảng thì tìm cách che đậy các âm-mưu với các quan Pháp, còn một đảng thì bề ngoài đối với vua Thành-Thái có vẻ trung thành, nhưng bề trong thì vẫn nuôi hy-vọng truất-phế.

Một nhóm sĩ-phu, như hai ông Phan-Châu-Trình và Phan-Thúc-Diên thì công-kích việc đưa Kỳ-Ngoại-Hầu Cường-Đề qua Nhật với tư cách đại-diện cho nhóm quốc-gia.

Hai ông đã kích nghiêm khắc chế-độ quân-chủ mà hai ông cho là lỗi thời, hai ông nhận thấy những bóc-lột hà khắc nhân-dân là phản quốc, giai-cấp hệ-thống quan trường là phản tiến-hoá vân vân ...

Hai ông tuyên-bố rằng dù ngài Cường-Đề có lên ngôi cử ngũ hay một

người khác có nhiệt-tâm đi nữa, thì cái cá-nhân con người có khác, nhưng mà tinh-thần, chế-độ, tề-đoan vẫn cứ trường tồn, nên chỉ chi có một cuộc cách-mạng triệt-đề và toàn-diện, theo kiểu Cách-mạng của Pháp thế-kỷ XVIII thì mới thật là hữu hiệu ! ...

Sự bất đồng chính-kiến ấy vẫn còn âm-thầm leo-đéo theo qua đến Nhật.

Cụ Phan-Bội-Châu muốn tránh sự chia-rẽ nội bộ, nên phải tuyên-bố các lý-do phải đặt một vị Hoàng-Thần cầm đầu-phong-trào, là có ý thâm-thập một số các quan của triều-đình Huế để nhờ sự ủng-hộ tài-chánh và cụ hứa sẽ đưa ngài Cường-Đề vào một trường Đại-Học Nhật tiếp-tục đèn sách.

Chính ra lúc ấy, ngài Cường-Đề mới có 24 tuổi, chưa đủ tư-cách hoạt-động, nên vẫn giữ một vai tướng-tượng-trưng mà thôi. Nhưng sau khi lâu năm dày dạn với phong sương, thì ngài đã biến thành một vị-lãnh tụ ru-tú.

#### KỠ-NGOẠI-HẦU CƯỜNG-ĐỀ

Sau khi Việt-Nam mất quyền tự-chủ, người Pháp lập Chánh-phủ Bảo-hộ để cai-trị, đặt nhiều biện-pháp chiêu-dụ nhân dân, nhưng tình-thế vẫn không sao yên ổn và vẫn có một phong-trào vận-dộng ngầm ngấm hoặc công khai, nhằm mục-dịch đưa một hoàng-thân là con vua Gia-Long lên để trị vì.

Hoàng-thân ấy tức là Kỳ-Ngoại-Hầu Cường-Đề.

Ngài sinh ngày 6 tháng 5 năm 1882. Ngài là cháu nội của Hoàng-Tử Cảnh, trưởng Nam vua Gia-Long, người đã cùng với Đức Giám-Mục Bá-Đa-Lộc sang bệ-kiến vua nước Pháp Louis XVI đề xin viện-trợ.

Nguyên là Hoàng-Tử Cảnh sanh được hai hoàng nam tên là Mỹ-Đường và Mỹ-Thùy. Khi Hoàng-Tử Cảnh mất năm 1801 vì lên đậu, ngài được an táng trọng thể tại Hanh-Thông Xã (Gia-định), sau hài-cốt được mang về di-táng tại Dương-Xuân, gần Huế bây giờ. Một tháng sau hoàng-tử Mỹ-Thùy cũng mất tại Diên-Khánh (Khánh-hòa), di-hài được đem về mai táng tại Gia-định.

Kỳ-Ngoại-Hầu Cường-Đề là cháu đích-tôn của ngài Mỹ-Đường, tên thật là Nguyễn-Phúc-Đan.

Sau khi vua Gia-Long băng-hà thì chi-hệ thuộc Hoàng-Tử Cảnh bị vua Minh-Mạng ngược đãi, hạ xuống hàng thứ dân, phải lao-đao cho đến 1848, mới được vua Tự-Đức gia ân phục hồi lại tước-vị và ban cho một số tiền phụ-cấp.



Ngài Cường-Đề mang tước Hầu, và hai chữ Kỳ-Ngoại chỉ có nghĩa là ngoài quốc-thê.

Ngài có uy-tín nên có một thời-kỳ, Chính-Phủ Bảo-hộ tính đưa ngài lên ngôi báu thế vì vua Đồng-Khánh.

Người Pháp đã bình-phâm ngài như sau :

« ... Tánh-khí kiên-cường, đa-nghi và giáo-hoạt, nhiều lần tránh lưới công-an một cách khôn ngoan tài tình.

Rất can-dảm, nhiều lần tỏ ra là một đồng-sĩ coi nhẹ cái chết.

Ông ta sẽ có những hành-động phiêu-lưu nguy-hiêm nếu phải đương đầu với nghịch cảnh... »

#### KỠ-NGOẠI-HẦU CƯỜNG-ĐỀ VƯỢT TRÙNG DƯƠNG

Cụ Phan-Bội-Châu trốn sang Trung-Hoa cuối năm 1905, thì Ngài Cường-Đề cũng tiếp chân xuất-dương vào mùa xuân 1906, bằng đường thủy đáp tàu tại Hải-Phòng.

Đến Trung-Hoa, ngài được đưa đi viếng cụ Nhiếp-Chính Tôn-Thất-Thuyết là người đã cùng cụ Tăng-Bạt-Hổ lãnh-đạo những công cuộc quấy rối ở Việt-nam.

Trước khi ra đi ngài đã bán hết tài-sản và đem theo một món tiền kha khá.

Thật nợ nước tình nhà, trăm mối lo âu, một bước đường ra đi là một khúc đoạn-trường! Chí trai đã thế, còn vợ đại con thơ ra sao? Ngài cũng định-ninh rằng phút chia tay với gia-đình là bắt đầu cuộc vĩnh-biệt muôn kiếp, nên ngài giao vợ con lại cho người tâm-phúc, là ông Đặng-Thái-Thân (1), anh ông Đặng-Từ-Võ và cháu của ông Đặng-Từ-Kính là một nhà cách-mạng gốc Bắc-Việt hoạt-động ở Xiêm, đem dẫu ở một nơi bí-mật, mãi 4 năm sau (1910) nhà cầm quyền Pháp mới khám phá ra.

Sự xuất-dương của Kỳ-Ngoại Hầu mãi đến quý-xuân 1906 mới được Hội-đồng Tôn-Nhơn tin cho Chính-Phủ Pháp hay, chớ Chính-Phủ Việt-Nam làm lơ như không hay biết chi cả, mặc dù có một tờ báo Trung-Hoa ở Thượng-Hải có nói đến.

(1) Thân-sinh của Ô. Đặng-Thái-Mai.

Các quan trong Triều đều tỏ một thái-độ thận trọng không muốn đả động đến vấn-đề Kỳ-Ngoại-Hầu, cho nên trước sự thụ-động có âm-mưu ấy các quan Bảo-Hộ khó tìm ra sự thật để đối phó kịp thời.

#### NHỮNG HIỆP-HỘI ĐẦU TIÊN GIÚP SINH-VIÊN VIỆT-NAM XUẤT DƯƠNG

Trong thời-gian lưu-trú ở Trung-Hoa, vào mùa xuân 1906, Kỳ-Ngoại-Hầu đến Quảng-Đông gặp cụ Phan-Bội-Châu đề nhờ sự ủng-hộ của Việt-Kiến, trong số ấy có ông Tấn-Thuật, tên thật là Nguyễn-Thiện-Thuật, trước làm quan ở Bắc-Việt, nhưng khi thất-thủ ông chạy về Hưng-Yên, lập chiến-khu ở Bái-Sậy chống lại quân Pháp nhiều năm, sau bị đánh bại, ông trốn sang Trung-Hoa, đề lập thành một hiệp-hội đặt tên là : « Việt-Nam Duy-Tân Hội » làm cơ-quan kinh tài, chỉ-đạo và định-cư cho người Việt-Nam xuất-dương qua Nhật.

Cái tên « Việt-Nam Duy-Tân Hội » làm cho viên Toàn-Quyền Beau thắc-mắc mà báo-cáo về Pháp rằng :

« ... Ngày 3 tháng 9, 1907, tôi đến Huế để chứng-kiến lễ vua Thành-Thái thoái vị. Viên Chánh văn-phòng của tôi liền đi thăm các quan đại-thần của Triều-đình Huế đề dò la cho biết tư-tướng của họ đối với thời-cuộc.

« Các vị này đều công-kích kịch-liệt tất cả nhân-vật đưa ra, nhưng họ thận trọng không đề-nghị một tên ai cả, chỉ cùng thốt ra một câu sáo-ngữ « Chúng tôi sẽ đồng ý và hoan-nghehnh bất kỳ một ông vua nào mà Chính-phủ Bảo-hộ tuyên chọn ».

« Riêng có ông Nguyễn-Hữu-Bài, Công-Bộ Thượng-Thư, có nói đến tên Cường-Đề và tỏ ra một thái-độ thẳng-thắn ủng-hộ. Ông làm tôi phải lưu ý, vì ông là người có đạo Công-giáo, ý-kiến của ông có thể có đoàn-thể thế-lực ấy tán đồng.

« ... ngày 4 tháng 9, cử hành lễ chọn niên-hiệu cho Tân-Vương. « Duy-Tân » được triều-đình đặt cho. Như vậy, tôi tự hỏi đó là một việc ngẫu nhiên hay là có liên-hệ chi với cái tên « Việt-Nam Duy-Tân Hội » mà Phan-Bội-Châu và Cường-Đề đã đặt cho cái hiệp-hội chúng vừa thành lập ở Quảng-Đông?... »

#### CUỘC XUẤT-DƯƠNG SANG NHẬT

Ở Nhật, Hiệp-Hội « Do Bun Kwai » là một hội văn-học Hoa-Nhật, đặt

với nghịch cảnh... »

### KỠ-NGOẠI-HẦU CƯỜNG-ĐỀ VƯỢT TRÙNG DƯƠNG

Cụ Phan-Bội-Châu trốn sang Trung-Hoa cuối năm 1905, thì Ngài Cường-Đề cũng tiếp chân xuất-dương vào mùa xuân 1906, bằng đường thủy đáp tàu tại Hải-Phòng.

Đến Trung-Hoa, ngài được đưa đi viếng cụ Nhiếp-Chính Tôn-Thất-Thuyết là người đã cùng cụ Tăng-Bạt-Hổ lãnh-đạo những công cuộc quấy rối ở Việt-nam.

Trước khi ra đi ngài đã bán hết tài-sản và đem theo một món tiền kha khá.

Thật nợ nước tình nhà, trăm mối lo âu, một bước đường ra đi là một khúc đoạn-trường! Chí trai đã thế, còn vợ đại con thơ ra sao? Ngài cũng định-ninh rằng phút chia tay với gia-đình là bắt đầu cuộc vinh-biệt muôn kiếp, nên ngài giao vợ con lại cho người tâm-phúc, là ông Đặng-Thái-Thân (1), anh ông Đặng-Từ-Võ và cháu của ông Đặng-Từ-Kính là một nhà cách-mạng gốc Bắc-Việt hoạt-dộng ở Xiêm, đem dẫu ở một nơi bí-mật, mãi 4 năm sau (1910) nhà cầm quyền Pháp mới khám phá ra.

Sự xuất-dương của Kỳ-Ngoại Hầu mãi đến quý-xuân 1906 mới được Hội-đồng Tôn-Nhơn tin cho Chính-Phủ Pháp hay, chớ Chính-Phủ Việt-Nam làm lơ như không hay biết chi cả, mặc dù có một tờ báo Trung-Hoa ở Thượng-Hải có nói đến.

(1) Thân-sinh của Ô. Đặng-Thái-Mai.

Trung-Hoa, để lập thành một hiệp-hội đặt tên là: « Việt-Nam Duy-Tân Hội » làm cơ-quan kinh tài, chỉ-đạo và định-cư cho người Việt-Nam xuất-dương qua Nhật.

Cái tên « Việt-Nam Duy-Tân Hội » làm cho viên Toàn-Quyền Beau thắc-mắc mà báo-cáo về Pháp rằng:

« ... Ngày 3 tháng 9, 1907, tôi đến Huế để chứng-kiến lễ vua Thành-Thái thoái vị. Viên Chánh văn-phòng của tôi liền đi thăm các quan đại-thần của Triều-đình Huế đề dò la cho biết tư-tưởng của họ đối với thời-cuộc.

« Các vị này đều công-kích kịch-liệt tất cả nhân-vật đưa ra, nhưng họ thận trọng không đề-nghị một tên ai cả, chỉ cùng thốt ra một câu sáo-ngữ « Chúng tôi sẽ đồng ý và hoan-nghênh bất kỳ một ông vua nào mà Chính-phủ Bảo-hộ tuyền chọn ».

« Riêng có ông Nguyễn-Hữu-Bài, Công-Bộ Thượng-Thư, có nói đến tên Cường-Đề và tỏ ra một thái-độ thẳng-thần ủng-hộ. Ông làm tôi phải lưu ý, vì ông là người có đạo Công-giáo, ý-kiến của ông có thể có đoàn-thể thế-lực ấy tán đồng.

« .... ngày 4 tháng 9, cử hành lễ chọn niên-hiệu cho Tân-Vương. « Duy-Tân » được triều-đình đặt cho. Như vậy, tôi tự hỏi đó là một việc ngẫu nhiên hay là có liên-hệ chi với cái tên « Việt-Nam Duy-Tân Hội » mà Phan-Bội-Châu và Cường-Đề đã đặt cho cái hiệp-hội chúng vừa thành lập ở Quảng-Đông?... »

### CUỘC XUẤT-DƯƠNG SANG NHẬT

Ở Nhật, Hiệp-Hội « Do Bun Kwai » là một hội văn-học Hoa-Nhật, đặt



Ngài Cường-Đề mang trượt Hàu, và hai chữ Kỳ-Ngoại chỉ có nghĩa là ngoài quốc-thê.

Ngài có uy-tín nên có một thời-kỳ, Chính-Phủ Bảo-hộ tính đưa ngài lên ngôi báu thế vì vua Đồng-Khánh.

Người Pháp đã bình-phàm ngài như sau :

« ... Tánh-khí kiên-cường, đa-nghi và giáo-hoạt, nhiều lần tránh lưới công-an một cách khôn ngoan tài tình.

Rất can-dảm, nhiều lần tỏ ra là một đồng-sĩ coi nhẹ cái chết.

Ông ta sẽ có những hành-động phiêu-lưu nguy-hiểm nếu phải đương đầu với nghịch cảnh... »

#### KỶ-NGOẠI-HẦU CƯỜNG-ĐỀ VƯỢT TRÙNG DƯƠNG

Cụ Phan-Bội-Châu trốn sang Trung-Hoa cuối năm 1905, thì Ngài Cường-Đề cũng tiếp chân xuất-dương vào mùa xuân 1906, bằng đường thủy đáp tàu tại Hải-Phòng.

Đến Trung-Hoa, ngài được đưa đi viếng cụ Nhiếp-Chính Tôn-Thất-Thuyết là người đã cùng cụ Tăng-Bạt-Hổ lãnh-đạo những công cuộc quấy rối ở Việt-nam.

Trước khi ra đi ngài đã bán hết tài-sản và đem theo một món tiền kha khá.

Thật nợ nước tình nhà, trăm mối lo âu, một bước đường ra đi là một khúc đoạn-trường! Chí trai đã thế, còn vợ dại con thơ ra sao? Ngài cũng định-ninh rằng phút chia tay với gia-đình là bắt đầu cuộc vĩnh-biệt muôn kiếp, nên ngài giao vợ con lại cho người tâm-phúc, là ông Đặng-Thái-Thân (1), anh ông Đặng-Từ-Võ và cháu của ông Đặng-Từ-Kính là một nhà cách-mạng gốc Bắc-Việt hoạt-động ở Xiêm, đem đầu ở một nơi bí-mật, mãi 4 năm sau (1910) nhà cầm quyền Pháp mới khám phá ra.

Sự xuất-dương của Kỳ-Ngoại Hàu mãi đến quý-xuân 1906 mới được Hội-dồng Tôn-Nhơn tin cho Chính-Phủ Pháp hay, chứ Chính-Phủ Việt-Nam làm lơ như không hay biết chi cả, mặc dù có một tờ báo Trung-Hoa ở Thượng-Hải có nói đến.

(1) Thân-sinh của Ô. Đặng-Thái-Mai.

Các quan trong Triều đều tỏ một thái-độ thận trọng không muốn dấn-động đến vấn-đề Kỳ-Ngoại-Hầu, cho nên trước sự thụ-động có âm-mưu ấy các quan Bảo-Hộ khó tìm ra sự thật để đối phó kịp thời.

#### NHỮNG HIỆP-HỘI ĐẦU TIÊN GIÚP SINH-VIÊN VIỆT-NAM XUẤT DƯƠNG

Trong thời-gian lưu-trú ở Trung-Hoa, vào mùa xuân 1906, Kỳ-Ngoại-Hầu đến Quảng-Đông gặp cụ Phan-Bội-Châu đề nhờ sự ủng-hộ của Việt-Kiến, trong số ấy có ông Tấn-Thuật, tên thật là Nguyễn-Thiện-Thuyết, trước làm quan ở Bắc-Việt, nhưng khi thất-thủ ông chạy về Hưng-Yên, lập chiến-khu ở Bái-Sậy chống lại quân Pháp nhiều năm, sau bị đánh bại, ông trốn sang Trung-Hoa, đề lập thành một hiệp-hội đặt tên là : « Việt-Nam Duy-Tân Hội » làm cơ-quan kinh tài, chỉ-đạo và định-cư cho người Việt-Nam xuất-dương qua Nhật.

Cái tên « Việt-Nam Duy-Tân Hội » làm cho viên Toàn-Quyền Beau thắc-mắc mà báo-cáo về Pháp rằng :

« ... Ngày 3 tháng 9, 1907, tôi đến Huế để chứng-kiến lễ vua Thành-Thái thoái vị. Viên Chánh văn-phòng của tôi liền đi thăm các quan đại-thần của Triều-đình Huế đề dò la cho biết tư-tướng của họ đối với thời-cuộc.

« Các vị này đều công-kích kịch-liệt tất cả nhân-vật đưa ra, nhưng họ thận trọng không đề-nghị một tên ai cả, chỉ cùng thốt ra một câu sáo-ngữ : « Chúng tôi sẽ đồng ý và hoan-nghehnh bất kỳ một ông vua nào mà Chính-phủ Bảo-hộ tuyên chọn ».

« Riêng có ông Nguyễn-Hữu-Bài, Công-Bộ Thượng-Thư, có nói đến tên Cường-Đề và tỏ ra một thái-độ thăng-thần ủng-hộ. Ông làm tôi phải lưu ý, vì ông là người có đạo Công-giáo, ý-kiến của ông có thể có đoàn-thể thế-lực ấy tán đồng.

« ... ngày 4 tháng 9, cử hành lễ chọn niên-hiệu cho Tân-Vương, « Duy-Tân » được triều-đình đặt cho. Như vậy, tôi tự hỏi đó là một việc ngẫu nhiên hay là có liên-hệ chi với cái tên « Việt-Nam Duy-Tân Hội » mà Phan-Bội-Châu và Cường-Đề đã đặt cho cái hiệp-hội chúng vừa thành lập ở Quảng-Đông?... »

#### CỤC XUẤT-DƯƠNG SANG NHẬT

Ở Nhật, Hiệp-Hội « Do Bun Kwai » là một hội văn-học Hoa-Nhật, đặt

dưới sự bảo-trợ tối cao của Từ-Tước Chinzo Aoki, cựu Bộ-Trưởng Ngoại-giao, Sứ-Thần của Thiên-Hoàng ở Hoa-Thạnh-Đốn. Ông này nhận giúp đỡ bí-mật sinh-viên Việt-Nam, xem họ với tư cách công-dân Trung-Quốc.

Trong một bữa tiệc thịnh soạn của Hiệp-Hội, Từ-Tước C. Aoki tuyên-bố công-khai lời : ngài sẽ nhận thanh-toán các món học-phí của Kỳ-Ngoại-Hầu, nên trong số khách dự tiệc có người sẽ bảo Từ-Tước rằng « nếu ngài hành-động như vậy sẽ làm phật lòng Chính-Phủ Pháp ». Ông bèn nói tung ra một câu đầy ý nghĩa : « Chúng ta hơi đầu mà quan tâm đến cái duyên-có như vậy, vì không sớm thì muộn, Nhật và Pháp cũng phải so gươm trên bãi chiến-trường kia mà ! »

Mọi người đều sửng-sốt và sau khi tiệc vui đã tàn, trước khi chia tay mọi người đều hứa giữ bí-mật...

Về phương-diện chính-thức, sự lưu-trú của Kỳ-Ngoại-Hầu ở Nhật không được chính-quyền có thiện-cảm cho lắm, cho nên báo-chí Nhật, nếu thỉnh-thoảng có dịp phải nói đến ngài, thì họ tỏ ra rất thận trọng. Ngay như Hiệp-Hội Do Bun Kwai cũng không hề biệt-dãi ngài như một Hoàng-thần hay Vương-tôn công tử, mà chỉ coi ngài như một sinh-viên mà thôi.

Tháng 6-1906, Kỳ-Ngoại-Hầu được vào học Đại-Học Võ-bị Shimbu Gakko với một số bạn đồng-hương là các ông :

— Lương-Ngọc-Quyển, con ông Cử-Can, người Bắc-Việt (tháng 12-1914, ông Quyển bị bắt ở Hồng-Kông, đưa về Việt-Nam bị Tòa án Quân-sự Yên-Bái phạt khổ-sai chung-thân, đày lên Thái-Nguyên, và bị chết tại đấy 1917).

— Nguyễn-văn-Điện và Vũ-văn-Kiến người Bắc-Việt.

— Huỳnh-Hữu-Chí, người Nam-Việt (1)

— Huỳnh-Nghi tự Hoàng-Hùng, Hoàng-Viêm-Sanh, Viêm-Hùng (ông này và một số đồng-chí bị bắt ở Hồng-Kông ngày 16 tháng 6, 1913, trong khi các ông chế-tạo « bom nổ ». Ông bị phạt 3 tháng tù và các đồng-chí bị trục-xuất).

— Nguyễn-Thúc-Cảnh, tức Trần-Hữu-Công.

— Đặng-Từ-Kính và Phan-Bá-Ngọc (2).

(1) Thân-sinh của Ô. Huỳnh-hữu-Nghĩa, Bộ-Trưởng Lao-Động hiện tại.

(2) Con Cụ Phan-Đình-Phùng,

Các sinh-viên Việt-Nam khi đến đất Phù-Tang thì được đưa học ở các trường Tư-Thực do Chính Phủ Nhật kiểm-soát, như :

— Trường Võ-Bị Shimbu Gakko có đặc-lệ là sau khi tốt-nghiệp, các sinh-viên được đương nhiên nhập vào Quân-Đội Trung-Hoa với cấp sĩ-quan (do một thỏa-hiệp ký giữa Nhật và Hoa),

Những sinh-viên Việt-Nam tốt-nghiệp ở trường này cũng được hưởng qui-chế ấy.

Kỳ-Ngoại-Hầu Cường-Đề lấy tên Trung Hoa là Nguyễn-Trung-Hung ; ông Lương-Ngọc-Quyển lấy tên Lương-Lập-Nham, ông Nguyễn-Thúc-Cảnh lấy tên Nguyễn-Hữu-Công, v.v...

Trong khóa-học ở Đại-Học Shimbu Gakko, Kỳ-Ngoại-Hầu đã kết thân với nhiều sinh-viên đồng môn người Trung-Hoa, sau này trở thành những nhân-vật thế-lực và luôn luôn vẫn đem tình cố-hữu đáp duyên tri ngộ với ngài.

— Trường Do Bun Sho In chuyên dạy văn-chương, có nhiều sinh-viên Việt-Nam theo học.

— Trường Võ-Bị Sơ-Cấp Seiyogakko.

— Trường Anh-Văn Soi Soku Sigo Gakko.

— Trường Tiểu-học Koishi Kawa do Việt-Kiều lập ra, với ít phương-tiện.

Tổng-số sinh-viên Việt-Nam ở Nhật lời hơn 100 người, chia làm hai nhóm :

1) Độ 75 người gốc Nam-Việt đặt dưới quyền điều-khiển của ông Đặng-Bính-Thành,

2) Độ 30 người gốc Bắc-Việt và 10 người gốc Trung-Việt thuộc trực-quyền của cụ Phan-Bội-Châu.

Mỗi tháng, mỗi sinh-viên phải tự đứng ra điều-hành tờ-chức tập-thể, đề ai cũng có kinh-nghiệm và thì giờ hoạt-động ngoài phạm-vi nhà trường.

Như mục trước chúng tôi đã viết, Kỳ-Ngoại-Hầu Cường-Đề không phải là người chịu ở lâu trong vòng cương tỏa.

Ở Nhật được một thời-gian, thì ngài tự xem mình là vua, định lấy niên



hiệu «Gia-Thanh», và buộc những sinh-viên mới sang phải ra mắt ngài đứng nghi lễ một thần dân.

Cụ Phan-Bội-Châu và một số đồng-chí khác khăn-khoan yêu cầu ngài nên vì lý-do chánh-trị phải thận trọng, để khỏi đem lại mối bất hoà với nhóm đối-lập, nhưng Kỳ-Ngoại-Hầu vẫn giữ vững lập-trường.

#### SINH-VIÊN VIỆT-NAM TỪ GIẢ NHẬT

Tháng 10-1908, những vụ truy-tố các nhà cách-mạng bị bắt được, sau những cuộc quấy rối an-ninh xảy ra tại Việt-Nam, Chánh-phủ Bảo-hộ năm được bằng cứ cụ-thể là căn-cứ gây loạn nằm ở Nhật-bản, nên Chánh-phủ Ba-Lê yêu cầu Sứ-Thần Pháp tại Đông-Kinh đến báo cáo các sự-kiện với Chánh-phủ Nhật, và mong muốn Chánh-phủ Nhật phải tỏ thiện-chí theo tinh-thần của bản hiệp-ước vừa mới ký-kết đề qui định bang-giao giữa hai Chính-phủ.

Tháng 2-1909, Bá-Tước Komura, Bộ-Trưởng Ngoại-giao Nhật, gửi thông-diệp chính-thức cho Sứ-thần Pháp tại Đông-Kinh là ông Gerard, nhìn nhận rằng, sau cuộc điều-tra của Ty Cảnh-Sát Mật-vụ, lời than-phàn của Chính-phủ Pháp không sai sự thật. Đầu mùa thu 1708, có nhiều sinh-viên đã rời Nhật để về Việt-Nam, và luôn dịp, ông cũng thông-đạt cho biết tên 20 người Việt, hiện còn xin lưu-trú lại Nhật.

Chính-phủ Pháp liền điện cho Sứ-Thần Pháp tại Đông-Kinh nhờ thông-báo cho các đưong-sự biết là họ được hưởng một thời-gian khoan hồng 6 tháng để hồi hương, khỏi bị truy-tố. Nhưng vô hiệu quả, vì những phần-tử còn nấn-ná ở hải-ngoại là những người anh-hùng không chịu sống dưới ách nô-lệ.

Trong khi đó, Cụ Phan-bội-Châu được lệnh của Sở Cảnh-sát phải lìa khỏi đất Nhật, nên ngày 8 tháng 3, 1909, cụ quá giang tàu « Shinaro Maru » ở Kobé qua Hồng-Kông.

Hành-lý của cụ bị nhà cầm quyền Nhật xét, vì sợ cụ có mang theo những tác-phẩm tuyên-truyền in tại Nhật.

Kỳ-Ngoại-Hầu Cường-Đề trốn ở Đông-Kinh cũng được lệnh ra khỏi Nhật : nên ngày 30 tháng 10 năm 1909, ngài đáp tàu « Lyo Maru » đi Thượng-Hải.

Sở Cảnh-sát Nhật lại cho biết có bắt được một người Việt tên Trần-Hữu-Công khai rằng Cường-Đề ẩn-trú ở số 109 Isurumaki — Sho — Ushigoma.

Nhờ được báo tin ập thì, ngài thoát nạn kịp, chạy đến Hyogo Ken thì bị bắt lại, ngài phải cam-kết đáp tàu rời khỏi đất Nhật.

Nhưng hôm xuống tàu tại Kobé, nhờ sự che chở thăm-kín của Bá-Tước Okuma và bộ-hạ, nên lúc xuống tàu, ngài trà-trộn rồi thoát trở về Đông-Kinh cho đến lúc bị bắt lần sau cùng.

Từ cuối 1909, không khí ở Nhật trở thành nguy-hiểm, nên các nhà cách-mạng ở hải-ngoại đều hoạt-động ở Xiêm hoặc Nam-Hoa.

Thái-độ của Chính-phủ Nhật đối với phong-trào giải-phóng Việt-Nam không có chi lạ, vì từ 1906, đồng-bào ta được sự ủng-hộ của những nhân-vật quan-trọng trong chính-giới như Bá-Tước Okuma, các ông Inukai, Buntairo, tướng Fukushima, thì đó chỉ là hành-vi do cảm-tình cá-nhân, không có quan-hệ với chánh-sách của chính-phủ, nên khi chính-phủ Nhật đã thỏa-hiệp với Pháp rồi thì họ phải áp-dụng những biện-pháp thích-hợp để ngăn-ngừa các hành-động có phương hại đến quyền-lợi của đôi bên.

(Còn tiếp)

BAO-LA cư-sĩ

biên-khảo

Tòa soạn VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

NHA VĂN-HÓA Bộ Quốc-gia Giáo-dục

266, Đường Công-lý — Sài-gòn

Điện-thoại : 24.633

✱

— Chủ-nhiệm : NGUYỄN-KHẮC-KHAM  
— Chủ-bút : THAI-VĂN-KIỆM  
— Quản-lý : BÙI-ĐÌNH-SAN  
— Thư-ký : NGUYỄN-VĂN-NINH

✱

Ấn-Quán : BÌNH-MINH

149, Đường Yên-Đồ — Sài-gòn

Tổng Phát-Hành bán lẻ : THỐNG-NHẤT

329, Đại-lộ Trần-Hưng-Đạo — Sài-gòn



LƯỢC-KHAO

## GIỐNG NGƯỜI VÀ CỘC-TÍCH TÍNH DARLAC

HỒ-VĂN-ĐÀM

Truy nguyên các giống người Thượng Cao-Nguyên Trung-Phần, phần nhiều các nhà khảo-cứu Âu-Tây cho là gốc ở Mã-lai và Anh-đô-nê-diêng, và một phần nhỏ do dân-tộc Chăm từ dưới miền Trung-Châu lên, sau này pha lẫn nữa. Thuyết này kể từ trung-cổ về sau, xem có phần khá cứ.

Song năm 1933, có ông Bác-sĩ Jouin cũng là một nhà khảo-cứu dân-tộc người Thượng rất công phu, ông đã truy nguyên về lối sơ-cổ, đưa ra một thuyết rằng :

« Những dân-tộc Rhadé có lẽ là một giống lai của thổ-dân  
 « Négritos, vì xem tổng-quát tính-tình phong-tục đều tương-tự,  
 « gốc Négritos nguyên xưa ở về quần-đảo Nam-Hải đã pha  
 « lẫn các dân-tộc khác, không còn nguyên-trạng chính-thức, nay  
 « hạng ấy ở Phi-luật-Tân, Java và Singapor một ít ».

Vì người Rhadé đã có hát một câu rằng : *Ih dè Djè lan engao plao k'si* nghĩa là : Khi anh lên khỏi đất ta trên một hòn đảo ở giữa biển v.v...

Và những truyện của người Rhadé từng nhắc nhở lúc nguyên thủy loài người của dân-tộc họ đã trải qua 5 thời kỳ :

- 1.— mặt đất bị hỏa tai
- 2.— sự đói kém cực độ
- 3.— đại hồng thủy
- 4.— động đất
- 5.— tìm đường trên đại-lục để sinh sống.

Vì những lẽ ấy mà Bác-sĩ nghĩ rằng : Một dân-tộc ở chốn thâm nham cùng cốc mà lại có còn nhắc nhở câu hát ngoài hòn đảo xa-xăm bề khơi, rất có lẽ là một dân-tộc lúc sơ-cổ ở đảo, đã bị bao nhiêu thiên tai mà lưu-lạc vào lục-địa, rồi lần đến rừng xanh đất đỏ. Tuy vậy, Bác-sĩ còn ước hẹn sau này có dịp sẽ đi các đảo ấy khảo-cứu thêm.

Ngoài lời xét đoán của bác-sĩ nói trên, chúng ta cũng đáng lấy làm lạ cho một việc thiên-tai về hồng-thủy đời thượng-cổ, theo sử-liệu của Đông và Tây đều có nói cả. Như ở Đông, thì đời vua Nghiêu có cái nạn Hồng-Thủy thao thiên, vua Nghiêu đã sai ông Hạ-Vũ đi trị thủy ; ở Tây, thì Đức Thượng-Đế đã mách bảo cho ông Nô-E lo đóng tàu và dự-trừ các sinh-vật, các giống thảo-cốc v.v... để tỵ nạn Hồng-thủy, cho đến những dân-tộc Cao-Nguyên ngày nay, tuy không có văn-tự ghi chép mà vẫn nhắc nhở đến chuyện đại hồng-thủy. Vì một khi, đời thượng-cổ có cái tai-kiếp lớn-lao như thế, chắc loài người lúc bấy giờ phải lưu-lạc chốn này đến chốn kia, và ai ai cũng không khiếp nhắc nhở đời này qua đời nọ, kể tiếp tới ngày nay mà không quên.

Vậy, câu chuyện của người Rhadé nhắc lại thời Hồng-thủy từ xưa đó không phải câu chuyện hoang-đường.

Còn về phần cận-cổ, thì sử-liệu nước nhà trong *Vũ-biên Tạp-Lục* (撫邊雜錄) có chép rằng : Vua Lê-thánh-Tôn phong con cháu Chiêm-Thành làm nước Nam-Phan ở thượng-du.

Đến đời Thế-Tôn Hiếu-Vô Hoàng-Đế (tức là ông Nguyễn-Phước-Khoát về chúa Nguyễn thứ 8 ở trong Nam, đối lập với các chúa Trịnh ở ngoài Bắc dưới triều hậu Lê, sau này triều Nguyễn nhất thống chách thức, mới truy-tôn Đế-hiệu ấy) vua Thủy-Vương sai sứ vào cống. Cái hiệu Thủy-Vương là từ triều Lê, sau đến Triều Nguyễn đời lại là Thủy-Xá.



Kể đến đời vua Gia-Long vua Minh-Mạng triều Nguyễn, vua Thủy-Xá vẫn còn nạp cống tại một bảo-dồn ở sơn-cước tỉnh Phú-Yên, rồi nước ta có sai ông Văn-Quyên đến Thủy-Xá để xét hỏi tình-trạng, thì xứ ấy đã nhiều lần giữ chức nạp cống cho các triều vua nước ta, sử truyền đều có chép cả.

Xem như vậy, thì từ đời vua Gia-Long về sau, từ ải Nam-Quan đến mũi Cà-Mau, đều thuộc nước ta thống nhất, và xưa nay ở trung Châu, không có một chỗ nào gọi là Thủy-Xá. Nay, trong Vũ-biên tạp-lục chép rằng vua Thủy-Xá nạp cống tại một bảo-dồn sơn-cước ở tỉnh Phú-Yên, vậy một nước hay một xứ ở thượng-du, kế tiếp tỉnh Phú-Yên, chỉ là tỉnh Darlac mà thôi.

Thêm vào đó, lại có ba xác-chứng rằng :

1. — Người Thượng tỉnh Darlac, nay thường nhắc đến tên ông vua M' Tao-Ea ở Buôn-Tu (Darlac) là một ông vua có tiếng oai-hùng hạt Darlac. « M' Tao » là tên ông vua, và « Ea » nghĩa là nước.

2. — Phía Tây Bắc địa-phận Darlac, có một cái Tháp Chàm lớn, gọi là Tháp Yang-Prong, các nhà du-lịch Tây-Âu đã có viết.

3. — Có giống người Bih ở quận Lac và một ít ở quận Banmethuot, tuy nói rành tiếng rhadé, nhưng riêng họ vẫn nói tiếng Chàm.

Xét 3 có ấy :

1. — Nghĩa chữ tên vua M' Tao-Ea đó là phù hiệp 2 chữ Thủy-Vương.

2. — Xây dựng một cái tháp Yang-Prong đó, ít nữa, người Chàm phải có thể-lực tại Darlac và số người Chàm khá đông.

3. — Người giống Bih ở gần và giữa trung tâm tỉnh Darlac thường nói riêng tiếng Chàm, tức là người Chàm lên tỉnh ấy đã lâu.

Lại cứu trong cựu âm-lịch về triều Nguyễn, ngoài chỗ tổng-kê các tỉnh từ Bắc đến Nam-Phần trong nước, vẫn có kê thêm tên xứ Thủy-Xá. Cái việc kê lịch như vậy là đại-ý theo chế-độ phong-kiến Đê-Chế, hễ một nước hay một xứ nào đã thần phục rồi, thì thọ phong nạp cống và phải bái sớ để lãnh lịch, nghĩa là mỗi năm đến ngày mồng một (tức là sớ) thắp Chạp phải về Kinh-đô bái sớ mà lãnh lịch mới năm sau v.v... Vì vậy mà trong cựu âm-lịch ta từ trước cứ đề tên xứ Thủy-Xá.

Tuy vậy mặc dầu, sự thọ phong nạp cống của xứ Thủy-Xá lúc bấy

giờ chẳng qua vì tình thế ngoại-giao, và thật sự nước ta vẫn chưa có dịp nào đi sâu vào nội-địa tỉnh Darlac mà cai-trị và khai-thác cho vừng-vàng, chỉ có đặt sơn-phòng-sứ và các bảo-dồn ở sơn-cước (là chun núi) là có ý đề-phòng sự bất-trắc và giao-thiếp mà thôi.

Thành ra toàn thể thổ-dân tỉnh Darlac lúc bấy giờ, về phía Đông khi thì nạp thuế cho vua Chàm, khi thì nạp cống cho các triều nước ta. Về phía Tây thì có ý phụ thuộc về hai nước Mên và Lào thiên trọng hơn, vì 2 nước Mên Lào lập quốc vững vàng về phía Tây đã lâu, tỉnh-tỉnh phong-tục ngôn-ngữ gần giống nhau, nhất là sự liên-lạc tiếp xúc thuận-tiện. Những sự phụ-thuộc ấy là một cách hàm-hồn chứ không có qui-chế gì rõ-rệt.

Hơn nữa, nước ta sau những thời-kỳ ấy, phải luôn luôn lo đối phó với cuộc ngoại-xâm của người Pháp, nên không có thời giờ và cơ-hội đâu mà khai-thác các miền Thượng về miền Nam được. Rốt cuộc đến kỳ Pháp-thuộc, phải đành nhượng-bộ cho người Pháp chủ-trương.

#### THỜI-KỲ PHÁP ĐẾN TỈNH DARLAC

Trước hết, năm 1850, có các giáo-sĩ người Pháp như cụ Combes, cụ Dourisboure đến hạt Kontum để truyền-giáo, song lúc ấy các cụ vì gặp cảnh ngộ lắm điều chật-vật, nào là nước độc, nào là dân tình cường ngạnh, lại thêm giữa lúc các bộ-lạc chung quanh đó đang tranh hoành nhau.

Gặp tình-thế ấy, tuy các cụ đến Kontum đã lâu, nhưng chưa có dịp để tìm biết thêm các hạt lân-ận như : Darlac, Lang-Bian và Đồng-nai thượng.

Mười năm sau là 1860 cũng có một giáo-sĩ là cụ Azémar đến xứ người Stiêng tức là xứ gần phía Tây-Bắc hạt Đồng-nai Thượng.

Kể đến năm 1880 có ông Gautier từ Biên-Hòa lên Đồng-Nai thượng lần theo con sông mà đến xứ người Stiêng ấy.

Mãi đến năm 1893 mới có bác-sĩ Yersin (tiên-sinh chính người Thụy-sĩ, nhưng mẹ là người Pháp, năm 1863 đẻ tại Pháp nên lấy quốc-tịch Pháp, lúc nhỏ lãnh một chức-vụ tại viện Institut Pasteur ở Paris, sau làm y-sĩ cho công-ty Compagnies des Messageries Maritimes, nhân công-cán viên-dông thăng chức quan năm thầy thuốc tại Hương-cảng. Năm 1895 mở viện Institut Pasteur tại Nha-trang do tiên-sinh điều-khiển, tiên-sinh đã tìm ra nhiều phương cứu cấp và ngăn ngừa những chứng dịch nguy-hiêm, ngoài ra tiên-sinh có gây giống cây quinquina tại hòn Bà Nha-trang, tại Dran, Djiring và Dalat mỗi nơi một sở, chỗ thường

trú tại xóm Cồn Nha-trang có làm đài trắc-nghiệm thiên-văn, tạ thế ngày 3-3-1943 thọ 80 tuổi; mồ chôn trong đôn-điền Hévéas ở Suối Dầu, cách Nha-trang 20 cây số từ bờ biển Nha-trang do con đường mòn xưa của miền Cao-Nguyên (tức nay là quốc-lộ số 21) đi lên lên tìm thấy hạt Darlac.

Bắt đầu, tiên-sinh từ dưới chân đèo lần lên, khi đến chóp đèo, liền trông thấy một thung lũng mênh-mông, có những đồng ruộng rải-rác xen với một ít làng trong các lùm cây, những đoàn trâu đang lúc nhúc uống nước bên hồ. Hồ ấy có những núi nhỏ bọc quanh, lại chuyển dài về phía Nam xa-xăm kia là đến hạt Lâm-Viên bây giờ.

Khi xuống đến hồ, phải trải qua nhiều bờ ruộng, nhìn xa xa đâu kia có một làng, sau một hồi nghe tiếng trống rộn-ràng ãm-ỹ trong làng ấy, như sắp có cuộc ra ngăn đón, nhưng bác-sĩ đã đi xa rồi.

Trưa lại, vừa đến một làng khác gọi là Buôn-Kuốp cũng ở gần hồ, thấy hơn vài trăm người ùa ra một cách cử-chỉ lảng-xãng, làm cho đoàn tùy tùng của bác-sĩ phải kinh hãi. Kế, có vị Từ-Trưởng làng ấy đến, bác-sĩ liền tỏ ý cho họ biết rằng: Chúng tôi đến để thăm viếng xứ ông, chứ không phải đến để gây chiến, chúng tôi sẽ là người thiện-hữu trên thế-giới này.

Mặc dầu giữa hai bên ngôn-ngữ bất đồng, song cái thái-độ dễ-huê của tiên-sinh đã tỏ ra cho họ hết nghi-ky. Cứ thế mà trải qua nhiều làng, chuyển nhau nghe biết, thành ra cuộc hành-trình ấy là đảo xứ bình an.

Sau lại có làng Buôn-Ma-Uê mời tiên-sinh ở lại chơi gần tháng để tỏ tình thiện cảm. Trong lúc ấy, tiên-sinh đã giúp đỡ về bệnh hoạn và phòng ngừa nhiều hiệu-quả, làm họ phải nhắc nhở luôn.

#### THỜI-KỲ NGƯỜI PHÁP CHINH-PHỤC BẢN CHÍNH-THỨC

Xứ Darlac từ năm 1890 về trước, phía Tây có ý phụ thuộc với nước Mên, Lào, một cách hàm-hỗn; phía Đông, khi thì nộp thuế cho vua Chăm, khi thì nộp cống cho nước ta một thời-gian. Nhưng về phía Tây là toàn các bộ-lạc chính và phụ của giống Mnong, mà giống Mnong ấy, phần nhiều là giống lai của giống Pnong thuộc nước Cao-Mên, vì tinh-thần liên quan đó và thêm dân-khí hung-hãn, trước khi chưa có người Pháp đến, giống Mnong ấy vẫn tranh hùng với giống Rhadé một cách tương-đối.

Nên khi người Pháp bắt đầu lai vãng bình phục (trong thời-gian sau Bác-Sĩ Yersin tìm thấy) thì trong giống Maong ấy có những tay Từ-trưởng cừ khôi như ông Konjonob, ông Mjhao, ông Mtrang Guh đã đứng lên chống trả,

Song người Pháp đã khôn-khéo dùng biện-pháp là: phần thì ủy-dụ, phần thì thị oai với một ít toán quân tùy tùng có ít khí-giới súng đạn, cũng có khi dụng chạm đến bắn phá, song ai cũng biết rằng: lấy trượng chọi đá theo kiểu người Thượng lúc bấy giờ làm sao mà chống với võ-khí của người Pháp nổi.

Rốt cuộc ông Mjhao và ông Mtrang Guh bị bắt, còn ông Konjonob tự liệu không kham mà ra hàng. Liền sau đó, người Pháp dùng ông để thu phục toàn vùng và cho làm chủ toàn vùng ấy (vùng ấy trung-tâm là Bandon), như ông chúa một cõi (do lai-lich ông Konjonob có nói riêng trong khoản-mục nhân-vật sau).

Trên này là cuộc phản-ứng của người Darlac đối với người Pháp trong một thời-gian có hình thức, ngoài ra cũng có những sự nghi-ky thù ghét của người Thượng còn kéo dài nhiều chi-tiết nữa, song đều là chuyện không đáng kể.

Sau khi người Pháp đã tạm bình phục xứ ấy rồi, thì lập điều-ước với cựu Hoàng-Triều để cho người Pháp chinh-phục và tổ-chức các vùng Cao-Nguyên ấy, nhưng thấp về lãnh-thò Hoàng-Triều Trung-Phần.

Và muốn cho đất-đai và dân-sự đã thu phục nói trên cho có chứng cứ hiệu-quả về quốc-tế, nên người Pháp lợi-dụng điều-ước 3-3-1893 ký với nước Xiêm tức là nước Thái-Lan bây giờ mà thương-thỏa đưa quân-đội cả hai bên Pháp Xiêm, mỗi bên 300 lính đóng tại hai bên bờ sông Srépock, giữa hiện giới Cao-Mên và Darlac mà chứng chia, thành ra giới-hạn chánh-thức tỉnh Darlac là bắt đầu từ lúc ấy.

#### THỜI-KỲ PHÁP TỔ-CHỨC CAI-TRỊ

Sau khi tạm bình phục xứ Darlac rồi, năm 1899 người Pháp liền đặt một đồn đại-lý hành-chánh (commissaire du Gouvernement) tại vùng Bandon dưới quyền giám-đốc của viên Công-sứ Kontum.

Ngày 22-11-1904 có nghị-định tháp hạt Darlac vào Trung-Kỳ (tức Trung-Phần bây giờ) thuộc trực-quyền Tòa Khâm-Sứ.

Sau năm 1904, việc quan-yếu đầu tiên là lựa một ít người Rhadé đưa



trú tại xóm Cồn Nha-trang có làm đài trắc-nghiệm thiên-văn, tạ thế ngày 3-3-1943 thọ 80 tuổi; mồ chôn trong đôn-điền Hévés ở Suối Dầu, cách Nha-trang 20 cây số từ bờ biển Nha-trang do con đường mòn xưa của miền Cao-Nguyên (tức nay là quốc-lộ số 21) đi lên lên tìm thấy hạt Darlac.

Bắt đầu, tiên-sinh từ dưới chân đèo lần lên, khi đến chóp đèo, liền trông thấy một thung lũng mênh-mông, có những đồng ruộng rải-rác xen với một ít làng trong các lùm cây, những đoàn trâu đang lúc nhúc uống nước bên hồ. Hồ ấy có những núi nhỏ bọc quanh, lại chuyển dài về phía Nam xa-xăm kia là đến hạt Lâm-Viên bây giờ.

Khi xuống đến hồ, phải trải qua nhiều bờ ruộng, nhìn xa xa đầu kia có một làng, sau một hồi nghe tiếng trống rộn-ràng ầm-ỹ trong làng ấy, như sắp có cuộc ra ngăn đón, nhưng bác-sĩ đã đi xa rồi.

Trưa lại, vừa đến một làng khác gọi là Buôn-Kuốp cũng ở gần hồ, thấy hơn vài trăm người ùa ra một cách cử-chỉ lảng-xãng, làm cho đoàn tùy tùng của bác-sĩ phải kinh hãi. Kế, có vị Tù-Trưởng làng ấy đến, bác-sĩ liền tỏ ý cho họ biết rằng: Chúng tôi đến để thăm viếng xứ ông, chứ không phải đến để gây chiến, chúng tôi sẽ là người thiện-hữu trên thế-giới này.

Mặc dầu giữa hai bên ngôn-ngữ bất đồng, song cái thái-độ dễ-huê của tiên-sinh đã tỏ ra cho họ hết nghi-kỵ. Cứ thế mà trải qua nhiều làng, chuyển nhau nghe biết, thành ra cuộc hành-trình ấy là đảo xứ bình an.

Sau lại có làng Buôn-Ma-Uê mời tiên-sinh ở lại chơi gần tháng để tỏ tình thiện cảm. Trong lúc ấy, tiên-sinh đã giúp đỡ về bệnh hoạn và phòng ngừa nhiều hiệu-quả, làm họ phải nhắc nhở luôn.

#### THỜI-KỲ NGƯỜI PHÁP CHINH-PHỤC BẢN CHÍNH-THỨC

Xứ Darlac từ năm 1890 về trước, phía Tây có ý phụ thuộc với nước Mên, Lào, một cách hàm-hỗn; phía Đông, khi thì nộp thuế cho vua Chăm, khi thì nộp cống cho nước ta một thời-gian. Nhưng về phía Tây là toàn các bộ-lạc chính và phụ của giống Mnong, mà giống Mnong ấy, phần nhiều là giống lai của giống Pnong thuộc nước Cao-Mên, vì tinh-thần liên quan đó và thêm dân-khí hung-hãn, trước khi chưa có người Pháp đến, giống Mnong ấy vẫn tranh hùng với giống Rhadé một cách tương-đối.

Nên khi người Pháp bắt đầu lai vãng bình phục (trong thời-gian sau Bác-Sĩ Yersin tìm thấy) thì trong giống Mnong ấy có những tay Tù-trưởng cử khôi như ông Konjonob, ông Mjhaio, ông Mitrang Guh đã đứng lên chống trả.

Song người Pháp đã khôn-khéo dùng biện-pháp là: phần thì ủy-dụ, phần thì thị oai với một ít toán quân tùy tùng có ít khí-giới súng đạn, cũng có khi đụng chạm đến bản phá, song ai cũng biết rằng: lấy trứng chọi đá theo kiểu người Thượng lúc bấy giờ làm sao mà chống với võ-khí của người Pháp nổi.

Rốt cuộc ông Mjhaio và ông Mitrang Guh bị bắt, còn ông Konjonob tự liệu không kham mà ra hàng. Liền sau đó, người Pháp dùng ông để thu phục toàn vùng và cho làm chủ toàn vùng ấy (vùng ấy trung-tâm là Bandon), như ông chúa một cõi (do lai-lịch ông Konjonob có nói riêng trong khoản-mục nhân-vật sau).

Trên này là cuộc phản-ứng của người Darlac đối với người Pháp trong một thời-gian có hình thức, ngoài ra cũng có những sự nghi-kỵ thù ghét của người Thượng còn kéo dài nhiều chi-tiết nữa, song đều là chuyện không đáng kể.

Sau khi người Pháp đã tạm bình phục xứ ấy rồi, thì lập điều-ước với cựu Hoàng-Triều để cho người Pháp chinh-phục và tổ-chức các vùng Cao-Nguyên ấy, nhưng thấp về lãnh-thô Hoàng-Triều Trung-Phần.

Và muốn cho đất-đai và dân-sự đã thu phục nói trên cho có chứng cứ hiệu-quả về quốc-tế, nên người Pháp lợi-dụng điều-ước 3-3-1893 ký với nước Xiêm tức là nước Thái-Lan bây giờ mà thương-thỏa đưa quân-đội cả hai bên Pháp Xiêm, mỗi bên 300 lính đóng tại hai bên bờ sông Srépock, giữa hiện giới Cao-Mên và Darlac mà chứng chia, thành ra giới-hạn chánh-thức tỉnh Darlac là bắt đầu từ lúc ấy.

#### THỜI-KỲ PHÁP TỔ-CHỨC CAL-TRỊ

Sau khi tạm bình phục xứ Darlac rồi, năm 1899 người Pháp liền đặt một đồn đại-lý hành-chánh (commissaire du Gouvernement) tại vùng Bandon dưới quyền giám-đốc của viên Công-sứ Kontum.

Ngày 22-11-1904 có nghị-định thắp hạt Darlac vào Trung-Kỳ (tức Trung-Phần bây giờ) thuộc trực-quyền Tòa Khâm-Sứ.

Sau năm 1904, việc quan-yếu đầu tiên là lựa một ít người Rhadé đưa

ra học trường Quốc-học Huế, những người ấy sau khi về xứ đã tỏ ra đặc-sắc hơn đồng-chúng nhiều (có nói trong khoản-mục nhân-vật sau này).

Năm 1914 có viên Công-Sứ Sabatier đến nhậm-chức thị dõn đồn đại-ly ở Bandon mà đặt Tòa Khâm-Sứ tại Banmêthuột tỉnh-ly bây giờ.

Trong thời-kỳ làm việc của ông Sabatier này, có tính cách như độc chiếm tỉnh Darlac làm của riêng và nhất định cấm hẳn người Việt-Nam không được đến Darlac và những người Việt nguyên lên làm ăn từ trước điều bị đuổi hết.

Song, ông ấy đã có những đặc-diêm sáng khởi như đây :

- Lập trường học Đê
- Lập nhà thương Đê
- Lập trường bách-công cho học trò Đê
- Lập đồn lính Đê
- Lập nhà máy đèn điện
- Lập ra chữ Đê

Việc lập chữ Đê này theo công-chương của người Pháp thì qui công cho ông Sabatier, nhưng sự thật có một người Đê tên là Y-Uh (ông này hiện làm nghị-viện quốc-hội) trước kia đi học ở Huế về làm giáo-viên trường Đê đầu tiên, và do tự ý ông đã bắt chước văn quốc-văn tiếng Việt mà đặt ra để dạy người Đê, chứ không phải ông Sabatier bảo làm.

Sau lúc ông Y-Uh làm rồi, ông Sabatier duyệt lại vẫn có sửa đổi đôi chút, sau lại có một ông Đốc-học người Pháp sửa thêm một lần nữa, thành ra chữ Đê chính-thức bây giờ.

Đến năm 1923, thực-hiện chính-thức tỉnh Darlac, kế đó về sau tiếp-tục các viên Công-Sứ kế lỵ nhau mà chấn-chỉnh và sáng-kiến những việc cần như đây :

Năm 1926

- Lập Nha học-chánh và tổ-chức mọi học-vụ
- Lập đồn lính khố đỏ
- Tổ-chức một phần hành-chánh tạm đủ
- Các lĩnh-mục dựng cơ-sở tôn-giáo

Năm 1929

- Cho người Việt đến buôn bán và cư-trú làm ăn
- Chính-đồn lại Tòa-án Đê và luật-lệ

- Lựa người Đê làm quan Tòa để xử việc người Thượng
- Đặt 22 người Thượng để kiểm cố Tông, Xá
- Lập sở Lục-lệ có qui-mô
- Lập thành-phố Darlac có người Tàu buôn bán
- Lập xã Lạc-Giao (tức là một làng do người Việt làm Lý-thương và làm bài chi cho người Việt).
- Đặt Hội-Đồng lâm-thời tỉnh Darlac
- Chia và bán đất cho người Việt lập gia-cư, phố xá
- Lập chợ giữa Thành-phố
- Chia đất cho người Tàu lập phố.

Tiếp đến 1930, lập nha Quân-Đạo Nam-triều, về sau, cho đến năm 1942, người Pháp tổ-chức các Công-sở và các ngành chuyên-môn đều hoàn-bị như các tỉnh ở Trung-Châu.

Nhưng sau cuộc đờ bộ của người Nhật, thì cảnh cai-trị của người Pháp đã có chiều thay đổi, lần nữa đến ngày tháng 3 năm 1945, người Nhật bỗng đánh úp người Pháp một võ chớp-nhoáng, thành ra lúc bấy giờ bao nhiêu sự-nghiệp đồ-hộ của người Pháp đều tan-rã như đám mây.

Tôi còn nhớ có người đã vịnh một bài thi nhấn mạnh hai câu kết rằng :

*Tám mươi năm chẵn, quyền đô-hộ,  
Một phút ai ngờ hóa bèo dâu.*

Chính thời-kỳ này, đã bắt đầu hiện ra những biến-chuyển liên-tiếp. Nghĩa là sau khi người Nhật đầu hàng Anh-Mỹ, thì Việt-Minh nhảy vào cướp chánh-quyền cựu Nam-Triều, liền năm sau thì quân Pháp kéo đến chiếm cứ, mạng danh các Tỉnh ở Cao-Nguyên bây giờ là P.M.S. tức là Cao-Nguyên miền Nam.

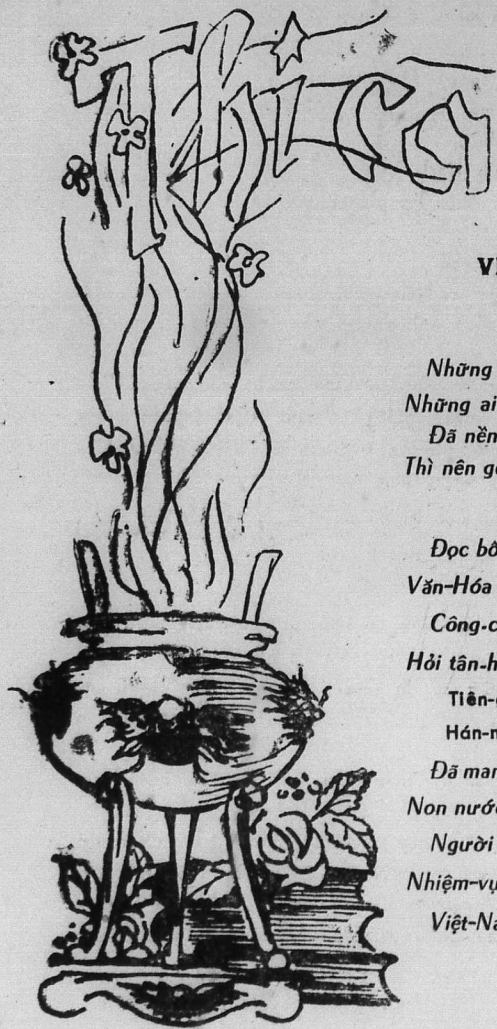
Ngày 15-4-1950 có sắc-lệnh số 6, tách vùng Cao-Nguyên miền Nam làm Hoàng-Triều Cương-Thò.

Ngày 11-3-1955 có sắc-lệnh số 21 hủy bỏ danh-từ Hoàng-Triều Cương-Thò mà thực hiện các Tỉnh Cao-Nguyên miền Nam thuộc về lãnh-thò Quốc-gia, và kể đến bây giờ, cái danh-từ Cao-Nguyên miền Nam lại gọi là Cao-Nguyên Trung-Phần có chức đại-biểu đứng đầu, hiện Tòa Đại-Biểu đóng tại Banmêthuột là tỉnh-ly tỉnh Darlac.

*(Còn tiếp)*

HỒ-VĂN-ĐAM





## VIỆT-NAM VĂN-HÓA

### MƯỜU

Những ai thiện-chí nhiệt-thành ?  
 Những ai tóc bạc, đầu xanh, quyền vàng ?  
 Đã nền văn-hóa sẵn-sàng,  
 Thì nên góp sức mở-mang ngày ngày.

### NÓI

Đọc bốn chữ « Việt-Nam Văn-Hóa »,  
 Văn-Hóa gồm cả nước, quá là to !  
 Công-cuộc to, nghĩ đến lại càng lo...  
 Hỏi tân-học, cựu-nho, ai gánh-vác ?  
 Tiên-giác khởi ung vô tộ-giác,  
 Hán-nho hoàn thị hữu Tây-nho.  
 Đã mang tên « văn-hiến » tự ngàn xưa,  
 Non nước phải diêm-tô ngày một mới.  
 Người vốn vẫn một thuyền một hội,  
 Nhiệm-vụ chung đòi hỏi chữ « đồng-tâm ».  
 Việt-Nam Văn-Hóa muôn năm !

THÙY-THIỆN

VĂN-HÓA — SỐ 50

## TẠ BẠN LÀNG THƠ

« Thuyền Thơ » xuất-bản hôm nào,  
 Yêu ai, mượn gió hoa đào, gửi ai.

Không ngờ một chút mua vui,  
 Hồn thơ ta đã cảm người bạn thơ !  
 Ừ, chả thế thơ đưa tháng trước,  
 Đã tháng này tiếp được thư ai.

Ngày xuân man-mác mây trời,  
 Đọc thư, ta nở nụ cười gió xuân !  
 Cảm ơn bạn yêu văn, cất bút,  
 Tam hôm nay tạ chút thăm-tình,

Đàn thơ, nguyện sẽ tung-hoành,  
 Bạn thơ, mình nguyện với mình, tự đây !

Chà ! thế-cuộc chớ mây biến-đổi,  
 Ta không thơ, sống nổi làm sao ?

Năm năm hẹn gió hoa đào :  
 Đàn thơ có bạn, rạt-rào ý thơ !!

BÔNG-XUYẾN



## ĐÊM TRĂNG ĐÀ-LẠT

Sương chiều lạnh.lẽo dưới trăng mờ,  
 Rừng rậm non cao cảnh lộng lờ.  
 Thỏ bạc long-lanh chìm đáy nước,  
 Anh đào bát-ngát đượm tình thơ.  
 Gió mây phảng-phất hồn sông núi,  
 Hoa cỏ mơ-màng hạt móc mưa.  
 Nhạc suối đàn thông vô-tận đó,  
 Chí-lan ngàn dặm nức hương đưa.

Bà HỒNG-THIỆN

VĂN-HÓA — SỐ 50

Ai đem gỗ tạc tượng ai ;  
 Tượng xinh như khách Bồng-Lai giáng trần,  
 Hồn thơm luyện đức, ân cần,  
 Sẽ càng nên giống tinh thần Trời cao.

Gỗ cho bàn ghế ra đời.  
 Chúng vui xem viết các lời văn hoa,  
 Nghe về những món chuyên khoa.  
 Nhiều phen nghe tiếng chua ngoa, gỗ buồn.

Gỗ cho vật liệu cất nhà,  
 Đề ai tránh khỏi sương sa, mưa rào.  
 Hóa-Công ngự giữa thiên tào,  
 Những mong rước khách trần vào thiên cung.

Khách mang gỗ đóng quan tài,  
 Dọn nơi, đề xác trần ai xuống mồ.  
 Đời người qua chóng, ô hô !  
 Hỏi anh hàng xú : « Cơ đồ bao nhiêu ? »

Someone brings wood to carve someone (else's) statue.  
 The statue is as beautiful as a guest from Fairyland descending to the dusty world<sup>1</sup>.  
 A fragrant soul, diligently practicing virtues,  
 Will become even more like the spirit of the high Heavens.

The wood brings desks and chairs into the world.  
 These enjoy seeing flowery words inscribed,  
 Hearing about specialized subjects.  
 Many a time hearing sour and exaggerated utterances, the wood is sad.

The wood supplies materials to construct houses,  
 So that someone may avoid falling mist, showering rains.  
 The Creator<sup>2</sup>, residing amidst the heavenly powers,  
 Constantly expects to welcome guests from the dusty world<sup>3</sup> into the celestial palace.

A guest takes wood to make coffins,  
 Prepares the places so that corpses of the dusty world may go down to the graves.  
 Human life passes quickly, alas !  
 Question a coffin-dealer : «What are your possessions worth ?»<sup>4</sup>

(1) The dusty world : The world covered with filth and misery.

(3) Guests from the dusty world : Human beings viewed as guests, visitors, pilgrims, or viators in this transitory life on earth.

(2) The Creator : In Vietnamese, *Hóa Công*, literally : The Creating Artificer.

(4) What are your possessions worth : In Vietnamese, *Cơ đồ bao nhiêu* literally : How much are your foundation and plan (or : heritage and enterprise) ?



HỢP MẶT BẠN CŨ  
TRƯỜNG BƯỞI (KHÓA 1919.1923) CẢM-TÁC  
MƯỠU

Nhớ trường, nhớ nghĩa đèo-bông,  
Thần-thơ nhớ bạn đồng-song thuở nào.  
Tương-phùng vui chúc rượu đào,  
Say duyên tao-ngộ giải bao nỗi lòng...

NÓI

*Đồng-song nặng nghĩa,  
Tay cầm tay, thăm-thía xiết bao tình.  
Xa bao năm vì cuộc doanh-sinh,  
Nhớ cố-hữu, tâm-linh sui tái-ngộ.*

Trường Bưởi (1) năm xưa đua tiến-bộ,  
Thành Sài (2) cảnh mới hẹn tao-phùng.

*Gặp nhau đây, đâu có lạ-lùng,  
Mây râu khác, trong lòng đâu khác được.  
Nhớ lại thuở bốn mươi năm về trước,  
Bên Hồ-Tây đạo bước ngấm trắng lên.  
Dưới bóng nga thấp-thoáng bóng thuyền,  
Lòng thắc-mắc liên-miên bàn tính trước...  
Chuông Trấn-Quốc đồ hồi vang mặt nước,  
Lòng vờn-vờ mơ ước truyện mai sau...  
Chợt trống trường rộn-rã giục mau,  
Cùng bè bạn khuyên nhau vui học hỏi...*

Bốn năm cố đức nên sành sỏi,  
Một dạ chăm lo giữ đá vàng.

*Mặc ai ai, nói dọc bàn ngang,  
Chân vững bước trên đàng tiến-thủ.  
Rời trường học, cánh lông xem tạm đủ,  
Cùng anh em phục-vụ nước non hoài.*

(1) Trường Bảo-Hộ (Hà-nội)

(2) Thành-phố Sài-gòn.

*Khắp nơi nơi, nào Trung Nam, nào Bắc-Việt,  
nào hải-giác, nào thiên-nhai,  
Trải mưa gió hình-hài đâu xá kẻ.  
Mặc tạo-hóa bày trò dâu bể,  
Thuận lòng trời vẫn nề nang ai...  
Chốn Sài-thành tạm sống hôm mai,  
May gặp bạn hiền-tài, tay cự-phách,  
Hợp cố-hữu xưa chung đèn sách,  
Trải bao phen thử-thách vẫn còn đây.  
Anh cùng em, tình nghĩa còn đây,  
Trời run-rủi duyên may còn hợp mặt.  
Chi-lan thơm mãi bền son sắt,  
Tùng-trúc xanh hoài vẹn lửa hương.  
Gánh giang-san, nợ đâu còn vương,  
Tình bằng-hữu đạo thường còn nhớ mãi.  
Tan lại hợp, Đông Tây chi xá ngại,  
Miễn gần nhau, thân lại thêm thân.  
Trong anh em, ai hào-hoa, ai phú-quý, ai phong-trần,  
Bạn đồng-học, đâu phân tài với lộc.  
Trong tiệc rượu, nghiêng bầu ta thử rốc,  
Bạn đồng-song, đồng-khí ắt đồng-tâm.  
Chuồn chén đồng, ôn truyện bao năm,  
Vui cũng có, âm-thầm buồn cũng có...  
Mãi « ƠN CỔ », tình càng gắn bó.  
Lại « TRI-TÂN » thêm rõ đường đời,  
Tuổi trăm năm tuy quá nửa rồi,  
Cùng bạn tính cuộc đời thêm ý-nghĩa.  
Đem nhân-đạo đối cùng thiên-địa,  
Thất giải đồng trọn nghĩa thủy-chung.  
Dưới trời Nam, vui chữ tương-phùng,  
Cùng ưu-ái, ta cùng tương-trợ,  
Chung đất nước, cùng lo trả nợ,  
Mảnh nhiều điều vẫn nhớ phủ gương trong.  
Tiệc vui ghi nghĩa đèo bông,  
Rượu đào cùng chúc cho lòng thêm say.  
Yêu nhau xin cạn chén này !!! ...*



Ánh xuân tỏ bóng dưới đèn hoa,  
 Lại hợp đồng-song chúc chén khà.  
 Cự-phách mở đường nên gặp-gỡ... (1)  
 Kim-lan giáp mặt mới la-đà... (2)  
 Vui duyên hạnh-ngộ say cùng bạn,  
 Mừng hội tao-phùng thấy có ta.  
 Râu tóc đổi thay dù nhuộm bạc,  
 Lòng son vẫn nặng với son-hà.

HOÀI-QUANG

**XUÂN CẢM**

Muôn hồng ngàn tia, cảnh xinh xinh,  
 Chín chục thiều-quang, một vẻ thanh.  
 Thừa-thốt bên vườn hoa điểm trắng,  
 Mênh mông ngoài nội, cỏ rờn xanh.  
 Đầu ghềnh riu-riú, oanh đua hót,  
 Trước gió rung-rinh, liễu rủ mảnh.  
 Đây đó tao-nhân cùng mặc-khách,  
 Vui Xuân, ai chẳng ngán-ngờ tình.

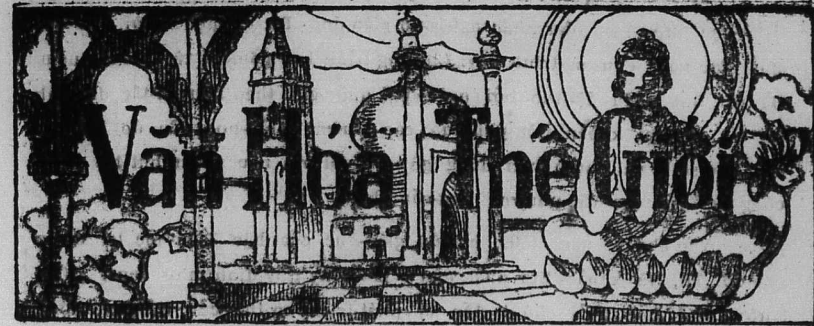
ĐẠM-NGUYỄN

**HẠ-NHẬT HỮU HOÀI**

Gớm nóng đầu mà nóng nóng ghê!  
 Nóng từ thành-thị đến thôn quê.  
 Thời đương Xích-Đế, mây thừa thốt,  
 Tiết chớm Đoan-Dương, nắng ủ ê.  
 Đêm vẫn đã nhiều cơn mộng-mị,  
 Ngày dài còn lắm chuyện cà-kê.  
 Véo-von quýt gọt hồn non nước,  
 Giục khách trần-ai tình giắc mê.

ĐẠM-NGUYỄN

(1) và (2) — Buổi họp bạn này tổ-chức hai lần vào đầu năm Canh-Tý (1960) được vui-vẻ chu-đáo là nhờ nhất ở các bạn Nguyễn-trạc-Cự (tức Ánh) và Đặng-đức-Kim.



KHÁO-CỨU NỀN GIÁO-DỤC NHẬT-BẢN HIỆN-ĐẠI

**NGÀNH GIÁO-DỤC Ở THỜI-ĐẠI MINH-TRỊ DUY-TÂN**

(EDUCATION IN THE MEIJI ERA)

— 1868-1912 —

(Tiếp theo V.H.N.S. số 49)

*Đoàn-văn-An*

Tiến-sĩ Văn-Khoa Nhật-Bản

Tốt-nghiệp Đại-học Cao-đẳng Sư-Phạm

**2.— KẾ-HOẠCH CỦA ÔNG BỘ-TRƯỞNG BỘ GIÁO-DỤC ĐẦU TIÊN Ở NHẬT**

Vào khoảng năm 1885, thành-phần của chính-phủ Nhật-Bản gồm có nhiều Bộ-trưởng, và ông Bộ-trưởng bộ Giáo-dục đầu tiên ở Nhật là ông Yurei Mori. Sau khi nhận chức này, với ý-kiến và kinh-nghiệm sẵn có, ông đã lập một văn-phòng Đốc-học ở bộ Giáo-dục vào khoảng tháng 2 năm 1886. Văn-phòng này đã soạn-thảo một chương-trình giáo-dục mới, gồm có Tiểu-học, Trung-học, Đại-học và Sư-phạm. Trong mỗi cấp học này đều có chia thành 2 bậc: Sơ-đẳng và Cao-đẳng. Riêng về Đại-học, trên các học-bộ và học-khoa (department) thường, cũng đã lập ngành Đại-học-viện (Post-graduate course). Từ Tiểu-học đến Đại-học về tinh-thần cũng như phương-pháp tổ-chức giáo-dục, bao giờ cũng đi một đường lối thống-nhất.



a) *Tiểu-học* : Theo bản chương-trình giáo-dục mới này, bậc Sơ-đẳng Tiểu-học được xem như phần nghĩa-vụ giáo-dục. Tất cả mọi người dân đều phải học xong chương-trình này. Chương-trình học gồm có từ 3 đến 4 năm. Để rút bớt phần dài-thọ bởi ngân-quỹ quốc-gia, theo nguyên-tắc đã định thì tất cả mọi khoản tiêu-phi của các trường Tiểu-học đều do học-phi của học-sinh và phụ-huynh đóng góp. Ngoài ra, nếu thiếu hụt thì sẽ do công-quỹ của các địa-phương phụ-cấp thêm.

Vào khoảng năm 190, chế-độ giáo-dục của bậc Tiểu-học lại được sửa đổi lại, và khoản thứ nhất của chế-độ ấy quy-định như sau : « Các trường Tiểu-học phải chú-ý đến sự phát-triển cơ-thể của trẻ con, đồng thời cũng phải chú-trọng nâng-cao trình-độ hiểu-biết và kiến-thức thực-nghiệm cho trẻ con về các ngành luân-lý đạo-đức, tư-tưởng quốc-gia và sự thịnh-suy tồn-vong của quốc-gia » (1). Đó là mục-đích, cũng là lý-tưởng quốc-gia trong sự giáo-dục của thời Minh-Trị vậy.

Vì Sơ-đẳng Tiểu-học được xem là nghĩa-vụ giáo-dục, nên trong đây chỉ dạy những môn học căn-bản như luân-lý, tập đọc, tập viết, luận văn, toán học, thể-dục, âm-nhạc v.v... Tùy theo hoàn-cảnh địa-phương cũng có nơi dạy các thứ lịch-sử Nhật-Bản, địa-lý Nhật-Bản, cách đọc âm-nhạc, thủ-công, đan, thêu, may, vá v.v... Về bậc Cao-đẳng Tiểu-học thì gồm có từ 2 năm đến 4 năm. Các môn học cũng gồm những thứ như trên với một trình-độ cao hơn.

b) *Trung-học* : Trung-học cũng có chia thành 2 bậc : Về Sơ-đẳng Trung-học thì chú-trọng nâng cao trình-độ hiểu biết phổ-thông về các ngành văn-hóa giáo-dục. Chương-trình học gồm có 5 năm. Còn bậc Cao-đẳng Trung-học thì dạy những môn học căn-bản để chuẩn-bị vào học ở các trường Đại-học. Thời-gian học-tập gồm có 2 năm. Về sau, vào khoảng năm 1894, các trường Cao-đẳng Trung-học này được đổi thành Cao-đẳng học-hiệu. Về các chi-tiết thuộc về Nữ-tử Cao-đẳng cũng được quy-định rõ-ràng trong điều-khoản này.

c) *Đại-học* : Về Đại-học, theo bản nội-quy và chế-độ giáo-dục của

(1) « 60 năm chế-độ giáo-học sử » trang 100.

trường Đông-kinh Đế-quốc Đại-học lúc bấy giờ thì có chia làm 5 khoa : Luật-học, Y-học, Văn-học, Khoa-học, Công-kỹ-nghệ-học và về sau khoa Canh-nông-học cũng được thiết-lập thêm vào.

d) *Trường Sư-phạm (Normal School)* : Một công-tác đáng chú-ý nhất của ông Mori, bộ-trưởng bộ giáo-dục đầu tiên ở Nhật là công việc canh-tân sửa đổi lại phương-pháp giáo-dục ở các trường Sư-phạm. Theo ông thì sự phát-dạt thịnh-vượng của một quốc-gia là sản-phẩm trung thành của nền công-dân giáo-dục ở xứ ấy. Nền công-dân giáo-dục ấy được tiến-bộ là do sự tiến-bộ của các trường Sư-phạm. Vì thế ông rất chuyên-tâm về ngành Sư-phạm giáo-dục này. Theo nội-quy của chế-độ giáo-dục mới này thì quy-định rằng : « Mỗi Huyện ít nhất phải có một trường Sơ-đẳng Sư-phạm và sự tiêu-phi của các trường ấy đều phải do tòa Huyện-trưởng đài-thọ. Còn Cao-đẳng Sư-phạm thì được xây-dựng ở thủ-đô Tokyo, và tất cả chi-phi đều do công-quỹ quốc-gia đài-thọ. Trường Kỹ-thuật Sư-phạm (The Institute for Technical School Teacher) được thành-lập ở Tokyo vào khoảng năm 1893 là một thành-tích trong kế-hoạch của ông Bộ-trưởng đầu tiên này » (1).

### 3. — SỰ PHÁT-TRIỂN CỦA CHẾ-ĐỘ GIÁO-DỤC MỚI

Do sắc-lệnh giáo-dục của Thiên-Hoàng, và sự cố-gắng áp-dụng những phương-pháp thích-hợp, cho nên từ ngày Minh-Trị duy-tân trở đi, ngành giáo-dục Nhật-Bản tiến-triển rất nhanh chóng. Vào khoảng năm 1893, trường Sư-phạm kiểu-mẫu đã được dựng-lập. Năm 1894, bộ Giáo-dục thông-cáo yêu cầu các Huyện lập sở Vệ-sinh để giữ-gìn sức-khoẻ cho học-sinh ở các trường Tiểu-học. Năm 1895 lập trường Nữ-tử học-hiệu cho các giới phụ-nữ học-tập ở thủ-đô Tokyo. Đây là trường Nữ-học đầu tiên ở Nhật-Bản. Năm 1899, bộ Giáo-dục thông-cáo yêu cầu mỗi Huyện ít nhất là phải lập thêm một trường Nam Trung-học và một trường Nữ Cao-đẳng. Đến năm 1901, cộng tất cả đã được 284 trường học.

Sau khi thắng trận Trung-Nhật chiến-tranh (1894-1895) và trận Nga — Nhật chiến-tranh (1904-1905), ở Nhật-Bản tất cả các vấn-đề kinh-tế, xã-hội cũng như chính-trị rất được phát-triển, vì thế ngành giáo-dục cũng được ảnh-hưởng theo. Năm 1907 ngành nghĩa-vụ giáo-dục ở các trường Sơ-đẳng

(1) « Education in the New Japan » trang 29.

Tiểu-học được kéo dài thêm thành 6 năm, và bắt buộc phải học thêm các ngành Nhật-Bản sử, Nhật-Bản địa-lý, Khoa-học, thủ-công v.v. Đồng thời chế-độ học-phi ở Tiểu học cũng được bãi bỏ, nghĩa là các trẻ em vào học ở các trường Tiểu-học tức là làm nghĩa-vụ giáo-dục của công-dân nên được miễn-phi. Năm 1908 một trường Cao-đẳng nghệ-thuật cũng được thành-lập và trường Cao-đẳng Nữ-tử Sư-phạm ở tỉnh Nara cũng được tổ-chức và khoách-trương rộng thêm. Về thư-viện công-cộng, đồ-thơ-quán v.v cũng được tăng lên xấp bội ở giữa khoảng 1907 — 19 0. Trường Đế-quốc Đại-học ở tỉnh Kyushu cũng được thành-lập vào khoảng này.

Cứ một đà như thế, từ khoảng năm 1890 đến 1920, ngành giáo-dục Nhật-Bản tiến-triển một cách nhanh chóng cực-độ. Riêng về bậc Đại-học, vào khoảng năm 1918, ngoài các trường Đại-học quốc-lập ra, bộ Giáo-dục còn thông-cáo cho mở thêm các trường Đại-học công-lập và tư-lập, với mục-đích nâng-cao trình-độ học-thuật cho quốc-dân và phát-triển tính-chất truyền-thống của dân-tộc.

#### 4.— PHƯƠNG-PHÁP THU-NHẬP NỀN VĂN-HÓA ÂU-MỸ (1)

Để thực-hiện chương-trình « thu-nhập tất cả tư-tưởng và văn-hóa ngoại-quốc » như lời công-bố của Minh-Trị Thiên-Hoàng ngày 14-3-1868 ở điện Shishinden (Kyoto), từ ngày Minh-Trị duy-tân trở đi chính-phủ áp-dụng rất nhiều phương-pháp thích-đáng. Trong đó, đáng kể nhất là việc phái-khiển du học-sinh đi du-học, mời giáo-sư ngoại-quốc đến dạy, và phiên-dịch sách vở ngoại-quốc thành Nhật-văn. Những phương-pháp ấy ứng-dụng như thế nào, thiết-nghĩ cũng nên trình-bày ra đây để quý bạn rõ.

a) *Phái-khiển du-học-sinh đi lưu-học ở ngoại-quốc*: Để phụ-trách việc phái-khiển sinh-viên đi du-học, năm 1870 ở bộ Giáo-dục đã lập một văn-phòng quản-trị du-học-sinh và năm 1872 đã biên-soạn một bản nội-quy gọi là : « Hải-ngoại lưu-học-sinh quy-tắc ». Trong đây, quy-định tất cả du-học-sinh phải do các trường Đại-học chọn lựa, phái-khiển, với sự thỏa-thuận của bộ Quốc-gia giáo-dục và bộ Ngoại-giao. Đồng thời cũng có chia thành 2 hạng du-học-sinh : Sinh-viên do chính-phủ cấp học bổng và sinh-viên tự-túc, tự

(1) Theo tài-liệu trong cuốn « 89 năm chế-độ giáo-học sử » từ trang 64 đến trang 71.

nguyện dài-thọ tất cả phi-khoản trong khi du-học. Nhất là hạng tự-phi rất được chính-phủ khuyến-khích và tán-trợ.

Đề có đủ nhân-tài để phụng-sự quốc-gia, và cũng đề có đủ giáo-sư cung-cấp cho các trường Đại-học mỗi ngày một thêm nhiều, sau khi lập xong bản nội-quy trên, chính-phủ phái-khiển sinh-viên đi du-học ở Hải-ngoại rất nhiều. Theo bản báo-cáo của bộ Giáo-dục đến năm Minh-Trị thứ 6 (1873), tổng-số sinh-viên đi du-học ở Hải-ngoại đã được 373 người. Trong số đó sinh-viên do chính-phủ cấp học bổng là 250 người ; sinh-viên tự dài-thọ là 123 người. Hầu hết các sinh-viên này đều là những học-sinh ưu-tú được chọn lựa bởi các trường Đại-học, trên 20 tuổi, theo học các ngành như Văn-học, Luật-học, Hóa-học, Công-kỹ-nghệ học v.v... Và hầu hết là được phái-khiển đi du-học ở các nước tiền-tiến như Mỹ, Anh, Đức, Pháp v.v...

Ngoài ra, các vị giáo-sư ở các trường học, các kỹ-sư, kỹ-thuật-gia. v.v cũng được lần lượt phái-khiển đi nghiên-cứu, tu-nghiệp ở ngoại-quốc rất nhiều. Sau khi trở về nước, tất cả các sinh-viên đã được du-học ở ngoại-quốc này được chính-phủ rất trọng-dụng. Họ đã góp một phần rất đặc-lực trong công-cuộc canh-tân, cải-tiến xứ-sở, không những chỉ ở thời-đại Minh-trị duy-tân, mà cho đến cả ngay bây giờ cũng vậy.

b) *Mời giáo-sư ngoại-quốc đến dạy* : Ngoài công-việc phái-khiển sinh-viên đi du-học ở các nước ngoài, từ ngày Minh-Trị duy-tân trở đi, chính-phủ còn mời các vị giáo-sư, các kỹ-thuật-gia danh-tiếng ở các nước Âu-Mỹ đến dạy ở các trường Đại-học Nhật-Bản. Các môn học mà các vị giáo-sư ngoại-quốc đảm-nhận dạy là : Văn-học, Luật-học, Y-học, Thiên-văn-học, Số-học, Vật-lý-học, Hóa-học, Công-kỹ-nghệ học v.v... Hầu hết các vị giáo-sư ngoại-quốc được mời là : Mỹ, Anh, Đức, Pháp, Hòa-lan, Ý v.v. . Tùy theo sự cần-thiết của mỗi năm, số giáo-sư ngoại-quốc được mời có thể lên xuống không nhất-định. Thí dụ : Minh-Trị năm thứ 7 (1874) 77 vị, năm thứ 8 (1875) 72 vị, năm thứ 36 (1903) 60 vị, đến thời Đại-Chánh năm thứ 12 (1923) có mời 155 vị v.v...

Các vị giáo-sư ngoại quốc này, ngoài công-việc phụ-trách giáo-dục ở các học-đường ra, họ đã giới-thiệu một cách trực-tiếp các ngành học-thuật, tư-tưởng cũng như kỹ-nghệ của các nước Âu-Mỹ cho dân-tộc Nhật-Bản. Nhờ



đó, không những về giáo-dục, đến cả các ngành văn-hóa, nghệ-thuật, kỹ-nghệ của Nhật-Bản cũng rất được phát-triển từ thời Minh-Trị duy-tân cho đến ngày nay.

c) *Phiên-dịch sách vở ngoại-quốc thành Nhật-ngữ* : Một trong các phương-pháp được xem là quan-trọng trong công-việc : «thâu thập tất cả tư-tưởng và văn-hóa ngoại-quốc» là phiên-dịch sách vở, báo-chí ngoại-quốc thành Nhật-ngữ để phổ-biến cho dân-chúng. Công việc này được xúc-tiến và khuyến-khích rất nhiều, từ thời Minh-Trị duy-tân trở đi

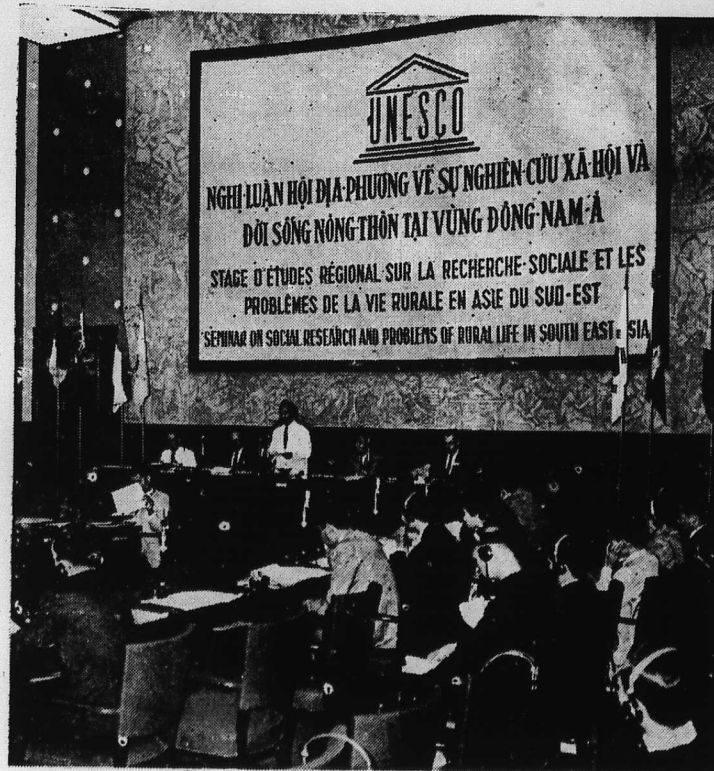
Để chứng minh cho điều này, trong quyển «80 năm chế-độ giáo-dục sữ» viết : « Các sách-vở Âu-Tây có lợi-ích thật-dụng cho nước nhà, cần được phiên-dịch thành quốc-ngữ để khai-hóa nhân-dân và làm giàu thêm tài-liệu văn-hóa quốc-gia» (1) Do đó nên bộ Giáo-dục đã thành lập ban biên-tập và phiên-dịch sách vở ngoại-quốc từ năm Minh-Trị thứ 2 (1869) Nhờ sự xúc-tiến của chánh-phủ, đến năm Minh-Trị thứ 6 (1873), bộ Giáo-dục đã xuất-bản được 123 quyển sách ngoại-quốc đã được phiên-dịch thành quốc-ngữ, và năm thứ 7 (1874) đã xuất-bản thêm 133 cuốn. Các loại sách được phiên-dịch gồm đủ các ngành : Chánh-trị, Kinh-tế, Văn-học, Triết-học, Giáo-dục, Luật-học, Công-nghệ, Tự-nhiên khoa-học, Sanh-vật-học, Binh-chủng-học v.v. Ngoài ra, các loại sách giáo-khoa-thư, các chương-trình và phương-pháp giáo-dục ở ngoại-quốc cũng được phiên-dịch, xuất-bản và áp-dụng ở các trường học ở Nhật-Bản.

Nhờ sự giúp đỡ của chính-phủ và tinh hiếu-học của dân-tộc Nhật-bản nên công việc phiên-dịch này được tiến-triển một cách rất khả-quan nhanh chóng. Cho đến bây giờ thì từ một bộ sách lớn nhất trên thế-giới, cho đến một cuốn sách nhỏ mà có giá-trị xuất-bản ở ngoại-quốc, tất cả đều đã được phiên-dịch thành Nhật-ngữ. Chính công việc biên-soạn và phiên-dịch sách vở ngoại-quốc này đã cống-hiến một phần rất lớn cho đà tiến-triển của nền văn-học nghệ-thuật của Nhật-Bản ngày nay.

(Còn-tiếp)  
ĐOÀN-VĂN-AN

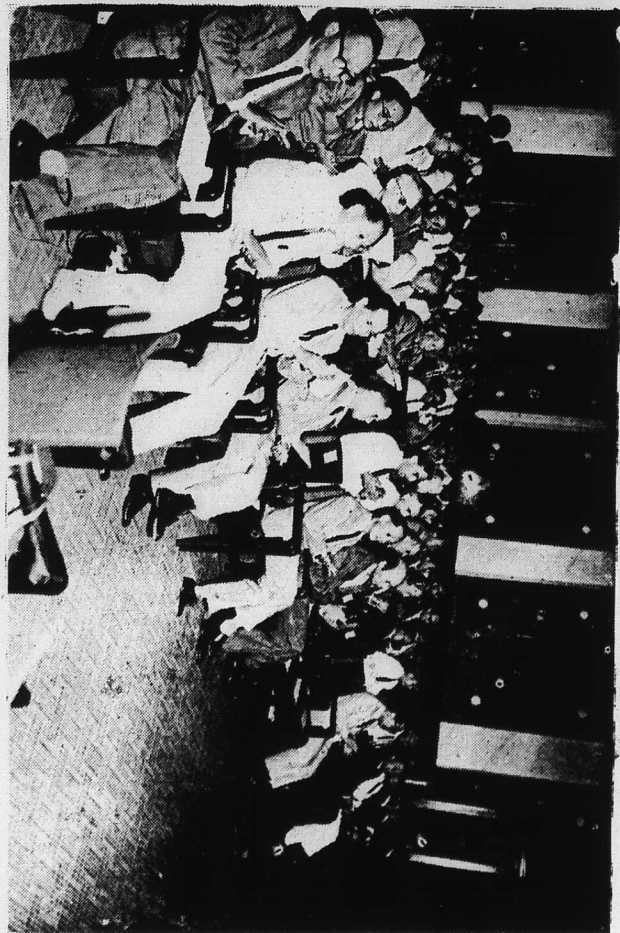


(1) « Education in Japan » trang 6 và 7.



Ông Bộ-Trưởng Quốc-gia Giáo dục đọc diễn-văn khai-mạc cuộc Hội-lhảo địa-phương về sự nghiên-cứu xã-hội và đời sống nông-thôn tại vùng Đông Nam Á (18 - 3 - 1960)

Quang-cảnh buổi lễ khai mạc cuộc Hội-thảo  
địa-phương về sự nghiên-cứu Xã-hội và đời sống nông-thôn  
tại vùng Đông-Nam. Á (18-3-1960)



## HIÊN-TRIẾT HY-LẠP

(Tiếp theo V.H.N.S. số 49)

### II. — HÉRACLITE

(540.480 trước Tây-Lịch)

LÊ-CHÍ-THIỆP

biên-dịch

Vật đời sao đời.  
Nước chảy, mây bay.

#### TIỂU-SỬ

Héraclite sanh-trưởng tại thành Ephèse, thuộc về xứ Ionie, tức là bờ biển phía tây đất Tiểu Á-châu (Asie mineure) vào khoảng năm 540.480 trước Tây-lịch.

Đời của ông, ngày nay không được biết lắm, còn những điều có chép trong sử sách như của Diogène Laerte kể chuyện ông đau thủy thũng mà chết thì không lấy gì làm chắc.

Theo lời Théophraste thì Héraclite là một người có linh cảm, có tánh cô lập và hay ưu-tư. Điều này có lẽ đúng với sự thật: một ít đoạn văn của ông còn sót lại chứng tỏ như vậy. Ông lại là một người rất tự tin. Ông thường nói rằng người đời mê-muội, không ai biết chơn-lý, không ai có trí thức đúng đắn Phần đông không ai hiểu cái chơn-lý vô cùng là gì cả, dẫu nó ở trước mắt cũng không thấy, hay ở bên tai cũng không nghe. Những bậc văn-hào thông thái hồi bấy giờ như: Hésiode, Homère, Pythagore, Xénophane đều bị ông chỉ-trích chê bai.

Truyền rằng Héraclite có viết một quyển sách nhan là *Thiên-nhiên luận* (De la nature). Chán đời, ông bèn bỏ thành đi vô rừng núi tịch mịch mà sống những ngày thừa. Trước khi lánh đời, ông đem quyển sách của ông viết trên chỉ thảo (papyrus) đến dâng cho đền thờ nữ-thần Artémis, để truyền hậu thế.

Sách của ông có lẽ là một tập cách-ngôn mà lời văn bí ẩn khó hiểu. Ông dự đoán rằng người ta sẽ trách ông về quyển sách ấy. Mà thật, sau lại



người ta cho ông cái biệt-danh là tối-tăm (obscur). Nhưng ông đã nói trước rằng sách ấy, ông cố làm cho nó khó hiểu, vì ông coi nó là một tập lời sấm của ông, nên chỉ không nói hết ý-nghĩa ra, chỉ gọi cho ai có thể hiểu được thì hiểu. Ông không giấu mà cũng không nói trắng ra, chẳng khác nào các nữ-vu (sibylle) mà lời tiên-tri tuy không vắn-vẻ chải-chuốt, nhưng ngàn năm sau người ta còn nhắc đến. Miến sách ông như vậy là đủ rồi, vì những bậc vĩ-nhân thường lấy sự lưu danh thiên-cổ làm quý hơn hết.

Sách của Héraclite, ngày nay chỉ còn một ít đoạn văn thôi.

## II.—HỌC-THUYẾT

Khởi điem của tư-tưởng Héraclite là nhận thấy sự biến-thiên trong trời đất và cái tính vô thường của sự vật.

Đâu đâu cũng thấy biến đổi. Bất kỳ là giây phút nào, không cái gì được y-nhiên như cũ, được nguyên vẹn; thời thời, khắc khắc, hết thay sự vật đều qua, đều đổi, đều chết. Không cái gì đang có, cái gì cũng đang trở nên. Vạn vật biến đổi mãi, chẳng bao giờ thường trực và luôn luôn đi từ trạng-thái này đến trạng-thái nghịch hẳn lại. Ngày thành đêm, đêm thành ngày, nhỏ trở nên lớn, vô hình trở nên hữu hình. Trong sự quay cuồng vô tận, không luôn luôn trở nên có, và cũng thế, có chìm mất trong không.

Đề chỉ cái lẽ biện-chứng nghĩa là chuyển-biến, Héraclite có một câu mà người ta hay nhắc đến. Ông nói: chúng ta vừa xuống, vừa không xuống một dòng sông, chúng ta vừa có đây vừa không có (nous descendons et ne descendons pas dans le même fleuve, nous sommes et ne sommes pas). Mới nghe như trái tai nhưng kỳ thật, người ta vừa sống vừa chết, vừa thức vừa ngủ, vừa trẻ vừa già, vì người ta biến đổi luôn.

Nói thì người, đến như núi cao biển cả kia, cũng còn phải biến thiên nữa thay. Thật vậy, non có mòn biển có cạn. « Cố nhiên, không phải một sớm một chiều, mà biển cạn non mòn; đó vốn là sự trải qua muôn muôn triệu triệu năm, trong thời-gian vắng vặc ».

Thành thử khi người ta thấy sự vật yên tĩnh, là tại người ta bị ảo ảnh mà thôi. Tất cả sự vật đều bị cái luật phá-hoại và sinh-thành nó chi phối. Tạo-vật luôn luôn làm ra, rồi phá hoại đi, cũng không mục-dịch gì cả, chẳng khác nào một đứa trẻ, ở bãi biển, chơi cát nhà bằng cát dề rồi đập cho dề

nát vụn. Dựng rồi phá, phá rồi dựng, hiệp rồi tan, tan rồi hiệp, đó là luật chung của muôn sự muôn vật, từ nhỏ chí lớn.



Đã nhìn nhận cái lẽ biến-thiên trong trời đất, Héraclite thấy đâu đâu cũng là mâu thuẫn cả. Không có đau thì không biết sức khoẻ là quý. Không có làm việc thì không hưởng được cái thú nghỉ-ngơi. Không có sự quấy thì không có điều phải. Vì lẽ ác không thể có, nếu không có thiện, và ngược lại, thiện không thể có nếu không có ác, nên ác có phần thiện và thiện có phần ác vậy.

Sở dĩ có sự biến thiên là vì trong tất cả sự vật có hàm cái động-lực tương phản nhau, mâu thuẫn với nhau chẳng khác nào âm với dương trong kinh Dịch. Do sự đùn đẩy của hai cái tương phản mà này ra biến chuyển. Cho rên cuộc biến thiên trong trời đất không phải là một hiện-tượng, một quá-trình (processus) dễ dàng, không có sự ngăn trở như nước chảy trên đá mòn. Trái lại, biến-thiên là sự tương-tranh của những động-lực khác nhau, mâu thuẫn với nhau. Thí dụ một người giương cung, cây cần muốn bung ra còn người bắn cung kéo cây cần lại. Hai cái động-lực gằng nhau, nhờ đó mà cây tên bay.

Héraclite nói: xung-đột là cha của sự vật, chúa-tể của tất cả mọi vật. Nên ông cho rằng chiến-tranh là tự nhiên. Thế-gian như một thứ rượu cần phải quấy luôn đặng nó khỏi hư. Ông chê Homère sao đã ước-ao cho sự bất-hòa tiêu-hủy trên thế-gian và trên trời, vì theo ông nếu được như vậy là khi nào sự vật và vũ-trụ đã tiêu-diệt. Ông nói rằng ai chết nơi chiến-trường sẽ được thành thần-thánh và được hơn-loại tôn trọng.

Héraclite quả quyết rằng sự xung-đột của hai cái tương phản (như âm và dương) không phải là hỗn-loạn. Trái lại, nhờ đó mà gây ra điều-hòa. Như có tiếng trầm tiếng bổng, âm nhạc mới êm tai. Nguyên hai cái tương phản hạn chế cho nhau, đắp đổi lấy nhau; như sợi dây cung làm cho cây cần quật lại đến một độ nào mà thôi, và cái tánh dẻo nhiều hay ít của cây cần hạn định cái tay của người kéo sợi dây cung. Do sự gặp nhau vô cùng tận của hai động lực mâu-thuẫn nhau, của âm và dương mà có sự sống trên thế-gian này, có thực-vật và động-vật.

Thế nên, cuộc biến-thiên không nghỉ, không cùng, ấy là đặc-tính của sự vật; và khi mau khi chậm là theo một thứ tự thiêng-liêng, khiến cho lúc nào

vũ-trụ cũng là biểu-lộ một sự hòa-hiệp tạm thời của những động-lực xung-đột nhau.

Héraclite lại còn chú ý đến cái lẽ *tuơng-đối*, nói rằng nước biển là trong sạch nhất, mà cũng là nhơ bẩn nhất; đối với cá thì nước đó uống được và hữu ích; đối với người thì không uống được lại nguy hiểm. Bởi có ấy nên những ý kiến, luật-lệ, phong-tục, chế-độ đã hợp thời và có ích trong một thời-đại nào của cuộc tiến-hóa nhân-loại, lại trở thành, trong một thời-kỳ khác, khuyết-điểm và bất lợi.

Cũng như các nhà hiền-triết ở Milet, Héraclite cho rằng tất cả vật-chất trong vũ-trụ đều là sự biến hình của một nguyên-tố mà thôi. Nguyên-tố ấy là một thực-thể rất linh-diệu; ông gọi nó là *lửa* tức là hơi nóng, thực-thể ấy đâu đâu cũng có. Bất cứ là cái gì, cũng do nó mà sanh ra, và cũng sẽ trở lại nó; sinh-vật là lửa biến thể ra, ngược lại, sinh-vật nào cũng thành ra lửa được hết. Khí trời và nước là lửa đang tắt; đất và chất cứng là lửa đã tắt rồi. Vậy vũ-trụ là một khối lửa đang biến-thiên, luôn luôn hoạt động, cháy và tắt theo một nhịp nhứt định.

Vũ-trụ không phải là sự làm của thần mà cũng không phải là sự làm của người. Nó không thủy mà cũng không chung. Có tận thế chẳng là khi nào toàn-thê vũ-trụ sẽ trở ra lửa: nhưng lửa ấy rồi sẽ thành ra vũ-trụ lại.

Đạo thánh hiền là phải biết an-phận, phải lấy tư-tưởng làm quý hơn hết, và nói chơn-lý rồi nghe và hành-động theo thiên-nhiên, thuận biến theo trời đất.

Tóm lại, đặc-sắc và uyên thâm, học-thuyết Héraclite có ảnh-hưởng rất lớn, để dấu vết cho đến ở những người nhiệt-liệt phản-đối ông.

Có người hỏi Socrate về tư-tưởng Héraclite, ông đáp: « Những điều ta hiểu đều hay cả, còn điều ta không hiểu, có lẽ cũng thế ». Học-phái của Héraclite còn thịnh hành đến đời Aristote. Nhưng tư-tưởng của ông càng ngày học trò càng hiểu sai đi, nên sau không ai chú ý đến. Mãi đến đời Hegel mới thấy có tư-tưởng tương tự như của Héraclite.

LÊ-CHÍ-THIỆP

*biên-địch*



## NHỮNG KHỐI ÓC NHÂN TẠO

VÕ-LANG

*địch-thuật*

Tại trung-tâm toán-học Vanguard ở Hoa-thành-đốn, tôi quan-sát một thiếu-phụ đang hỏi máy điện-tử một bài toán rất phức-tạp về xạ-thuật. Liền ngay chỗ đó, các ngọn đèn trên bảng kiểm-soát nhấp-nháy trong khi máy kiểm-soát sự điều-hòa của tất cả các bộ-phận rồi máy bắt đầu làm việc. Những cuộn băng quay trong các hộp thủy tinh, máy in chạy rất nhanh kêu vo-vo. Thình thoảng công việc ngưng lại và máy chữ chạy điện viết: « Đầu bài sai đoạn cuối cùng ».

Hơi ngượng-ngập, thiếu-phụ sửa lại đoạn sai nhầm và máy lại bắt đầu chạy. Bốn phút sau, máy cho ra một đáp-số mà đáp-số này phải cần đến hàng triệu bài toán khác nhau.

— Thiếu-phụ nói: « Đây là một cái máy tuyệt-diệu nhưng đôi khi nó làm cho tôi phải rùng mình. Thình thoảng tôi cố ý cho một con số sai nhằm để thử xem nó chế triêu tôi ra sao? »

Đây là một cái máy toán điện-tử, một trong những « khối óc không lồ » mới phát-minh, khác hẳn với các máy toán cũ vì tốc-độ trong động-tác: sức nhanh gần bằng ánh sáng mặt trời, 299.800 cây số trong 1 giây đồng hồ. Cùng một lúc nó có thể đọc, viết và tính toán. Có nhiều trí nhớ nên nó có thể học tập được rất nhiều kinh-nghiệm quý báu. Trong các năm qua, việc xử-dụng máy toán này đã lan-tràn khắp nơi và nó đã thực-hiện được nhiều « phép lạ » trong đời sống hàng ngày của mỗi người chúng ta.

Một cái máy toán mới giá từ 500 ngàn đến 4 triệu Mỹ-kim. Sự áp-dụng máy toán về việc quân-sự lại ngoạn mục quá sức tưởng-tượng. Ví-dụ như khi phóng một hỏa-tiến lên không trung, khi mà sức đẩy không còn nữa, cần phải có một vị-trí và một tốc-độ nhứt định. Một sự nhầm lẫn 30 phân trong một giây về tốc-độ sẽ làm hỏa-tiến đi quá đà, xa đích tới 1.500 thước. Trong khi bay vọt lên không trung, hỏa-tiến vẫn liên-lạc với máy toán ở dưới bằng dấu hiệu vô-tuyến-điện để báo cho biết rõ về một vài điểm như sự thay đổi chiều gió, tiêu thụ nhiên-liệu, sự xoay chuyển và trọng-tâm trái đất, khí-hậu, v.v..

*Chú-thích*: Dịch theo Robert Strother trong báo Sélection.



Máy toán đo lường ảnh hưởng của những yếu-tố ấy đối với sự vận-chuyển của hòa-tiến và luôn luôn gửi những chỉ-thị cần thiết để bay được vững vàng theo đường bay đã hoạch-dịnh trước.

Khi hòa-tiến đạt tới một tốc-độ mong muốn và khi tất cả những bộ phận chỉ-huy trong hòa-tiến được điều chỉnh lại cho đúng mức thời máy toán cho ngừng động-cơ lại và hòa-tiến, đang đà tiến, tiếp tục cuộc bay cho tới đích với vận-tốc 22.500 cây số một giờ. Không một người nào lại có thể làm các động-tác phức-tạp này một cách mau lẹ, tinh-vi và rất đúng như thế.

Máy toán hiện thời thoát-thai ở các máy toán sơ-sai lúc ban đầu. Các máy toán tối-tân và hoàn-hảo nhất có thể giải-đáp bất cứ bài toán nào do người đặt ra. Và đây, vài giòng sơ-lược về cách điều-khiển :

Nhờ có một cái máy chữ đặc-biệt có thể đổi các chữ và số thành những mật-hiệu bằng dấu chấm, một nhân-viên cho những tin-tức và chỉ-thị cần-thiết trên một cuộn băng từ thạch. Máy toán đọc những dấu-hiệu và truyền đến « óc trung-ương » hay trí nhớ của nó. Óc này đã dự-trữ sẵn từng phần đáp số của bài toán: đến một thời kỳ nhất định, những mạch điện tinh-xảo nhất lấy những đáp-số ấy để phối-hợp với các đáp-số tìm thấy sau này; ngoài ra óc vẫn dự-trữ thường xuyên một vài công-thức hay căn-dùng đến như bảng lượng-giác chẳng hạn. Bài toán thực sự sẽ làm theo sự chỉ-dẫn của một cuộn băng; băng này ra chỉ-thị cho máy toán cách thức xử-dụng những điểm hiện dự-trữ.

Một bài toán phức-tạp có thể cần đến hàng ngàn giai-đoạn; tuy nhiên máy toán có thể làm rất dễ-dàng 40 ngàn phép tính số-học trong một giây đồng hồ. Những điện-tử loé ra một hệ-thống mạch điện như mê-hồn-trận (có tới 500 ngàn mạch điện) và cho đáp-số ra một cái máy in cực nhanh (có thể tới 900 giòng trong một phút). Những máy in này, cũng chạy bằng điện, có thể cho ra kết-quả bằng những con số, bằng tiếng nói hay bằng đồ-thị. Để hoàn tất công việc, máy toán lại tự-động kiểm-soát lại xem những đáp-số tìm thấy có đúng không? Trong trường-hợp hân hữu có sự sai lầm, do một vài hạt bụi làm tắc máy, thời máy toán ngừng ngay và làm lại tính.

Cuộc giải-trí lành mạnh và phổ-thông nhất trong kỳ Đấu-xào Quốc-tế ở Bruxelles (Bi) là một cái máy toán có thể trả lời bằng 10 thứ tiếng tất cả các câu hỏi có liên-can đến những biến-cổ lịch-sử từ năm thứ 4 trước Thiên-Chúa giáng-sanh cho tới ngày nay. Một du-khách hỏi máy bằng tiếng Đức

về năm 1480 và 1766. Một nhân-viên ghi trên máy chữ câu hỏi tiếng Đức về hai năm ấy. Không đầy một giây đồng hồ, máy trả lời, in bằng tiếng Đức;

— 1480: Léonard de Vinci sáng-chế ra cái dù.

— 1766: Mozart, mới 11 tuổi, sáng-tác bản nhạc-kịch đầu tiên.

Năm ngoái, khi cần lập một bản phù-hợp để bổ-chính lại bộ Thánh-kinh, người ta đã ủy cho máy toán đồng hóa và xếp loại 800 ngàn chữ của bộ Thánh-Kinh theo địa-vị của chúng trong bản toàn văn. Công việc này là kết-quả của một bảng kê 12 ngàn trang, chứa 350 ngàn điều tham-khảo. Trước kia, phải sửa soạn trong 30 năm để lập thành một bảng-kê tương-tự. Ngày nay, sau vài tháng sửa-soạn, máy toán đã hoàn thành công việc này trong vài giờ

Một máy toán đã trở tài trình-thám để đọc được những bản viết tay (bút tự) ở miền Mer Morte. Người ta dùng một kỹ-thuật tương-tự như việc làm bản phù-hợp kê trên nhưng đôi khi máy toán lại còn phải đoán ra những chữ hay những tiếng thiếu trong các tài-liệu cổ xưa đã gần tan rã thành bụi. Máy toán đã đạt được kết-quả mỹ-mãn trong khi phân tách những tiếng ở đằng trước và đằng sau những quầng trống rồi lướt qua hàng ngàn vạn tiếng trong bảng mục-lục để tìm một tiếng thích-ứng, phù-hợp với bản toàn văn. Muốn kiểm-soát lại xem phương-pháp thực-hành này có hiệu-nghiệm không người ta lựa chọn những đoạn nào đầy đủ, bỏ bớt đi một vài chữ hay tiếng rồi đưa những câu thiếu đó cho máy toán để bổ-khuyết. Máy đã điền thêm vào rất đúng, có khi tới 5 tiếng liền nhau.

— Khởi óc tuyệt-hảo này cũng dùng để dịch nhiều luận-án về khoa-học ra 20 thứ tiếng khác nhau. Trước hết, mỗi một tiếng ở trong cuốn tự-diễn Anh-ngữ đầy đủ được ghi trên một cuộn băng dưới hình thức những dấu hiệu; rồi những tiếng đồng-nghĩa bằng tiếng Anh, tiếng Pháp hay tiếng Đức... được phối-hợp cùng với tiếng Anh kê trên. Ví-dụ, khi người ta muốn dịch tiếng Nga ra tiếng Anh phải cho cuộn băng có dấu hiệu bằng tiếng Nga vào trong máy thời máy sẽ tập hợp những tiếng đồng nghĩa của hai nước này rồi in ra tiếng Nga câu tiếng Anh: « Xa mặt, xa lòng » thì máy dịch là: « Vô hình và vô lý ». Những máy toán gần đây lại càng tinh-xảo hơn và nếu người ta không phải luôn luôn can-thiệp để sửa đổi lại những câu vụng-về thời mỗi ngày máy có thể dịch được hàng trăm câu đại ý, gần đúng nghĩa.

— Bác-sĩ Perlis, một triết-học gia kiêm toán-học đại tài đã giữ một vai trò quan-trọng về sự phát-triển các bộ óc điện-tử đã tuyên bố:

« Máy toán có thể cải-tiến hơn nữa để làm hầu hết các công việc về trí-não mà một người có thể làm được. Mỗi thể-hệ mới phải học hỏi đủ mọi điều nhưng nếu ta dạy cho máy toán biết một phương-pháp nào đó thì máy lại dạy phương-pháp ấy cho tất cả mọi người với tính cách vĩnh-viễn. Khi một phương-pháp đã được hoàn-thành để có thể giải được một bài toán thì phương-pháp đó sẽ được lưu-trữ trong một thư-viện khổng lồ, chứa đựng tất cả những phương-pháp áp-dụng cho máy móc mà hết thảy mọi người đều có thể dễ dàng tra-cứu được ở bất cứ nơi nào có thư-viện ».

Óc điện-tử hướng-dẫn và chỉ-huy các công việc kinh-doanh về thương-trường, công kỹ-nghệ, tiên đoán các biến-chuyển về khí-tượng, điều- khiển các xường lọc dầu. Chính máy toán cũng tham-gia vào sự cải-tiến không ngừng của bản-thân để trở nên hoàn toàn hơn.

Các nhà chế-tạo đã tìm cách làm cho máy toán có thêm nhiều trí nhớ và giải đáp mau lẹ hơn. Do các kinh-nghiệm bản thân, họ đang cố gắng hoàn thành các máy toán tinh-vi và tối-tân hơn. Cách đây 10 năm, John Von Neumann (nay đã quá cố), một nhà đại tiên-phong trong lãnh- vực này, cũng đã có ý- kiến tương tự. Bác-sĩ A.L. Samuel, một nhà bác-học thường quan tâm đến mọi vấn-đề then chốt, đã dạy cho máy toán biết đánh cờ ĐAM (cờ chơi hai người, mỗi bên 12 quân, đi quân trên một bàn cờ chia ra 32 ô vuông đen, trắng), mục-dịch là huấn-luyện cho máy toán học hỏi thêm được nhiều kinh-nghiệm quý báu.

Đợt đầu là việc đánh số thứ tự 32 ô vuông trên bàn cờ và 12 quân cờ của mỗi bên. Óc điện-tử của máy toán sẽ học thuộc hàng ngàn lối đi để có thể lựa chọn dễ-dàng một kiểu thích ứng trong 6 kiểu đi cho mỗi trường-hợp. Người ta cho máy thêm một vài huấn-lệnh phụ nữa và máy đã sẵn-sàng để nhập cuộc. Rất lễ-phép, máy nhường sự chọn màu cho người bạn kỳ thủ bằng xương bằng thịt rồi in ra : « B.I — 12 — 16 » nghĩa là « Bước thứ nhất, quân 12 trong ô 16. » Đối-phương trả lời, định đi quân nào thì đục lỗ số quân ấy trên một cái các và để vào trong máy.

Máy bèn đồ đờn vào tất cả các kiểu đi thích- ứng. Nó « tính nhâm » một kiểu đi và quyết định xem thể nào là một sự trả lời đích đáng cho đối-phương, tưởng-tượng ra một nước cờ sẽ đi sau này và sự phản- ứng của đối-phương. Như vậy, trước khi cho biết câu trả lời đã lựa chọn, nó đã trừ tính để có thể đi được 6 nước cờ liền cùng với những hậu-quả tất nhiên.

Tất cả các điểm kê trên chỉ cần đ.n 15 giây, trong khi ấy, nó kêu vù-vù để chờ đối-phương đi nước cờ mới.

Máy chơi cờ ĐAM nhớ hết tất cả những nước đi của đối bên và tiềm-tàng nhiều năng-lực rất lạ : nó sẽ hy-sinh một quân cờ để lấy thế tấn công sau này ; nó nhớ lại những nước cờ trước đi hớ-hênh thế nào mà bị thua. Sau này, trong trường-hợp tương tự, nó sẽ chọn một nước cờ khác ở trong bản mục-lục. Như vậy, sau mỗi ván cờ, nó lại tấn-tối thêm và sau rốt, nó có thể hạ một cách dễ-dàng bất cứ một danh-thủ nào, ngoại trừ những nhà chuyên-môn thuần-túy. Khi thấy nó in ra câu : « Hãy suy nghĩ kỹ để có thể chiến-thắng sau 5 nước cờ », nhiều khán-già có một cảm-tưởng rất bức-bội, khó chịu.

Các nhà sáng-chế rất xúc-động về những kỳ-tài của máy toán nên rất lấy làm hài lòng có thể đầu cơ những hy-vọng lớn-lao trong cuộc tiến-hoá của nhân-loại.

— Ralph Cordiner, chủ-tịch hội-đồng quản-trị công-ty Điện-Lực Đại-Cương tuyên bố :

« Máy toán cho phép trừ-liệt và thực hành nhiều khả-năng khoa-học mà trước kia không thể ai tưởng-tượng được. Trong những năm sắp tới, nó sẽ thực hiện được nhiều sự sản-xuất và nhiều kỹ-nghệ hoàn toàn mới là nguồn gốc phong-phú của việc xử-dụng các nhân-công ».

Không một ai có thể tiên-đoán được tương-lai, nhưng ngay từ bây giờ, ta không còn nghi-ngờ gì nữa, nhiều câu hỏi đặt ra cho máy toán sẽ được trả lời một cách mau lẹ như sức nhanh của ánh sáng mặt trời.

VÕ-LANG







### DANH-NHÂN HIỆN-ĐẠI

## HERBERT Mc LEAN EVANS

*Thanh Tâm*  
*biên-khảo*

**B**ƯỚC sang thế-kỷ XX, nước Mỹ không còn là một nước chỉ biết đi học hỏi tại Âu-Châu nữa. Trong nhiều địa-hạt, chẳng hạn về phương-diện khảo-cứu các nội tiết-tuyến (endocrinologie), nước Mỹ đã từng dẫn đầu. Nhiều bác-sĩ của cựu lục-địa phải vượt trùng-dương để sang Mỹ-Quốc học hỏi về các giáp-trạng-tuyến (glande thyroïde), nang-thượng-thận (capsules surrénales), não-thùy (glande pituitaire), tụy tạng-tuyến (pancréas) v.v...

Một trong những nhà bác-học lỗi lạc đã dành cho nước Mỹ cái địa-vị tiên-phong ấy chính là Herbert Mc Lean Evans.

#### NHỮNG KẸ Đİ TRƯỚC ..

Bác-sĩ Paracelsus đã từng coi " cơ-thể con người là cả một viện bào-chế vô hình, với một vị bác-sĩ cũng vô hình, tự án bệnh, tự cất thuốc và tự bào-chế lấy để chữa cho mình ". Khoa-học từ lâu vẫn hy-vọng tìm ra thuốc trường sinh bất tử, nhưng sau nhiều thất bại, đã phải quay về công nhận tư-tưởng của Paracelsus là đúng.

John Jacob Abel, con một gia-đình Đức di-cư, sinh tại Cleveland, là người đầu tiên đã phân ra được một tinh-chất thuần-túy của nội-tiết-tuyến. Ngày 6-5-1897 ông đã lấy chất adrénaline ra khỏi thận-tạng-tuyến của giống cừu. Đây là một kích-thích-tố rất mạnh, khả-đĩ cải tử hoàn sinh cho những người bị nạn, tim gần ngưng đập. Nó còn làm cho tia máu nhỏ lại khiến máu đỡ chảy và những người bị hen cũng nhờ nó mà đỡ nghẹn thở. Đây chính là một thứ " thuốc do cơ-thể tự bào-chế lấy như " Paracelsus đã quan-niệm.

Rồi đến công-dụng của dịch-tụy (suc pancréatique) được người ta khám phá. Năm 1902 Ernest H. Starling và William Bayliss tại Đại-Học Đường Luân-Đôn chứng tỏ bằng những cuộc thí-nghiệm trên loài chó, rằng dịch-tụy được đổ vào bộ máy tiêu hóa nhờ một phản-ứng hóa-học : Những tế-bào học trong phần trên ruột non tiết ra một hóa-chất gọi là kích-tiết-tố (sécrétine), hóa-chất đó đổ vào máu, máu đưa đến tụy-tạng để kích-thích tụy-tạng tiết ra dịch-tụy.

Chất " hormone " (kích-thích-tố) này cũng thuộc loại hóa-chất như adrénaline.

Mười hai năm sau, (1914) một bác-học người Mỹ tuyên-bố đã tìm ra chất thyroxine (giáp-trạng-tinh), kích-thích-tố thứ ba được người ta khám phá, do giáp-trạng-tuyến tiết ra. Tất cả cơ-thể con người chỉ có được một nhúm con con chất này, nhưng người ta khôn ngoan hay ngu ngốc, sống hay là chết chính tùy ở đây. Chất đó là một chuyề-n-hóa-phẩm của chất tyrosine, có công-dụng điều-khiển sự tăng trưởng của cơ-thể lẫn tinh-thần con người. Nếu nó sẽ bất thành nhân, bụng to, mặt ngơ-ngác, không biết làm gì và thường chết yểu trước khi lên 10 tuổi. Trái lại, nếu chất đó nhiều quá thì phát sinh bệnh mắt lồi, cổ có bướu. Nhờ phát-minh này mà mấy bệnh nói trên không còn là nan y nữa. Nhiều kẻ bất thành nhân nhờ chất thyroxine mà tìm thấy được hạnh-phúc sống như mọi người.

Kể đến Frédéric G. Banting phân được insuline Cuộc phát-minh này làm chấn động cả thế-giới, như công cuộc của Pasteur hay Curie vậy. Bệnh đái đường (tên khoa học là Diabetes mellitus) đã hành hạ nhân-loại từ thời cổ xưa, và cách đây hai nghìn năm người ta đã tả nó như một bệnh kỳ quái làm tiêu-tan cả thịt trong nước tiểu. Từ thế-kỷ thứ XVII trở về đây, người ta đã biết bệnh đó liên-quan mật-thiết đến tụy-tạng (pancréas), nhưng không sao dùng tinh-chất lấy ở hạch đó ra mà chữa nổi bñh. Sở dĩ như thế là vì tụy-tạng không những tiết ra cả chất insuline (do các đảo Langerhans), trị được bñh

đái đường, mà còn tiết ra cả chất trypsin nữa. Nếu người ta cắt lấy tụy-tạng để chữa bệnh thì chất trypsin quá ác kia đủ thì giờ làm hỏng chất insulin chứa trong tụy-tạng, thế là đâm ra vô hiệu. Ngày 30 tháng 10 năm 1920, trong khi Banting, một nhà giải-phẫu trẻ tuổi người Gia-Nã-Đại, đang sửa soạn một cuộc diễn-thuyết, bỗng lưu ý đến một tờ phúc-trình của Moses Baron, cho biết là chất trypsin sẽ chết đi nếu người ta bịt các ống của tụy-tạng lại. Banting nghiền-ngẫm bản phúc-trình đó, rồi một hôm vào hai giờ sáng ông ta ghi trên sổ tay : « Thất ống của tụy-tạng con chó lại. Đợi chừng sáu đến tám tuần lễ tụy-tạng chột đi, sẽ cắt và phân lấy chất insulin ». Nhờ có giáo-sư J.R. Macleod giúp cho phương-tiện, ông ta chế được một ít insulin và ngày 27 tháng 7 năm 1921 đem ra thí-nghiệm trên một con chó bị bệnh đái đường (mà người ta đã cắt mất tụy-tạng). Cuộc thí-nghiệm kết-quả mỹ-mãn : chất insulin do ông ta phân ra được, sau khi chích vào con chó, đã làm nó giảm bớt đường lượng. Sáu tháng sau, chất insulin được thử lần đầu tiên trên cơ-thể một đứa trẻ 14 tuổi đang mê-mán bất tỉnh, sắp chết vì bệnh đái đường : Chất insulin linh-nghiệm kia đã cứu sống em đó. Ngày nay, hàng triệu người bị cái bệnh quái ác kia vẫn đều đặn hoạt-động không lo lắng, chính nhờ sự phát-minh của Banting vậy.

Trong những người được insulin cứu sống, có một nhà giải-phẫu miền quê tên là C.W. Evans, làm việc cho sở Hòa-Xa Thái-Bình Dương, tại Modesto (Californie) và là thân-phụ của Herbert Mc Lean Evans.

#### HERBERT Mc LEAN EVANS VÀ NỘI-TIẾT-TUYẾN

Trong cuộc đời nay đây mai đó của thân-phụ chàng đi chữa cho những kẻ ngộ nạn, cậu Herbert tha hồ ngao du. Bác sĩ C.W. Evans mong ước cho con sẽ một ngày kia nối đợc nghề mình. Điều đó chẳng có chi là quá đáng, vì chính bác của cậu Herberts, Robert A. Mc Lean cũng đã là nhà giải-phẫu đầu tiên của xứ Californie, ngoài ra, gia-đình cậu không thiếu chi bác-sĩ.

Herbert sinh năm 1882, chàng được theo học Đại-Học Đường Californie như ông bố. Nhưng đến đây, lại đâm ra mê mải các công cuộc khảo-cứu khoa-học, khiến cha chàng phật ý. Tuy nhiên Herbert đã tìm thấy khuynh-hướng của mình, nên nhất quyết không đổi chí, và chàng đã phải nhận chức giảng-nghiệm viên tại Đại-Học Đường để sinh sống, trong khi theo đuổi sự học.

Sau khi đậu kỳ thi cuối cùng của học-khóa, chàng rời đến Johns Hopkins vì tại đây nền học cao-đẳng được thiết-lập từ 1876, lần đầu tiên trên đất Mỹ.

Mọi ngành học được giảng dạy tại đây với những phương-tiện và điều-kiện dễ dàng cho sinh-viên như trên cựu lục-địa. Đồng người trước kia lú lợt sang học tại Âu-Châu bắt đầu ngưng dần lại để sau này đổi chiều : người Âu-Châu sang tập học tại nước mới trưởng-thành là Mỹ-Quốc.

Đến John Hopkins, Evans lại chịu ảnh-hưởng của giáo-sư Franklin P. Mall, một giáo-sư thiên giảng dạy về sinh-lý học hơn là giải-phẫu học. Do đây, chàng lại càng đi chệch con đường mà thân-phụ chàng đã vạch cho.

Ít năm sau, Evans được bổ làm giáo-sư giải-phẫu tại Đại-Học-Đường Californie. Cha chàng rất hài lòng. Nhưng chẳng bao lâu sẽ phải kinh ngạc vì thấy chàng loay hoay với hết chai này đến lọ khác trong phòng khảo-cứu, hết con vật thí-nghiệm nọ đến con vật thí-nghiệm kia. Ông ta phải thốt hỏi : « Con có thật là một giáo-sư giải-phẫu không ? Nếu là một giáo-sư giải-phẫu đứng đắn, con hãy trình bày cho ta biết về chiếc xương này » vừa nói ông ta vừa đưa cho cậu con một chiếc xương bướm (sphénoïde). Nghe cậu con trả lời kém phần chính-xác, ông thở dài : « Đại-Học Đường Californie thực đã đến ngày mặt mới phải mời đến những hạng giáo-sư tồi như con » !

Nhưng về sau, khi mắc bệnh đái đường và được chất insulin cứu cho thoát chết, ông đã chịu thay đổi phần nào ý-kiến của ông về những người thuộc hạng Evans : « Kể ra thì những công cuộc khảo-cứu ma quái ấy cũng có chỗ ích lợi ».

Evans có ý muốn chuyên-môn-hóa công cuộc khảo-cứu của mình, và có lẽ không đến được những kết-quả rực-rỡ như ta sẽ thấy, nếu không có lời khuyên của vị giáo-sư thầy học của chàng là Jacques Loeb. Ông ta khuyên : « Không nên trở nên chuyên-môn. Nên mở rộng phạm-vi khảo-nghiệm của mình và đừng có ngại khi dấn lên địa-hạt tìm tòi của kẻ khác ». Vì thế Evans lúc đầu còn là nhà giải-phẫu, sau quay sang phối-sinh học. Đến khi mờ xé mãi thấy chán, ông ta lại quay ra khảo-cứu về sinh-vật học và nhờ đấy mà tên tuổi của ông mới bắt đầu chói lọi.

Evans dần bước theo Banting và không ngần ngại hy-sinh sự sống của ít nhiều súc-vật để tìm phương thế bảo-vệ sinh-mạng con người. Ông đã hoàn-bị và thành-tựu rực-rỡ trong công cuộc khảo-cứu một hạch bí-mật, tên gọi hypophysie cérébri tức là não-thùy. Hạch này thực là bí-mật, vì nó rất nhỏ bé, nằm trong một chỗ hoắm của xương sọ, nơi dưới óc.

Trước kia Gallien và Veselius đã từng biết đến hạch đó và cho rằng



nó tiết ra nước miếng; do đấy mới có cái tên thông thường là « glande pituitaire » (chữ pituite có nghĩa là nước miếng). Cũng tự lâu người ta tin rằng giữa sự tăng trưởng của cơ-thể và hạch đó có nhiều liên-quan. Năm 1783, bác-sĩ John Hunter bỏ ra hai ngàn rưỡi đô-la để mua xác một người không-lò. Ái-Nhĩ-Lan tức là Charles O'Brien, để xét-nghiệm, khi mổ ra, thấy não-thùy của y lớn bằng quả trứng gà, trong khi hạch đó nơi một người thường chỉ chừng nửa ca-ram ! Một thế-kỷ sau người ta đã biết rõ là những bệnh tay, chân, mũi, môi, quai hàm to, thô, phát-sinh do não-thùy bị sưng. Còn con người lùn tí tẹo là do não-thùy không nảy-nở được hoặc bị chột đi.

Muốn thí nghiệm xem não-thùy có tiết ra một thứ kích-thích-tố nào ảnh hưởng đến sự tăng trưởng không, Evans chế lấy tinh-chất não-thùy giống bò, mà ông ta kiểm được dễ dàng tại các lò sát-sinh, rồi đem cho những súc-vật thí-nghiệm uống, nhưng vô hiệu. Hồi 1920 ông ta chích chất đó vào cho những con chuột non Chỉ trong vài tháng, chúng không thành những con chuột béo, mà trở nên những con chuột không lồ với xương, tim, gan, phổi, thận, bộ tiêu-hóa cũng như mọi bộ-phận khác, đều to lớn dị thường. Khi chúng thôi bú, Evans ngưng không chích nữa thì chúng cũng đột nhiên không tăng trưởng. Đem những con chuột ra cắt lấy não-thùy đi, chúng trở nên nhỏ, lùn, đến khi chích tinh-chất não-thùy vào chúng lại tăng trưởng bình thường.

Đối với giống chuột, thế là đã có kết-quả đích-xác. Nhưng đối với người ? Trong công cuộc khảo-cứu của Banting, người ta đã nhận thấy chất insuline lấy ở giống gì ra cũng vẫn cùng một công-thức hóa-học, và cùng một công-hiệu. Evans tin rằng đối với kích-thích-tố của não-thùy cũng như vậy. Sau khi đã phân được một số tinh-chất thật thuần nhất và thật mạnh, Evans đem ra thí-nghiệm trên cơ-thể một em gái chín tuổi tại New York City. Bác-sĩ William Engelbach chăm sóc cho em bé này mãi mà vẫn vô hiệu, và tự năm lên 5 tuổi, em đó không lớn thêm được nữa.

Sau khi được chích thuốc của Evans, chỉ tám tháng sau em bé ấy đã nhón thêm gần 7 phân mét. Nhiều bác-sĩ khác dùng thuốc đó cũng đều công-hiệu như vậy : có một em trai 15 tuổi thấp bé, đã cao thêm được hơn 21 phân mét trong vòng 21 tháng.

B.S. Evans còn lưu ý đến một đặc-tính khác của não-thùy. Nguyên nhiều năm về trước, một nhà giải-phẫu danh tiếng là Harvey Cushing của Y-Khoa Đại-học-Đường Harvard đã cắt bớt não-thùy của hai trăm con chó và nhận thấy không những cuộc-giải-phẫu đó ảnh hưởng đến độ nhón mà còn làm

cho chúng trở nên béo, mềm yếu, bộ phận sinh dục bị chột đi. B.S. Evans nhận thấy tinh-chất não-thùy tiêm vào cho những con chó như thế không những làm chúng trở lại sức vóc bình thường mà còn gia-tăng hoạt động của bộ-phận sinh dục nữa. Một con chuột cái bị cắt mất não-thùy thì sau khi cho ghép với chuột đực, trứng không rơi xuống được nhưng nếu chỉ mới bị cắt chừng 1 giờ trước khi cho ghép với con đực thì trứng vẫn rơi xuống được như thường, chứng tỏ não-thùy và việc sản trứng có liên-quan mật thiết với nhau.

Năm 1922, B.S. Evans đã cùng B.S. Long lợi dụng một phương-pháp do hai bác-sĩ Charles R. Stockard và G.N. Papanicolaou hoàn thành từ năm 1917 mà tìm ra được n oãn-kỳ (cycle oestral) của loài chuột bạch Inedquist là 17 ngày, và của loài người khoảng 30 ngày.

Sang năm sau, một bác-sĩ làm việc cho phòng thí-nghiệm của B.S. Evans là Philip E. Smith, tìm ra một lối dùng kính hiển-vi để giải-phẫu và cắt được não-thùy qua một đường mở nơi cổ họng. Bộ-phận sinh dục, sau đó, liền bị suy yếu. Ông ta lấy não-thùy của một con chuột khác ghép xuống dưới lần da của con chuột đã bị cắt đó, thì không những bộ-phận sinh dục hết bị chột mà còn sớm trưởng thành nữa, giống hệt như khi chích cho nó tinh-chất đã lấy ở não-thùy ra. Đáng tiếc cho bác-sĩ Smith là chưa kịp công bố kết-quả thì bên Đức hai bác-sĩ B. Zondek và S. Aschheim đã chớ thế-giới biết họ đã thực hiện được công cuộc ghép não-thùy trên những con vật non và hai ông cũng đã phân ra được một tinh-chất khá mạnh của não-thùy, khả dĩ kích-thích bộ-phận sinh dục, đặt tên là Prolan.

Hơn nữa hai bác-sĩ người Đức đó còn cho biết : nước tiểu đàn-bà có thai chích vào giống chuột cũng có kết-quả tương tự như tinh-chất não-thùy. Nhờ sự phát-minh đó người ta đã hoàn thành được phương-pháp thử xem người đàn-bà thụ thai hay chưa một cách chắc chắn, mệnh danh là phương-pháp Zondek và Aschheim : Nếu người đàn-bà thụ thai đã được ba tuần lễ trở ra, thì khi người ta lấy nước tiểu chích dưới da cho chuột, chỉ 48 giờ sau mổ ra đã nhận thấy những biến cải rõ-rệt ở tế-bào con vật. Phương-pháp ấy rất hiệu-nghiệm, đúng tới 99%.

Nhân dịp tường cũng nên nói qua đến một kích-thích-tố thứ ba của não-thùy do Riddle tìm ra : đó là chất prolactine. Chất này làm cho vú loài vật có sữa, dù là con vật đực. Như ở. Riddle cho biết, chất prolactine gồm hai kích-thích-tố khác nhau có tác-dụng kích-thích bả năng làm mẹ của loài

vật: Một con gà mái không chịu ấp trứng ư? Chích cho một mũi prolactin là hai hôm sau nó sẽ cục-cục và ấp trứng như thường. Một con chuột cái chưa hề sinh nở bao giờ, sau khi được chích prolactine liền vui-vẻ nuôi nấng hai con chim bồ câu non chứ không ăn thịt chúng. Tế ra « tinh mẫu tử cũng thuộc địa hạt y-học »!

Cái não-thùy bé nhỏ kia còn chứa đựng nhiều kích-thích-tổ khác nữa, thứ thì kích-thích tuyến-giáp-trạng, thứ kích-thích buồng trứng.

Năm 1936, B.S. Evans lại tìm thấy một thứ kích-thích-tổ có tác dụng trên các tế-bào. Thứ kích-thích-tổ ấy lấy ra không những từ não-thùy mà cả từ huyết thanh của ngựa cái trong thời kỳ có chửa. Đến 1940, ông ta đã phân được kích-thích-tổ đó dưới hình thức đơn thuần nhất.

Nhưng công cuộc khổ khăn nhất của B.S. Evans chính vẫn là thứ kích-thích-tổ làm cơ-thể tăng-trưởng. Nhiều bạn đồng-nghiệp của ông không công nhận tinh-chất của ông là một thứ kích-thích-tổ đơn thuần mà là nhiều kích-thích-tổ pha trộn. Người ta còn tin là có nhiều kích-thích-tổ tăng-trưởng khác ngoài thứ ở não-thùy. Mỗi lần Evans lại phải làm những cuộc thí-nghiệm để kiểm-soát và sau cùng ông đã chứng-minh hồi 1941, rằng những kích-thích-tổ mà các bạn đồng-nghiệp của ông gán cho tác-dụng làm cơ-thể tăng-trưởng (hormones lactogène, thyrotropique, gonadotropique v.v..) thực ra đều không cần thiết cho sự tăng-trưởng của cơ-thể, và không có một thứ nào đưa đến những kết-quả rõ-rệt và mạnh mẽ như thứ kích-thích-tổ ông đã lấy từ não-thùy ra. Tuy nhiên, ông đã nhận rằng vấn-đề tăng-trưởng của cơ-thể rất phức-tạp, và hiện nay người ta chưa hoàn toàn hiểu rõ được vấn-đề ấy.

Phần đóng góp của B.S. Evans đối với nội-tiết-tuyến học không phải chỉ có thế, tuy rằng tên ông không được nhắc nhở đến mấy trong việc khảo-cứu các tuyến khác. Thực vậy, những thành công của khoa-học thời nay là những thắng-lợi tập đoàn, tuy một vài nhà bác-học xuất-chúng hoàn thành một cuộc phát-minh nhưng ít khi những cuộc phát-minh ấy lại không đã do sự đóng góp của bao nhà bác-học khác. Tỷ như B.S. Banting, sở dĩ thành công trong việc lấy ra chất insuline, chính là nhờ bản phúc-trình của Moses Baron vậy.

Bác-sĩ Evans theo lời dặn của Jacques Loeb, đã nghiên-cứu từ nội-tiết-tuyến này đến nội-tiết-tuyến khác, tích-lại nhiều nhận-xét rất hữu-ích cho việc khảo-sát của các bạn đồng-nghiệp nên đối với những thành công dưới

đây của các bác-học, phần đông người Mỹ, B.S. Evans có thể tự hào không nhỏ vậy:

*Tuyến sinh dục.* Bác-sĩ Edward A. Doisy đã từng nổi tiếng trong việc khảo-cứu buồng trứng của loài heo. Khi được biết bản phúc-trình của Zondek ông liền chuyển hướng nghiên-cứu. Trong một bệnh-viện, ông ta kiểm được hàng ngàn lít nước tiểu của sản-phụ, đưa vào những bộ máy do ông nghĩ ra để phân lấy nguyên-chất tác dụng. Trong sáu năm trường, ông thử đủ mọi thứ dung môi để cố tách kích-thích-tổ ra khỏi nước tiểu, và sau cùng đã có được một chất cực mạnh. Thật là công-phu dị thường, vì chất đó tan trong nước tiểu, rất loãng, theo tỷ-lệ 1/4.000.000. Ngày 23-8-1929, Doisy đã có thể tuyên-bố thành công.

Kích-thích-tổ của buồng trứng ấy mệnh-danh là Theeline (do tiếng Hi-Lạp thelus nghĩa là giống cái), người Pháp gọi là folliculine, mà các bạn có thể tìm thấy trong các thứ thuốc điều-kinh Âu-Mỹ hiện nay. Công-thức hóa-học của nó là  $C^{18}H^{22}O^2$ .

Nếu cứ theo phương-pháp của Doisy thì thứ thuốc này chỉ hợp với túi tiền của các nhà tỷ phú. May thay, về sau (năm 1936) bác-sĩ R.E. Marker tại Pensylvanie đã dùng chất ergosterol mà tổng-hợp được theeline. Nhiều vị khác tìm thấy chất ấy ở cả trong buồng trứng của khi, của ngựa cái, cừu cái, bò cái, lợn cái cho chỉ cả trong phân của chúng. Butenandt, người đã tìm ra công-thức hóa-học của theeline, về sau lại tìm ra được một chất tương-tự ở trong dầu dừa nữa. Nhờ những phát-minh liên tiếp ấy mà ngày nay, chỉ mất vài chục bạc, người ta mua được hộp thuốc công-hiệu chắc chắn đối với nhiều bệnh quái ác, tự xưa hành hạ phái yếu: kinh-nguyệt bất điều, nhưc đầu dai dẳng, đau ốm khi tắt kinh, già yếu, chậm dạy thì, hiếm con v.v...

Một kích-thích-tổ khác của buồng trứng cũng không kém phần quan-trọng đó là chất progestine, có tác-dụng chuẩn-bị cho dạ con tiếp nhận lấy bào-thai và nuôi nấng bào-thai chu-đáo.

Nhưng đến khi khoa-học tìm ra kích-thích-tổ sinh-dục của nam-phái thì sự chấn động sẽ lên đến cực-độ và phát sinh nhiều vụ lý thú

« Nam nhi chi tính » nằm trong hai hạt ngọc hành tức dịch hoàn (testicule), điều đó tự cô xưa không ai còn lạ nữa. Các cụ người mình đã thiên gà, thiên lợn cho chúng chóng béo và ngon thịt. Bên phương tây các nhà bác-học cũng đã thiên gà thì thấy những con sống trở nên hiền lành, thịt mềm như



thịt gà mái, mất hẳn tính hiếu chiến và trở nên sần-sóc gà con như một con gà mẹ vậy.

Bác-sĩ Lemuel C. Mc Gee đã phân được kích-thích-tổ từ dịch hoàn của bò đực. Năm 1927 đem chất đó tiêm vào gà thiếu thì thấy mào nó lớn lên, và dần dần con gà mất hẳn tính nhu-mĩ và trở nên hiếu chiến, hăng-hái, mọi tính-chất của gà sống lại trở lại. Năm 1932, bác-sĩ Adolf Butenandt kết tinh được kích-thích-tổ sinh dục đực và đặc-biệt là ông đã phân được kích-thích-tổ đó tự tiết-tổ của thận. Công-thức của nó cũng tương-tự với kích-thích-tổ sinh dục cái :  $C^{19}H^{30}O_2$ , nên Butenandt luận ra là có thể biến kích-thích-tổ sinh dục cái thành kích-thích-tổ sinh dục đực. Năm 1934 L. Ruzicka tại Zurich tổng hợp được chất đó tự chất cholesterol lấy ở mỡ lòng cừu. Nhưng thứ kích-thích-tổ gây ra nam tính ấy lại chưa hẳn là kích-thích-tổ của dịch hoàn. Tên nó là androsterone.

Năm sau (1935), Laqueur kết tinh được chính kích-thích-tổ của dịch hoàn, đặt tên là Testosterone, cùng công-thức với androsterone nhưng cách cấu-tạo lại khác. Có điều lạ là chất testosterone không những có trong các tuyến sinh-dục của động vật đực như heo rừng, dê, người v.v... mà cả trong hoa đực của cây liễu nữa. Đến tháng 9 năm đó, Ruzicka tổng-hợp được nốt chất testosterone.

Về phương-diện khoa-học thuần túy thì những phát-mình này tiến-triển đều hòa như thế. Nhưng trong dân chúng, thì hi-vọng « cải lão hoàn đồng » có tự 1889 và đến năm 1919 thì phong-trào làm trẻ lại lên đến cực độ. Nguyên năm 1889, giáo-sư Brown Sequard có tuyên-bố rằng sau khi tự trích cho mình một chất lấy ở dịch hoàn của loài chó, ông ta thấy mình rõ-rệt trẻ ra.

Thế là những ông mái tóc hoa dâm hay đã bạc, thương tiếc cái thuở cường-tráng đã qua, tung tiền ra mua chuộc các vị bác-sĩ để họ làm cho mình trẻ lại. Các báo âm-y đăng những tin-tức kỳ lạ về các cuộc ghép hạch hay tiêm kích-thích-tổ của nhiều bác-sĩ danh tiếng như bác-sĩ Voronoff ở Vienne và Steinach tại Ba-Lê. Bác-sĩ Voronoff tuyên-bố : từ 1920 đến 1928 đã ghép hạch khí cho hàng nghìn người. Tuy có nhiều tin đồn đại về những vụ đẻ ra khi vì bỏ ghép hạch khí, hoặc người bị giết để lấy hạch ghép cho kẻ khác v.v... và tuy bác-sĩ Stockard đã tuyên-bố rõ-ràng là không phải vì tuyến sinh dục mà người ta già đi, (chứng có là các con vật bị thiếu vẫn không trẻ giai hơn những con không thiếu chút nào) nhưng những người muốn trẻ lại đâu có chịu tin. Vì thế bác-sĩ Serge Voronoff đã ghép hạch cho tất cả tới ba ngàn ông già

khien một nhà bác-học đã phải than rằng : « Dù ghép hạch dê hay là hạch khi chẳng nữa, thì nhà giải-phẫu làm công việc đó vẫn là đồ khi, và kẻ đòi ghép vẫn là đồ dê ». Thực chí lý.

Có một điểm làm cho khoa-học rất thắc mắc là cái gì đã ấn-định giống của một con vật ? Theo di-truyền học thì một vật sinh ra đực hay cái là tùy ở hạt gien (gene : nhân). Nhưng điều đó không đủ cắt nghĩa tất cả, khi người ta thấy những kích-thích-tổ làm thay đổi cả giống của một sinh-vật, đang đực hóa cái hay ngược lại Nhất là những kích-thích-tổ sinh dục đực và cái lại có những công-thức hóa-học tương-tự nhau như ta đã thấy.

Theo bác-sĩ Evans thì đây chỉ là một vấn-đề quân bình giữa hai thứ kích-thích-tổ đực và cái. Thứ nào mạnh thì giống của sinh-vật phải theo thứ đó.

*Nang thượng thận.* Nang này tiết ra nhiều kích-thích-tổ, quan trọng hơn cả là chất *adrénaline* (có tác-dụng phản với insuline vì nó làm tăng đường lượng, kích thích ốc-xy hóa, tăng biến dưỡng căn-bản, tăng huyết-áp, gi<sup>2</sup> tốc nhịp tim đập) nhất là chất *cortine*. Chất này được E.C. Kendall kết tinh lại dưới hình thức thuần-khiết, công-thức hóa-học là  $C^{20}H^{35}O^5$  (nó gồm nhiều kích-thích-tổ như corticostérol, cortisone...) Hiện nay nhân loại mệnh danh cho nó là thứ thuốc thánh vì nó có rất nhiều tác-dụng quan trọng : tăng biến dưỡng căn-bản, điều hòa sinh-nhiệt, điều hòa lượng muối và nước trong cơ-thể (thiếu nó thì muối sẽ sang nước tiểu hết), kích thích bạch huyết bào bào tiết kháng thể (anticorps), kích thích bộ-phận sinh dục...

Ngoài ra nhóm bác-học Mỹ, đồng-nghiệp của Evans, còn khám phá ra những bí-mật của phụ-tuyến giáp-trạng (parathyroides) với kích-thích-tổ của nó là parathormone có tác-dụng điều hòa lượng calcium trong máu, hưng-tuyến (thymus) với tác-dụng làm cho bộ-phận sinh dục sớm nảy nở, tuyến-tùng-quả (pinéal) mà tinh chất đã thử thấy có tác-dụng làm loài vật sớm trưởng thành.

Những công phu khảo-cứu của Evans và các bạn đồng-nghiệp của ông không những đã đem lại một uy-tín lớn cho xứ-sở, mà còn mở ra cả một ngành học cực-kỳ quan-trọng, khả dĩ một ngày kia giúp cho loài người tự định đoạt lấy những điều-kiện nảy nở của cơ-thể mình, và làm biến mất những tật, đã là sự thất vọng đau khổ của bao kẻ bất thành nhân.

Tên tuổi của bác-sĩ Evans đã ghi vào lịch-sử y-học của nước Mỹ cũng như của thế-giới, nhưng không phải chỉ riêng vì những công phu khảo-cứu của

ông trên địa-hạt nội-tiết-tuyến, mà còn vì những kết-quả ông đem lại cho ngành học sinh-tổ nữa.

### EVANS VÀ SINH-TỔ-HỢC

Evans bắt đầu chú ý đến các sinh-tổ (vitamines) tự khi ông nghiên-cứu noãn-kỳ của loài chuột.

Thời bấy giờ, người ta mới biết có hai thứ sinh-tổ A và B do Elmer V. Mc Collum, tại đại-học-đường Wisconsin, tìm ra trong ba năm trước Đại-Chiến. Biết rằng đồ ăn cũng phần nào ảnh hưởng đến noãn-kỳ của giống chuột mình thí-nghiệm, Evans thử cho chúng ăn đồ ăn có nhiều sinh-tổ A và B. Ông ngạc nhiên thấy chúng có những noãn-kỳ bình thường, thụ thai cũng như thường, nhưng không con nào đẻ được cả: các con con đều chết tự trong bụng mẹ. Hai sinh-tổ A và B như vậy không gìn-giữ nổi cho bào-thai khỏi chết yểu.

Như thế, thứ sinh-tổ giúp cho bào-thai được trọn vẹn trưởng thành tất phải là một thứ khác mà người ta chưa biết. Bác-sĩ liền thử thay đổi các món nuôi chuột xem sao, thì thấy rau diếp hình như có thứ sinh-tổ cần thiết đó, vì thêm vào món ăn của chuột nó đã giúp cho chúng đẻ sinh-sản. Hạt lúa cũng có tác-dụng tương tự. Hơn nữa, lấy một chút sùu dầu nhờn và vàng của lúa mì cho chúng ăn, thì kết-quả rất tốt đẹp. Bác-sĩ cần thận thử, thấy dịch xác một khi thiếu chất đó thì con vật sẽ không sinh đẻ được vì con đực trở nên cần cỗi về mặt sinh dục, con cái thì không đậu thai. Tháng chạp năm 1922 ông tuyên bố kết quả cho thiên hạ biết thứ sinh-tổ mà ông tạm mệnh-danh là «sinh-tổ X» ấy. Ít lâu sau, Barnett Sure tuy không nghiên-cứu chung với Evans, mà cũng tìm ra cùng một thứ sinh-tổ và cũng có những kết-luận như hệt Barnett Sure đặt cho nó là sinh-tổ E. Tên này, đến nay cũng vẫn dùng.

Bác-sĩ Evans còn cho ta biết thêm ít điều về sinh-tổ đó nữa: Nếu người ta nuôi chuột có chữa với những đồ ăn thiếu hẳn sinh-tổ E, thai của chúng sẽ hỏng. Nhưng nếu người ta cho chúng một chút sùu chất sinh-tổ E, dù rằng chúng đã có chữa tới 5 ngày, thì thai cũng vẫn đậu như thường. Nếu cho những con chuột không đẻ được ăn tùy-tạng, thịt và tỳ-tạng của những con chuột cái vẫn đẻ con đều đặn, thì những con chuột hiếm con kia sẽ lại cũng đẻ bình thường, chứng tỏ rằng mỗi con chuột cái ra đời tuy có sẵn một số sinh-tổ E trong cơ

thể do bố mẹ chúng truyền lại nhưng trong đời chúng, cần phải bồi-bò thêm sinh-tổ đó, nếu không sẽ tắt đường sinh-dục. Dầu lúa mì tuy cần thiết nhưng cho nhiều quá cũng không ích chi, và hình như không làm cho chúng đẻ nhiều hơn.

Người đầu tiên chuyên sang thí-nghiệm trên bệnh-nhân là bác-sĩ P. Vogt Moller bên Đan-Mach. Bác-sĩ sau khi thử sinh-tổ E trên những con bò hay sây thai thấy có kết-quả, đã đem thử sinh-tổ đó với mặt bệnh-nhân đã đẻ sây tới bốn lần. Ông cho nữ bệnh nhân uống dầu lúa mì và lần này thì mẹ tròn con vuông.

Với sự đề-dặt thường lệ, bác-sĩ Evans đã không để cho những kết-quả rực-rỡ của sinh-tổ E làm cho lầm lạc. Bác-sĩ vẫn khuyên nhủ các bạn đồng-nghiệp là không phải chỉ vì thiếu sinh-tổ E mà đường sinh dục kém. Thực ra, còn có thể do nhiều duyên-cớ khác. Thực vậy, sau đó bác-sĩ Henry C. Sherman của Đại-học-đường Columbia cũng đã nhận thấy rằng thiếu sinh-tổ A thì sinh dục cũng kém, chứng tỏ rằng sinh-tổ E chỉ là một trong những yếu-tố cần thiết cho việc sinh-sản.

Mười ba năm sau, bác-sĩ Evans đã phân được sinh-tổ E ra dưới hình thức một tinh-thể. Sang năm sau, người ta lại phân được một hóa-chất của dầu lúa mì, tác dụng tương-tự với sinh-tổ E, công-thức hóa-học là  $C_{29}H_{50}O_2$ , chảy lỏng ra vào khoảng  $158^\circ$  và được giáo-sư G.M. Calhoun đặt tên cho là alpha-tocopherol. Những con chuột thiếu sinh-tổ E chỉ cần uống ít liều 3/1000 cà-ram là đủ đẻ sinh-sản bình thường. Cùng năm đó, phòng thí-nghiệm của bác-sĩ Evans tuyên bố lấy được hóa-chất đó trong hạt bông, lá rau diếp và dầu dừa. Sang năm 1938 phòng thí-nghiệm của bác-sĩ Evans cùng hai phòng thí-nghiệm khác tại Thụy-Sĩ và Anh-Cát-Lợi cùng tìm thấy cách tổng-hợp chất alphetocopherol. Sau đó người ta còn tìm thấy nhiều hóa-chất khác như beta-tocopherol, gamma-tocopherol và alphetocquinone, tất cả đều có tác dụng như sinh-tổ E.

Nhiều nhà khảo-cứu nghiệm-xét ảnh hưởng của sinh-tổ E đối với bệnh ung-thư. Họ nhận thấy chuột thiếu sinh-tổ E có những tế-bào mọc bừa bãi như trong bệnh ung-thư, còn như đủ sinh-tổ E thì chúng lại dễ chống với bệnh này. Tuy nhiên, những kết-luận đó chưa lấy gì làm chắc chắn.

Bác-sĩ Evans đem alpha-tocopherol ra so-sánh với sinh-tổ K do Henrik Dam và Fritz Schonheyder tìm ra năm 1935, thì thấy hai sinh-tổ đó cấu tạo rất giống nhau. Hơn nữa, chất naphtho-tocopherol, do sinh-tổ K chế biến ra, lại có tác-dụng y hệt như sinh-tổ E, nếu dùng vừa phải.



Những công-cuộc khảo-cứu của bác-sĩ Evans và phòng thí nghiệm của ông như vậy đã góp công đầu trong việc mở ra cho nhân-loại một kỷ-nguyên mới trong việc bổ-dưỡng cơ-thể.

Trên địa-hạt này, bác-sĩ cũng đã tỏ ra xứng đáng với lòng ngưỡng-mộ của y-giới quốc-tế, vì nhờ những công phu của ông và những người như ông, không những nạn thiếu thực-phẩm đỡ phần gay gắt, tuổi thọ trung-bình của mỗi người tăng thêm được chừng 10 năm theo những bảng thống-kê gần đây, mà đời sống cũng thêm tươi tắn vì các sinh-tổ đã tỏ ra hiệu-lực trong công cuộc gìn giữ sức khoẻ nhân-loại và chống những bệnh thông thường như hen, tê thấp, sưng niếu răng, sún răng v...v.

THANH - TÂM

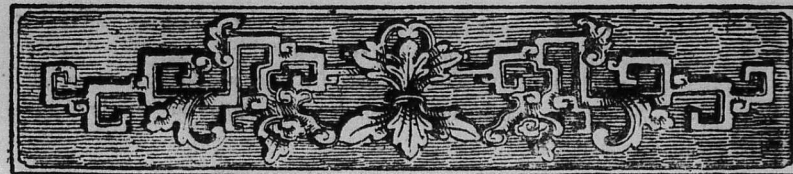


**ĐÍNH-CHÍNH**

V. H. N. S. số 49, trong « Bảng đối chiếu Dương-lịch và Âm-lịch » trang 263, dòng thứ 10.

Trước in là « ... 43 tức là năm Mậu-dã »

Xin đọc là « ... 43 tức là năm Quý-mão »



TÌM HIỂU VĂN-CHƯƠNG

**ANH-CÁT-LO'I**

(Tiếp theo V.H.N.S. số 49)

L.M. TRẦN-PHÚC-VY

**THƠ-PHÚ HẬU BÁN THẾ-KỶ THỨ XVIII**

**T**IỀN-bán thế-kỷ XVIII thơ-phú cò-diễn thịnh-hành với Pope. Nhưng thơ-phú đã bắt đầu xoay chiều về cuối thế-kỷ. Trước kia Pope chỉ ca-tụng thành-thị và văn-minh, từ đây thi-nhân sẽ ưa-thích thiên-nhiên hơn. Trước kia câu thơ được gọt-dũa chải-chuốt, từ đây lời thơ sẽ đơn-sơ mộc-mạc hơn.

Lối văn bi-cảm thâm-thương từ tiểu-thuyết lẫn sang thơ-phú. Thi-nhân chỉ nhắc đến nghĩa-trang và mồ-mả. Lòng yêu thiên-nhiên ban đầu còn thăm-kín khách-quan, sau dần dần biến thành đậm-đà cá-nhân riêng biệt. Sầu-khổ phiền-muộn, thi-nhân sẽ tìm an-ủi ở chốn tịch-mịch cô-liêu, nơi rừng rú sơn-lâm.

1.- JAMES THOMSON (1700 — 1748)

James Thomson sinh tại miền nam Tô-cách-Lan. Ông thân-sinh làm mục-sư nên cho con theo học Thần-học tại Edinburgh. Nhưng James Thomson không thích nối nghiệp cha, bèn bỏ xuống Luân-dôn làm nghề dạy học để kiếm ăn. Ông lần lượt viết bài thơ *Winter*, rồi đến *Summer*, và *Spring*, mỗi năm một bài, năm sau cùng là *Autumn*, thế là trọn bộ « Tứ Thời » (*The Seasons*). Nhờ được một chức-vị ngồi mát ăn bát vàng, và lãnh tiền ân-cấp hàng năm, ông dọn về ở Richmon, gần nhà thi-nhân Pope. Tập *The Castle of Indolence* ra đời không được bao lâu thì ông mất, năm 1748.

James Thomson ca-tụng thiên-nhiên trong tập thơ *The Seasons*. Tập *The Castle of Indolence* nguyên thủy nói đến truyện phù-thủy, truyện hiệp-sĩ, truyện ngục-thất đen tối. Thomson bỏ thể thơ « Heroic couplet » để trở về với lối thơ không vần gọi là « Blank verse ». Bài thơ *Rule Britannia* hay được trích trong những cuốn thi-tập.

2.— EDWARD YOUNG (1683 — 1765)

Edward Young cũng là con một mục-sư, sinh-quán miền Hampshire, theo học Đại-học Oxford. Ông đã viết bi-kịch, thơ trào-phúng. Ông theo đuổi công-danh cũng nhiều, nhưng thất-bại cũng lắm. Sau cùng ông được bỏ đi coi xứ nhỏ, nhưng lòng vẫn mơ-ước làm đến chức giám-mục Tin-lành. Tang-tóc trong gia-đình lần lượt kéo đến, thêm vào đấy người bạn trăm năm ông mất, làm ông sầu khổ, cô-lập, sinh ra tư-lý. Ông thích trầm-tư mặc-tưởng trong đêm khuya, vì cảnh u-tối hợp với tình-trạng đau-khổ của tâm-hồn ông. Một mình, ông ngồi suy-tưởng đến đời sống, sự chết, linh-hồn vĩnh-cửu. Hạnh-phúc nhân-loại chỉ là ảo-mộng, là giả-trá, mỏng-manh. Duy có tín-ngưỡng mới là điều vững chắc. Edward Young đang sống ăn-dật bồng nổi tiếng cũng vì tập thơ *The Complaint, or Night Thoughts on Life, Death and Immortality*. Cũng như Thomson ông bỏ thể « Heroic couplet » và trở về lối « Blank verse ». Còn về nội-dung, nó quá bi-thảm thống-thiết khiến tục truyền ông ngồi dướ hăm làm thơ, dưới ánh ngọn nến leo-lét cắm vào chiếc đầu lâu.

3.— THOMAS GRAY (1716-1771)

Thomas Gray sinh tại Luân-dôn, con một người trọng-mái. Ông được học hành đến nơi đến chốn, từ trường trung-học Public School có tiếng đến đại-học-đường Cambridge. Ông du-lịch rất nhiều, như chu-du lục-địa Âu-châu, trèo núi Alps với Horace Walpole, con thủ-tướng Anh. Ông nổi tiếng vì là tác-giả bài thơ *Elegy Written in a Country Churchyard*. Lối thơ tài khéo, tinh-tú thâm-đạm, xen vào mấy câu răn đời. Ông du-lịch miền Hồ « Lake District » và xứ Tô-cách-Lan. Vốn ưa khảo-cứu ngay từ khi còn là sinh-viên, ông là người trí-khôn uyên-bác, về cuối đời ông được bổ làm giáo-sư tân-sứ tại Đại-học-đường Cambridge.

4.— WILLIAM COLLINS (1721-1759)

William Collins xuất-thân ở một gia-đình trung-lưu làm nghề buôn-bán.

Ông học Đại-học Oxford, và ngay từ đầu đã có nhiều diêm chứng tỏ trí-óc không được lành mạnh. Ông từ-chức mục-sư, mơ-tưởng thành thi-nhân. Ông làm thơ, viết kịch, chép sử, phiên-dịch. Nhưng vì công-chúng lãnh-đạm, sách bán không chạy, tình-thế quẩn-bách, ông đắm lo-lắng chán-nản quá, ý-khí tiêu-trầm, lảm lức ra như điên. Thơ ông có nhiều đoạn đọc rất hay. Hai bài Odes : *To Music* và *Evening*, và một bài viết dở-dang : *How sleep the brave* dù chứng tỏ tài-trí sẽ đưa ông lên tới bậc nào, nếu như ông không mất sớm.

5.— JAMES MACPHERSON (1736-1796)

Vào năm 1762 một người Tô-cách-Lan tên là James Macpherson xuất-bản mấy tập thơ ảnh-hưởng rất lớn đến nền thi-ca Anh-quốc không khác gì truyện *René* và *Atala* của Chateaubriand với phong-trào lãng-mạn Pháp. Macpherson tuyên-bố chỉ có dịch những anh-hùng-ca thế-kỷ thứ III của một thi nhân Gaelic tên là *Osstan*. Nhưng người ta khám-phá được rằng những bài thơ đó không phải là bản dịch, chính cây bút của Macpherson đã viết.

6.— THOMAS PERCY (1729-1811)

Ba năm sau (1765), Bishop Thomas Percy xuất-bản tập thơ *Reliques of Ancient English Poetry* gồm những bài thơ cổ ông đã biên-tập và chú-thích. Tập thơ làm cho độc-giả và thi-nhân Anh chú-trọng đến nền thi-phú cổ thuộc thời-dại Elizabeth.

7.— THOMAS CHATTERTON (1752-1770)

Năm 1768 ra đời một tập thơ thứ ba gây ảnh-hưởng sâu xa không kém, làm cho giới trí-thức yêu-chuộng quá-khứ là tập thơ *Rowley Poems* của thi-sĩ xuân-xanh Thomas Chatterton.

Đời của Thomas Chatterton thật là bi-thảm cảm-dộng. Danh-sĩ sinh tại Bristol năm 1752. Thân-phụ mất trước khi con chào đời, cụ dủ tài : cầm kỳ thi họa. Chatterton sống với người cậu làm nghề sãi nhà thờ St. Mary Redcliffe. Khi còn bé Chatterton theo cậu đi khắp nơi trong thánh-đường, nghe ông cậu kể truyện những giáo-sĩ hay hiệp-sĩ được chôn trong nhà thờ, hoặc cặm-cui đọc những pho sách cổ và những thủ-bản còn giữ trong thư-viện nhà thờ.

Từ thuở niên-hoa Chatterton đã từng sống cuộc đời cô-lập.

Cậu bé thông-minh sớm, vì năm lên, mười hai đã viết thơ phúng-thích. Chatterton sống mơ-mộng trong những thời-dại quá-khứ, giàu cử-chỉ nghĩa-



hiệp và đầy màu sắc. Ông cho xuất-bản một tập-thơ với nhan đề *Rowley Poems* mà ông bảo là của Thomas Rowley, một tu-sĩ có hồn thơ lai-lãng, sống vào thế-kỷ XV. Chatterton kể rằng một hôm tình cờ ông tìm thấy tập-thơ đó ở một cái rương trong nhà thờ St. Mary Redcliffe. Điều đó hoàn toàn bịa đặt, vì chính bài thơ đó do tay Chatterton viết ra, nhưng dùng lối văn cổ để độc-giả dễ tin và thích đọc hơn chăng.

Vào mùa xuân năm 1770, Chatterton đến Luân-đôn, viết báo thuê để lần hồi kiếm ăn, Mỗi bài báo họ chỉ trả ông một shilling. Còn bài thơ thì bán được có một shilling sáu pence, thật là ít ỏi. Thất-vọng, chán-nản, quá kiêu không muốn trở về quê xưa, quá tự-phụ không thèm nhận của bố-thì, Chatterton dùng chất tít-thạch (arsenic) tự-tử trong gian « phòng sát trần nhà », tại đường Brook Street, Halborn, Luân-đôn.

Tác-phẩm Chatterton để lại không có gì xuất-sắc cho lắm. Nhưng không ai phủ-nhận được thiên-tài của Chatterton. Nếu như cảnh-huống thuận-tiện hơn, ta có thể chắc chắn sự-nghiệp của ông còn xán-lạn biết mấy.

Chatterton dùng lối văn cổ xưa để miêu-tả thành-thực những nỗi lòng rất mực lãng-mạn. Đây là một thi-nhân chân-tại. Nhưng tiếc thay, sống đàn sớm dút: vì nghèo khổ quần-bách thi-nhân đã tự-tử, mới có mười bảy tuổi đầu.

#### 8.— WILLIAM COWPER (1731 — 1800)

William Cowper sống một cuộc đời bi-ai ảm-dạm. Ở học-đường, cậu thường bị học-sinh lớn nạt-nộ. Về sau ông sinh ra diên-tưng hồi, khiến có lúc ông đã định quyên-sinh rửa sạch nợ đời. Thơ ông viết đậm-đà mùi tôn-giáo, lại bộc-lộ lòng yêu thiên-nhiên, lòng yêu động-vật. Tài-ba không dồi-dào nhưng bù lại ông giàu lòng từ-bi bác-ái. Tác-phẩm chính của ông để lại là bài thơ *The Task* (1784) trong đó ông mô-tả thú vui trong đời sống gia-đình nơi thôn-dã.

#### 9.— GEORGE CRABBE (1750-1832)

George Crabbe yêu thiên-nhiên thích cuộc đời những kẻ yếu-hèn. Tác-phẩm chính của ông là *The Village*.

#### 10.— WILLIAM BLAKE (1757 — 1827)

William Blake sinh tại Luân-đôn. Cụ thân-sinh là người Ái-nhĩ-Lan, có mở cửa hiệu bán đồ đan. Từ khi còn nhỏ William đã phát-lộ tính-tình hay mơ-mộng, giàu ảo-tượng. Ông tự học lấy. Ông rất ham thơ-phụ và hội-họa.

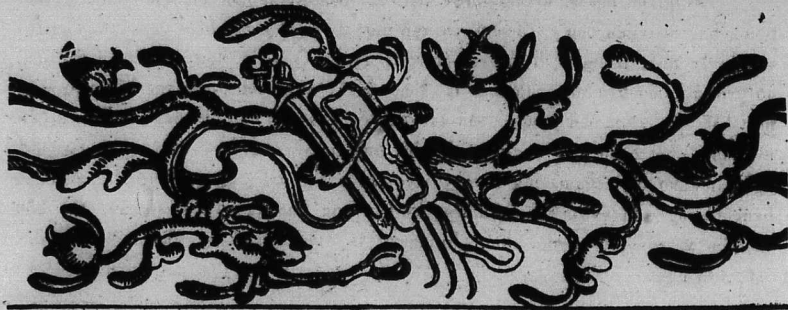
William Blake không được liệt vào bậc thi-sĩ lãng-mạn, vì những tác-phẩm hay nhất của ông ra đời trước tập thơ *Lyrical Ballads*. Ông là một nhân-vật kỳ-lạ nhất trong lịch-sử văn-chương Anh. Ông là người thần-bí và giàu ảo-tượng khiến hậu thế cho ông là điên. Ngày nay, sau một thế-kỷ, người ta mới bắt đầu tìm hiểu ý-nghĩa sâu-xa mờ tối của thơ ông. Không nhà xuất-bản nào lãnh phát-hành thơ ông, thành thử ông phải phát-hành lấy. Vốn là nhà nghệ-sĩ kiêm thợ chạm, ông cùng với vợ khắc thơ trên bảng đồng, trang-hoàng bằng những ảnh vẽ mỹ-thuật nhưng kỳ-lạ. Ông bán-tính rất nhả-nhận, tâm-hồn thần-bí và giàu ảo-tượng, khiến bị người ta hiểu lầm Ông sống một cuộc đời rất đơn-giản.

Tác-phẩm kỳ đầu là *Songs of Innocence* và *Songs of Experience* gồm những bài thơ mô-tả thế-giới một cách ngây-thơ chất-phác. Thi-nhân ngắm nhìn vũ-trụ với đôi mắt trẻ thơ, cái đẹp, cái ghê-sợ đều trông thấy cả. Lời văn đơn-sơ nhưng hoàn-hào như ta chưa bao giờ thấy. Hai tác-phẩm kỳ sau, *Milton* và *Jerusalem*, tự-tưởng mờ tối, đầy biểu-tượng, rất khó hiểu. Muốn lĩnh-hội phải dày công nghiên-cứu.

(Còn tiếp)

L.M. TRẦN-PHÚC-VY





TIẾT-THÁO NGƯỜI XƯA

## VĂN - THIÊN - TƯỜNG

(Tiếp theo V.H.N.S. số 49)

TRỌNG-ĐỨC

Ông Văn-Thiên-Tường là một văn-gia đại-tài, học-vấn uyên thâm, nghị-luận đanh thép, có chí-khí và tiết-tháo hơn người.

Ông mẫn-tiếp lạ thường, rất sở-trường về thi-ca, nên mỗi khi hạ bút viết là thao-thao bất-tuyệt. Ông có soạn bộ Văn-Sơn thi-tập, gồm 17 quyển. Trong khi phò vua chạy giặc, và những khi bị cầm tù, nghĩ tới cảnh nhà tan nước mất, ngoài bài « Chính-khi ca » ông làm trong ngục, ông còn cảm-tác nhiều bài thơ làm-ly hùng-tráng, đọc lên dễ phấn-khích lòng người, đại-khái như bài « Quá Linh-Đình » đã nhắc ở số trước, hay bài « Quá Kim-Lăng » ghi sau đây :

PHIÊN-ÂM  
QUÁ KIM-LĂNG

Thảo xá ly-cung chuyển tịch huy,  
Cô-vân phiêu-bạc dục hà-y.  
Sơn-hả phong-cảnh nguyên vô dị,  
Thành-quách nhân-dân bán dĩ phi.  
Mãn-địa lộ-hoa hòa ngả lão,

Cựu-gia yển-tử bạng thùy phi?  
Tông kim biệt khước Giang-nam lộ,  
Hóa-tác đề quyên đời huyết quy.

DỊCH NGHĨA

QUA KIM-LĂNG

Thấp-thoáng trời hôm bóng sẽ lâu,  
Đám mây tan-tác ngậm-ngùi đau.  
Non sông cảnh-vật còn như cũ,  
Thành-quách nhân-dân khác đã lâu.  
Tóc trắng hoa lau già lắm nhĩ!  
Nhà không chim én liệng về đâu?  
Giang-nam từ đó, đường xa-cách,  
Nước cũ hồn quyên huyết nhuộm sâu.

MAI-KHÊ dịch

Riêng bài « Chính-khi ca » của ông, một bài thơ tráng-liệt hùng-hồn nhất của dân-tộc Trung-Hoa về đời Tống, nên được làng thơ truyền-tụng hoài và các nho-gia chí-sĩ Việt-Nam không mấy ai là không nhập-tâm. Khi soạn bài ca đó, ông Văn-Thiên-Tường có đề tựa rằng : « Ta bị tù tại Yên-Kinh, ngồi một gian nhà đất, rộng 8 thước, sâu 32 thước, ngoài có một cái cửa nhỏ hẹp không đủ lọt ánh sáng mặt trời, nên trong nhà thường tối om. Về mùa hạ, mưa nhiều, nước dâng lên tràn ngập cả giường ghế, đó là thủy-khi. Nước cạn, còn lại bùn lầy, đó là thấp-khi. Những ngày nóng bức, thiếu gió thổi, đó là thử-khi. Đầu nhà đun bếp, lửa bốc cháy như nung nấu con người, đó là hỏa-khi. Kho thóc để một bên, lâu ngày hơi thối mục bốc lên, đó là cốc-khi. Người nhiều, sống chen-chúc cạnh nhau, mùi hôi-hám bản-thứ xông lên, đó là nhân-khi. Khi có người chết, để lâu thịt rữa hoặc chường ra, đó là uế-khi. Nhiễm bầy thứ ác-khi đó, ít ai tránh khỏi bị dịch-lệ. Phần ta thân đã yếu ớt, lại phải sống ở chốn đó trong mấy năm trời mà không việc gì, chính vì ta đã dưỡng-thành cái khí hiệu-nhiên để chống lại với thất-khi kia. Thầy Mạnh-tử có nói : « Ta khéo nuôi cái khí hiệu-nhiên của ta ». Cái khí đó, tức là chính-khi của trời đất vậy ».



Đề kết-thúc bài lược-thuật về tiêu-sử và hành-trạng của Văn-Thiên-Trường, xin lục-dăng dưới đây áng thơ tuyệt-tác « Chính-khí ca » của ông soạn-thảo, đã biểu-dương rõ-rệt tinh-thần bất-khuyết và trung-kiên nghĩa-liệt của những bậc lương-thần danh-tướng ở Đông-Phương (như Trương-Lương, Quan-Võ tại Trung-Hoa, Togo, Anami tại Nhật-Bản, Đặng-Dung, Phan-đình-Phùng tại Việt-Nam).

PHIÊN-ÂM  
CHÍNH-KHÍ CA

— Thiên-địa hữu chính-khí'  
Hạ tắc vi hà-nhạc,  
U nhân viết hiệu-nhiên,  
2 — Hoàng-lộ đương thanh dĩ,  
Thời cùng tiết nãi hiện,  
Tại Tề Thái Sử giản,  
Tại Tần Trương-Lương chùy.  
Vi Nghiêm tướng-quân đầu,  
Vi Trương Thư-Dương xỉ,  
Hoặc vi Liêu-Đông mao,  
Hoặc vi xuất-sư biểu,  
Hoặc vi độ giang tiếp,  
Hoặc vi kích tặc hốt,  
3 Thị khí sở bàng bạc,  
Đương kỳ quán nhật nguyệt,  
Địa duy lại dĩ lập,  
Tam-cương thực hệ mệnh,  
4 — Ta dư cấu dương-cửu,  
Sở từ anh kỳ quan,  
Đỉnh hoạch cam như di,  
5 — Âm phòng ám quý hỏa,  
Ngưu ký đồng nhất tọa,

Tạp nhiên phú lưu hình.  
Thượng tắc vi nhật-tinh.  
Bối hồ tắc thương minh.  
Hàm-hòa thổ minh-đỉnh.  
Nhất nhất thủy đơn-thanh,  
Tại Tấn Đông-Hồ bút.  
Tại Hán Tô-Vũ tiết,  
Vi Kê Thị-trung huyết,  
Vi Nhan Thường-Sơn thiết,  
Thanh tháo lệ băng-tuyết,  
Quý-thần khắp tráng-liệt.  
Kháng-khái thôn Hồ Hiệt,  
Nghịch thụ đầu phá liệt,  
Lãm-liệt vạn cổ tồn.  
Sinh tử an túc luân,  
Thiên trụ lại dĩ tôn,  
Đạo-nghĩa vi chi căn,  
Lệ dã thực bất lực,  
Truyền xa tống cùng bác.  
Cầu chi bất khả đắc,  
Xuân viện bi thiên hắc.  
Kê thể phượng hoàng thực,

Nhất chiêu môn vụ lộ,  
Như thử lưỡng hàn thử,  
6 — Ai tại thư như trường,  
Khởi hữu tha mậu sảo,  
Cổ thử cảnh cảnh tại,  
Du du ngã tâm ưu,  
7 — Triết-nhân tư dĩ viễn,  
Phong thiềm triển thư độc,

Phận tác câu trung tích,  
Bách-lệ tự tích dịch-h.  
Vi ngã an lạc quốc,  
Âm dương bất năng tặc,  
Ngưỡng thị phù-vân bạch,  
Thương thiên hạt hữu cực,  
Diễn hình tại túc tích,  
Cổ đạo chiếu nhan sắc.

DỊCH NGHĨA

(Theo thể song-thất lục-bát do THANH-TÙNG dịch)

BÀI CA CHÍNH-KHÍ (A)

1. — Trong trời đất sẵn vàng chính-khí,  
Hòa tan thành hình-thể khắp nơi.  
Thành sông núi lớn trên đời,  
Thành ngôi sao sáng, mặt trời treo gương.  
Người ta sẵn thiên-lương cũng vậy,  
Khí hào-nhiên (1) đầy rẫy cao xanh (2).
2. — Đường đời ví gặp thanh-bình,  
Khí thiêng bàng-bạc minh-đỉnh (3) phong-quang.  
Thời loạn thêm rõ-ràng khí-tiết,  
Nỗi bật lên từng nét sơn tô.  
Thề Thái-Sử (4), bút Đông-Hồ, (5)  
Rùi Trương (6) nhọn mũi, cờ Tô (7) bền màu.  
Máu Kê-Thiệu (8) thấm lâu không giặt,  
Đầu Nghiêm-Nhan (9) dù chặt đầu hàng!  
Tiếng nguyện quân giặc còn vang,  
Lưỡi răng dù mất, Nhan (10) Trương (11) coi thường.  
Chỉ Quân-Ninh (12) khác phượng xa-mã,  
Mũ Liêu-Đông (12) cao-giá tuyết-trần.  
Xuất-sư (13) dâng biểu mấy lần,  
Khổng-Minh đã khiến quý-thần kinh-tâm.  
Gươm Tô-Địch (14) tay cầm gỡ lái,  
Thề qua sông, kháng-khái thôn Hồ.

- Hết-Đoàn (15) đập mặt gian-đồ,  
 Khiến quân nghịch-tặc cơ-hồ tử-thương.
- 3.— Chính-khi ấy mười phương sẵn có,  
 Muôn ngàn năm còn đó chan hòa,  
 Vàng nhật-nguyệt cũng xuyên qua,  
 Tử-sinh xá kẻ, vinh-hoa đâu thêm.  
 Đất còn rộng, xem bền đây đất (16),  
 Trời còn cao, trông ngất cột trời. (16)  
 Tam-cương, đạo-nghĩa trong đời,  
 Cối nguồn giữ vững lòng người vì đâu ?
- 4.— Vận dương-cửu (17) ôm sầu rui gập,  
 Tài cho thân, tài thấp trí ngu.  
 Cùng-đồ chịu tiếng Sở-tù (18),  
 Bắc-phương xe chuyễn bụi mù dậm xa  
 Dầu vạc nóng cho là đường mật,  
 Lòng ước-ao sao thất-vọng hoài ?
- 5.— Ma chơi ám-ảnh trong ngoài,  
 Bầu trời đen tối, thêm mai xuân tàn.  
 Thương ngựa ký chung đàn trâu lấm,  
 Phượng-hoàng ăn theo lẫn đàn gà.  
 Có phen nhiễm cảm sương sa,  
 Tưởng thân sớm hoá ra ma cho rồi,  
 Như thể trái đôi hồi nóng lạnh,  
 Dịch-lệ kia vẫn tránh xa ta ! ...
- 6 — Than ôi ! nước đọng bùn pha,  
 Ta coi nơi đó vẫn là thành-thời.  
 Ta đâu phải là người quý-quái  
 Khí âm-dương khôn hại tấm thân  
 Riêng lòng đối cảnh âm-thầm,  
 Ngửa trông mây nổi trắng ngần bay đi.  
 Lòng ta lộng sâu-bi thôn-thức,  
 Hỏi trời xanh cùng cực tới đâu ?
- 7.— Thánh-hiền xa cách ngàn châu,  
 Dầu thơm còn đó, trước sau lưu-truyền.

Mở sách đọc, ngoài hiên trắng tỏ,  
 Đạo ngàn xưa sáng rõ lòng ai.  
 Tinh-thần còn thắm-thía hoài...

Ngâm đi ngâm lại bài ca « Chính-Khi » này, ta nhận thấy ông Văn-Thiên-Tường, một vị trạng-nguyên kiêm tể-tướng nhà Tống, là một nhà ái-quốc có khí-phách hiên-ngang, và giàu lòng cảm-khái vô cùng.

Lời thơ ông bi-đát và hùng-tráng, gợi cảm sâu xa, để khiến những vị anh-hùng lữ bước như Đặng-Dung, Phan-thanh-Giản, Hoàng-Diệu, Phan-đình-Phùng, Nguyễn-trung-Trực; v.v... mỗi khi « mài kiếm long-tuyền dưới bóng trăng thanh » không khỏi ngâm-ngùi mượn lời ca của người đồng-liệu, vừa chút bứt nổi uất-hận trong lòng, vừa nuôi ngọn lửa thiêng đã hun đúc cái tinh-thần bất-khuất, cái chí-khí quật-cường của bậc nghĩa-sĩ dù không « thành-công », nhưng đã « thành-nhân » và đã treo một tấm gương sáng cho muôn ngàn đời về sau.

Để kết-thúc bài lược-thuật về tiểu-sử và hành-trạng của vị nho-tướng trung-kiên nghĩa-liệt nhất của Trung-Hoa về đời Tống-mạt, xin ghi sau đây một bài thơ cảm-vịnh tỏ lòng sùng-bái vị anh-hùng dân-tộc đó :

Tráng-liệt ai bằng Tín-Quốc-Công ! (19)  
 Phò vua khởi-nghĩa cứu non sông.  
 Quyết trừ Nguyên-tặc, thời không gập,  
 Cố cứu Tống-triều, thế khó xong !  
 Nho-tướng liều thân, đâu chịu nhục,  
 Trung-thần trọn nghĩa, mới cam lòng.  
 Treo gương « Chính-khi », lưu muôn thuở,  
 Chí-sĩ nào ai sớm cảm-thông !...

HOÀI-QUANG

## CHÚ-THÍCH

(A) Bài ca « Chính-Khi » có thể chia làm 7 đoạn :

a) Đoạn thứ nhất nói bao trùm về chính-khi trong khoảng trời, đất người (Tam tài : Thiên, Địa, Nhân).

b) Đoạn thứ 2 nói về Chính-khi lúc thương và lúc biến như thế nào.

c) Đoạn thứ 3 nói về công-dụng và giá-trị của Chính-khi.



d) Đoạn thứ 4, tác-giả than về số-phận mình khi bị quân Nguyên bắt và cầm-tù.

e) Đoạn thứ 5, tác-giả tả hoàn-cảnh mình, khi bị giam trong ngục, cay đắng ốm đau như thế nào.

g) Đoạn thứ 6, tác-giả tả nỗi lòng cảm khái, khi bị giam trong ngục.

h) Đoạn thứ 7 là đoạn kết-thúc, cho rằng ngàn xưa chính-khi vẫn lưu truyền và treo gương sáng cho muôn thuở.

Đoạn đầu và đoạn hai trong bài « Cảnh-khi ca » nói trên của Văn-Thiên-Trường đã được ông Nguyễn-văn-Giai (tức Ba Giai) sinh đồng-thời với ông Hoàng Diệ, đã mượn ý phóng-tác thành mấy câu thơ mở đầu như sau trong bài « Hà-thành chính-khi-ca » lược-thuật về sự tuấn-tiết của vị tướng-dốc Hoàng-Diệ, khi thành Thăng-Long bị thất-thủ về tay quân Pháp (1882) :

*Một vầng chính-khi lưu-hành,  
Khoảng trong trời đất nhật-tinh sơn-hà.  
Hạo-nhiên ở tại người ta,  
Tác vũng sơn sát hiện ra khi cùng.  
Nén, thua theo vận chuẩn-phong,  
Ngàn thu để tiếng anh-hùng sử xanh...*

☆

(1) *Khí hạo-nhiên* : Khí thiêng của trời đất đã hun đúc nên tám lòng son sắt trung-nghĩa của bậc anh-hùng hào-khiết.

(2) *Cao xanh* : Khoảng trời cao rộng, xanh biếc một màu.

(3) *Minh-dinh* : Triều-dinh rạng-rỡ vì đạo nghĩa sáng tỏ trong đời thịnh-trị.

(4) *Thế Thái-Sử* : Đời Xuân-Thu, (khoảng 550 năm trước tây-lịch) tại nước Tề, Thái-sử-Bá, giữ việc chép sử, dám cả gan ghi rõ vào thanh-sử rằng Thôi-Trữ (một tên quyền-thần) giết vua Tề. Vì thế, mà bị Thôi-Trữ xử trảm.

(5) *Bút Đồng-Hồ* : Linh-Công nước Tấn là một ông vua vô đạo. Tương quốc là Triệu-Thuần can ngăn không được ; Linh-Công ghét Thuần định giết đi. Thuần sợ chạy ra nước ngoài, nhưng chưa ra khỏi địa-phận nước Tấn, thì gặp cháu là Triệu-Xuyên đi săn về. Xuyên bắt-binh, lập kế giết vua Linh-Công, sau đón Triệu-Thuần trở về. Thuần không yên lòng về sự Xuyên giết

vua. Một hôm, ông tới sứ-quán xem sách, thấy có đoạn chép : « Mùa thu tháng bảy ngày Ất-Sửu, Triệu-Thuần giết vua của mình là Di-Cao ở Đào-Viên ». Thuần kinh-ngạc, hỏi thái-sử Đồng-Hồ tại sao lại chép thế. Đồng-Hồ đáp : « Ngài làm tướng-quốc, lúc chạy trốn chưa ra khỏi địa-phận nước Tấn, lúc về không chịu bắt giết kẻ mưu sát vua, mà bảo ngài không chủ-mưu thì ai tin » ? Thuần hỏi : « Có thể chữa lại được không » ? Đồng-Hồ trả lời : « Khen sự phải, chê sự trái mới gọi là sách sử có tín-nhiệm xưa nay. Đầu tôi có thể chặt được, chứ sử tôi đã chép không thể chữa được ». Triệu-thuần thở dài, đành chịu lời nói của Đồng-Hồ.

(6) *Rủi Trương* : Trương-Lương nước Hàn, vì muốn trả thù nước nhà bị Tần-Thủy-Hoàng tiêu-diệt, nên ngầm sai lực-sĩ thủ rùi sắt trong mình để hạ sát Tần-Thủy-Hoàng, không may lại đâm nhầm phải người khác. Thủy-Hoàng tránh thoát, cố tìm kẻ thủ-mưu để trị tội. Trương-Lương phải đổi họ và lần trốn hoải. Về sau, gặp cơ-hội, Trương-Lương theo giúp Bái-Công (tức vua Hán-Cao-Tổ) làm quân-sư, đánh Tần-Thủy-Hoàng, diệt Sở-Bá-Vương và thống-nhất được thiên-hạ.

(7) *Cờ Tô* : Đời Hán-Vũ-Đế (140-88 trước Tây-lịch), Tô-Vũ phụng-mệnh đi sứ nước Hung-nô, ở miền Tây-Bắc Trung-Hoa (tức là nước Mông-Cổ ngày nay). Vì không chịu khuất-phục vua Hung-nô, nên bị đẩy ra Bắc-Hải, giao cho chăn một đàn dê đực, hẹn bao giờ dê đực đẻ mới được về. Trong lúc phải chăn dê, tay ông không lúc nào rời bỏ cờ tiết-mao (tức lá cờ phụng mệnh đi sứ), đến nỗi bao nhiêu lông tua ở cờ đều rụng hết. Mười chín năm sau, khi vua Hung-nô cùng vua Hán giảng-hòa, ông mới được về nước, tính ra lúc đi còn trai trẻ, lúc về râu tóc đã bạc phơ.

(8) *Máu Kê-Thiệu* : Tấn Huệ-Đế (90-306) bị người trong họ làm phản. Huệ-Đế tự làm tướng đi dẹp giặc, không may đại-bại. Nhà vua phải chạy trốn. Quân giặc đuổi theo rất gấp. Lúc đó, nhà vua ở trong tình-trạng rất nguy khốn, quan Thị-Trung theo hầu là Kê-Thiệu lấy ngay thân mình làm mộc che đỡ cho vua. Nhờ thế, vua được thoát nạn, còn Kê-Thiệu bị đâm chết, máu giã cả ra áo nhà vua. Về sau, các quan xin đem giặt áo. Vua Huệ-Đế không nghe, khóc mà phán rằng : « Đó là máu quan Thị-Trung họ Kê. Chính Kê-Thiệu đã thí mạng để cứu ta sống, nên ta muốn giữ lại mấy vết máu này làm kỷ-niệm, chớ đem giặt mất vết máu đi ».

(9) *Đầu Nghiêm-Nhan* : Đời Tam-quốc, thái-thú đất Ba-Thục là Nghiêm-Nhan bị hồ-tướng của Lưu-Bị là Trương-Phi dùng kế bắt sống và dụ quy-hàng, song Nghiêm-Nhan hăng-hái trả lời : « Nay đã bắt được ta, chỉ có thể chịu chặt đầu, chứ quyết không chịu hàng kẻ địch ». Trương-Phi khen là bậc khí-khải, không giết mà lại trọng-đãi như bậc tân-khách.

(10) *Lưỡi họ Nhan* : Đời vua Huyền-Tôn nhà Đường (713-755), An Lộc-Sơn làm phản. Thái-thú đất Thưởng-Sơn là Nhan-Cảo-Khanh khởi-bình trừ giặc.

Rất nhiều người hưởng-ứng theo ông ; về sau, ông bị giặc vây hãm thành-trị và bắt sống ông. Giặc dụ ông về hàng, ông quát mắng chửi giặc thậm-tệ, nhất-định không chịu hàng-phục. Giặc nổi giận, và sai quân lấy kim cạp lưỡi ông, rút đứt từng miếng thịt nhỏ cho đến khi ông tắt thở mới thôi.

(11) *Răng họ Trương* : Cũng về đời vua Huyền-Tôn nhà Đường (713 — 755), Trương-Tuần đỗ tiến-sĩ, sau làm quan đến chức Ngự-Sử trung-thừa, Hôi An-Lộc-Sơn nổi loạn, ông cùng Hứa-Viễn giữ thành Thụ-Dương, cầm-cự với quân giặc trước sau hơn 400 trận. Sau vì thiếu lương-thực, thành bị vỡ, ông bị quân giặc bắt sống. Trương giặc dụ ông quy-hàng. Ông không chịu và cả tiếng chửi mắng quân giặc. Tức giận, quân giặc lấy kim bẻ gãy hết cả răng. Ông vẫn luôn miệng chửi giặc cho đến hơi thở cuối cùng. Nay còn đền thờ ông cùng với Hứa-Viễn ở thành Thụ-Dương, gọi là miếu « Song-Trung ».

(12) *Chi Quân-Ninh và Mũ Liều-Đông* : Quân-Ninh sinh dưới triều vua Hán-Hiến Đế (190 — 219) đời Tam-Quốc bên Trung-Hoa. Gặp thời loạn-lạc, Quân-Ninh về ở ẩn tại đất Liều-Đông trong khoảng hơn 30 năm. Ông chỉ đội một chiếc mũ thâm, mặc tấm áo vải, và ngồi trên chiếc giường tre. Ông không đi tới đâu, ngồi mãi đến nỗi quần áo đều rách mướp ra ở nhiều chỗ. Về sau, Ngụy-Văn-Đế và Ngụy-Minh-Đế (con và cháu Tào-Tháo) mấy lần vời ra làm quan, ông hết sức từ chối. Ai cũng phục ông là người có khí-tiết thanh-cao.

(13) *Xuất-sư biểu* : Gia Cát-Lượng, tên chữ là Khổng-Minh, biệt hiệu là Ngọa-Long, sinh về đời Hậu-Hán. Gặp lúc thiên hạ nhiễu loạn, ông lúc đầu ẩn-dật tại đất Nam-Dương, sau oâm lòng tri ngộ của Lưu-Bị, nhận

làm quân-sư giúp Lưu-Bị dựng lại đế-nghiệp nhà Hán tại đất Tây-Thục, cùng với Bắc-Nguy, Đông-Ngô chia ba thiên hạ, tức là đời Tam-quốc bên Tàu. Ông là một nhân-vật kỳ-tuyệt, đủ tài thao-lực, ít ai sánh kịp. Sau khi Lưu-Bị mất, ông phò Hậu-Chủ Lưu-Thiện (con Lưu-Bị), đồng hòa với Tôn-Quyền, nam bình được Mạnh-Hoạch, chủ-tâm cốt đánh Bắc-Nguy để khôi phục trung-nguyên. Hai lần cử binh đánh Ngụy, ông đều dâng biểu giải bày tâm-sự và tình-thế trong ngoài, tâu lên vua Hậu-chủ, rồi mới xuất-sư (ra quân). Lời biểu « xuất-sư » rất hùng-hồn trịnh-liệt, khiến ai đọc cũng phải động lòng rơi lệ.

(14) *Gươm Tô-Địch* : Đời vua Mẫn-Đế nhà Tấn (313-316) bên Tàu, rợ Ngũ-Hồ vào làm loạn trong nước. Bảy giờ, Tô-Địch làm Thứ-sử đất Dự-Châu, cùng với bạn là Lưu-Côn mộ được hơn 2 nghìn quân-sĩ, quyết-chí khởi-bình dẹp giặc. Khi qua sông, Tô-Địch tay cầm gươm gỗ vào bành lái thuyền mà phát thệ rằng : « Nếu ta không quét sạch được bọn giặc Hồ để khôi-phục Trung-Nguyên, ta không về qua con sông này nữa ». Về sau, Tô-Địch thu được đất đai từ sông Hoàng-Hà trở về phía Nam, dựng lại giang-sơn nhà Tấn.

(15) *Hốt Đuàn* : Đoàn-Tú-Thực làm quan đến chức Tư-Nông-Khanh đời nhà Đường bên Tàu. Khoảng năm thứ 4 triều vua Đường Đức-Tôn (783), Thái-Úy là Chu-Thử làm phản, tiến ngôi vua, đặt quốc-hiệu là Đại-Tần. Chu-Thử cho gọi Đoàn-Tú-Thực và Nguyễn-Hựu tới bàn việc nước. Khi nghe nói đến việc tiếm-vị, Tú-Thực nổi nóng, đứng giậy nắm cánh tay Nguyễn-Hựu, giật lấy cái hốt, đồng-thời nhổ vào mặt Chu-Thử và đập thẳng cái hốt vào trán hắn. Ông quát mắng rằng : « Quân bạn-nghịch, ta muốn sé xác mày làm trăm mảnh, khi nào ta chịu theo mày ». Chu-Thử, trong khi bất ngờ, bị hốt đánh thủng cả trán, máu chảy đầm-đìa cả mặt. Tức giận, Chu-Thử sai quân lôi Tú-Thực ra chém. Tú-Thực vẫn ngang-nhiên chửi rủa luôn miệng Chu-Thử cho đến khi tắt thở.

(16) *Dây dất cột trời* ; Thuở xưa, người ta tin-tưởng rằng có những dây buộc trái đất cho vững chắc ở trong không-gian, còn trời thì có cột đỡ cốnhg đỡ.

(17) *Vận dương-cửu* : Theo số Thái-Ất, hội dương-cửu là hội cùng tận của khí Dương, một vận-hội nhiều tai-nạn hơn hết.





lại được trang-hoàng với một bộ sắc-phục thường dành cho dạ-hội, còn ăn uống thì tha hồ no-nê trong bếp: thiệt là tuyệt-diệu như trong giấc mộng.

Tại Lữ-Quán, lúc nào cũng có tám đến mười hai người khách ở trọ, dùng cơm tại phòng ăn. Tại đây, cả ba tên hầu bàn nhưng Paco là trẻ tuổi nhất, nên lúc nào y cũng chăm-chú đến mấy gã « đấu bò ».

☆

Anh chàng đấu bò nào không được xếp vào ưu-hạng, thường hay đến trọ tại Lữ-Quán đường La Calle San Jeronimo vì chỗ này có tiếng về thức ăn ngon với giá tiền vừa phải. Trong nghề đấu bò, lúc nào cũng cần quí thể diện không phải trong sự ăn tiêu mà trong tư-cách đề được kính nể: lễ mạo và phàm cách, họ còn phải cần hơn sự can-dảm và lúc nào hai đức tính này cũng được chuộng trên đất Y-pha-nho.

Không khi nào ta thấy một tên đấu bò rời nhà hàng La Luarda để đi tìm một Lữ-quán sang trọng hơn hay đắt tiền hơn. Vì nếu phải bị liệt vào hạng đấu bò thứ hạng nhì rồi thì không khi nào lên được hạng nhất: bởi vậy mà Lữ-quán La Luarda một ngày phải một xuống vì ai đến ở cũng được. Không khi nào chủ-nhơn trình hóa-đơn đòi tiền, ngoài ra khi khách hỏi đến hoặc khi chủ-liệu bề tình-trạng nguy cấp.

Trong khi câu chuyện này đang xảy ra, thì trong số người đang trọ tại Lữ-quán, có ba tên đấu bò và ba tên phụ-trách đấu-bò, hai tên Picadors và các tên phụ trách. Bọn chúng cần phải ở Madrid để có mặt trong lúc một tên Banderillo xuất-sắc. Lẽ là nhà hàng La Luarda không phải để chứa các tên phụ-trách. Bọn chúng cần phải ở Madrid để có mặt trong các cuộc đấu mùa xuân, còn gia-đình chúng thì phải sống tại Seville. Nhưng bọn chúng được ăn lương khoán do các tên đấu bò được tuyển trong mùa dài-thọ nên chắc chắn là đến cuối mùa sẽ được nhiều tiền hơn ba chú đấu-bò cùng trọ tại La Luarda.

Trong số ba chú đấu bò nói trên, một chú phải ốm nặng, và lúc nào cũng tìm cách để dưng thờ lộ bệnh tình; một chú thì đã quá tuổi nên hết được trọng dụng: còn một chú nữa lại có tiếng là khiếp nhược, hèn nhất.

Tên hèn nhất, hồi xưa, trước khi y đã bị một vết thương ghê-gớm và lạ kỳ nơi bụng dưới, và lúc y còn là tuy đấu bò chánh-thức và trong mùa đấu tiên của y, cũng là một tay can đảm phi-thường và tài ba hiếm có, luôn luôn vui-vẻ và lời ăn tiếng nói không thua ai; lúc nào cũng cười đờn-dã vì một tiếng ừ hay một tiếng không.

Khi y còn cao danh, thì thích nô dơn. Nhưng bây giờ thì hết Nô dũa sao được khi con người đã hết tin-tưởng nơi mình nữa. Dù sao, mặt mày vẫn còn sáng-láng, thông-minh, về ngay thật và điều-bộ đi đứng xem có vẻ lắm.

Tên đấu bò đang ốm nặng thì lúc nào cũng sợ người ta trông thấy y đau ốm, nên mỗi khi lên bàn cơm, không khi nào dám bỏ qua một món ăn nào trên bàn và món nào y cũng giả bộ xơi qua vài miếng. Y có một khăn mùi-xoa chính tay y giặt lấy trong phòng để người ta không trông thấy (y ho ra máu). Không bao lâu trước, y đã bán mấy bộ sắc phục đấu bò, hồi trước lễ No-ên, y bán một bộ, với giá rất rẻ và một bộ hồi đầu tháng tư sau. Mấy bộ sắc phục này khi mua y phải trả rất nhiều tiền, và lúc nào y cũng phải giữ gìn kỹ-càng. Hiện thời y còn giữ chỉ có một bộ. Trước khi phải ốm, y có nhiều hy-vọng trong nghề. Mặc dầu không biết đọc, y vẫn cắt giữ các báo chí nói đến lúc y khởi sự đấu bò tại Madrid và thường lúc đó, tiếng đồn về tài-nghệ của y còn hơn Belmonte. Y thường ăn cơm một mình và không lúc nào dám ngửa mặt lên khỏi đĩa.

Còn chú đấu bò đã quả lứa, lúc xưa cũng là tài-ba. Người y lại nhỏ thó, mặt mày đen đui, nhưng đầy phàm cách. Y cũng ăn một mình một bàn riêng. Chỉ thấy thỉnh thoảng y mỉm cười và không lúc nào y cười ò-ạt. Quê y ở Valladolid: người tại đó có tiếng là nghiêm-chính. Y có tài nhưng lối đấu bò của y đã trở nên lỗi thời trước khi được khán-giả thích nên tên y không làm cho ai đề ý nữa. Dù sao, y có nhiều đức tính can-dảm và đầy tự-chủ.

Tài nghệ riêng biệt của y cũng do nơi chỗ y nhỏ con, không khi nào mắt y nhìn khỏi cái u trên lưng bò. Nhưng khổ là cái đám đấu bò-« nhỏ con » cũng đông quá nên y không làm sao được cho người ta đề ý đến y.

Còn mấy chú Picadors, phụ-trách trong các cuộc đấu bò, thì một chú có vóc người mãnh-mai, nhưng nét mặt lại như chim kên, tay chơn cứng rắn hơn thép, mỗi chiều là phải nhậu như hũ chìm, uống đã rồi liếc mắt nhìn các mục đàn bà qua lại trong Lữ-quán với cặp mắt đầy khêu gợi; còn tên kia, thì lại to lớn, nước da sậm-si, sắc da xanh-lợt như quả trám, đẹp trai, với mái tóc như mọi da đỏ và hai tay thô-kịch.

Cả hai là Picadors có tiếng, nhưng ai cũng biết, tên trước tiên bao nhiêu cũng không đủ cho y sống cuộc đời lãng-phí và say-sưa, còn tên sau lại cứng



đầu, khó tính, không giúp việc được cho một tên đầu bò nào quá một mùa.

Chủ Banderillo là một người đứng tuổi, tóc đã hoa râm, nhưng còn nhanh nhẹn như con mèo. Lúc ngồi bàn, y có bộ vẻ một người đi buôn khá giả. Bộ giẻ của y còn khỏe mạnh cao tay là trong một mùa nữa. Đến chừng mà bộ giẻ không giúp y đẻ sanh sống nữa, thì chắc-chắn là bộ óc của y và kinh-nghiệm của y sẽ giúp y tìm được một công việc khác trong nhiều năm sau. Nhưng chừng đó y sẽ sợ-sệt khi mắt cặp giẻ nhanh nhẹ, trái lại, hiện thời, y có vẻ bình tĩnh và tự-tin tại đấu-trường cũng như ngoài đời.

(Còn tiếp)

PHẠM-VĂN-QUANG



## A- TIN TRONG NƯỚC

### 1.- TỔNG-THỐNG VIỆT-NAM CỘNG-HÒA ĐÃ KHÁNH THÀNH TUẦN LỄ « NĂM THẾ-GIỚI GIÚP NGƯỜI TỊ-NẠN »

Chiều 6.4.1960 hồi 6 giờ, Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa đã khánh-thành Tuần lễ « Năm Thế-Giới giúp người Tị-Nạn » tổ-chức tại tòa nhà số 64, đường Tự-Do, Sài-gòn.

Tháp tùng Tổng-Thống có Phó Tổng-Thống Nguyễn-Ngọc-Thơ, nhiều vị Bộ-Trưởng và một số đồng đại-diện Ngoại-giao đoàn.

Tổng-Thống đã cùng các nhân-vật tháp tùng đi thăm cuộc triển-lãm trưng-bày hình ảnh cảnh lầm than, thiếu thốn của những người tị-nạn trên toàn thê Thế-giới.

### 2- TUYÊN-CHỌN CÁC TÁC-PHẨM MỸ-NGHỆ THAM-DỰ CUỘC TRIỂN-LÃM VĂN-HÓA VIỆT-NAM TẠI HOA-KỲ

Dưới sự chủ-tọa của ông Trần-Hữu-Thế, Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục, Ủy-Ban phụ-trách tuyên chọn các tác-phẩm mỹ-thuật tham-dự cuộc triển-lãm

Văn-hóa Việt-Nam do Bảo-Tàng Viện « Smithsonian » tổ-chức tại Hoa-Kỳ, đã nhóm họp tại Nha Mỹ-Thuật Học-Vụ hôm thứ Bảy 16.4.60.

Sau khi xem xét rất lâu lối 200 tác-phẩm đồ gốm, sơn mài, thêu vv..., Ủy-ban đã chọn được 112 tác-phẩm có giá-trị mỹ-thuật xứng đáng đại-diện cho nền văn-hóa nước nhà để trưng bày trong cuộc Triển-Lãm nói trên, khai mạc vào ngày 26-10 sắp tới tại Nữ-uớc.

Ủy-Ban sẽ họp lần tới vào ngày 26-5-60 để tuyên-chọn thêm các tác-phẩm mới.

### 3.— CUỘC TRIỂN-LÃM LƯU-ĐỘNG NHỮNG PHỤ-BẢN THỦY-MẶC ĐÔNG TÂY

Sáng ngày 25-4-1960, tại Phòng Thông-Tin Đô-Thành, đường Tự-Do Ông Trần-hữu-Thế, Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục, Chủ-tịch Ủy-ban quốc-gia thuộc Tổ-chức Văn-hóa Liên-Hiệp-Quốc, đã khai mạc cuộc triển-lãm lưu-động những phụ-bản thủy-mặc Đông-Tây, do cơ-quan Văn-hóa Liên-Hiệp-Quốc tổ-chức.

Tham-dự buổi lễ này, người ta nhận thấy có nhiều nhân-vật Việt-nam và ngoại-quốc, trong số có các ông Trần-Chánh-Thành, Bộ-Trưởng Bộ Thông-Tin, Marcel de Clerk đại-diện Tổ-chức Văn-hóa Liên-Hiệp-Quốc tại Việt-nam. Tại cuộc Triển-lãm, có trưng-bày 72 phụ-bản thủy-mặc của các họa-sĩ Đông-Phương và Tây-Phương.

Cuộc Triển-Lãm do tổ-chức trong khuôn-khố chương-trình trao-đổi văn-hóa của Tổ-chức Văn-hóa Liên-hiệp-quốc để thần-định các giá-trị văn-hóa của Đông-Phương và Tây-Phương.

Nhân dịp này, ông Nguyễn-khắc-Kham, giám-đốc Nha Văn-hóa tại Bộ Quốc-gia Giáo-dục và Tổng Thư-ký Ủy-ban Quốc-gia thuộc tổ-chức văn-hóa Liên-hiệp-quốc có đọc diễn-văn, nhắc lại các nguyên-tắc căn-bản của nền văn-hóa quốc-gia, theo đó đã tổ-chức cuộc Triển-lãm lưu-động nói trên (mở cửa đến ngày 6-5-60).

### 4.— MẤY CUỘC TRIỂN-LÃM KHÁC TẠI SÀI-GÒN

☆ Từ 4-4-1960, công chúng có thể đến tại trụ-sở Pháp-Văn Đồng-Minh-Hội, đường Gia-Long, Sài-gòn, để xem cuộc triển-lãm tranh ảnh về những thực-hiện của Pháp trên lãnh-vực điện-tử và viễn-thông.

Do Tòa Đại-sứ Pháp tại Việt-Nam thu thập và trưng-bày, cuộc triển-lãm này gồm lối 50 tranh ảnh cỡ lớn giúp cho khách đến xem thấu hiểu phần nào về sự tiến-triển kỹ-thuật mới thực-hiện gần đây của Pháp-quốc trên hai lãnh-vực kể trên.

Người ta có thể quan-sát điện-tử, một phát-mình tuyệt-hảo giúp cho sự hoàn thành về kỹ-thuật trên nhiều lãnh-vực như : vô-tuyến, vô-tuyến truyền-hình, đài Khí-Tượng, radar, kế-toán v.v...

Ngoài ra, còn một số hình ảnh về các hoạt-động của Pháp về viễn-thông, nhất là về các cơ-sở của Trung-tâm Quốc-gia Nghiên-cứ và Viễn-thông Pháp.

Cuộc triển-lãm kéo dài trong hai tuần.

★ Sáng 6-4-1960, Giáo-sư Trần-Vỹ, Bộ-Trưởng Bộ Y-Tế, cùng với các nhân-vật tham-dự lễ kỷ-niệm « Ngày Y-Tế Quốc-Tế » tổ-chức tại Tòa Đô-Chánh, đã đến Phòng Thông-Tin (Sài-gòn) để khai-mạc cuộc triển-lãm về đề tài « Bệnh sốt rét — Một thách thức đối với thế giới ».

Cuộc triển-lãm mở cửa đến ngày 20-4 60, nhằm mục-dịch giúp cho công chúng nhận-thức một cách khái-quát những công cuộc đã thực hiện được của Việt-Nam trên lãnh-vực diệt-trừ sốt rét. Lối 100 hình ảnh, họa-đồ và đồ-biểu cùng sách vở nói về các hoạt-động của những đoàn lưu-động diệt trừ sốt rét, và những kết-quả thu lượm được trong 2 năm nay của chiến-địch Diệt trừ Sốt rét đã được trưng-bày tại cuộc triển-lãm này.

Cử-tọa đặc-biệt chú ý tới những dụng-cụ khoa-học của các sở kỹ-thuật thuộc Nha Tổng Quản-Trị Diệt trừ Sốt Rét.

### 5.— MẤY CUỘC DIỄN-THUYẾT VỀ VĂN-HÓA TẠI SÀI-GÒN

☆ Hồi 6 giờ 30 chiều ngày 4-4-1960, Bà Mary Lecomte du Nouy, quâ-phụ của một nhà triết-học Pháp nổi tiếng, đã diễn-thuyết tại giảng-đường trường Đại-Học Văn-Khoa về đề-tài « Tự-do ý-chí » (Le libre arbitre).

Cuộc diễn-thuyết này do Tinh-Việt Văn-Đoàn tổ-chức và được đặt dưới sự chủ-tọa của Ông Nguyễn-Quang-Trình, Viện-Trưởng Viện Đại-Học Sài-gòn.



Sau khi được Ông Phạm-Đình-Tân, một đoàn-viên trong Tinh-Việt Văn-đoàn giới-thiệu với cử-tạ, Bà Mary Le Comte du Nouy trình-bày niềm tin-tưởng của cố phu-quân bà về tự-do cá-nhân và tự-do ý-chí trong sự tiến-triển và các hoạt-động về trí-não của con người. Để chứng-minh niềm tin-tưởng đó, Bà Mary nêu ra nhiều dẫn-chứng đoạn kết-luận rằng muốn cho trí-thức của con người phát-triển liên-tục cần phải cho con người được tự-do lý-trí, con người có quyền được tự-hủy-diệt hoặc tiến-bộ mãi-lên, tự-do tiến-triển, tự-do hợp-tác với Thượng-đế.

✱ Trong khuôn khổ các buổi diễn-thuyết hàng tuần do Bộ Canh-Nông tổ-chức, ông Nguyễn-Hữu-Định, Kỹ-sư Thủy-Lâm đã nói chuyện về « sự định-kết các đụn cát tại miền duyên-hải Việt-Nam » vào lúc 18 giờ 30 ngày 27.4.60.

Buổi diễn-thuyết nói trên cũng như lần trước, được tổ-chức dưới một đề-tài chung « Khai-thác tài-nguyên thiên-nhiên tại Việt Nam ».

6.— ĐẠI-HỌC HÈ 1960

Với mục-đích giúp sinh-viên có dịp gặp-gỡ, học hỏi về những vấn-đề 'hời-đại và bồi-dưỡng sức khỏe sau một thời-gian học-tập, Viện Đại-học Huế sẽ tổ-chức một đại-học hè thứ hai tại Đà-lạt từ ngày 11-6 đến 26-6-1960 với sự cộng-tác của nhiều giáo-sư và học-giả trong nước.

Trong tuần dự Đại-học hè 1960, sẽ có 5 ngày dành cho những buổi thuyết-trình và hội-thảo, 2 ngày dành cho những cuộc du-ngoạn các thác, danh lam thắng cảnh của Đà-lạt và vùng lân-cận.

Chi phí: 500\$ (gồm mọi phí-tồn ăn ở, du-ngoạn và chuyên-chở từ các nơi đến Đà-lạt).

Ghi tên và đóng tiền trước tại :

— Văn-phòng đại-học hè 60 : 20 Lê-đình-Dương, Huế.

— Ông Trần-xu ân Mỹ, câu-lạc-bộ phục-hưng, 43 Nguyễn-Thông, Sài-gòn.

Mọi thư từ liên-lạc, chỉ-dẫn, xin gởi cho giáo-sư Nguyễn-văn-Trung, 20 Lê-đình-Dương — Huế.

7.— GIỚI-THIỆU SÁCH BÁO

Văn-Hóa nguyệt-san đã nhận được những sách mới sau đây của các tác-giả hoặc của nhà xuất-bản gửi tặng Xin cảm-tạ nồng-hậu và ân-cần giới-thiệu với bạn đọc thân mến.

— Khảo-luận Đoạn-trường tân-thanh của Nguyễn-Du do Giáo-sư Nguyễn-Khoa biên-soạn. Soạn-giả nghiên-cứu về thân-thể Nguyễn-Du (tác-giả truyện Đoạn-trường tân-thanh), sưu-tầm về nguyên-văn, phê-bình nhân-vật, khảo-luận văn-chương và triết-lý toàn-truyện. Sách dày 316 trang giá bán 60\$ do nhà sách Khai-Trí (Sài-gòn) phát-hành.

— Người xưa do Ô. Trần-đình-Khải trước-tác. Sách này được giả, thường văn-chương năm 1957 ; trong sách, tác-giả bình-dịch và khảo-luận về đạo xuất-xử của người xưa, ở Đông-Phương, một cách rất chính-xác và khá sâu-sắc. Sách dày 196 trang, giá bán 40\$ do cơ-sở Báo-chí và xuất-bản Tự-Do ấn-hành.

— Xây dựng hương-thôn do Ô. Khắc-Minh Phan-Huy-Anh trước-tác Tác-giả khảo-sát một số vấn-đề liên-quan mật-thiết với đời sống của dân quê Việt-Nam như những tổ-chức quan-trọng trong xã (cảnh-sát, công-an, tư-pháp, dân-vệ, liên-gia tương-trợ, cải-cách điền-địa, y-tế hương-thôn, ngân-sách xã v.v..), và những cải-cách cần-thiết cho đời sống nông-thôn. Sách dày 104 trang giá bán 30\$, do tác-giả tự xuất-bản và giữ bản-quyền.

Đặc-san Long-Khánh mùa Cộng-Hòa 59 do Tòa Hành-Chánh Long-Khánh xuất-bản. Đặc-san này gồm đủ những bài sưu-tầm, phóng-sự, truyện ngắn, mẩu chuyện vui và rất nhiều hình ảnh ghi chép, diễn-tả những sinh-hoạt và nỗ-lực của một tỉnh Nam-phần mới thành-lập và áp-ủ nhiều triển-vọng trên mọi phương-diện. Từ hình-thức đến nội-dung, đặc-san này đã khiến cho độc-giả thông-cảm với những tâm hồn tha thiết với xứ-sở, hăng-hái góp phần xây-dựng trong việc kiến-thiết quốc-gia và củng-cố chế-độ Cộng-Hòa — Xin có lời khen ngợi công cuộc trùng-tu kiến-thiết tỉnh Long Khánh, dưới sự điều-kiển khéo léo và có hiệu-lực của Thiếu-Tá Nguyễn-Cúc, Tỉnh-Trưởng kiêm văn-sĩ.

## B — TIN NGOÀI NƯỚC

### 1.— LỄ KHAI-MẠC HỘI-CHỢ QUỐC-TẾ OSAKA

Hội-chợ quốc-tế Osaka lần thứ tư có 25 nước tham-dự, khai-mạc vào ngày 9-4-1960 tại ba địa-diểm khác nhau ở Osaka.

Hội-chợ này đã được tổ-chức luân-phiên ở hai thành phố Đông-Kinh và Osaka từ 1954.

Trong số các nước tham-dự, có năm nước xây-dựng gian-hàng riêng tại hội-chợ là Mỹ, Tây-Đức, Úc-đại-lợi, Việt-Nam Cộng-hòa và Tiệp-khắc.

Theo một điện-tín từ Osaka (Nhật-Bản) thì gian-hàng Việt-Nam tại hội chợ Quốc-Tế Osaka được rất nhiều người chú ý.

Các nhân-vật Nhật-Ban, các nhân-viên trong ngoại-giao đoàn hiện-diện tại Hội-chợ đã dự-lễ khai-mạc gian-hàng Việt-Nam. Ngày ngày đầu, công-chúng đã tới xem gian-hàng rất đông-đảo. Nhân dịp này, Ban Tổ-Chức đã phân-phát hàng nghìn cuốn sách nói về Việt-Nam.

Khách tới thăm gian-hàng Việt-Nam rất nhiều và đã đặc-biệt lưu ý đến các sản-phẩm tiêu công-nghệ Việt-Nam, nhất là đồ sơn mài và đồ gốm.

## 2.—THAM-DỰ HỘI-NGHỊ QUỐC-TẾ ĐẦU TIÊN CỦA THANH-NIÊN THANH-NỮ NÔNG-THÔN CÔNG-GIAO TẠI LỘ-ĐỨC

Linh-mục Trịnh-Công-Trọng, Tuyên-úy Thanh-Niên Vĩnh-Long và ông Nguyễn-Công-Nhạc, Thủ-lãnh Thanh-niên Vĩnh-Long sẽ tham-dự Hội- nghị Quốc tế đầu tiên của Thanh-niên, Thanh-nữ Nông thôn Công-giao họp tại Lộ-Đức (Lourdes) Pháp từ ngày 27 đến 29 tháng 5-1960.

Khoảng 25.000 thanh-niên của 50 nước trên toàn thế-giới sẽ tham dự Hội-ngị này.

Sau 6 năm kể từ ngày thành-lập đến nay, Phong-trào Thanh-niên Thanh-nữ Nông-thôn Công-giao đã từ Âu-châu lan tràn khắp trên thế-giới. Để thăm dò sự thống-nhất và tăng-cường sự giúp đỡ và cộng-tác giữa các Quốc-gia ai cũng nhận thấy phải cần kịp mở cuộc hội-ngị quốc-tế. Đề-tài chính của hội-ngị quốc-tế đầu tiên nhóm họp ở Lộ-Đức là « *Nạn đói trên thế giới* » : đói ăn, đói học thức và đói Thiên-chúa.

## 3.—MỘT GIÁO-SƯ VIỆT-NAM Ở THỤY-SĨ GÓP PHẦN VÀO CÔNG CUỘC PHÁT-TRIỂN NỀN GIÁO-DỤC TRÊN THẾ-GIỚI

Ông Vĩnh-Bang, một giảng-sư Việt-Nam tại Học-Viện Khoa-Học Giáo-dục ở Genève vừa xuất-bản một cuốn sách nhan-đề là « *Evolution de l'Ecriture de l'enfant à l'adulte, étude expérimentale* » (Sự tiến-triển của chữ viết từ trẻ em đến người lớn, cuộc nghiên-cứu thực-nghiệm). Cuốn sách này do ấn-quán Delachaux et Niestlé ấn-hành và được các giới trong ngành giáo-dục đặc-biệt chú ý.

Cuộc nghiên-cứu của ông Vĩnh-Bang được căn-cứ trên sự phân-tích tỉ-mỉ gần 7.000 trang vở của học sinh tiểu-học và trung-học tại các trường ở Genève và Lausanne. Tác-giả so sánh hai lối chữ viết chân-phương và viết thảo và đi tới kết-luận như sau :

« Theo nhịp thông thường thì lối chữ viết thảo được dùng nhiều hơn lối chữ viết chân-phương. Người ta dễ nhận thấy sự khác biệt trong bực tiểu-học và ít dần trong những năm ở bực trung-học. Khi cần viết thật nhanh (chẳng hạn như khi ghi những điều dẫn-giảng), chữ viết thảo giúp ích được nhiều hơn chữ viết chân-phương ở bậc tiểu-học cũng như bậc trung-học.

Giá-trị cuộc nghiên-cứu của Ô. Vĩnh-Bang được « *Le Journal de Genève* » xác nhận. Tờ báo này đã dành nhiều bài phân-tích và phê-bình cuốn sách ông. Dưới đề-mục « Một cuộc nghiên-cứu quyết-định của Học-Viện Rousseau (nơi Ông Vĩnh-Bang giúp việc), tờ báo ở Genève viết :

« Với sự giúp đỡ của Quý Quốc-gia để nghiên cứu và sưu-tầm về khoa-học », ông Vĩnh-Bang, giảng-sư Học-Viện Khoa-học Giáo-dục, vừa xuất-bản một cuốn sách đáng được ghi vào lịch sử nền giáo-dục về chữ viết.

## 4.—THAM-DỰ HỘI-NGHỊ Á-CHÂU CỦA TỔNG LIÊN-ĐOÀN GIÁO-DỤC HỌP Ở KUALA LUMPUR

Một phái-đoàn của Tổng-Hội Giáo-chức Việt-Nam vừa sang Kuala Lumpur tham-dự Hội-ngị Á-Châu của Tổng Liên-Đoàn giáo-dục thế-giới.

Phái-đoàn gồm có giáo-sư Trương-Văn-Chôm cùng hai ông Nguyễn-Văn-Phú và Hoàng-Gia-Linh.

Hội-ngị do Thủ-Tướng Mã-Lai Teng Ku Abdul Rahman khai-mạc vào ngày 24-4-1960 và sẽ tiếp-diễn đến ngày 30-4-1960. Tổng-đề chính được đưa ra thảo-luận trong kỳ hội-ngị này là « *Vấn-đề sức khoẻ của học-sinh và sinh-viên* ».

## 5.—MỘT ĐẠI-BIỂU VIỆT-NAM TƯỜNG-THUẬT TRÊN ĐÀI TIẾNG NÓI HOA KỲ (V.O.A) VỀ CUỘC HỘI-NGHỊ NHI-ĐỒNG VÀ THANH-NIÊN TẠI TÒA BẠCH-CUNG

Ông Cao-minh-Khải, một nhân-viên của Bộ Quốc-Gia Giáo-dục, đã tường-thuật trong một chương-trình Việt-ngữ của Đài « Tiếng nói Hoa Kỳ » (VOA) về cuộc Hội-ngị Nhi-Đồng và Thanh-Niên vừa được mở tại Tòa Bạch-Cung.



Là một nhân-viên của Phái-đoàn Đại-biểu Việt-Nam tại Hội-nghị, ông Cao-minh-Khai tường-trình sự tham-dự của ông vào những phiên họp tu-nghiệp về ngành giáo-dục tiểu-học tại Hội-nghị trên. Ông Khai là giáo-sư tại trường Nữ Trung-học Lê-văn-Duyệt Gia-dịnh, ông xuất ngoại tu nghiệp tại Hoa-kỳ về khoa quản-trị trường Tiểu-học sư-phạm thực-hành.

Chương-trình đã được đài VOA phát-thanh trong chương-trình Việt ngữ sáng ngày 13-4 hồi 7 giờ rưỡi sáng (giờ Sài-gòn).

Cuộc Hội-nghị Nhi-dồng và Thanh-niên tại tòa Bạch-Cung bế mạc ngày 2-4-60 đã quy-tụ 7.000 đại-biểu, trong đó có 600 đại-diện của 58 quốc-gia kể cả Việt-Nam.

#### 6.— TIẾNG NÓI CỦA LƯU HỌC-SINH TẠI NHẬT-BẢN (VỀ VĂN-HỌC NƯỚC NHÀ)

Dưới đầu đề « *Chế-độ giáo-dục hiện đại của nước Việt-Nam* » đăng tải bằng Nhật ngữ trong tờ YAA Times (Youth Association of Asia), cơ-quan ngôn-luận của Hiệp-Hội Thanh-niên Á-Châu xuất-bản ngày 10 tháng 4 năm 1960 tại Đông-Kinh, ông Đoàn-văn-An một lưu học sinh Việt-Nam từng học tại trường đại-học Tào-Đại (Nhật-bản), đã giới-thiệu từ sự tiến-triển của nền văn-hóa Việt-Nam qua các thời-đại cho đến chế-độ giáo-dục hiện nay càng ngày càng được phổ-biến rộng lớn trong mọi tầng lớp quần-chúng.

Bằng chính chữ Nhật-bản, ông đã trình-bày quan-điểm của anh em lưu học-sinh nói chung và của anh em lưu-học-sinh Việt-Nam tại Nhật-bản nói riêng là « *những phần-tử tiền phong để bắc một nhịp cầu văn-hóa giữa Việt-Nam và Nhật-bản trên con đường xây-dựng hòa-bình Châu Á* ». Ông lại hy-vọng rằng « *toàn thể anh em lưu-học-sinh sẽ cố gắng trau-giồi kiến-thức học hỏi văn-hóa, kỹ-thuật để sau này khi trở về nước sẽ có thêm vốn liếng giúp vào công việc kiến-thiết nước nhà* ».

Ông Đoàn-văn-An lại còn trình-bày rõ ràng hiện ông đương gia tâm nghiên-cứu về nền giáo-dục Nhật-bản và ông hứa sẽ tháng tháng gửi những kết-quả của công việc nghiên-cứu đó về cho tòa-soạn báo Văn-hóa Nguyệt-san để lần lượt đăng tải cho các độc-giả được dịp hiểu biết thêm hơn về nền văn-hóa của một nước bạn gần chúng ta và hiện nay có nhiều mối liên-hệ với nước ta trong khu-vực châu Á hiện nay.

Muốn chấn-hưng Văn-Hóa và xây đắp tương-lai nên đọc :

## VĂN - HÓA NGUYỆT - SAN

và

## VĂN - HÓA TÙNG - THƯ

do Nha Văn-Hóa Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục

xuất-bản



### Những tập VĂN-HÓA TÙNG-THƯ

đã xuất-bản

- SỬ-LIỆU VIỆT-NAM  
Tuần-Lý Huỳnh-Khắc-Dụng biên-soạn . . . . . 25\$
- ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ  
(LỤC-TỈNH NAM-VIỆT)  
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch  
Tập thượng . . . . . 20\$  
Tập hạ . . . . . 15\$

Có bán khắp các hiệu sách lớn tại Thủ-Đô, các tỉnh, nhà Tổng-phát-hành THỐNG-NHẤT (329, Đường Trần-hưng-Đạo, Sài-gòn) và tại Nha VĂN-HÓA (266, Đường Công-Lý, Sài-gòn)

Tòa soạn **VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN**  
**NHA VĂN-HÓA** Bộ Quốc-gia Giáo-dục  
266, Đường Công-lý — Sài-gòn  
Điện-thoại : 24.633

✱

— Chủ-nhiệm : **NGUYỄN-KHẮC-KHAM**  
— Chủ-bút : **THÁI-VĂN-KIỆM**  
— Quản-lý : **BÙI-ĐÌNH-SAN**  
— Thư-ký : **NGUYỄN-VĂN-NINH**

✱

Ấn-Quán : **BÌNH-MINH**  
149, Đường Yên-Đồ — Sài-gòn  
Tổng Phát-Hành bán lẻ : **THỐNG-NHẤT**  
329, Đại-lộ Trần-Hưng-Đạo — Sài-gòn



文化月刊

GIÁ BÁN TOÀN-QUỐC { 1 số (tư-nhân) . . . . . 12\$  
1 số (công-sở) . . . . . 24\$

GIẤY PHÉP XUẤT-BẢN  
Nghị-định số 332 Cab/Sg.  
ngày 5-5-1952

In tại nhà in  
BÌNH-MINH  
149, Đ. Yên-Đỗ — Saigon